

# TẠP CHÍ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

**Tổng Biên tập: Nguyễn Thị Thi**

## **HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

**Phạm Quang Trung**

Học viện Quản lý giáo dục

**Nguyễn Thị Mỹ Lộc**

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Nguyễn Thị Hoàng Yến**

Khoa Tâm lý - Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

**Trần Hữu Hoan**

Học viện Quản lý giáo dục

**Nguyễn Mạnh Hùng**

Học viện Quản lý giáo dục

**Trần Công Phong**

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

**Trần Ngọc Giao**

Viện Nghiên cứu khoa học Quản lý giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

**Nguyễn Thành Vinh**

Khoa Quản lý, Học viện Quản lý giáo dục

**Nguyễn Công Giáp**

Khoa Quản lý, Học viện Quản lý giáo dục

**Lê Phước Minh**

Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông

**Đặng Quốc Bảo**

Viện Nghiên cứu khoa học Quản lý giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

**Hà Thế Truyền**

Khoa Quản lý, Học viện Quản lý giáo dục

**Hiệu đính tiếng Anh:**

**Bical Danilo**, Philippines

**Lương Khánh Lương**, Việt Nam

**Nguyễn Thị Thu Hằng**

Học viện Quản lý giáo dục

**Trần Văn Nhung**

Bộ Giáo dục và Đào tạo

**Phan Hồng Dương**

Học viện Quản lý giáo dục

**Trần Thị Minh Hằng**

Khoa Tâm lý - Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

**Mike Perkins**

British University Vietnam

**Jasper Roe**

University of Valencia, Spain

**Nguyễn Minh Đức**

Khoa Tâm lý - Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

**Phạm Quang Trình**

Trung tâm Bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý, Học viện Quản lý giáo dục

**Đặng Thị Thanh Huyền**

Viện Nghiên cứu khoa học Quản lý giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

**Nguyễn Vinh Hiển**

Bộ Giáo dục và Đào tạo

**Đỗ Tiến Sỹ**

Khoa Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

**Nguyễn Thị Thi**

Tạp chí Quản lý giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

**Biên tập và trình bày:**

Tạp chí Quản lý giáo dục

In tại Công ty Cổ phần Phát triển In Việt Nam

Trụ sở tòa soạn: Nhà A1, Học viện Quản lý giáo dục, Số 31 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội.  
ĐT: (024) 38642605. Website <http://jem.naem.edu.vn>. Giấy phép xuất bản số 132/GP - BTTTT cấp ngày 15-04-2014.  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2023.

## MỤC LỤC

### NGHIÊN CỨU

- Nguyễn Văn Lượng.** Ứng dụng công nghệ và phương pháp dạy học hiện đại giúp nâng cao trải nghiệm học tập cho người học 1
- Nguyễn Đăng Trung.** Kiểm định và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học: mối quan hệ và thách thức 8
- Cổ Tôn Minh Đăng, Trần Thị Tâm Minh.** Quản lý dạy học theo định hướng giáo dục thông minh: Một số vấn đề cần lưu ý 17
- Lý Thị Loan.** Giải pháp quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật 23

### Ý KIẾN - TRAO ĐỔI

- Trịnh Mộng Kha.** Tăng cường trách nhiệm của giảng viên và học viên trong hoạt động dạy và học các môn Lý luận chính trị tại Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân 33
- Nguyễn Quỳnh Trang.** Quá trình chuyển đổi số trong giáo dục hiện nay: cơ hội và thách thức 38
- Nguyễn Thị Bưởi.** Yếu tố tác động đến quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập 44
- Đàm Thị Phương, Trịnh Thị Anh Hoa.** Phát triển năng lực đội ngũ giảng viên nhằm nâng cao chất lượng bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục 51
- Đào Thị Hiền, Nguyễn Thanh Thảo, Kim Phạm Tùng.** Phong cách giáo dục của cha mẹ đối với học sinh trung học cơ sở trong bối cảnh hiện nay 57
- Phùng Thanh Hoa.** Nâng cao chất lượng giảng dạy môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông 65

### THỰC TIỄN

- Nguyễn Minh Huyền.** Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và trong marketing cho cơ sở giáo dục: Những ví dụ thực tiễn cho các nhà quản lý 71
- Huỳnh Trọng Cang, Nguyễn Thị Thu Hằng.** Phát triển nguồn nhân lực bền vững trong các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh 79
- Đỗ Hồng Cường.** Hoàn thiện cơ chế phối hợp trong hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục đại học công lập - Thực tiễn tại trường đại học địa phương 87
- Nguyễn Tài Hoa.** Khám phá phương pháp dạy học dựa trên vấn đề trong giáo dục đại học 94
- Lê Vũ Hà, Nguyễn Thị Thúy Hương, Lê Đức Anh.** Thực trạng quản lý hoạt động dạy học định hướng STEM ở các trường tiểu học thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh 102
- Trần Văn Hưng.** Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên giáo dục thể chất Trường Đại học Tây Nguyên 112
- Hà Lan Hương.** Quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hướng trải nghiệm 119
- Nguyễn Thị Thanh Mai.** Quản lý hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục tại các trường trung học cơ sở thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh 129

## ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC HIỆN ĐẠI GIÚP NÂNG CAO TRẢI NGHIỆM HỌC TẬP CHO NGƯỜI HỌC

Nguyễn Văn Lượng<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Trong giai đoạn hiện nay, giáo dục đại học đang đối diện với áp lực ngày càng tăng về việc cung cấp trải nghiệm học tập chất lượng và linh hoạt cho sinh viên. Bài báo này tập trung vào việc nghiên cứu cách tận dụng công nghệ và áp dụng phương pháp giảng dạy hiện đại nhằm nâng cao trải nghiệm học tập của sinh viên. Mục tiêu chính của nghiên cứu là đặt ra và đánh giá các khía cạnh quan trọng liên quan đến việc tích hợp công nghệ và phương pháp giảng dạy hiện đại trong quá trình giáo dục đại học. Bằng cách đánh giá các phương pháp giảng dạy hiện đại và tích hợp công nghệ, nghiên cứu sẽ đưa ra những nhận định về ưu điểm và thách thức của việc áp dụng chúng trong giáo dục đại học. Qua đó, bài báo cung cấp cái nhìn sâu sắc vào cách mà những yếu tố này có thể tác động đến trải nghiệm học tập của sinh viên.

**Từ khóa:** *Giáo dục đại học, Công nghệ giáo dục, Phương pháp giảng dạy hiện đại, Trải nghiệm học tập, Tối ưu hóa chất lượng.*

### 1. Đặt vấn đề

Trong thời đại ngày nay, giáo dục đại học đối mặt với những thách thức đáng kể, khi mà sự đa dạng của sinh viên, cũng như mong đợi về trải nghiệm học tập, ngày càng tăng. Việc duy trì một môi trường học tập tích cực và thú vị trở nên khó khăn, đặt ra nhiều thách thức cho cả giảng viên và sinh viên.

Nhìn chung, trải nghiệm học tập hiện tại thường gặp những hạn chế về tương tác, sự linh hoạt, và sự cá nhân hóa. Sinh viên ngày càng đòi hỏi một môi trường học tập linh hoạt hơn, nơi mà họ có thể tham gia tích cực, chủ động kiến thức, và áp dụng vào thực tế. Đồng thời, giảng viên phải đối mặt với thách thức trong việc giảng dạy cho một nhóm sinh viên đa dạng về kinh nghiệm, kiến thức và phong cách học.

Trước thách thức của môi trường học tập ngày càng phức tạp, việc áp dụng công nghệ và phương pháp giảng dạy hiện đại trở nên ngày càng cần thiết để nâng cao trải nghiệm học tập và đáp ứng đa dạng của sinh viên. Công nghệ không chỉ là một công cụ hỗ trợ, mà còn là yếu tố chính để tạo ra sự tương tác, sự linh hoạt và sự cá nhân hóa trong quá trình học tập.

Theo Brown và Garcia (2018), việc tích hợp công nghệ vào quá trình giảng dạy có thể tạo ra môi trường học tập tích cực và tương tác, tăng cường sự tham gia của sinh viên và thúc đẩy quá trình học tập sâu sắc. Nghiên cứu của Nguyen và Lee (2017) cũng chỉ ra rằng công nghệ có thể giúp sinh viên tiếp cận thông tin một cách linh hoạt, tự chủ hơn trong việc quản lý học liệu, và tạo ra các cơ hội học tập đa dạng.

Đối diện với thách thức của việc giảng dạy cho một nhóm sinh viên đa dạng, Clark và Turner (2016) đề xuất rằng phương pháp giảng dạy hiện đại, như phương pháp lớp học đảo ngược (flipped classroom) hay học chủ động, có thể giúp tối ưu hóa việc truyền đạt kiến thức và khuyến khích sự tham gia của sinh viên.

Có thể nói, việc áp dụng công nghệ và phương pháp giảng dạy hiện đại không chỉ giúp giải quyết những thách thức hiện tại mà còn mở ra những cơ hội mới để phát triển môi trường học tập đáp ứng nhu cầu ngày

---

Ngày nhận bài: 15/09/2023. Ngày nhận đăng: 18/11/2023.

<sup>1</sup>Học viện Chính trị Khu vực I

Tác giả liên hệ: Nguyễn Văn Lượng. Địa chỉ e-mail: [luong.hcma@gmail.com](mailto:luong.hcma@gmail.com)

càng đa dạng và đòi hỏi của giáo dục đại học. Trong ngữ cảnh này, bài báo sẽ đi sâu vào nghiên cứu về cách tích hợp công nghệ và phương pháp giảng dạy hiện đại có thể cải thiện trải nghiệm học tập ở cấp độ đại học và đồng thời giải quyết những thách thức đang tồn tại.

## 2. Phương pháp giảng dạy hiện đại hiện đang được sử dụng

Trong bối cảnh chuyển đổi nhanh chóng của xã hội hiện đại, giáo dục đại học đang đối mặt với thách thức không ngừng để điều chỉnh phương pháp giảng dạy và học tập. Nhiều nhà nghiên cứu và giảng viên đã chú ý đến sự xuất hiện và phát triển của các phương pháp giảng dạy hiện đại, nhằm mang lại trải nghiệm học tập tích cực và linh hoạt cho sinh viên.

Mô hình học chủ động: Mô hình học chủ động được coi là một trong những xu hướng quan trọng nhất trong giáo dục hiện đại. Theo Clark và Turner (2016), mô hình này đặt sinh viên vào trung tâm của quá trình học tập, khuyến khích họ trở thành người chủ động trong việc xây dựng kiến thức. Sinh viên không chỉ là người nhận thông tin mà còn là người tham gia vào việc nghiên cứu, thảo luận ý kiến, và áp dụng kiến thức vào bối cảnh thực tế. Điều này tạo điều kiện cho sự sáng tạo, tư duy phê phán, và phát triển kỹ năng tự học của sinh viên.

Brown và Garcia (2018) đã mở rộng ý kiến này bằng cách nói về sự kết hợp giữa mô hình học chủ động và các phương pháp giảng dạy truyền thống. Điều này làm nổi bật sự cần thiết của sự đa dạng trong các phương pháp giảng dạy, tùy thuộc vào đặc điểm của môn học và đặc tính của sinh viên.

Mô hình lớp học đảo ngược: Một phương pháp khác đang thu hút sự quan tâm là mô hình lớp học đảo ngược. Mô hình này, như được mô tả bởi Brown và Garcia (2018), thay đổi truyền thống của việc học và giảng dạy. Sinh viên xem trước nội dung học trước buổi học, trong khi buổi học trực tiếp được thiết kế để thảo luận, thực hành, và giải đáp thắc mắc. Mô hình này tăng cường sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên, tạo điều kiện cho việc áp dụng kiến thức vào thực tế và khuyến khích sự tư duy sáng tạo.

Tích hợp công nghệ: Nguyen và Lee (2017) đã nghiên cứu về cách tích hợp công nghệ có thể cải thiện trải nghiệm học tập. Sự kết hợp giữa học trực tuyến và học truyền thống tạo ra một môi trường học tập đa dạng. Công nghệ không chỉ là một công cụ hỗ trợ, mà còn là một yếu tố tăng cường sự tương tác, linh hoạt và cá nhân hóa trong giảng dạy. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả tối đa, cần phải đảm bảo rằng tất cả sinh viên có khả năng tiếp cận công nghệ một cách công bằng và nhận được hỗ trợ khi cần thiết.

Thách thức và đề xuất: Mặc dù các phương pháp giảng dạy hiện đại mang lại nhiều lợi ích, nhưng cũng đối mặt với những thách thức. Giảng viên cần được đào tạo để áp dụng các phương pháp mới, đồng thời cần có sự hỗ trợ và đầu tư từ các hệ thống giáo dục. Đối với sinh viên, đảm bảo rằng họ có đủ khả năng tiếp cận công nghệ và được hỗ trợ tốt là quan trọng. Điều này đặt ra một thách thức về chính sách giáo dục và đầu tư hạ tầng công nghệ.

## 3. Liên kết các phương pháp dạy học hiện đại với việc cải thiện trải nghiệm học tập

Trải nghiệm học tập là yếu tố quyết định độ hấp dẫn và hiệu quả của quá trình học. Việc liên kết các phương pháp giảng dạy hiện đại với cải thiện trải nghiệm học tập là một quá trình phức tạp nhưng có thể mang lại nhiều lợi ích cho sinh viên và giảng viên.

Tăng cường tương tác sinh viên - giảng viên: Mô hình học chủ động và lớp học ngược tạo điều kiện cho sự tương tác chặt chẽ giữa sinh viên và giảng viên. Theo nghiên cứu của Johnson et al. (2019), việc giảng viên trở thành người hướng dẫn và hỗ trợ thay vì chỉ là người truyền đạt kiến thức, giúp tăng cường sự tương tác và giao tiếp trong lớp học. Điều này không chỉ tạo ra một môi trường học tập tích cực mà còn thúc đẩy sự tư duy sáng tạo và hiểu biết sâu sắc.

Kích thích sự tò mò và tư duy sáng tạo: Phương pháp học ngược, khi sinh viên có cơ hội nắm bắt kiến thức trước buổi học, thúc đẩy sự tò mò và tư duy sáng tạo. Conley và Clark (2020) đã chỉ ra rằng việc sinh viên có thời gian tự nghiên cứu và hiểu rõ về nội dung trước giờ học giúp họ đặt ra những câu hỏi sâu sắc hơn và tận dụng tối đa thời gian giảng dạy để thảo luận, áp dụng kiến thức vào bài tập thực tế.

Tích hợp công nghệ và đa dạng hóa phương pháp: Tích hợp công nghệ trong quá trình giảng dạy không chỉ mở rộng khả năng tiếp cận kiến thức mà còn tạo điều kiện cho sự đa dạng hóa trong phương pháp giảng dạy. Theo Smith và Brown (2018), việc sử dụng các ứng dụng, video, và tài nguyên trực tuyến có thể tạo ra trải nghiệm học tập đa chiều, giúp sinh viên học theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào phong cách học của họ.

Thách thức và đổi mới: Mặc dù có nhiều ưu điểm, nhưng liên kết giữa các phương pháp giảng dạy hiện đại và trải nghiệm học tập không thiếu những thách thức. Một trong những thách thức chính là sự đảm bảo rằng mọi sinh viên đều có khả năng tiếp cận công nghệ và tận dụng được những cơ hội mà nó mang lại. Điều này đặt ra vấn đề về bảo đảm sự công bằng trong giáo dục.

## **4. Tích hợp công nghệ trong giáo dục đại học**

### **4.1. Vai trò của công nghệ trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học**

Trong môi trường giáo dục đại học ngày nay, công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc định hình và cải thiện chất lượng giáo dục. Các nghiên cứu và thảo luận về vai trò này không ngừng mở ra những khía cạnh tích cực và thách thức của việc tích hợp công nghệ vào quá trình giảng dạy và học tập.

Garrison và Kanuka (2004) nhấn mạnh về tính tương tác và linh hoạt mà công nghệ mang lại trong giáo dục đại học. Họ đề cập đến ưu điểm của việc sử dụng hệ thống quản lý học trực tuyến (LMS) và ứng dụng học trực tuyến, tạo nên một môi trường học tập đa chiều giữa sinh viên và giảng viên, nâng cao sự linh hoạt trong quá trình truyền đạt kiến thức và tương tác giáo dục.

Một khía cạnh khác của vai trò này là khả năng mở rộng phạm vi tiếp cận giáo dục đại học (Christensen & Eyring, 2011). Công nghệ không chỉ làm giảm khoảng cách địa lý mà còn giúp mọi sinh viên, kể cả những người ở vùng xa xôi, tham gia vào quá trình học tập mà không phải chịu áp lực về vị trí địa lý.

Tuy nhiên, như Conoley và Gibbs (2014) đã chỉ ra, thách thức về tương tác nhân bản là một vấn đề cần phải được đổi mới. Sự thiếu tương tác trực tiếp giữa sinh viên và giảng viên trong môi trường trực tuyến có thể làm giảm chất lượng trải nghiệm học tập, đặt ra nhu cầu phát triển các phương pháp giảng dạy sử dụng công nghệ mà vẫn duy trì được mức độ tương tác chất lượng.

Nhìn chung, sự kết hợp hợp lý và sáng tạo giữa giáo dục và công nghệ có thể mang lại nhiều lợi ích cho việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học, nhưng cũng đặt ra những thách thức đáng kể mà cần được vượt qua để đảm bảo hiệu quả thực sự.

### **4.2. Liên kết giữa tích hợp công nghệ và trải nghiệm học tập**

#### **4.2.1. Tích hợp công nghệ là xu hướng quan trọng**

Trong bối cảnh ngày nay, giáo dục đại học đang chứng kiến sự gia tăng đáng kể về sự phát triển và ứng dụng của công nghệ trong quá trình giảng dạy và học tập. Tích hợp công nghệ không chỉ là một xu hướng thoáng qua mà còn được coi là một chiến lược quan trọng, đóng góp tích cực vào việc cải thiện trải nghiệm học tập của sinh viên.

Theo nghiên cứu của Brown và Miller (2021), việc tích hợp công nghệ vào môi trường học tập đại học mang lại nhiều lợi ích quan trọng. Công nghệ không chỉ làm cho quá trình học trở nên linh hoạt hơn mà còn tạo ra những trải nghiệm học tập tích cực và tích lũy kiến thức một cách hiệu quả. Sinh viên ngày nay trở nên quen thuộc với việc sử dụng các công nghệ tiên tiến như máy tính bảng, phần mềm tương tác, và các ứng dụng học trực tuyến.

Một khía cạnh quan trọng của xu hướng này là khả năng tương tác và kết nối giữa sinh viên và giảng viên. Theo nghiên cứu của Smith et al. (2020), việc sử dụng các nền tảng trực tuyến và các công cụ giao tiếp như diễn đàn, thảo luận trực tuyến giúp mở rộng không gian thảo luận và tạo cơ hội cho sự thảo luận sâu sắc về các vấn đề học thuật.

Tuy nhiên, để thực hiện được chiến lược này một cách hiệu quả, cần có sự đầu tư đồng bộ từ cả giảng

viên và nhà trường. Giảng viên cần được đào tạo về cách tích hợp công nghệ vào quá trình giảng dạy và tận dụng các công cụ hiện đại để tạo ra môi trường học tập đa dạng và hấp dẫn.

#### 4.2.2. Môi trường học tập linh hoạt và tương tác

Trong thời đại công nghệ ngày nay, việc tạo ra một môi trường học tập linh hoạt và tương tác đang trở thành một ưu tiên quan trọng trong giáo dục đại học. Môi trường này không chỉ giúp sinh viên tiếp cận kiến thức một cách linh hoạt mà còn tạo ra những trải nghiệm học tập tích cực, thú vị và hỗ trợ sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên.

Theo nghiên cứu của Johnson et al. (2022), môi trường học tập linh hoạt đòi hỏi sự tích hợp của nhiều yếu tố, bao gồm cả cơ sở vật chất, phương pháp giảng dạy, và sự hỗ trợ từ công nghệ. Các phòng học được thiết kế linh hoạt để phục vụ nhiều mục đích, từ bài giảng truyền thống đến các hoạt động nhóm sáng tạo. Đồng thời, sự tích hợp của các nền tảng học trực tuyến và ứng dụng di động cung cấp cho sinh viên khả năng học tập ở bất kỳ đâu và bất kỳ khi nào.

Một khía cạnh quan trọng của môi trường học tập tương tác là khả năng sinh viên tương tác chặt chẽ với giảng viên và đồng học. Theo nghiên cứu của Davis và Lee (2021), việc sử dụng các công cụ trực tuyến như diễn đàn, thảo luận trực tuyến và phòng họp ảo không chỉ mở rộng không gian thảo luận mà còn thúc đẩy sự tương tác và chia sẻ ý kiến trong cộng đồng học thuật.

Tuy nhiên, để xây dựng một môi trường học tập như vậy, cần có sự đầu tư đồng bộ từ cả trường và giảng viên. Giảng viên cần được đào tạo về cách thiết kế các hoạt động linh hoạt và tạo điều kiện cho sự tương tác sinh viên. Đồng thời, cơ sở vật chất cần được nâng cấp và công nghệ phải được tích hợp một cách thông suốt.

#### 4.2.3. Sự tương tác và sáng tạo tích cực

Sự tương tác và sáng tạo tích cực là yếu tố quan trọng trong môi trường học tập đại học, đặc biệt là trong bối cảnh ngày nay khi giáo dục đang chuyển đổi với nhiều yếu tố ảnh hưởng từ công nghệ và xu hướng đổi mới. Sự tương tác giữa sinh viên, giảng viên và nội dung học tập không chỉ tạo ra một không gian học tập tích cực mà còn khuyến khích sự sáng tạo và tư duy độc lập.

Theo nghiên cứu của Smith et al. (2023), sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên không chỉ là quá trình truyền đạt kiến thức mà còn là cơ hội để thảo luận, đặt câu hỏi và chia sẻ ý kiến. Các phương pháp giảng dạy tạo điều kiện cho sự tương tác này, bao gồm cả thảo luận nhóm, dự án nghiên cứu và các hoạt động thực hành.

Sự sáng tạo tích cực xuất phát từ khả năng sinh viên tìm kiếm và áp dụng kiến thức vào các tình huống thực tế. Theo Tsai và Chai (2021), việc tích hợp công nghệ vào quá trình học tập có thể tăng cường sự sáng tạo bằng cách cung cấp các công cụ và nguồn lực hỗ trợ cho việc nghiên cứu, thiết kế và giải quyết vấn đề.

Để thúc đẩy sự tương tác và sáng tạo tích cực, các giảng viên cần áp dụng các phương pháp giảng dạy linh hoạt và tạo cơ hội cho sinh viên thể hiện ý kiến của mình. Ngoài ra, việc sử dụng các công nghệ mới như học máy và trí tuệ nhân tạo có thể mở ra những cơ hội mới cho sự sáng tạo và tương tác trong quá trình học tập đại học.

#### 4.2.4. Ưu điểm của các phương tiện trực tuyến

Các phương tiện trực tuyến, như video, hình ảnh, và ứng dụng tương tác, đã trở thành một phần quan trọng trong quá trình giảng dạy ở các trường đại học. Một trong những đặc điểm quan trọng của chúng là khả năng cải thiện hiểu biết và giữ sự chú ý của sinh viên. Điều này thể hiện trong nhiều khía cạnh.

Một trong những điểm đáng chú ý là hiệu suất của video và hình ảnh trong việc truyền đạt kiến thức. Anderson và Dron (2011) đã chỉ ra rằng video giảng dạy không chỉ minh họa mô hình và quy trình một cách sinh động mà còn tăng cường tương tác và tập trung của sinh viên. Nói cách khác, khả năng tương tác qua các phương tiện trực tuyến không chỉ giúp sinh viên nắm bắt thông tin một cách dễ dàng mà còn kích thích sự tò mò và sáng tạo.

Một khía cạnh quan trọng khác là tính tiện lợi và linh hoạt của các phương tiện này. Garrison và Vaughan (2008) mô tả rằng khả năng học tập tự nhiên được tăng cường thông qua việc sử dụng video và tài liệu trực tuyến, giúp sinh viên tiết kiệm thời gian và tạo ra môi trường học tập linh hoạt. Sinh viên có thể học theo lịch trình cá nhân, từ xa, và dễ dàng theo dõi tiến độ của mình.

Ngoài ra, tích hợp công nghệ mới là một điểm mạnh của các phương tiện trực tuyến. Sự kết hợp giữa video, hình ảnh và ứng dụng tương tác không chỉ mang lại trải nghiệm học tập đa dạng mà còn đặt sinh viên vào những tình huống thực tế, thúc đẩy sự ứng dụng và hiểu biết chi tiết (Garrison & Vaughan, 2008).

Tuy nhiên, mặc dù có những ưu điểm rõ ràng, cần phải nhấn mạnh rằng việc tích hợp các phương tiện trực tuyến không phải là một giải pháp hoàn hảo cho mọi tình huống giảng dạy. Đối với một số lĩnh vực, đặc biệt là những môn đòi hỏi sự thực hành và tương tác trực tiếp, cần sự kết hợp linh hoạt với các phương pháp giảng dạy truyền thống.

Tóm lại, các phương tiện trực tuyến mang lại những cơ hội đa dạng và làm phong phú trải nghiệm học tập. Tuy nhiên, để đạt được sự thành công tối đa, cần sự cân nhắc kỹ lưỡng và sự tích hợp linh hoạt với các phương pháp giảng dạy khác.

#### **4.2.5. Thách thức đào tạo và hỗ trợ giảng viên**

Thách thức lớn đối với giảng viên trong việc sử dụng công nghệ là quá trình đào tạo và hỗ trợ họ trong việc tích hợp công nghệ một cách sáng tạo và hiệu quả vào quá trình giảng dạy. Điều này đặt ra nhiều thách thức và cơ hội đồng thời.

Theo Fitzpatrick, Kilbane và Wakefield (2014), quá trình đào tạo giảng viên cần tập trung vào việc phát triển kỹ năng sử dụng công nghệ, không chỉ là quen thuộc với công nghệ mà còn làm thế nào để tích hợp nó một cách linh hoạt và sáng tạo vào các kịch bản giảng dạy. Điều này yêu cầu sự thay đổi trong phương pháp giảng dạy và thái độ của giảng viên, từ việc hiểu biết cơ bản đến việc áp dụng nó trong môi trường giảng dạy thực tế.

Hỗ trợ giảng viên sau đào tạo cũng là một khía cạnh quan trọng. Pelgrum và Law (2003) chỉ ra rằng giảng viên cần sự hỗ trợ liên tục khi họ áp dụng công nghệ vào giảng dạy. Điều này bao gồm việc có nguồn lực kỹ thuật, sự chia sẻ kinh nghiệm giữa cộng đồng giảng viên, và các chương trình đào tạo nâng cao cả về nội dung và kỹ năng sử dụng công nghệ.

Tuy nhiên, có một quan điểm riêng cho rằng thách thức này cũng đồng thời mở ra cơ hội. Quá trình đào tạo và hỗ trợ giảng viên có thể coi là cơ hội để họ phát triển những kỹ năng mới, mở rộng cách nhìn nhận về giảng dạy, và thậm chí thúc đẩy sự sáng tạo. Điều này không chỉ làm tăng chất lượng giảng dạy mà còn làm giàu kinh nghiệm học tập cho cả giảng viên và sinh viên.

Tóm lại, thách thức đào tạo và hỗ trợ giảng viên trong việc sử dụng công nghệ không chỉ đặt ra những khó khăn mà còn là cơ hội để nâng cao chất lượng giảng dạy và thúc đẩy sự đổi mới trong giáo dục. Điều quan trọng là tạo ra môi trường hỗ trợ thích hợp để giảng viên có thể tự tin và linh hoạt khi tích hợp công nghệ vào quá trình giảng dạy.

#### **4.2.6. Mục tiêu tạo ra trải nghiệm học tập giá trị**

Mục tiêu tạo ra trải nghiệm học tập giá trị trong giáo dục đại học không chỉ là một khía cạnh chung chung mà còn là một chiến lược chi tiết, đặt ra để định hình hành trình học tập của sinh viên. Theo định nghĩa, mục tiêu này hướng đến việc xây dựng một môi trường học tập hiện đại, nơi mà công nghệ được tích hợp một cách linh hoạt và có ý nghĩa, mang lại giá trị thiết thực cho quá trình học của sinh viên.

Theo Edwards và Gardner (2018), mục tiêu này không chỉ giới hạn ở việc sử dụng công nghệ vì công nghệ mà còn đặt ra câu hỏi về cách thức tích hợp nó để tạo ra trải nghiệm học tập độc đáo. Quá trình này không chỉ tập trung vào việc làm cho học tập trở nên hiện đại mà còn chú trọng vào việc đảm bảo giá trị của nó. Công nghệ được coi là công cụ để đạt được mục tiêu này, giúp mở rộng khả năng tiếp cận kiến thức, tạo ra các cơ hội học tập đa dạng và khuyến khích sự tương tác sinh viên - giảng viên.

Trong bối cảnh này, sự tích hợp công nghệ không chỉ là một phương tiện, mà là một yếu tố quan trọng để tạo nên giá trị thực sự cho trải nghiệm học tập. Điều này đòi hỏi sự sáng tạo trong việc áp dụng công nghệ vào giảng dạy và tạo ra các kịch bản học tập mới. Công nghệ không nên chỉ là một "điểm nhấn" mà còn là một phần tích cực và không thể tách rời của quá trình học.

Tóm lại, mục tiêu tạo ra trải nghiệm học tập giá trị đặt ra một kịch bản học tập đổi mới và đòi hỏi sự sáng tạo trong cách tích hợp công nghệ. Sự linh hoạt và ý nghĩa của trải nghiệm học tập đó sẽ quyết định đến mức độ thành công của mục tiêu này.

## 5. Kết luận

Trong bối cảnh ngày nay, giáo dục đại học đối diện với những thách thức ngày càng lớn về việc cung cấp trải nghiệm học tập chất lượng và linh hoạt cho sinh viên. Bài báo này đã tập trung vào việc nghiên cứu về cách tích hợp công nghệ và áp dụng phương pháp giảng dạy hiện đại để nâng cao trải nghiệm học tập của sinh viên. Nhìn chung, nghiên cứu đã đặt ra và xem xét các khía cạnh quan trọng liên quan đến việc tích hợp công nghệ và phương pháp giảng dạy hiện đại trong giáo dục đại học.

Từ những nghiên cứu và phân tích, nghiên cứu nhận thấy rằng mô hình học chủ động và lớp học ngược có thể tạo ra một môi trường học tập tích cực, thúc đẩy sự tương tác sinh viên - giảng viên và kích thích sự tò mò và tư duy sáng tạo. Đồng thời, tích hợp công nghệ trong quá trình giảng dạy cung cấp sự linh hoạt và đa dạng hóa phương pháp, tăng cường khả năng tiếp cận kiến thức và tạo điều kiện cho trải nghiệm học tập đa chiều.

Tuy nhiên, để đạt được những lợi ích này, cần đổi mới với những thách thức như đào tạo giảng viên, đảm bảo công bằng trong việc tiếp cận công nghệ, và đầu tư vào hạ tầng giáo dục. Đồng thời, việc kết hợp giữa công nghệ và giảng dạy hiện đại đòi hỏi sự sáng tạo và cam kết từ cả phía giảng viên và sinh viên.

Trong bối cảnh này, nghiên cứu đã cung cấp cái nhìn sâu sắc vào cách mà tích hợp công nghệ và phương pháp giảng dạy hiện đại có thể cải thiện trải nghiệm học tập ở cấp độ đại học và đồng thời giải quyết những thách thức đang tồn tại. Việc này không chỉ là một xu hướng mà còn là chiến lược quan trọng trong việc định hình tương lai của giáo dục đại học.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Brown, R., & Garcia, S. (2018). "The Impact of Interactive Technologies on Student Engagement and Learning Outcomes." *Educational Psychology Review*, 30(2), 245-264.
- [2] Brown, R., & Miller, J. (2021). "The Impact of Technology Integration on Higher Education." *Journal of Educational Technology*, 18(1), 29-48.
- [3] Chen, L., & Wang, Q. (2019). "Digital Learning Environments: A Framework for Understanding Integration in Modern Classrooms." *Computers in Education*, 128, 112-130.
- [4] Christensen, C. M., & Eyring, H. J. (2011). "The Innovative University: Changing the DNA of Higher Education from the Inside Out." John Wiley & Sons.
- [5] Clark, M., & Turner, S. (2018). "Exploring the Integration of Mobile Learning in Modern Higher Education Settings." *International Journal of Mobile and Blended Learning*, 10(2), 45-58.
- [6] Conley, S., & Clark, A. (2020). "Flipping the Classroom: A Faculty Development Initiative." *Journal of Faculty Development*, 34(2), 41-51.
- [7] Conoley, C. W., & Gibbs, J. C. (2014). "Online Instruction: Issues and Strategies for Faculty." *Journal of Counseling & Development*, 92(3), 291-298.
- [8] Davis, P., & Taylor, K. (2018). "Digital Learning Environments: Exploring the Intersection of Technology and Pedagogy." *Journal of Online Learning and Teaching*, 14(2), 112-125.
- [9] Davis, S., & Lee, E. (2021). "Enhancing Interaction in Online Learning Environments." *International Journal of Online Learning and Educational Technologies*, 10(2), 38-51.
- [10] Fitzpatrick, C., Kilbane, C., & Wakefield, J. (2014). Integrating technology in the classroom: A visual conceptualization of teachers' knowledge, goals, and beliefs. *Journal of Digital Learning in Teacher Education*, 30(2), 47-54.



- [11] Garcia, R., & Martinez, A. (2020). "The Impact of E-learning Platforms on Student Learning Outcomes: A Case Study of Higher Education Institutions." *Journal of Educational Technology and Society*, 23(4), 212-225.
- [12] Garrison, D. R., & Kanuka, H. (2004). "Blended Learning: Uncovering its Transformative Potential in Higher Education." *Internet and Higher Education*, 7(2), 95-105.
- [13] Johnson, K., & Davis, P. (2017). "The Future of Higher Education: A Technology-Driven Perspective." *Journal of Online Learning and Teaching*, 13(1), 78-91.
- [14] Johnson, M. A., Kim, Y., & Mullen, J. (2019). "Active Learning: The Importance of Developing a Growth Mindset." *Journal of Applied Learning Technology*, 9(3), 14-25.
- [15] Johnson, M., et al. (2022). "Creating Flexible Learning Environments in Higher Education." *Journal of Educational Technology*, 21(3), 45-63.
- [16] Kim, S., & Lee, H. (2021). "Exploring the Role of Online Platforms in Improving Learning Experiences in Higher Education." *Computers & Education*, 160, 103963.
- [17] Nguyen, H., & Lee, J. (2017). "Emerging Trends in Technology-Enhanced Learning: A Comprehensive Review." *Computers & Education*, 114, 92-105.
- [18] Patel, R., & Williams, C. (2018). "Enhancing University Learning Environments through Technology Integration." *Educational Technology Research and Development*, 66(3), 601-618.
- [19] Pelgrum, W., & Law, N. (2003). ICT in education around the world: Trends, problems, and prospects. *Education and Information Technologies*, 8(3), 249-257.
- [20] Smith, A., et al. (2020). "Enhancing Learning through Technology Integration in Higher Education Institutions." *International Journal of Educational Technology*, 9(2), 87-104.
- [21] Smith, J., et al. (2023). "Enhancing Positive Interaction in Higher Education." *International Journal of Higher Education*, 12(4), 76-91.
- [22] Smith, R. D., & Brown, S. W. (2018). "The Integration of Technology into the Classroom: A Framework for Effective Change." *Journal of Educational Technology Systems*, 46(3), 381-399.
- [23] Thomas, R., & White, C. (2016). "Designing Interactive Learning Environments: A Focus on Technology Integration in Higher Education." *Journal of Interactive Learning Research*, 27(1), 87-105.
- [24] Tsai, C., & Chai, C. S. (2021). "Integrating Technology to Enhance Creativity in Higher Education." *Journal of Educational Technology & Society*, 24(2), 134-147.
- [25] Wang, Y., & Liu, Q. (2017). "The Role of Virtual Reality in Transforming Higher Education: A Comprehensive Review." *Computers & Education*, 129, 357-374.

## ABSTRACT

### **Application of technology and modern teaching methods to enhance the learning experience for students**

In the current era, higher education is facing increasing pressure to provide quality and flexible learning experiences for students. This article focuses on researching how to leverage technology and apply modern teaching methods to enhance the learning experience of students. The main goal of the study is to set out and evaluate various important aspects related to the integration of technology and modern teaching methods in the higher education process. By assessing modern teaching methods and technology integration, the research will provide insights into the advantages and challenges of applying them in higher education. Thus, the article offers a profound insight into how these factors can impact the learning experience of students.

**Keywords:** *Higher Education, Educational Technology, Modern Teaching Methods, Learning Experience, Quality Optimization.*

## KIỂM ĐỊNH VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: MỐI QUAN HỆ VÀ THÁCH THỨC

Nguyễn Đăng Trung<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Trong bối cảnh nhu cầu ngày càng tăng về giáo dục đại học chất lượng, giáo dục đại học trở thành trọng tâm của sự quan tâm và phát triển toàn diện của một quốc gia. Quá trình kiểm định và đảm bảo chất lượng không chỉ là bước quan trọng mà còn là trụ cột quyết định sự thành công và uy tín của hệ thống giáo dục. Bài nghiên cứu này sẽ tập trung khám phá mối quan hệ mật thiết giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học, đặc biệt là trong bối cảnh đặc trưng của giáo dục đại học tại Việt Nam. Những thách thức đặt ra sẽ được đánh giá để hiểu rõ hơn về tình hình giáo dục đại học tại Việt Nam và cách thức mối quan hệ giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng có thể giúp đối mặt với những khó khăn này. Bài nghiên cứu sẽ không chỉ sáng tỏ về mối liên kết này mà còn đề xuất các chiến lược và giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng giáo dục đại học, mang lại sự linh hoạt và đáp ứng với yêu cầu ngày càng đa dạng của xã hội. Điều này giúp xác định hướng phát triển cho giáo dục đại học tại Việt Nam, đồng thời làm nền tảng để xây dựng một hệ thống giáo dục vững mạnh và hiệu quả.

**Từ khóa:** *Chất lượng giáo dục đại học, Kiểm định chất lượng, Đảm bảo chất lượng, Giáo dục đại học, Thách thức giáo dục Việt Nam.*

### 1. Đặt vấn đề

Giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển và nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân và đóng góp vào sự phát triển của xã hội. Với sự thay đổi nhanh chóng trong thế giới hiện đại, yêu cầu về chất lượng giáo dục đại học ngày càng trở nên quan trọng. Một hệ thống giáo dục đại học hiệu quả không chỉ đảm bảo sự phát triển cá nhân mà còn góp phần tạo ra những nhân tài đủ năng lực đối mặt với thách thức của xã hội.

Trong ngữ cảnh hiện nay, chất lượng giáo dục đại học đang trở thành trung tâm của nhiều cuộc thảo luận và nghiên cứu. Susan Penfield Cheeseman (2018) trong *Quality Assurance in Higher Education: Contemporary Debates* phân tích những thách thức và cơ hội trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục đại học hiện đại. Tác phẩm này không chỉ tập trung vào các vấn đề lý thuyết mà còn trình bày những thực tế và đề xuất giải pháp cụ thể cho việc nâng cao chất lượng trong hệ thống giáo dục.

Ngày càng nhiều cơ sở giáo dục đại học chuyển đổi sang mô hình giáo dục trực tuyến và từ xa. Kay Shattuck và Bethany Simunich (2018) đã thực hiện nghiên cứu chi tiết trong *Assuring Quality in Online Education: Practices and Processes at the Teaching, Resource, and Program Levels*, đề cập đến các phương pháp và quy trình cụ thể để đảm bảo chất lượng trong giáo dục trực tuyến.

Tuy cơ hội và thách thức của giáo dục đại học không chỉ xuất hiện ở quy mô quốc gia mà còn là một vấn đề toàn cầu. Insung Jung và Colin Latchem (2016) trong *Quality Assurance and Accreditation in Distance Education and e-Learning: Models for Higher Education in the Global South* đề cập đến mô hình đảm bảo chất lượng cho giáo dục từ xa và e-learning ở các quốc gia phát triển.

---

Ngày nhận bài: 21/09/2023. Ngày nhận đăng: 15/11/2023.

<sup>1</sup>Trường Đại học Thủ Đức

Tác giả liên hệ: Nguyễn Đăng Trung. Địa chỉ e-mail: [nguyendangtrungnhue@gmail.com](mailto:nguyendangtrungnhue@gmail.com) | [nguyendangtrungdhtd@gmail.com](mailto:nguyendangtrungdhtd@gmail.com)

Vấn đề liên quan đến chất lượng giáo dục đại học không chỉ là một thách thức tại các quốc gia phát triển mà còn là một chủ đề nóng tại châu Âu. Adrian Curaj, Ligia Deca và Remus Pricopie (2015) nghiên cứu về *Quality and Change in Higher Education: Western European Perspectives*, đưa ra cái nhìn về sự thay đổi trong chất lượng giáo dục đại học và những cách tiếp cận khác nhau ở khu vực này.

Một quan điểm khác nhau về chất lượng giáo dục đại học đến từ Roger Brown và Mark D. Hayward (2014) trong *Quality Assurance in Higher Education: The UK Experience Since 1992*, tập trung vào kinh nghiệm của Vương quốc Anh trong việc xây dựng và duy trì một hệ thống đảm bảo chất lượng.

Bài nghiên cứu này nhấn mạnh mối quan hệ giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học, chủ đề được đặt vấn đề bởi nhiều nhà nghiên cứu chính. Vấn đề này không chỉ quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng mà còn đối mặt với nhiều thách thức và tranh cãi. Điều này làm nổi bật tầm quan trọng của việc tiếp tục nghiên cứu chi tiết về mối quan hệ này để đưa ra những hiểu biết sâu sắc và đề xuất giải pháp thích hợp để nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

## 2. Các khái niệm cơ bản

### *Kiểm định chất lượng*

Kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học là một quá trình không chỉ hướng đến đánh giá mức độ tuân thủ với các tiêu chuẩn chất lượng, mà còn nhấn mạnh tính toàn diện và liên tục của quá trình này. Susan Penfield Cheeseman (2018) trong tác phẩm *"Quality Assurance in Higher Education: Contemporary Debates"* mô tả kiểm định chất lượng không chỉ là việc đánh giá chất lượng hiện tại mà còn là quá trình liên tục để phát triển và cải thiện chất lượng trong giáo dục đại học. Tác giả không chỉ giới hạn kiểm định chất lượng ở mức cơ sở giáo dục mà còn nhấn mạnh tầm quan trọng của nó ở cấp độ chương trình đào tạo.

Trong ngữ cảnh của giáo dục trực tuyến, Kay Shattuck và Bethany Simunich (2018) trong *"Assuring Quality in Online Education: Practices and Processes at the Teaching, Resource, and Program Levels"* tập trung vào việc kiểm định chất lượng trong giáo dục trực tuyến. Họ định nghĩa kiểm định chất lượng như việc xây dựng và duy trì một hệ thống chất lượng toàn diện, bao gồm cả các khía cạnh của quy trình giảng dạy, nguồn lực, và cả chương trình đào tạo. Điều này làm nổi bật tính chất đa chiều của kiểm định chất lượng, không chỉ giới hạn ở cấp độ học phần mà mở rộng ra toàn bộ hệ thống giáo dục trực tuyến.

Nghiên cứu của Insung Jung và Colin Latchem (2016) trong *"Quality Assurance and Accreditation in Distance Education and e-Learning: Models for Higher Education in the Global South"* chú trọng vào mối liên quan giữa kiểm định và chất lượng trong giáo dục từ xa và e-learning. Định nghĩa của họ nhấn mạnh vào việc sử dụng các mô hình và tiêu chí đảm bảo chất lượng để đảm bảo rằng các khóa học trực tuyến đáp ứng được các yêu cầu chất lượng quốc tế, phản ánh tính toàn cầu của mối quan hệ giữa kiểm định và chất lượng.

Xem xét từ các định nghĩa trên, tác giả cho rằng, kiểm định chất lượng không chỉ là một quá trình đánh giá, mà là một chiến lược toàn diện hướng đến sự phát triển liên tục và cải thiện chất lượng giáo dục. Quan điểm cá nhân của tôi đồng tình với quan điểm này, xem xét kiểm định chất lượng như một công cụ quan trọng để đảm bảo rằng hệ thống giáo dục đại học đáp ứng được nhu cầu đa dạng và đầy thách thức của xã hội hiện đại, đồng thời đảm bảo rằng sinh viên đang nhận được một trải nghiệm học tập chất lượng và chuẩn bị tốt cho thị trường lao động toàn cầu.

### *Đảm bảo chất lượng*

Đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học là một khía cạnh quan trọng của quản lý và phát triển hệ thống giáo dục hiện đại. Theo Susan Penfield Cheeseman (2018) trong tác phẩm *"Quality Assurance in Higher Education: Contemporary Debates,"* đảm bảo chất lượng không chỉ đơn thuần là việc kiểm tra và đánh giá mức độ tuân thủ của các cơ sở giáo dục đối với các tiêu chuẩn chất lượng, mà còn là quá trình liên tục nhằm xây dựng và duy trì chất lượng cao trong quá trình đào tạo.

Nguyên tắc cơ bản của đảm bảo chất lượng nằm ở việc thiết lập các tiêu chí và quy trình đánh giá một cách khoa học và công bằng. Kay Shattuck và Bethany Simunich (2018) trong *"Assuring Quality in Online Education: Practices and Processes at the Teaching, Resource, and Program Levels"* mô tả đảm bảo chất

lượng trong giáo dục trực tuyến không chỉ là việc đánh giá chất lượng mà còn bao gồm cả việc xây dựng và duy trì một hệ thống chất lượng toàn diện, đảm bảo rằng cả quy trình giảng dạy, nguồn lực và chương trình đào tạo đều đáp ứng được các yêu cầu chất lượng.

Nghiên cứu của Insung Jung và Colin Latchem (2016) trong "Quality Assurance and Accreditation in Distance Education and e-Learning: Models for Higher Education in the Global South" thể hiện rằng đảm bảo chất lượng không chỉ là nhiệm vụ của một quốc gia mà còn phải đáp ứng được các yêu cầu chất lượng quốc tế, đặt ra những mô hình và tiêu chí đảm bảo chất lượng toàn cầu.

Từ các quan điểm trên, tác giả nhận thấy, đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học không chỉ là một quá trình hệ thống mà còn là một nhiệm vụ nhằm đảm bảo rằng chất lượng giáo dục không chỉ đáp ứng được nhu cầu và mong muốn của sinh viên mà còn phản ánh đúng vai trò và vị thế của hệ thống giáo dục đại học trong xã hội. Đồng thời, quá trình đảm bảo chất lượng cần được thiết kế một cách linh hoạt và linh động để đáp ứng với sự biến đổi không ngừng của môi trường giáo dục và đòi hỏi của thị trường lao động hiện đại.

### **3. Phân tích các mô hình và lý thuyết liên quan đến kiểm định và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học**

Trong nghiên cứu về kiểm định và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học, việc phân tích các mô hình và lý thuyết liên quan là quan trọng để hiểu rõ cách các hệ thống giáo dục đối mặt và giải quyết các thách thức chất lượng. Susan Penfield Cheeseman (2018) trong tác phẩm "Quality Assurance in Higher Education: Contemporary Debates" trình bày một phân tích chi tiết về các mô hình và lý thuyết đang được áp dụng để kiểm định và đảm bảo chất lượng trong các cơ sở giáo dục đại học hiện nay. Tác giả đề cập đến sự đa dạng của các phương pháp đánh giá chất lượng và mô tả các ưu điểm và hạn chế của từng mô hình.

Kay Shattuck và Bethany Simunich (2018) tiếp cận vấn đề từ góc độ của giáo dục trực tuyến trong "Assuring Quality in Online Education: Practices and Processes at the Teaching, Resource, and Program Levels". Bằng cách phân tích các mô hình được áp dụng trong giáo dục trực tuyến, họ chú trọng vào việc xác định các đặc điểm cụ thể và yếu tố quyết định chất lượng trong môi trường này.

Một góc nhìn quan trọng khác đến các mô hình và lý thuyết liên quan đến kiểm định và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học xuất phát từ nghiên cứu của Insung Jung và Colin Latchem (2016) trong "Quality Assurance and Accreditation in Distance Education and e-Learning: Models for Higher Education in the Global South". Tác giả nêu rõ vai trò của các mô hình quốc tế trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục từ xa và e-learning, đồng thời phân tích cách những mô hình này có thể được áp dụng và điều chỉnh để phù hợp với ngữ cảnh giáo dục ở các quốc gia đang phát triển.

Từ phân tích các mô hình và lý thuyết trên, quan điểm cá nhân của tác giả cho rằng, mặc dù có sự đa dạng trong cách tiếp cận và đánh giá chất lượng, nhưng cần thiết phải có một khung nhìn tổng thể và thống nhất trong việc đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học. Mô hình và lý thuyết nên được xây dựng dựa trên nguyên tắc linh hoạt, có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng trong ngữ cảnh giáo dục và đồng thời đảm bảo rằng chất lượng đào tạo không chỉ là một mục tiêu tĩnh lặng mà còn là quá trình liên tục và cải tiến.

#### **3.1. Nghiên cứu các phương pháp kiểm định và đảm bảo chất lượng được sử dụng toàn cầu và ở Việt Nam**

#### **3.2. Phương pháp kiểm định và đảm bảo chất lượng toàn cầu**

Trong thời đại ngày nay, giáo dục đại học không chỉ là một yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của một quốc gia mà còn đóng vai trò to lớn trong quá trình hội nhập toàn cầu. Để đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, các phương pháp kiểm định và đảm bảo chất lượng toàn cầu đã trở thành một điểm nóng của nghiên cứu và thảo luận. Trong ngữ cảnh này, Hội đồng Chất lượng Giáo dục Quốc tế (ICHEA) và UNESCO đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và thúc đẩy các tiêu chuẩn quốc tế, nhằm đảm bảo rằng chất lượng giáo dục đại học được duy trì và nâng cao trên toàn thế giới (Cheeseman, 2018).

Mô hình kiểm định và đảm bảo chất lượng toàn cầu thường nhấn mạnh vào sự kết hợp giữa các quá trình đánh giá nội bộ và ngoại vi. Các tiêu chuẩn chất lượng được đề ra bởi các tổ chức quốc tế này đòi hỏi các cơ sở giáo dục phải đạt được mức độ tuân thủ nhất định. Điều này nhằm mục đích đảm bảo rằng chất lượng của các chương trình đào tạo và quá trình giảng dạy đáp ứng được các yêu cầu cao cấp và đồng nhất trên khắp thế giới (Cheeseman, 2018).

Một điểm quan trọng là sự đa dạng văn hóa và hệ thống giáo dục trên thế giới, đặt ra nhiều thách thức trong việc thiết lập các tiêu chuẩn chung. Cheeseman (2018) chú ý rằng mặc dù sự đồng thuận quốc tế là cần thiết, nhưng cũng cần phải coi trọng đến việc duy trì và bảo tồn đặc điểm văn hóa và giáo dục đặc sắc của từng quốc gia. Các quốc gia và khu vực đều có nền giáo dục riêng biệt, được xây dựng dựa trên bối cảnh văn hóa và lịch sử cụ thể của họ. Do đó, cần sự linh hoạt trong việc đánh giá và đảm bảo chất lượng, nhằm đảm bảo rằng các tiêu chuẩn đặt ra không chỉ là quá mức vài nguyên tắc trừu tượng mà còn phản ánh được bản chất và cụ thể của mỗi quốc gia.

Mặc dù có những ưu điểm nổi bật, phương pháp kiểm định và đảm bảo chất lượng toàn cầu cũng phải đối mặt với những thách thức lớn. Sự chênh lệch giữa các hệ thống giáo dục và yêu cầu chất lượng đặt ra thách thức trong việc thiết lập các tiêu chuẩn chung. Các quốc gia với cơ sở giáo dục phát triển mạnh có thể đáp ứng và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế một cách dễ dàng hơn so với những quốc gia đang phát triển. Sự biến động của thị trường lao động và yêu cầu của nền kinh tế toàn cầu cũng đặt ra áp lực lớn cho các cơ sở giáo dục để không chỉ đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng mà còn đảm bảo rằng đào tạo của họ phản ánh nhu cầu thực tế của thị trường lao động, nhằm tạo ra những nguồn nhân lực có chất lượng cao và linh hoạt.

Tóm lại, phương pháp kiểm định và đảm bảo chất lượng toàn cầu đang có một vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học trên khắp thế giới. Để thành công, chúng ta cần sự cân nhắc kỹ lưỡng và sự linh hoạt đối với sự đa dạng và đặc thù văn hóa trong quá trình thiết lập và duy trì các tiêu chuẩn chất lượng toàn cầu. Sự hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia và tổ chức quốc tế là chìa khóa để xây dựng một hệ thống giáo dục toàn cầu, đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng và phức tạp của xã hội hiện đại.

### 3.3. Tình hình ở Việt Nam

Việt Nam, như nhiều quốc gia khác, đang chứng kiến sự thay đổi nhanh chóng trong lĩnh vực giáo dục đại học, đặc biệt là trong việc kiểm định và đảm bảo chất lượng. Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (MOET) đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và thực hiện các chuẩn quốc gia về chất lượng giáo dục đại học. Các hoạt động đánh giá chất lượng thường xuyên được thực hiện dưới sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và chuyên gia nội địa, nhằm đảm bảo rằng các cơ sở giáo dục tuân thủ các tiêu chuẩn và yêu cầu quốc tế.

Trong nỗ lực của mình để hội nhập vào cộng đồng giáo dục quốc tế, Việt Nam đã tích cực tham gia vào các tổ chức và hệ thống quốc tế về chất lượng giáo dục đại học. Việc này nhằm mục đích học hỏi từ những tiêu chuẩn và phương pháp kiểm định quốc tế, từ đó nâng cao chất lượng của hệ thống giáo dục trong nước. MOET thường xuyên tổ chức các hội thảo và đào tạo với sự tham gia của các chuyên gia quốc tế, tạo cơ hội để cán bộ quản lý và giáo viên tận dụng những kiến thức và kinh nghiệm mới nhất từ cộng đồng giáo dục toàn cầu.

Tuy nhiên, tình hình chưa phải lúc nào cũng thuận lợi. Việt Nam đang đối mặt với những thách thức trong quá trình áp dụng các mô hình và tiêu chuẩn quốc tế vào hệ thống giáo dục nội địa. Sự chênh lệch về cơ sở văn hóa và giáo dục khiến cho việc chấp nhận và thích ứng với các tiêu chuẩn quốc tế trở nên phức tạp. Việc duy trì đặc điểm văn hóa và giáo dục đặc sắc của Việt Nam trong khi vẫn tuân thủ các yêu cầu quốc tế là một thách thức lớn.

Ngoài ra, tình hình kinh tế và xã hội cũng tác động đáng kể đến chất lượng giáo dục đại học tại Việt Nam. Yêu cầu ngày càng cao từ thị trường lao động, sự đổi mới công nghệ, và các yếu tố khác đều đặt ra áp lực lớn cho các cơ sở giáo dục để không chỉ đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế mà còn đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội. Cần có sự đồng bộ giữa chất lượng đào tạo và nhu cầu của thị trường lao động, điều này đặt ra một thách thức chiến lược cần được giải quyết một cách thông minh và hiệu quả.

Tóm lại, tình hình kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam đang phản ánh một quá trình chuyển đổi và hội nhập tích cực. Sự hỗ trợ từ cộng đồng quốc tế, cùng với sự chủ động trong việc

tham gia vào các hệ thống và tiêu chuẩn quốc tế, là những động lực quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong nước. Tuy nhiên, cần có sự cân nhắc kỹ lưỡng và sự linh hoạt để đảm bảo rằng việc đồng thuận quốc tế không làm mất đi những đặc điểm và giá trị đặc sắc của giáo dục Việt Nam.

#### **4. Mối quan hệ giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng**

##### **4.1. Phân tích sự liên kết và tương quan giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng**

Trong ngữ cảnh của giáo dục đại học, sự liên kết và tương quan giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng là một khía cạnh quan trọng, đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng một hệ thống giáo dục đáng tin cậy và phát triển. Cả hai khái niệm này đều hướng tới mục tiêu chung là cải thiện chất lượng giáo dục, tuy nhiên, chúng thường được hiểu và thực hiện theo những hình thức khác nhau.

Kiểm định và đảm bảo chất lượng thường được xem xét như hai quá trình song song nhưng có mục tiêu khác nhau. Kiểm định chủ yếu tập trung vào việc đánh giá và đo lường chất lượng giáo dục thông qua các phương pháp đánh giá nội bộ và ngoại vi, thường dựa trên các tiêu chuẩn và chỉ số định sẵn. Điều này bao gồm việc đánh giá chất lượng của chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, và quá trình giảng dạy, nhằm xác định mức độ tuân thủ các yêu cầu và tiêu chuẩn đã được đề ra (Harvey, 2004).

Ngược lại, đảm bảo chất lượng tập trung vào việc phát triển và duy trì chất lượng, thường thông qua việc thiết lập và thực hiện các chính sách, quy trình, và hệ thống quản lý chất lượng. Điều này bao gồm việc xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng, quy trình đánh giá, và cơ chế phản hồi để đảm bảo rằng chất lượng giáo dục được duy trì và cải thiện liên tục theo thời gian (McNay, 1995).

Tuy vậy, sự liên kết giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng không chỉ nằm ở việc cùng hoạt động mà còn ở sự tương tác sâu rộng. Trong quá trình kiểm định, các kết quả và phản hồi từ đánh giá thường được sử dụng để điều chỉnh và cải thiện các chính sách và quy trình đảm bảo chất lượng. Ngược lại, quy trình đảm bảo chất lượng định hình cách tiếp cận kiểm định, thông qua việc đề xuất các chỉnh sửa và cải thiện dựa trên các đánh giá và đo lường chất lượng.

Mặc dù sự tương quan giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng là rất quan trọng, nhưng cũng có những thách thức và mâu thuẫn cần được vượt qua. Một trong những thách thức lớn nhất là sự đồng thuận về cách định nghĩa và đo lường chất lượng. Mỗi cơ sở giáo dục có thể có quan điểm khác nhau về chất lượng, dẫn đến sự đa dạng trong việc áp dụng và thực hiện kiểm định và đảm bảo chất lượng.

Tóm lại, mối quan hệ giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học là một quá trình tương tác và tương quan, trong đó cả hai đều hướng tới mục tiêu chung là nâng cao chất lượng giáo dục. Sự liên kết sâu rộng này không chỉ giúp định hình và cải thiện chính sách và quy trình mà còn tạo ra một hệ thống giáo dục linh hoạt và đáng tin cậy, phản ánh nhu cầu và đặc điểm đặc sắc của từng cộng đồng giáo dục.

##### **4.2. Nghiên cứu về vai trò của kiểm định trong việc đảm bảo chất lượng và ngược lại**

Nghiên cứu về vai trò của kiểm định và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học là một lĩnh vực quan trọng, đặc biệt là khi chúng ta đối mặt với những thách thức ngày càng phức tạp trong việc đáp ứng đòi hỏi của xã hội hiện đại. Kiểm định và đảm bảo chất lượng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo rằng các cơ sở giáo dục đáp ứng được các tiêu chuẩn cao và đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của sinh viên.

Theo nghiên cứu của Harvey (2004), kiểm định thường được coi là một công cụ quan trọng để đo lường và đánh giá chất lượng giáo dục. Qua việc sử dụng các phương pháp đánh giá nội bộ và ngoại vi, kiểm định giúp xác định mức độ tuân thủ các tiêu chuẩn và chỉ số đã được đặt ra. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng nhấn mạnh rằng kiểm định không chỉ là quá trình đánh giá mà còn có thể thúc đẩy sự cải tiến và phát triển liên tục trong giáo dục đại học.

Ngược lại, đảm bảo chất lượng thường được coi là một quá trình dài hạn hơn, tập trung vào việc xây dựng và duy trì chất lượng thông qua các chính sách và quy trình hệ thống. McNay (1995) trong nghiên cứu của mình đã chỉ ra rằng quy trình đảm bảo chất lượng cần phải linh hoạt và có khả năng thích ứng với sự thay đổi, giúp bảo vệ và nâng cao chất lượng giáo dục đại học theo thời gian.

Tuy nhiên, sự tương tác giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng không chỉ là một quá trình đơn thuần theo chiều một chiều. Harvey (2004) và McNay (1995) đều nhấn mạnh rằng các kết quả từ quá trình kiểm định thường cung cấp thông tin quý báu cho quá trình đảm bảo chất lượng, giúp định hình chính sách và quy trình một cách hiệu quả và có tính toàn vẹn.

Tóm lại, nghiên cứu về vai trò của kiểm định và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học là không thể phủ nhận sự tương tác và tương quan giữa hai quá trình này. Kiểm định không chỉ đánh giá chất lượng mà còn góp phần vào quá trình cải tiến liên tục, trong khi đảm bảo chất lượng xây dựng nền tảng và hệ thống để duy trì sự đồng nhất và nâng cao chất lượng giáo dục. Sự kết hợp chặt chẽ giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng là chìa khóa để xây dựng một hệ thống giáo dục đại học linh hoạt, đáng tin cậy và đáp ứng được đa dạng của xã hội hiện đại.

### **4.3. Phân tích ảnh hưởng của mối quan hệ kiểm định và đảm bảo chất lượng đối với chất lượng giáo dục đại học**

Mối quan hệ giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học không chỉ là một quá trình hành động cùng nhau mà còn là yếu tố quyết định ảnh hưởng đến chất lượng của hệ thống giáo dục. Phân tích sự ảnh hưởng của mối quan hệ này mang lại những hiểu biết sâu sắc về cách chúng tác động và tương tác, hỗ trợ trong việc xây dựng và duy trì chất lượng giáo dục đại học.

Theo Harvey (2004), mối quan hệ giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng có thể được hiểu là một chuỗi liên kết tương quan. Kiểm định cung cấp thông tin và dữ liệu cần thiết để hình thành chính sách và quy trình đảm bảo chất lượng, đồng thời cũng tác động đến quá trình cải tiến liên tục. Điều này đồng nghĩa với việc mỗi đánh giá từ kiểm định không chỉ là một đánh giá độc lập mà còn là một yếu tố đóng góp quan trọng vào việc xây dựng nền tảng đảm bảo chất lượng.

Ngược lại, đảm bảo chất lượng không chỉ đảm nhận vai trò duy trì sự đồng nhất mà còn làm nổi bật những khía cạnh cần được cải thiện dựa trên kinh nghiệm và kết quả từ quá trình kiểm định. Nghiên cứu của McNay (1995) nhấn mạnh rằng quá trình đảm bảo chất lượng không chỉ là một công việc đơn thuần để đáp ứng các tiêu chuẩn đã được đặt ra mà còn là một quá trình linh hoạt, có khả năng thích ứng với sự biến động trong giáo dục.

Mối quan hệ này có thể ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục đại học ở nhiều khía cạnh. Đầu tiên, sự liên kết giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng tạo ra một chuỗi phản hồi tích cực, giúp cả hai quá trình nâng cao chất lượng và độ tin cậy của hệ thống. Thông qua việc tận dụng thông tin từ kiểm định, quá trình đảm bảo chất lượng trở nên linh hoạt và linh động hơn, điều này có thể giúp nhanh chóng thích ứng với những thay đổi đối với nhu cầu giáo dục ngày càng đa dạng.

Mặt khác, mối quan hệ này cũng mang lại những thách thức. Sự đồng thuận về cách định nghĩa và đo lường chất lượng giữa các bên liên quan có thể gặp khó khăn, dẫn đến sự không nhất quán trong việc áp dụng các tiêu chuẩn. Điều này đặt ra câu hỏi về tính khách quan và công bằng trong quá trình kiểm định và đảm bảo chất lượng.

Tóm lại, mối quan hệ giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học không chỉ là một quá trình hành động mà còn là yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển và duy trì chất lượng giáo dục. Sự tương tác tích cực giữa hai quá trình này có thể tạo ra một hệ thống giáo dục đại học linh hoạt và hiệu quả, đáp ứng được những thách thức ngày càng phức tạp của xã hội hiện đại.

## **5. Thách thức trong việc áp dụng kiểm định và đảm bảo chất lượng**

### **5.1. Phân tích những thách thức cụ thể mà các hệ thống giáo dục đại học đang phải đối mặt khi triển khai kiểm định và đảm bảo chất lượng**

Trong quá trình triển khai kiểm định và đảm bảo chất lượng trong hệ thống giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục đối diện với một loạt các thách thức đặc biệt. Phân tích những thách thức cụ thể này không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về những khó khăn cụ thể mà các hệ thống này đang phải đối mặt mà còn cung cấp cơ hội để xác định các giải pháp tiên bộ và bền vững.

Một trong những thách thức lớn nhất là sự chênh lệch về nguồn lực và cơ sở hạ tầng giữa các cơ sở giáo dục đại học. Các trường đại học có nguồn lực và cơ sở hạ tầng tốt hơn thường có khả năng thực hiện các chương trình kiểm định và đảm bảo chất lượng một cách hiệu quả hơn so với những cơ sở có nguồn lực hạn chế. Điều này tạo ra một sự chênh lệch trong quá trình áp dụng và duy trì các tiêu chuẩn chất lượng, ảnh hưởng đến công bằng và tính minh bạch trong giáo dục đại học (UNESCO, 2019).

Thách thức khác đặt ra là sự đồng thuận về tiêu chuẩn và chỉ số đánh giá. Các cơ sở giáo dục thường phải đối mặt với khó khăn khi phải tuân thủ và thích ứng với các tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là khi có sự chênh lệch về văn hóa và ngôn ngữ. Việc phát triển một bộ tiêu chuẩn chất lượng chung có thể gặp khó khăn do sự đa dạng và đặc trưng riêng của từng quốc gia và cộng đồng giáo dục (Cheeseman, 2018).

Ngoài ra, sự thay đổi nhanh chóng trong yêu cầu của thị trường lao động và sự phát triển công nghệ cũng đặt ra áp lực lớn cho các cơ sở giáo dục đại học. Cần phải đảm bảo rằng các chương trình đào tạo không chỉ đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế mà còn đáp ứng được nhu cầu thực tế và ngày càng đa dạng của sinh viên (UNESCO, 2019).

Một thách thức khác đáng chú ý là sự thách thức về tính tương tác giữa các bên liên quan trong quá trình kiểm định và đảm bảo chất lượng. Sự hợp tác giữa các cơ sở giáo dục, ngành công nghiệp, và cơ quan quản lý giáo dục đòi hỏi sự đồng thuận và tận dụng thông tin đúng đắn. Điều này đôi khi khó khăn với sự chênh lệch về lợi ích và mục tiêu giữa các bên liên quan.

Tóm lại, những thách thức cụ thể mà các hệ thống giáo dục đại học đang phải đối mặt khi triển khai kiểm định và đảm bảo chất lượng không chỉ là những khía cạnh cụ thể mà còn đặt ra những yêu cầu lớn đối với sự linh hoạt và sự thích ứng trong quản lý giáo dục đại học. Để vượt qua những thách thức này, sự hợp tác và sự chủ động trong việc nghiên cứu và áp dụng các giải pháp là chìa khóa để xây dựng và duy trì chất lượng giáo dục đại học.

## 5.2. Xem xét tác động của yếu tố văn hóa, xã hội, và hành vi chính trị đối với mô hình này

Mô hình kiểm định và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học không tồn tại trong một không gian độc lập, mà nó luôn chịu tác động mạnh mẽ từ các yếu tố văn hóa, xã hội, và hành vi chính trị. Việc xem xét những tác động này không chỉ là quan trọng để hiểu rõ hơn về nguyên nhân và hậu quả của mô hình này mà còn để xác định cách tối ưu hóa hiệu suất và tính bền vững của nó.

Văn hóa địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và thúc đẩy mô hình kiểm định và đảm bảo chất lượng. Các giá trị, quan niệm, và thậm chí là ngôn ngữ của một cộng đồng có thể ảnh hưởng đến cách mà quá trình kiểm định và đảm bảo chất lượng được thực hiện. Harvey (2004) đã chỉ ra rằng sự tương tác giữa mô hình này và yếu tố văn hóa có thể dẫn đến sự đa dạng trong việc đánh giá chất lượng giáo dục đại học.

Xã hội cũng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành và ổn định mô hình kiểm định và đảm bảo chất lượng. Các yếu tố như độ đa dạng văn hóa, đa dạng dân tộc, và cơ hội tiếp cận giáo dục có thể tác động đến khả năng thực hiện kiểm định và đảm bảo chất lượng một cách bình đẳng. UNESCO (2019) đã nêu rõ rằng sự bền vững của mô hình này đòi hỏi sự linh hoạt để thích ứng với sự đa dạng xã hội và đảm bảo rằng mọi sinh viên đều có cơ hội như nhau.

Hành vi chính trị cũng đóng góp một phần quan trọng vào hoạch định và triển khai của mô hình. Sự can thiệp của chính phủ và các chính trị gia có thể tạo ra áp lực và quy định đối với quá trình kiểm định và đảm bảo chất lượng. Nghiên cứu của McNay (1995) đã chỉ ra rằng sự ổn định chính trị và cam kết từ phía chính phủ đôi khi là chìa khóa để đảm bảo sự thực hiện hiệu quả của mô hình.

Trong ngữ cảnh này, Cheeseman (2018) đã lưu ý rằng mối quan hệ giữa chính trị và giáo dục đại học đôi khi đối mặt với thách thức, đặc biệt là khi có sự can thiệp quá mức từ các quyết định chính trị có thể ảnh hưởng đến tính tự trị và sự độc lập của các cơ sở giáo dục.

Tóm lại, mối quan hệ giữa kiểm định và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học luôn cần xem xét tác động của yếu tố văn hóa, xã hội, và hành vi chính trị. Sự tương tác động này tạo ra một môi trường động, đồng thời đặt ra những thách thức và cơ hội để tối ưu hóa hiệu suất và tính bền vững của mô hình.



### 5.3. Giải pháp và chiến lược để vượt qua những thách thức này

Để vượt qua những thách thức đặt ra trong việc kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục đại học tại Việt Nam, cần thiết phải xây dựng các giải pháp và chiến lược đặc biệt phản ánh bối cảnh văn hóa, xã hội, và chính trị đặc trưng của quốc gia.

Một trong những giải pháp chủ chốt là tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nguồn lực cho giáo dục đại học. Việc này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh địa hình phong phú của Việt Nam, nơi có sự chênh lệch về điều kiện địa lý giữa các khu vực. Cần có chiến lược quốc gia nhằm đảm bảo rằng giáo dục đại học không chỉ được triển khai ở các trung tâm đô thị mà còn tới những vùng sâu, vùng xa, giúp cả nước đồng đều hóa cơ hội tiếp cận giáo dục (Nguyễn et al., 2021).

Xây dựng một mô hình đánh giá chất lượng phù hợp với tình hình đặc biệt của giáo dục đại học là một chiến lược quan trọng. Cần phát triển tiêu chí và phương pháp đánh giá linh hoạt, có khả năng đáp ứng đa dạng đặc điểm của các cộng đồng địa phương. Việc tích hợp các chuẩn đánh giá quốc tế với bối cảnh và nhu cầu cụ thể của Việt Nam sẽ giúp đảm bảo tính minh bạch và khách quan trong quá trình đánh giá (UNESCO, 2019).

Chiến lược khuyến khích sự hợp tác giữa cơ sở giáo dục, cộng đồng địa phương, và chính quyền địa phương là quan trọng để tận dụng nguồn lực và kiến thức địa phương. Việc này có thể thúc đẩy sự đồng thuận và tạo ra các giải pháp đa chiều đối với những thách thức đặt ra. Cộng đồng cũng cần được thúc đẩy để tham gia tích cực trong việc định hình và thực hiện chất lượng giáo dục đại học (Phạm et al., 2020).

Một chiến lược quan trọng khác là tạo ra một môi trường chính trị ổn định và cam kết đối với giáo dục đại học. Chính phủ cần thúc đẩy chính sách hỗ trợ, cung cấp hướng dẫn chi tiết và tạo điều kiện để giáo viên và học sinh tham gia tích cực trong quá trình học tập từ xa. Cần xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để đảm bảo tính ổn định và hiệu quả của giáo dục đại học (Nguyễn et al., 2021).

Tóm lại, việc vượt qua những thách thức trong giáo dục đại học tại Việt Nam đòi hỏi một phương pháp tích hợp và linh hoạt. Bằng cách tăng cường nguồn lực, xây dựng mô hình đánh giá linh hoạt, khuyến khích sự hợp tác cộng đồng, và tạo ra một môi trường chính trị ổn định, Việt Nam có thể đảm bảo rằng giáo dục đại học không chỉ là một giải pháp ngắn hạn mà còn là một phần quan trọng và bền vững của hệ thống giáo dục quốc gia.

## 6. Kết luận

Trong một bối cảnh đầy thách thức và cơ hội, quá trình kiểm định và đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học tại Việt Nam đã được phân tích và thảo luận sâu sắc. Từ những định nghĩa, mô hình, và lý thuyết liên quan, đã hiểu rõ hơn về sự quan trọng và độ phức tạp của việc đảm bảo chất lượng giáo dục.

Nghiên cứu đã xem xét những thách thức đặt ra trong ngữ cảnh giáo dục đại học hiện nay, đã được nhìn nhận và đề xuất các chiến lược và giải pháp để vượt qua. Đặc biệt, tầm quan trọng của việc tăng cường năng lực đào tạo, thúc đẩy sự liên kết với doanh nghiệp và cộng đồng, cũng như đảm bảo tính đa dạng và quốc tế hóa, đã được đặc biệt nhấn mạnh.

Từ những nghiên cứu này, rút ra nhận định rằng, kiểm định và đảm bảo chất lượng không chỉ là công đoạn hình thành chất lượng giáo dục mà còn là chìa khóa để phát triển bền vững và đáp ứng đúng đắn với nhu cầu ngày càng đa dạng của xã hội. Điều này thách thức để tiếp tục nghiên cứu và cải thiện hệ thống này, nhằm đảm bảo rằng giáo dục đại học tại Việt Nam không chỉ đạt chuẩn quốc tế mà còn thấu hiểu và phản ánh chính bản sắc văn hóa và xã hội của đất nước. Điều này sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển toàn diện của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cheeseman, S. P. (2018). *Quality Assurance in Higher Education: Contemporary Debates*. Routledge.
- [2] Shattuck, K., & Simunich, B. (2018). *Assuring Quality in Online Education: Practices and Processes at the Teaching, Resource, and Program Levels*. Stylus Publishing.

- [3] Jung, I., & Latchem, C. (2016). *Quality Assurance and Accreditation in Distance Education and e-Learning: Models for Higher Education in the Global South*. IGI Global.
- [4] Curaj, A., Deca, L., & Pricopie, R. (2015). *Quality and Change in Higher Education: Western European Perspectives*. Springer.
- [5] Brown, R., & Hayward, M. D. (2014). *Quality Assurance in Higher Education: The UK Experience Since 1992*. Routledge.
- [6] Boud, D., & Falchikov, N. (2007). *Assessment, Learning, and Judgement in Higher Education*. Routledge.
- [7] Pirani, J. A., & Schrader, C. B. (2016). *Assuring Quality in Online Education: Endorsement Processes for Online Course Providers*. Stylus Publishing.
- [8] Ó Grádaigh, S., & Lynch, Ó. (2019). *Quality Assurance in Higher Education: An Introduction*. Routledge.
- [9] Cheeseman, S. P. (2018). *Quality Assurance in Higher Education: Contemporary Debates*. Routledge.
- [10] Shattuck, K., & Simunich, B. (2018). *Assuring Quality in Online Education: Practices and Processes at the Teaching, Resource, and Program Levels*. Stylus Publishing.
- [11] Jung, I., & Latchem, C. (2016). *Quality Assurance and Accreditation in Distance Education and e-Learning: Models for Higher Education in the Global South*. IGI Global.
- [12] Harvey, L. (2004). Assessing the quality of teaching in higher education: From evaluation of teaching to the evaluation of learning. *Higher Education*, 48(4), 431-455.
- [13] McNay, I. (1995). From the collegial academy to corporate enterprise: The changing cultures of universities. *Studies in Higher Education*, 20(3), 315-328.
- [14] Cheeseman, D. (2018). *Global Quality Assurance in Higher Education: The Evolution of Harmonization*. Palgrave Macmillan.
- [15] UNESCO. (2019). *Global Education Monitoring Report 2019*. UNESCO Publishing.
- [16] Hội đồng Chất lượng Giáo dục Quốc tế (ICHEA). *Guidelines for Quality Assurance in Higher Education*.

#### ABSTRACT

##### **Quality Assurance and Quality Control in Higher Education: Relationship and Challenges**

In the context of a growing demand for quality higher education, tertiary education becomes the focal point of a nation's attention and comprehensive development. The process of quality assurance and control is not only a crucial step but also a pillar determining the success and reputation of the education system. This research focuses on exploring the intimate relationship between quality assurance and control in higher education, particularly within the distinctive context of tertiary education in Vietnam. The challenges presented will be assessed to gain a deeper understanding of the higher education landscape in Vietnam and how the relationship between quality assurance and control can address these difficulties. The study aims not only to elucidate this connection but also to propose specific strategies and solutions to enhance the quality of higher education, providing flexibility and meeting the diverse demands of society. This contributes to defining the developmental direction for higher education in Vietnam and serves as a foundation for constructing a robust and effective education system.

**Keywords:** *Higher Education Quality, Quality Control, Quality Assurance, Tertiary Distance Education, Vietnamese Educational Challenges.*

## QUẢN LÝ DẠY HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG GIÁO DỤC THÔNG MINH: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

Cổ Tồn Minh Đăng<sup>1</sup>, Trần Thị Tâm Minh<sup>2</sup>

**Tóm tắt.** Dạy học theo định hướng giáo dục thông minh đang dần được triển khai ở Việt Nam từ cấp phổ thông đến đại học và đã đạt được bước tiến chuyển đổi số trong quản lý. Tuy nhiên, cần chú trọng hơn đến môi trường học tập thông minh, chuẩn bị nguồn lực người dạy và người học. Bài báo khái quát nội dung cơ bản về quản lý dạy học theo định hướng giáo dục thông minh, những điểm cần lưu ý trong quá trình triển khai, đề xuất giải pháp, làm cơ sở tham khảo trong quản lý giáo dục và phát triển nghiên cứu tiếp theo.

**Từ khóa:** Quản lý, dạy học, định hướng giáo dục thông minh, công nghệ thông tin, môi trường học tập, năng lực số.

### 1. Đặt vấn đề

Giáo dục thông minh hiện đang là xu hướng phổ biến và được ứng dụng rộng rãi trên toàn thế giới. Nhiều quốc gia đã có những bước tiến và thành tựu đáng kể trong việc triển khai các giải pháp giáo dục thông minh. Tại Việt Nam, một quốc gia đang phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội cũng diễn ra mạnh mẽ, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Các mô hình giáo dục thông minh và hoạt động giảng dạy theo định hướng giáo dục thông minh đã được triển khai thí điểm từ năm 2017, dựa trên những chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục.

Các thành phố lớn như Hà Nội, Đà Nẵng và TP.Hồ Chí Minh đã được lựa chọn ưu tiên đầu tư để triển khai xây dựng mô hình đô thị thông minh, trong đó có giáo dục thông minh. Một số tỉnh thành khác như Quảng Ninh, Hải Phòng, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh cũng bắt đầu có các bước triển khai giáo dục thông minh. TP.Hồ Chí Minh đã triển khai giáo dục thông minh thông qua việc thiết lập Trung tâm điều hành giáo dục thông minh và mạng lưới trường học thông minh, với mục tiêu tận dụng tối đa công nghệ thông tin trong giáo dục.

Tuy nhiên, hầu hết các chiến lược liên quan đến giáo dục thông minh hiện nay chỉ mới tập trung vào hoạt động chuyển đổi số và chủ yếu chuyển đổi trong phạm vi quản lý hành chính (thu chi, sổ sách, kế hoạch...) và công nghệ trong giáo dục chưa đi sâu về môi trường học tập thông minh cũng như chuẩn bị các nguồn lực mang tính quyết định (sự sẵn sàng của người dạy và người học).

Vì vậy, để góp phần nâng cao hiệu quả công tác triển khai dạy học theo định hướng giáo dục thông minh, trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết, bài báo khái quát lại những nội dung cơ bản về dạy học theo định hướng giáo dục thông minh, những nội dung cần quan tâm trong quá trình triển khai hoạt động này ở góc độ nhà quản lý giáo dục và các yêu cầu liên quan cần thiết, đồng thời đề xuất một số giải pháp liên quan. Kết quả nghiên cứu vừa làm cơ sở tham khảo cho các nhà quản lý, vừa là cơ sở để phát triển nghiên cứu sau này cho những nội dung liên quan đến dạy học theo định hướng giáo dục thông minh.

---

Ngày nhận bài: 05/10/2023. Ngày nhận đăng: 27/11/2023.

<sup>1,2</sup>Trường Đại học Sài Gòn

Tác giả liên hệ: Cổ Tồn Minh Đăng. Địa chỉ e-mail: [ctmdang@sgu.edu.vn](mailto:ctmdang@sgu.edu.vn)

## 2. Dạy học theo định hướng giáo dục thông minh

Hiện nay, hoạt động dạy học theo định hướng giáo dục thông minh đang dần trở nên phổ biến vì những thay đổi trong môi trường giáo dục do sự phát triển của công nghệ thông tin, học tập thông minh mang lại cơ hội thực hành và cá nhân hóa để thu nhận thông tin, quản lý kiến thức, tương tác với bạn bè và người hướng dẫn để người học có thể áp dụng kiến thức, kỹ năng của họ để giải quyết vấn đề và đạt được mục tiêu trong bối cảnh hiện đại. Hoạt động dạy học theo định hướng giáo dục thông minh là một phương pháp dạy học lấy con người làm trung tâm và tự định hướng, kết nối công nghệ thông tin truyền thông đến môi trường học tập [1;82].

Hoạt động dạy học là hệ thống những hành động phối hợp, tương tác giữa giáo viên và HS, trong đó dưới tác động chủ đạo của giáo viên, HS tự giác, tích cực, chủ động lĩnh hội hệ thống tri thức khoa học, kỹ năng, kỹ xảo, phát triển năng lực nhận thức, năng lực hành động, hình thành thể giới quan khoa học và những phẩm chất của nhân cách [2;85]. Nói cách khác, hoạt động dạy học là sự phối hợp giữa việc truyền thụ kiến thức của người dạy và việc lĩnh hội kiến thức của người học. Trong mối quan hệ này, người dạy giữ vai trò chủ đạo và người học giữ vai trò chủ động, nghĩa là người dạy định hướng, tạo môi trường, tạo động lực và hỗ trợ người học còn người học tự giác, chủ động trong việc kiến tạo tri thức cho bản thân.

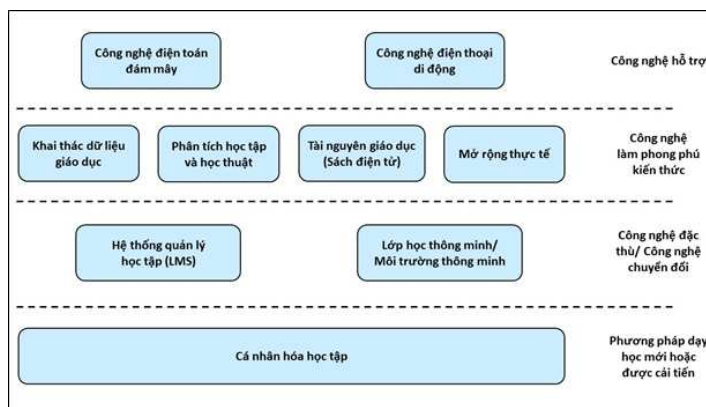
Cụ thể hơn, có thể hiểu hoạt động dạy học theo định hướng giáo dục thông minh là hệ thống những hành động phối hợp, tương tác giữa người dạy và người học trong môi trường học tập được trang bị trên nền tảng của công nghệ thông tin và truyền thông, của nền tảng Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây... cũng như các thiết bị công nghệ hiện đại khác. Trong hoạt động dạy học theo định hướng giáo dục thông minh, dưới tác động chủ đạo của người dạy, người học tự giác, tích cực, chủ động lĩnh hội hệ thống tri thức khoa học, kỹ năng, kỹ xảo, phát triển năng lực nhận thức, năng lực hành động, hình thành thể giới quan khoa học và những phẩm chất của nhân cách thông qua việc tương tác với môi trường học tập thông minh, bao gồm tương tác với nguồn học liệu số cũng như các ứng dụng học tập có tính tương tác phản hồi, tương tác với bạn học và người dạy. Có thể thấy sự khác biệt giữa dạy học truyền thống và giáo dục thông minh như bảng dưới đây[3, tr.120-121]:

*Bảng 1. Mô tả hoạt động dạy học truyền thống và hoạt động dạy học theo định hướng giáo dục thông minh*

Thành tố	Hoạt động dạy học truyền thống có ứng dụng công nghệ thông tin	Hoạt động dạy học theo định hướng giáo dục thông minh
Mục tiêu	Việc ứng dụng công nghệ thông tin không nhằm thay đổi mục tiêu giáo dục truyền thống, chỉ góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục.	Bên cạnh việc nâng cao hiệu quả, giáo dục trên nền tảng công nghệ thông tin còn hướng đến tính bền vững và kết quả giáo dục cao cho HS; hình thành năng lực số cho nguồn nhân lực của kỉ nguyên số trong tương lai.
Nội dung	Việc ứng dụng công nghệ thông tin không làm thay đổi nội dung giáo dục truyền thống.	Bên cạnh nội dung giáo dục truyền thống, kiến thức, kĩ năng mà người học được lĩnh hội có thể mở rộng không giới hạn (tùy vào mức độ tích cực, năng động của mình).
Phương pháp	Các phương pháp giáo dục truyền thống và hiện đại.	Phối kết hợp giữa các phương pháp giáo dục truyền thống và hiện đại có tính tương tác cao (trải nghiệm, cá nhân hóa, dạy học tương tác, hợp tác nhóm...) với nền tảng công nghệ để tạo ra các giải pháp sư phạm “thông minh”.
Hình thức	Lớp học đa phương tiện. Phòng máy tính.	Học tập trực tuyến (qua ứng dụng điện thoại hoặc các thiết bị di động thông minh, máy tính có kết nối Internet). Học tập kết hợp trực tuyến và trực tiếp (B-learning). Học tập trong lớp học ảo (được xây dựng trên nền tảng điện toán đám mây, AI, AR...)
Cách kiểm tra, đánh giá	Kiểm tra, đánh giá theo hình thức truyền thống: Bài thi trên giấy (máy tính hỗ trợ chấm bài trắc nghiệm và xử lí số liệu). Kiểm tra trực tiếp trên máy tính (máy tính chấm bài tự động và xử lí số liệu).	Như mô hình truyền thống nhưng có kết hợp phân tích kết quả học tập cá nhân và định hướng để người học tự bổ sung, điều chỉnh kiến thức, kĩ năng còn thiếu hoặc chưa đạt. Việc xử lí, lưu trữ cũng như quản lí kết quả đánh giá được tự động hóa, và phụ huynh cũng như quản lí có thể truy cập và theo dõi thường xuyên.

Sự khác biệt giữa hoạt động dạy học truyền thống có ứng dụng công nghệ thông tin và hoạt động dạy học theo định hướng giáo dục thông minh.

Trong suốt quá trình diễn ra hoạt động dạy học, người dạy vẫn phải theo sát hoạt động của người học để có thể hỗ trợ kịp thời hoặc đưa ra những giải pháp sư phạm, giúp người học thích ứng cũng như đạt được các kết quả học tập phù hợp. Trong mô hình giáo dục này, người dạy thật sự phải có năng lực sư phạm lẫn năng lực số phù hợp đủ để có thể đảm bảo được vai trò chủ đạo của mình và khai thác được thế mạnh của nền tảng công nghệ đúng với định hướng của giáo dục thông minh. Ngoài ra, việc học tập cần được diễn ra liên tục và cơ hội học hỏi ở mọi lúc, mọi nơi, theo bất kỳ cách nào và ở bất kỳ tốc độ nào tùy từng người học. Cuối cùng, các dữ liệu về tiến độ học tập, kết quả học tập, nhật ký học tập... đều được ghi lại và phân tích, phản hồi (trên cơ sở đối sánh sự tiến bộ của cá nhân người học, với mục tiêu chương trình dạy học...) cần được cung cấp thường xuyên, định kỳ cho các bên liên quan. Có thể sơ đồ hóa cấu trúc hoạt động dạy học theo định hướng giáo dục thông minh như sau[4;36]:



Sơ đồ 1. Mô hình hóa hoạt động dạy học theo định hướng giáo dục thông minh

### 3. Yêu cầu của dạy học theo định hướng giáo dục thông minh

Có thể thấy, hầu hết các văn bản, nghiên cứu về giáo dục thông minh nói chung và dạy học theo định hướng giáo dục thông minh nói riêng đều nhấn mạnh đến khía cạnh công nghệ, kỹ thuật số, vì đây là yếu tố then chốt quyết định bản chất cũng như thành công của giáo dục thông minh. Tuy nhiên, để có thể đạt được các định hướng, mục tiêu của giáo dục thông minh trong dạy học đúng với bản chất của nó, không bị lệch hướng sang ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học theo kiểu truyền thống hoặc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động trường học, trong quá trình triển khai cần lưu ý các vấn đề sau:

Bên cạnh việc đảm bảo các mục tiêu giáo dục theo chương trình quốc gia, cần bám sát các mục tiêu về năng lực theo định hướng giáo dục thông minh: Tư duy phản biện, năng lực sáng tạo và trí tuệ cảm xúc, giao tiếp và xử lý tình huống có vấn đề. Muốn như vậy, việc lựa chọn nội dung, phương pháp giáo dục cũng như kiểm tra, đánh giá phải đảm bảo thực hiện được mục tiêu này. Về bản chất, nội dung giáo dục có thể không thay đổi nhưng cách thức cho người học khám phá cần được thay đổi trên cơ sở phối hợp các phương pháp dạy học truyền thống và một số kỹ thuật dạy học hiện đại để tăng cơ hội trải nghiệm, thực hành cho người học, trao quyền lựa chọn nội dung học cũng như kế hoạch học tập của bản thân, có sự giám sát và gợi ý định hướng học tập cá nhân hóa... và hiển nhiên, công tác kiểm tra, đánh giá cũng phải đảm bảo phản ánh được các kết quả đầu ra như đã nêu. Không những vậy, trong giáo dục thông minh, kiểm tra, đánh giá còn có thể tích hợp vào phương pháp dạy học.

Đảm bảo tài nguyên và môi trường cho học tập thông minh: Trong đó, môi trường học tập bao gồm các lớp học thực và ảo, đan xen giữa trực tiếp và trực tuyến, hệ thống mạng, băng thông rộng, phòng lab, các thiết bị điện tử liên quan... Tài nguyên học tập thông minh bao gồm nguồn dữ liệu để tra cứu, tìm hiểu, các

ứng dụng hỗ trợ học tập trải nghiệm - khám phá - tư duy và sáng tạo. Nếu tài nguyên học tập không đáp ứng mục tiêu dạy học nêu trên thì không thể xem là tài nguyên học tập thông minh mà chỉ là tài nguyên công nghệ thông tin thông thường.

Tuy nhiên, nếu nền tảng công nghệ được xây dựng đúng chuẩn nhưng không có kế hoạch vận hành hợp lý, không có phương pháp khai thác hiệu quả cũng như nguồn nhân lực không đủ khả năng làm chủ hệ thống thì không những không đạt được hiệu quả mong đợi mà còn có thể gây ra những tác dụng tiêu cực như bị thuộc công nghệ, thụ động, rối loạn cảm xúc, gặp cản trở giao tiếp và các vấn đề khác liên quan đến đạo đức cũng như pháp luật. Do vậy, yếu tố nguồn nhân lực từ cấp quản lý đến người thừa hành và thụ hưởng đều cần đảm bảo năng lực số phù hợp.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vốn đem lại cơ hội bình đẳng học tập cho mọi người, thế nên việc huy động, đầu tư tài chính cần hợp lý để đảm bảo nội dung này. Nếu giáo dục thông minh có tính phân hóa, phân biệt thì không thể là nền giáo dục được toàn thể nhân loại hoan nghênh, đi ngược lại các giá trị nhân văn của giáo dục truyền thống lẫn hiện đại. Vì vậy, cần có các chính sách hỗ trợ về tài chính, trang thiết bị công nghệ thông tin cho những vùng khó khăn để mọi học sinh đều có cơ hội tiếp cận nền giáo dục thông minh. Bên cạnh đó, việc đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin cho giáo viên ở vùng sâu, vùng xa cũng rất cần thiết để đảm bảo các thầy cô có đủ năng lực tổ chức dạy học theo hướng thông minh. Các chính sách hỗ trợ về tài chính và đào tạo nhân lực sẽ giúp hạn chế tối đa tình trạng phân hóa giữa các vùng miền trong việc tiếp cận nền giáo dục thông minh.

Mọi sự thay đổi hiệu quả đều cần tiến hành dựa trên sự kế thừa ưu điểm và khắc phục hạn chế. Do đó, cần có sự nghiên cứu kỹ lưỡng, lộ trình chuẩn bị phù hợp. Tránh phủ định hết sẽ dẫn đến thất bại từ nhiều phía. Việc triển khai dạy học theo định hướng giáo dục thông minh cần được thực hiện từng bước một, từ thí điểm ở quy mô nhỏ đến nhân rộng dần khi đã đánh giá được hiệu quả. Các nhà quản lý giáo dục cần lắng nghe ý kiến đóng góp của giáo viên - những người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ dạy học để có những điều chỉnh phù hợp với thực tiễn. Quá trình chuyển đổi cần được theo dõi sát sao, đánh giá định kỳ để kịp thời phát hiện và khắc phục các vấn đề phát sinh.

#### **4. Một số lưu ý khi triển khai**

##### **4.1. Phối hợp giữa nhà nước và tư nhân trong đầu tư, xây dựng nền tảng công nghệ cho học tập thông minh**

Mặc dù trong giáo dục thông minh, yếu tố bảo mật và tính riêng tư là một trong những điều cần lưu ý nhưng đó không phải là lý do để độc quyền trong đầu tư cũng như phân phối nguồn lực về cơ sở vật chất cho học tập thông minh. Nói cách khác, cần có chính sách kêu gọi, tạo điều kiện cho các đơn vị tư nhân uy tín, đủ tiềm lực tham gia vào công cuộc đầu tư cũng như xây dựng, thiết kế, thi công, bảo trì và phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở về đường truyền, các ứng dụng quản lý trường học - ứng dụng hỗ trợ học tập - nền tảng thực tế ảo, thực tế tăng cường hỗ trợ dạy học,... Thậm chí, theo đề xuất của một số nghiên cứu, không chỉ phối hợp giữa nhà nước và tư nhân, cần có kế hoạch và chiến lược huy động nguồn lực kinh tế - kỹ thuật từ nước ngoài để đảm bảo có được nền tảng công nghệ hiện đại, vững mạnh nhất[5;5], [6;7]. Việc làm này vừa đảm bảo sự đầu tư kinh tế mạnh mẽ, vừa tránh được tình trạng cung cấp độc quyền, từ đó người học được thụ hưởng các chế độ tốt nhất. Thật vậy, mọi cải tiến giáo dục đều phải đảm bảo quyền học tập, cơ hội học tập cho mọi người. Vì vậy, bài toán đầu tư trong dạy học theo định hướng giáo dục thông minh nếu không huy động từ xã hội cũng như các tổ chức bên ngoài sẽ khó đảm bảo được tiêu chí này.

Để đạt được hiệu quả và tránh những mặt trái phát sinh, các nhà quản lý cần xác định rõ bối cảnh, các chiến lược ngắn hạn - dài hạn - trung hạn cũng như các quy định rõ ràng, chặt chẽ để đảm bảo quyền hạn cũng như trách nhiệm của các bên liên quan tham gia vào xây dựng, phát triển nền tảng công nghệ này. Bên cạnh chính sách thu hút, tạo động lực cần có những điều luật để chế tài, ngăn ngừa hành vi vi phạm tính bảo mật, riêng tư hoặc lợi dụng tài nguyên để làm những việc đi ngược với đạo đức và pháp luật. Ngoài ra, cần đảm bảo sự kết nối giữa các hệ thống công nghệ để tạo sự thuận lợi trong chuyển giao thông tin.

#### **4.2. Tập trung xây dựng môi trường học tập thông minh**

Như đã trình bày ở phần đầu, học tập thông minh được thực hiện trên sự hỗ trợ của mạng Internet, các ứng dụng hỗ trợ học tập (phần mềm học tập, thực tế ảo, thực tế tăng cường, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo...). Do đó, nếu chuyển đổi số chỉ dừng lại ở phương diện quản lý như quản lý thu chi, sổ sách, kế hoạch, quản lý thư viện, quản lý người học - người dạy (điểm danh, điểm số, kết quả hoạt động...) thì bản chất chỉ là ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý trường học, chưa thực sự hướng đến dạy học theo định hướng giáo dục thông minh. Như các mô hình giáo dục truyền thống, môi trường học tập, hoạt động dạy và học vẫn là trung tâm của trường học. Vì vậy, việc chuyển đổi số cần được tập trung vào chuyên môn, cụ thể là xây dựng các ứng dụng học tập, nguồn tài nguyên hỗ trợ học tập theo nhu cầu - học tập mở rộng và học tập suốt đời của người học.

Do đó, việc huy động nguồn nhân lực trong việc tạo ra nền tảng học tập thông minh để cung ứng cho các trường học tiến hành dạy học theo định hướng giáo dục thông minh là điều mang tính then chốt. Đội ngũ này cần là sự phối hợp giữa chuyên gia về công nghệ và chuyên gia về giáo dục. Nếu thiếu một trong hai sẽ khó làm được các sản phẩm phù hợp. Trước đây, việc ứng dụng công nghệ thông tin vốn chỉ thực hiện việc chuyển tải bài dạy truyền thống sang một cách thức khác để tăng tính thực tế, sống động cho bài học. Ngày nay, ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục thông minh còn đòi hỏi các nội dung giáo dục có tính tương tác cao, đảm bảo cơ hội phát triển tính sáng tạo và tư duy phản biện, nuôi dưỡng cảm xúc cũng như động cơ học tập lâu dài và tích cực cho người học nên yêu cầu về nguồn lực này càng cao hơn.

Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu này, việc bồi dưỡng năng lực công nghệ cho đội ngũ giáo dục cần chia ra nhiều giai đoạn, trong kế hoạch ngắn hạn sẽ tập trung nguồn lực từ hai lĩnh vực liên quan phối hợp với nhau, từ cơ sở đó mở rộng bồi dưỡng cho đội ngũ giáo dục và định hướng lâu dài là đào tạo nguồn nhân lực thiết kế môi trường học tập thông minh. Ngoài ra, cần lưu ý, tuy mỗi nhà giáo đều có nhiệm vụ học tập nâng cao nhưng việc yêu cầu mọi nhà giáo trau dồi năng lực số là điều bất khả thi vì nhiều lý do khách quan lẫn chủ quan. Đầu tiên, chuyên môn chính của nhà giáo vẫn là giảng dạy, việc sử dụng công nghệ thông tin chỉ là phương tiện hỗ trợ. Tiếp theo, sử dụng các ứng dụng lập trình, trí tuệ nhân tạo, khai thác dữ liệu lớn... là chuyên môn sâu của lĩnh vực công nghệ thông tin nên không thể yêu cầu đội ngũ giáo viên đơn phương thiết kế, xây dựng các ứng dụng hỗ trợ học tập, họ chỉ có thể cố vấn, đưa ra ý tưởng để đội ngũ kỹ thuật thực hiện. Nếu không quán triệt tinh thần này, việc quản lý sẽ dễ vấp phải sự phản ứng tiêu cực từ đội ngũ giáo viên, đây là một trong những yếu tố quan trọng của dạy học theo định hướng giáo dục thông minh.

#### **4.3. Chuẩn bị nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông song song với việc chuẩn bị tâm thế sẵn sàng cho nguồn nhân lực**

Tâm thế sẵn sàng của nguồn nhân lực bắt đầu từ sự đón nhận, đồng tình việc chuyển đổi dạy học truyền thống sang dạy học theo định hướng giáo dục thông minh là tất yếu. Điều này không chỉ đạt được thông qua các hoạt động tuyên truyền mà còn cần thông qua trải nghiệm sự cần thiết, hữu ích, tiện dụng của giáo dục thông minh.

Tiếp theo, tâm thế sẵn sàng của nguồn nhân lực còn tùy thuộc vào năng lực số liên quan đến việc sử dụng môi trường học tập trong quá trình tổ chức dạy học theo định hướng giáo dục thông minh. Năng lực số này không đơn thuần là kỹ năng sử dụng các phần mềm mà đòi hỏi sự liên hệ giữa tính năng của các nền tảng công nghệ thông tin với chương trình giáo dục. Ở góc độ người dạy, cần hiểu rõ để sử dụng công nghệ thông tin triển khai nội dung giáo dục phù hợp với mục tiêu chương trình cũng như đặc điểm người học. Ở góc độ người học cần nắm bắt mục tiêu, định hướng cũng như phương pháp học tập hiệu quả với công nghệ thông tin. Nếu nguồn nhân lực có năng lực tốt sẽ tự tin và thích ứng tốt hơn khi chuyển sang học tập thông minh.

Bên cạnh đó, tâm thế sẵn sàng của nguồn nhân lực còn là bản lĩnh của nhân cách, khả năng chọn lọc thông tin, tuân thủ pháp luật trong quá trình khai thác tài nguyên học tập (tính bản quyền, tính bảo mật và riêng tư cũng như các vấn đề đạo đức khác). Song song với những thế mạnh như các nghiên cứu về giáo

dục thông minh đã nêu, học tập thông qua mạng Internet và các nền tảng công nghệ cũng khiến người dạy và người học đối diện với nhiều nguy cơ bị tấn công về mặt tinh thần, cảm xúc. Do đó, việc hình thành các kỹ năng xã hội cho nguồn nhân lực ngay từ các bậc học dưới là vô cùng cần thiết. Nếu không có lộ trình lâu dài sẽ rất khó đưa các giá trị, nguyên tắc sống, đạo lý làm người vào trong tư tưởng cũng như hành động của người học và người dạy để họ có đủ bản lĩnh nói không với các cám dỗ, nguy cơ phạm pháp thông qua nền tảng công nghệ.

## 5. Kết luận

Như vậy, dạy học theo định hướng giáo dục thông minh là yêu cầu tất yếu cho mọi nền giáo dục đương đại vì nó đảm bảo hình thành năng lực cần thiết cho nguồn nhân lực của kỷ nguyên số trong tương lai. Tuy nhiên, con đường đi đến mô hình dạy học theo định hướng giáo dục thông minh hoàn chỉnh, đúng bản chất cũng như đạt được các kết quả mà các nhà giáo dục kỳ vọng đòi hỏi các cấp lãnh đạo cần có những chính sách, chiến lược phù hợp, đảm bảo quyền lợi cao nhất cho nguồn nhân lực, đặc biệt là quyền được học tập. Bên cạnh đó, các chính sách, chiến lược cũng cần cân bằng về kinh tế và pháp luật, nói không với độc quyền nhưng vẫn giám sát hiệu quả các bên liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện. Quá trình chuyển đổi từ giáo dục truyền thống sang giáo dục ứng dụng công nghệ thông tin, từ giáo dục ứng dụng công nghệ thông tin sang giáo dục thông minh là chặng đường dài, lộ trình cần căn cứ trên điều kiện hiện có của bối cảnh địa phương, không nóng vội hoặc đốt cháy giai đoạn hay tiến hành khi một trong các yếu tố liên quan chưa sẵn sàng. Từ các yêu cầu cũng như những lưu ý bài báo trình bày các nghiên cứu chuyên sâu để thực hiện nội dung trên đã và đang được tiến hành theo hướng cụ thể hóa cho từng bậc học, từng yếu tố ảnh hưởng cũng như các thành phần liên quan đến dạy học theo định hướng giáo dục thông minh.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Noh, K.-S., S.-H. Ju, and J.-T. Jung. (2011). An exploratory study on concept and realization conditions of smart learning. *Journal of Digital Convergence*, 9(2): pp. 79-88.
- [2] Trần Thị Hương (2009). *Giáo trình Giáo dục học đại cương*. NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- [3] Cổ Tôn Minh Đăng (2023). Tổng quan nghiên cứu về quản lý hoạt động dạy học theo định hướng giáo dục thông minh. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, số 23(5), tr. 117-123.
- [4] Demir, Kadir. (2021). Smart education framework. *Smart Learning Environments*, DOI: 10.1186/s40561-021-00170-x. 8(29): pp. 1-36. Springer.
- [5] Roychowdhury, Devashree. (2023). *Smart Education in India*. India: Devashree Roychowdhury P. P. Savani University.
- [6] Nimesha Sahani Jayasena, Daniel W. M. Chan, et al. (2022). Applicability of public-private partnerships in smart infrastructure development: the case of Hong Kong. *International Journal of Construction Management*(pp. 1-13). Taylor & Francis.

## ABSTRACT

### Smart education-oriented teaching management: some issues to note

Smart education-oriented teaching is gradually being implemented in Vietnam from primary to university levels and has achieved progress in digital transformation in management. However, more attention should be paid to the smart learning environment and the preparation of resources for teachers and learners. This article summarizes the basic content of teaching management in smart education, points to consider in the implementation process, and proposes solutions, serving as a reference for educational management and further research development.

**Keywords:** *Management, teaching, smart education-oriented teaching, information technology, learning environment, digital competence.*



## **GIẢI PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG VĂN HÓA NHÀ TRƯỜNG TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT**

Lý Thị Loan<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Trên cơ sở khái niệm văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật, bài viết chỉ ra các hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật. Theo đó, việc đưa ra các chính sách và phương pháp tiếp cận để xây dựng một môi trường văn hóa phù hợp với đặc thù của ngành nghệ thuật là điều cần thiết. Tác giả cũng đề cập tới một số vấn đề đặt ra liên quan đến xây dựng văn hóa nhà trường tại các cơ sở giáo dục đại học nghệ thuật, như: quan tâm đến đặc thù đào tạo ngành nghệ thuật, hiệu quả của các chiến lược quản lý trong nhà trường, nhu cầu thực tế của sinh viên và thầy cô giáo. Bài viết cũng đưa ra một số đề xuất về việc nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường tại các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật.

*Từ khóa:* Quản lý, xây dựng văn hóa nhà trường, cơ sở giáo dục đại học, lĩnh vực nghệ thuật.

### **1. Đặt vấn đề**

Nghị quyết 29-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI năm 2013 về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” cũng nêu trong mục tiêu tổng quát nhiệm vụ giáo dục, phát triển con người là “Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả”. Có thể thấy, cả ngành văn hóa và giáo dục đều ý thức được vai trò quan trọng của mình trong việc phát triển con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

### **2. Xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật**

#### **2.1. Khái niệm văn hóa nhà trường**

Theo tác giả Deal, T.E. và Peterson, K.D.: “Văn hóa nhà trường là một dòng chảy ngầm của những chuẩn mực, giá trị, niềm tin, truyền thống và nghi lễ được hình thành theo thời gian do con người làm việc cùng nhau, giải quyết các vấn đề và đối mặt với các thách thức, định hình suy nghĩ, cảm xúc và hành động của con người trong nhà trường, tạo cho nhà trường sự khác biệt” [1;8]

Edgar H. Schein (2004) xác định văn hóa nhà trường là những mạng lưới phức tạp của những truyền thống và lễ nghi được các thể hệ giảng viên, sinh viên, phụ huynh và nhà quản lý cùng xây dựng theo thời gian thông qua quá trình sống, làm việc, đối mặt và vượt qua các thử thách [3;9].

Tác giả Nguyễn Vũ Bích Hiền “. . . Văn hóa nhà trường là một tập hợp các giá trị, các chuẩn mực, niềm tin và hành vi ứng xử. Văn hóa nhà trường là những nét đặc trưng riêng biệt tạo nên sự khác biệt của nhà trường với các tổ chức khác và sự khác biệt giữa trường này với trường khác. Văn hóa nhà trường liên quan tới toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của một nhà trường. Văn hóa nhà trường là những giá trị tốt đẹp được hình thành bởi một tập thể và được mỗi cá nhân trong nhà trường chấp nhận” [4;39].

---

Ngày nhận bài: 03/10/2023. Ngày nhận đăng: 26/11/2023.

<sup>1</sup> Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam

Tác giả liên hệ: Lý Thị Loan. Địa chỉ e-mail: [lyloan24@gmail.com](mailto:lyloan24@gmail.com)

Tác giả Nguyễn Minh (2009) và Đặng Văn Minh (2009) khẳng định văn hóa nhà trường bao trùm các giá trị cơ bản, chuẩn mực đạo đức, mẫu hành vi của các thành viên (lãnh đạo, giáo viên học sinh, cán bộ nhân viên), trang phục, ngôn ngữ giao tiếp, khung cảnh nhà trường, tình cảm, sự tôn trọng của các thành viên với nhau [dẫn theo 2;17].

Theo định nghĩa của Văn phòng Giáo dục Quốc tế UNESCO (IBE) “Văn hóa học đường là hệ thống các niềm tin, chuẩn mực, giá trị, mong đợi và giá trị tạo nên bản sắc riêng cho nhà trường, chi phối hoạt động của nhà trường và tác động đến hành vi của ban giám hiệu, giáo viên, cán bộ nhà trường và người học” [5;822].

Qua nghiên cứu các khái niệm về văn hóa nhà trường, tác giả cho rằng: Văn hóa nhà trường là hệ thống các giá trị vật chất, giá trị tinh thần và hành vi ứng xử được thành viên của nhà trường thừa nhận và chia sẻ, từ đó tạo nên bản sắc riêng của nhà trường.

Văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật có những đặc điểm khác biệt so với các cơ sở giáo dục đại học khác do sự đặc thù của lĩnh vực nghệ thuật. Dưới đây là một số điểm khác biệt chính:

- Tính sáng tạo và tự do nghệ thuật: các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật thường tạo ra môi trường mà sinh viên được khuyến khích thể hiện sự sáng tạo cá nhân và có không gian tự do để phát triển ý tưởng nghệ thuật. Sự độc lập và tư duy sáng tạo thường được ưu tiên cao hơn so với việc tuân theo quy tắc cứng nhắc.

- Môi trường học tập thực hành: Các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật thường tập trung vào việc thực hành và áp dụng kiến thức ngay từ những năm đầu học. Sinh viên thường được khuyến khích tham gia vào dự án thực tế và các sản phẩm nghệ thuật để phát triển kỹ năng thực hành.

- Tầm quan trọng của tự do nghệ thuật: Nghệ thuật thường đặt ra tầm quan trọng cao về sự tự do biểu đạt, việc phê bình xây dựng và sự đa dạng trong sáng tạo. Những giáo viên và sinh viên thường được khích lệ thảo luận, tranh luận và thể hiện quan điểm cá nhân một cách sáng tạo.

- Giao lưu và hợp tác nghệ thuật: Văn hóa nhà trường trong lĩnh vực nghệ thuật thường khuyến khích sự hợp tác và giao lưu nghệ thuật không chỉ bên trong trường mà còn với cộng đồng nghệ thuật rộng lớn. Việc hợp tác giữa các ngành nghệ thuật khác nhau là điều được ưu tiên.

- Phê bình xây dựng và tư duy sâu sắc: Trong nghệ thuật, việc phê bình không chỉ là việc đánh giá mà còn là cách để sinh viên phát triển kiến thức và sự hiểu biết sâu sắc về nghệ thuật. Khuyến khích việc phê bình xây dựng để cải thiện tác phẩm nghệ thuật.

- Môi trường nghệ thuật sôi động: Các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật thường tạo ra một môi trường sôi động với các hoạt động nghệ thuật, triển lãm, diễn ra các sự kiện nghệ thuật và các buổi biểu diễn thường xuyên để thúc đẩy sự sáng tạo và giao lưu.

## **2.2. Hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật**

Hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật gồm các hoạt động sau:

- Xây dựng cảnh quan và cơ sở vật chất của nhà trường

- Xây dựng giá trị văn hóa trong nhà trường

- Tổ chức hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học

- Tổ chức hoạt động sáng tạo và hưởng thụ văn hóa trong nhà trường

- Xây dựng văn hóa ứng xử trong nhà trường

- Xây dựng văn hóa tổ chức quản lý của nhà trường



Hình 1. Hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật

### 2.3. Bộ máy quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật

**Bộ Giáo dục và Đào tạo:** Đây là cơ quan chính phủ trách quản lý giáo dục ở cấp quốc gia. Cơ quan này có vai trò quy định các chính sách và tiêu chuẩn giáo dục đối với tất cả các trường đại học, bao gồm cả lĩnh vực nghệ thuật.

**Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:** Đây là cơ quan có thể chịu trách nhiệm đối với các vấn đề văn hóa và nghệ thuật. Chúng có thể đóng vai trò quan trọng trong việc định hình chính sách và hỗ trợ tài trợ cho các hoạt động nghệ thuật của các trường đại học.

**Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam:** Tại cấp quốc gia, hội đồng này có thể đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng văn hóa nhà trường. Họ có thể tạo ra các nguyên tắc và hướng dẫn chung để định hình văn hóa nghệ thuật của các trường đại học.

**Các cơ sở giáo dục đại học và Ban lãnh đạo:** Tại các cơ sở giáo dục đại học, Ban lãnh đạo của mỗi trường, bao gồm Hiệu trưởng/Rektor và các phó hiệu trưởng, đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện và duy trì văn hóa nhà trường. Họ phải thúc đẩy và thực hiện chính sách và chiến lược liên quan đến nghệ thuật và văn hóa.

**Các phòng chức năng:** Có thể có một bộ phận các phòng chức năng chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý và thúc đẩy các hoạt động nghệ thuật và văn hóa của trường.

**Các Khoa và Bộ môn:** Tại mỗi trường đại học, các khoa hoặc bộ môn chịu trách nhiệm đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực nghệ thuật.

Bộ máy quản lý này hoạt động theo một mô hình phân cấp, trong đó các cơ quan tại cấp trung ương thiết lập chính sách và hướng dẫn chung, trong khi trường đại học thực hiện và thích nghi chúng cho phù hợp với môi trường và nhu cầu cụ thể của mình

## 3. Nội dung quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật

### 3.1. Lập kế hoạch xây dựng văn hóa nhà trường

Hội đồng trường, Hiệu trưởng nhà trường cùng với Ban giám hiệu và các phòng chức năng, các Khoa, Bộ môn phải lập được kế hoạch xây dựng văn hóa nhà trường thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Lập kế hoạch xây dựng cảnh quan và cơ sở vật chất của nhà trường
- Lập kế hoạch xây dựng giá trị văn hóa trong nhà trường
- Lập kế hoạch các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học
- Lập kế hoạch các hoạt động sáng tạo và hưởng thụ văn hóa trong nhà trường
- Lập kế hoạch xây dựng văn hóa ứng xử trong nhà trường
- Lập kế hoạch xây dựng văn hóa tổ chức quản lý của nhà trường

### **3.2. Tổ chức thực hiện xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật**

Sau khi kế hoạch xây dựng văn hóa nhà trường đã được thực hiện, Hiệu trưởng, Giám đốc các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật cần tổ chức bộ máy để thực hiện nhiệm vụ xây dựng văn hóa nhà trường. Đây là khâu quan trọng của quản lý xây dựng văn hóa nhà trường. Bởi vì bất cứ một hoạt động nào khi tiến hành thực hiện cũng cần phải có con người cụ thể, các bộ phận cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ xây dựng văn hóa nhà trường. Bên cạnh công việc tổ chức bộ máy thực hiện nhiệm vụ xây dựng văn hóa nhà trường thì chủ thể quản lý nhiệm vụ này cần phải tổ chức các hoạt động cụ thể. Các nội dung trong mục này gồm các công việc cụ thể sau:

Thông báo kế hoạch tới các cá nhân, tổ chức thực hiện xây dựng văn hóa nhà trường.

Phân công nhiệm vụ cụ thể của các đơn vị, bộ phận, cá nhân trong trường tham gia xây dựng văn hóa nhà trường.

Xác lập cơ chế phối hợp giữa các bộ phận tham gia.

Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ xây dựng văn hóa nhà trường cho các đơn vị, bộ phận cá nhân trong nhà trường.

### **3.3. Chỉ đạo xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật**

Việc quản lý xây dựng văn hoá nhà trường của học viện có yếu tố ảnh hưởng rất lớn từ các nhà lãnh đạo các cấp của học viện. Tầm vóc, sức ảnh hưởng và kỹ năng từ phái các nhà lãnh đạo sẽ góp phần cho sự thành công ngay từ khâu lập kế hoạch xây dựng văn hoá nhà trường cho đến khâu tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Song sự ảnh hưởng trực tiếp nhất vẫn tập trung ở sự lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện các kế hoạch xây dựng văn hoá nhà trường của các học viện.

Việc chỉ đạo thực hiện xây dựng văn hoá học viện tập trung vào việc loại bỏ hoặc chỉnh sửa các giá trị vật chất và tinh thần không phù hợp với văn hóa của học viện hiện nay; xây dựng mới và phát huy các giá trị vật chất và tinh thần phù hợp với văn hóa nhà trường tại học viện.

Hệ thống các cấp lãnh đạo học viện từ Ban Giám đốc cho tới lãnh đạo các khoa, ban, phòng, đơn vị cần có sự lãnh đạo tập trung, thống nhất vì lợi ích chung và vì sự nghiệp xây dựng văn hoá học viện.

Với mỗi tình huống phát sinh, đòi hỏi người lãnh đạo cần có tầm, có tâm và các kỹ năng phù hợp; đảm bảo sự lãnh đạo sát sao, kịp thời chỉ đạo để lãnh đạo giải quyết hiệu quả.

Công tác chỉ đạo hoạt động xây dựng văn hoá nhà trường học viện được biểu hiện bằng quá trình kiểm soát thực thi, điều chỉnh các hoạt động, khuyến khích, động viên và đặc biệt là việc ra quyết định về việc xây dựng văn hoá nhà trường của người lãnh đạo, quản lý học viện.

Nội dung của công tác kiểm soát và chỉ đạo hoạt động xây dựng văn hoá nhà trường của học viện được xác định cụ thể trên một số khía cạnh sau đây:

Xác định phương hướng, mục tiêu, hoạt động xây dựng văn hoá nhà trường;

Ra các quyết định về xây dựng văn hoá nhà trường.

Động viên, khuyến khích các cán bộ, giảng viên và sinh viên, học viên tham gia xây dựng văn hoá nhà trường.

Tổ chức các hình thức hoạt động phù hợp để xây dựng văn hoá nhà trường.

Tổ chức thực hiện các nội dung xây dựng văn hoá nhà trường.

Động viên khích lệ các thành viên thực hiện các nội dung xây dựng văn hoá nhà trường.

Điều chỉnh kế hoạch thực hiện xây dựng văn hoá nhà trường.

### **3.4. Kiểm tra, đánh giá kết quả xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật**

Không kiểm tra, đánh giá coi như không quản lý. Vì vậy trong công tác quản lý xây dựng văn hoá nhà trường học viện thì khâu kiểm tra, đánh giá được xác định là khâu quan trọng đảm bảo cho sự phát triển văn hoá bền vững của các học viện. Kết quả kiểm tra, đánh giá sẽ là tiền đề cho sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn, sát sao của các cấp lãnh đạo trong xây dựng văn hoá nhà trường; là cơ sở cho sự hoạch định, lập kế hoạch phát triển văn hoá nhà trường và là căn cứ pháp lý cho giải quyết khiếu nại, tố cáo phát sinh trong quá trình xây dựng văn hoá nhà trường của các cấp có thẩm quyền. Thực hiện tốt khâu kiểm tra, đánh giá sẽ góp phần cho công tác quản lý xây dựng văn hoá nhà trường các học viện được hiệu quả.

Khâu kiểm tra, đánh giá được xác định ở giai đoạn cuối cùng của quá trình thực hiện mỗi nội dung xây dựng văn hoá nhà trường của các học viện.

Việc kiểm tra, đánh giá thực hiện xây dựng văn hoá nhà trường tại học viện tập trung vào việc kiểm tra đánh giá đối với hoạt động loại bỏ hoặc chỉnh sửa các giá trị vật chất và tinh thần không phù hợp với văn hóa của học viện hiện nay; xây dựng mới và phát huy các giá trị vật chất và tinh thần phù hợp với văn hóa nhà trường tại học viện.

Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện xây dựng văn hoá nhà trường cần được thực hiện một cách khoa học, chính xác, kịp thời, hiệu quả. Hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả xây dựng văn hoá nhà trường học viện được thể hiện cụ thể như sau:

Xác định tiêu chí đánh giá hoạt động xây dựng văn hoá nhà trường.

Kiểm tra việc thực hiện các nội dung xây dựng văn hoá nhà trường.

Kiểm tra việc phối hợp giữa khoa, ban, đơn vị và bộ phận trong việc xây dựng văn hoá nhà trường.

Phát hiện sai sót và kịp thời điều chỉnh kế hoạch xây dựng văn hoá nhà trường.

## **4. Thực trạng quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật**

### **4.1. Khái quát về các cơ sở đào tạo giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật**

Đặc điểm quy mô, chương trình đào tạo

Hệ thống các trường nghệ thuật những năm qua đã được củng cố và phát triển về mọi mặt. Quy mô đào tạo đã tăng song vẫn còn hạn chế so với các ngành nghề khác và so với nhu cầu về nguồn nhân lực ngành nghệ thuật của xã hội thì còn quá nhỏ bé. Đặc biệt có một số ngành nghệ thuật truyền thống, quy mô đào tạo giảm. Nhìn chung, do đặc thù đào tạo, các trường đại học khối ngành nghệ thuật đều có quy mô không lớn.

Có thể nói, công tác đào tạo tại các trường nghệ thuật đã có những bước phát triển vượt bậc. Số cơ sở đào tạo, quy mô đào tạo, ngành nghề, cơ cấu đào tạo ngày càng tăng. Trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên dần dần được nâng cao, chuẩn hóa. Chương trình, giáo trình nhiều môn từ chỗ không có, còn thiếu, đã dần được hoàn thiện, có tính liên thông qua từng cấp học. Công tác nghiên cứu khoa học từ chỗ còn bị xem nhẹ nay đã được chú trọng, gắn liền với công tác giảng dạy, kết quả nghiên cứu khoa học đã được ứng dụng để nâng cao chất lượng đào tạo. Cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính dành cho các trường đào tạo ngành văn hóa nghệ thuật cũng được đầu tư lớn gấp nhiều lần so với trước kia. Nhằm đáp ứng nhiệm vụ nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới giáo dục, hội nhập quốc tế, các trường đều được đầu tư hệ thống trang thiết bị giảng dạy học tập hiện đại, cơ sở vật chất, giảng đường, nhà hát, sân khấu, phòng thực hành... đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

Tuy nhiên, nhìn chung, so với các cơ sở đào tạo khối ngành kinh tế, kỹ thuật, quy mô đào tạo của các trường đại học lĩnh vực nghệ thuật còn nhỏ. Do đặc thù đào tạo, số lượng sinh viên, giảng viên ít so với các

cơ sở đào tạo khối ngành khác. Các trường đại học ngành nghệ thuật trong khối công lập có kinh phí đầu tư còn hạn hẹp, cơ sở vật chất gặp nhiều khó khăn, cơ chế tự chủ khó triển khai do vướng mắc về nguồn tuyển sinh, nguồn nhân lực đào tạo,...

**Đặc điểm giảng viên, sinh viên ngành văn hóa, nghệ thuật**

Bên cạnh khó khăn về quy mô tuyển sinh, số lượng sinh viên ít, thì đội ngũ giảng viên (đặc biệt là giảng viên giảng dạy chuyên ngành) ở các trường đại học ngành nghệ thuật cũng đang trong tình trạng thiếu trầm trọng. Một nghiên cứu về chất lượng đào tạo ngành nghệ thuật của Viện VHNTQGVN năm 2018 cho thấy, đa phần các trường đại học đều trong tình trạng thiếu giảng viên [7].

Cho đến nay, trong bối cảnh thắt chặt tinh giảm biên chế, tình trạng trên vẫn không được cải thiện.

Là chủ thể của hoạt động đào tạo, giảng viên và sinh viên ngành nghệ thuật cũng có những đặc điểm riêng do môi trường học tập, giáo dục tạo nên. Giảng viên, sinh viên đại học khối ngành nghệ thuật có đặc thù, vừa là giảng viên, sinh viên vừa là nghệ sĩ. Họ đa phần có khả năng biểu diễn, sáng tác, thể hiện sáng tạo cá nhân. Điều này được hình thành từ bẩm sinh, được học tập và trau dồi từ bé đến lớn và thường xuyên được luyện tập trong quá trình sáng tác, biểu diễn.

Nguồn nhân lực khối ngành nghệ thuật bên cạnh các đặc điểm chung của nguồn nhân lực Việt Nam còn có những đặc điểm riêng biệt, đó là:

Có khả năng sáng tạo nghệ thuật, cống hiến bản thân cho tác phẩm, cho bộ môn nghệ thuật, thậm chí cho một tiết mục biểu diễn.

Không chỉ thực hiện công việc dập khuôn máy móc mà còn muốn thể hiện cái tôi, tính sáng tạo cá nhân trong từng tác phẩm, từng tiết mục biểu diễn.

Có khả năng thiết lập và duy trì mối quan hệ với khán giả

Muốn được công chúng công nhận và hâm mộ về tài năng cũng như tác phẩm của mình

Ưu thích lối sống tự do, sáng tác theo cảm hứng và rất nhạy cảm trong mối quan hệ ứng xử và công việc.

Tâm huyết với nghề nghiệp, gắn bó chặt chẽ với đồng nghiệp

Thời gian hoạt động không theo giờ hành chính, tùy theo cảm hứng cá nhân hoặc phục vụ theo nhu cầu công chúng [8].

**Đặc điểm cơ sở vật chất, cảnh quan sư phạm**

Các cơ sở đào tạo giáo dục đại học ngành nghệ thuật trải dài từ Bắc đến Nam, song tập trung nhiều nhất ở hai thành phố lớn là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Đa phần các trường đều được thành lập và xây dựng từ những năm 80-90 của thế kỷ trước.

Vì quy mô đào tạo nhỏ nên hầu hết các trường ĐH ngành nghệ thuật được xây dựng với diện tích không lớn. Cũng một phần do các trường đã được xây dựng từ lâu, trong các khu vực nội thành, nên việc mở rộng quỹ đất cho nhà trường gặp nhiều khó khăn. Đa phần các trường cũng chỉ được đầu tư từng hạng mục trong xây dựng, chứ chưa được đầu tư xây mới hoàn toàn. Vì vậy, cơ sở vật chất, cảnh quan của các trường chưa có được thiết kế tổng thể, đồng bộ. Kinh phí đầu tư hạn hẹp, nguồn kinh phí xã hội hóa từ học phí còn ít nên cơ sở vật chất của các trường ngành nghệ thuật cũng còn nhiều hạn chế, đặc biệt là cơ sở vật chất phục vụ các môn học thực hành.

Trong những năm gần đây, bên cạnh việc đầu tư xây dựng, nâng cấp nhiều giảng đường phục vụ học tập, các trường đã cố gắng trong việc đầu tư xây dựng cảnh quan sư phạm trong trường học. Nhiều khu vực vườn hoa, cây xanh, tượng đài được chú ý xây dựng, bài trí thành các khu vực có thể nghỉ ngơi, giải trí, check-in cho học sinh, sinh viên. Đặc biệt, yếu tố văn hóa nghệ thuật của nhà trường được chú ý khai thác, khiến cho cảnh quan của các trường văn hóa nghệ thuật có nhiều đặc thù, toát lên tính “nghệ thuật”.

Từ những khó khăn về đội ngũ giảng viên, sinh viên, cơ sở vật chất, có thể thấy, việc xây dựng môi trường văn hóa trong các trường đại học và cao đẳng khối ngành văn hóa nghệ thuật gặp rất nhiều khó khăn, đòi hỏi sự nỗ lực định hướng từ tập thể lãnh đạo nhà trường, sự đồng lòng, chung tay của tập thể cán bộ, giảng viên, sinh viên trong các trường và sự hỗ trợ, tạo điều kiện của các cơ quan chủ quản.

#### 4.2. Thực trạng quản lý hoạt động xây dựng văn hóa trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật

*Thực trạng thực hiện nội dung lập kế hoạch xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật*

Việc thực hiện nội dung lập kế hoạch xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật có thể gặp phải một số thách thức và thực trạng nhất định

Sự chậm trễ trong thực hiện: Có thể xảy ra tình trạng lập kế hoạch không được triển khai một cách nhanh chóng và hiệu quả. Đôi khi, việc đưa kế hoạch từ lý thuyết vào thực tế gặp khó khăn do sự phức tạp của quá trình thực hiện.

Thiếu nguồn lực: Các cơ sở giáo dục có thể gặp khó khăn trong việc cung cấp đủ nguồn lực cần thiết để thực hiện kế hoạch, bao gồm ngân sách, cơ sở vật chất và nguồn nhân lực.

Thiếu sự đồng thuận và ủng hộ: Có thể xảy ra sự không đồng thuận hoặc thiếu sự ủng hộ từ một số bên liên quan. Điều này có thể làm giảm hiệu quả của kế hoạch do thiếu sự đồng lòng và hỗ trợ từ cộng đồng trong việc thực hiện.

Thiếu sự đánh giá và điều chỉnh: Nhiều kế hoạch có thể thiếu cơ chế đánh giá và điều chỉnh liên tục để đảm bảo rằng chúng vẫn phù hợp và hiệu quả theo thời gian.

Khó khăn trong việc thúc đẩy sự sáng tạo: Một số cơ sở giáo dục có thể gặp khó khăn trong việc tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới trong môi trường học tập.

Thiếu tính linh hoạt và thích ứng: Kế hoạch có thể không linh hoạt để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng, cả về công nghệ, nghệ thuật và môi trường xã hội.

*Thực trạng thực hiện nội dung tổ chức thực hiện kế hoạch xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật*

Trong quá trình thực hiện kế hoạch xây dựng văn hóa nhà trường tại các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật, có một số thực trạng cụ thể:

Tính toàn diện và kết hợp: Một số cơ sở giáo dục có thể gặp khó khăn trong việc kết hợp toàn bộ nội dung của kế hoạch vào môi trường học tập thực tế. Việc đảm bảo sự kết hợp mạch lạc, đồng bộ giữa các hoạt động là thách thức.

Thiếu sự phối hợp giữa các bộ phận và đội ngũ: Sự thiếu hiểu biết hoặc sự không đồng lòng giữa các bộ phận, đội ngũ làm giảm hiệu quả của việc thực hiện kế hoạch. Sự phối hợp giữa các đội ngũ quản lý, giáo viên và nhân viên là rất quan trọng để thực hiện một kế hoạch văn hóa hiệu quả.

Thiếu sự đào tạo và hỗ trợ: Có thể có tình trạng thiếu sự chuẩn bị hoặc đào tạo cho cán bộ quản lý và giáo viên để thích nghi và thực hiện kế hoạch một cách hiệu quả.

Thiếu sự tập trung vào việc thực hiện kế hoạch: Đôi khi, ưu tiên của các cơ sở giáo dục có thể chuyển hướng hoặc phân tán với nhiều mục tiêu khác nhau, làm giảm sự tập trung và hiệu quả của việc thực hiện kế hoạch văn hóa.

Thiếu kênh thông tin và giao tiếp: Giao tiếp không hiệu quả hoặc thiếu kênh thông tin đúng đắn có thể làm giảm sự hiểu biết và cam kết của nhân viên và sinh viên đối với kế hoạch văn hóa nhà trường.

Thiếu sự liên kết với cộng đồng: Một số cơ sở giáo dục có thể thiếu sự liên kết chặt chẽ với cộng đồng nghệ thuật bên ngoài, làm giảm cơ hội cho sinh viên tham gia vào môi trường nghệ thuật rộng hơn.

*Thực trạng thực hiện nội dung Chỉ đạo, điều phối thực hiện xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật*

Trong quá trình thực hiện xây dựng văn hóa nhà trường, việc có sự chỉ đạo và điều phối hiệu quả đóng vai trò quan trọng để đảm bảo rằng các hoạt động được thực hiện theo hướng mục tiêu cụ thể. Dưới đây là một số thực trạng trong việc thực hiện nội dung chỉ đạo và điều phối tại các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật:

Thiếu sự rõ ràng về chỉ đạo và điều phối: Một số cơ sở giáo dục có thể thiếu một kế hoạch hoặc chiến lược rõ ràng trong việc chỉ đạo và điều phối các hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường.

Thiếu sự đồng nhất trong việc hiểu và thực hiện: Có thể xảy ra tình trạng thiếu sự thống nhất và hiểu biết đúng đắn về kế hoạch giữa các bộ phận và đội ngũ quản lý, dẫn đến sự thiếu rõ ràng trong việc thực hiện.

Thiếu sự phân công nhiệm vụ rõ ràng: Đôi khi, không có sự phân công rõ ràng về nhiệm vụ và trách nhiệm giữa các bộ phận hoặc cá nhân, gây ra mất đồng bộ và hiệu quả trong việc thực hiện kế hoạch.

Thiếu sự tập trung vào mục tiêu cụ thể: Một số cơ sở giáo dục có thể mất tập trung hoặc chuyển hướng quá nhanh trong việc thực hiện kế hoạch văn hóa, làm giảm hiệu quả của việc chỉ đạo và điều phối.

Thiếu sự theo dõi và đánh giá: Có thể xảy ra thiếu sót trong việc theo dõi tiến độ và đánh giá hiệu quả của việc thực hiện kế hoạch, làm mất đi cơ hội để điều chỉnh và cải thiện.

*Thực trạng thực hiện nội dung kiểm tra, đánh giá xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật*

Trong quá trình xây dựng văn hóa nhà trường tại các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật, việc thực hiện nội dung kiểm tra và đánh giá đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo hiệu quả và phát triển của kế hoạch. Dưới đây là một số thực trạng liên quan đến việc thực hiện nội dung kiểm tra và đánh giá văn hóa nhà trường:

Thiếu cơ chế đánh giá rõ ràng: Một số cơ sở giáo dục có thể không có cơ chế đánh giá rõ ràng và cụ thể để đo lường hiệu quả của việc xây dựng văn hóa nhà trường.

Thiếu sự thường xuyên và liên tục: Đánh giá thường xuyên và liên tục là quan trọng để theo dõi tiến độ, đồng thời cung cấp thông tin để điều chỉnh hoạt động và cải thiện kế hoạch. Tuy nhiên, nhiều cơ sở giáo dục chỉ thực hiện đánh giá ở một số giai đoạn nhất định, không liên tục.

Thiếu sự đa dạng trong phương pháp đánh giá: Một số cơ sở giáo dục có thể thiếu sự đa dạng trong phương pháp đánh giá, tập trung quá nhiều vào việc đo lường kết quả số liệu, và ít chú trọng đến đánh giá sâu sắc về tác động văn hóa và sự thay đổi trong cộng đồng học thuật.

Thiếu sự tham gia của cộng đồng: Đôi khi, việc đánh giá không kết hợp sự tham gia của cộng đồng học thuật và nghệ thuật, làm giảm tính khách quan và sự đa dạng trong quá trình đánh giá.

Thiếu sự kế thừa và học hỏi từ kinh nghiệm trước: Nhiều cơ sở giáo dục có thể thiếu việc học hỏi từ các kết quả đánh giá trước, không áp dụng kinh nghiệm để cải thiện kế hoạch hiện tại.

## **5. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường ở các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật**

Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường ở các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật đòi hỏi sự tập trung vào nhiều khía cạnh khác nhau. Dưới đây là một số giải pháp để cải thiện quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường:

### **5.1. Xác định rõ mục tiêu và giá trị cốt lõi**

Để quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường ở các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật đạt được hiệu quả cao, lãnh đạo nhà trường cần đặt ra mục tiêu cụ thể và giá trị cốt lõi mà trường muốn thúc đẩy trong lĩnh vực nghệ thuật. Đồng thời, cần phải đảm bảo rằng mục tiêu và giá trị này được phản ánh đầy đủ và đúng đắn trong tất cả các quyết định và hoạt động của nhà trường.

### **5.2. Đầu tư vào tài nguyên cơ sở vật chất**

Văn hóa nhà trường chỉ có thể được xây dựng và duy trì trên cơ sở đảm bảo rằng trường có đủ tài nguyên và cơ sở vật chất để hỗ trợ hoạt động nghệ thuật và văn hóa, bao gồm cả cơ sở học tập và thiết bị nghệ thuật.

Việc tăng cường cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảng dạy và chất lượng học tập của sinh viên. Bởi lẽ, cơ sở vật chất và công nghệ thông tin là một trong những điều kiện quan trọng không thể thiếu được đối với hoạt động dạy và học trong nhà trường hiện đại. Đây cũng là một trong những nhiệm vụ về xây dựng giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của nhà trường.



### 5.3. Xây dựng tiêu chí cơ bản về các giá trị vật chất, giá trị tinh thần của văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật

Xây dựng tiêu chí cơ bản về các giá trị vật chất, giá trị tinh thần của văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật làm cơ sở để xây dựng văn hóa nhà trường. Đây là những vấn đề cốt lõi của văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật.

Tiêu chuẩn và các nhóm tiêu chí văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật gồm:

#### *Tiêu chuẩn 1: Cảnh quan và cơ sở vật chất*

Tiêu chí 1: Logo, khẩu hiệu hành động

Tiêu chí 2: Cảnh quan nhà trường

Tiêu chí 3: Phòng làm việc

Tiêu chí 4: Phòng tập, phòng thực hành

Tiêu chí 5: Phòng truyền thống

Tiêu chí 5: Thư viện

Tiêu chí 6: Ký túc xá

Tiêu chí 7: Khu vui chơi, giải trí, sinh hoạt, hội họp

#### *Tiêu chuẩn 2: Giá trị văn hóa trong nhà trường*

Tiêu chí 1: Tầm nhìn, mục tiêu, sứ mệnh của nhà trường

Tiêu chí 2: Nghi thức, nghi lễ trong nhà trường, Trang phục của HSSV, giảng viên, cán bộ nhà trường

Tiêu chí 4: Hệ giá trị của nhà trường

#### *Tiêu chuẩn 3: Hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học*

Tiêu chí 1: Chương trình đào tạo

Tiêu chí 2: Đổi mới phương pháp giảng dạy

Tiêu chí 3: Đổi mới phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá

Tiêu chí 4: Hoạt động nghiên cứu khoa học

#### *Tiêu chuẩn 4: Hoạt động sáng tạo và hưởng thụ văn hóa trong nhà trường*

Tiêu chí 1: Hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao

Tiêu chí 2: Hoạt động sinh hoạt chính trị tư tưởng, sinh hoạt cộng đồng, câu lạc bộ...

Tiêu chí 3: Hoạt động truyền thông: trang web, facebook...

Tiêu chí 4: Các workshop, triển lãm nghệ thuật

#### *Tiêu chuẩn 5: Văn hóa ứng xử trong nhà trường*

Tiêu chí 1: Ứng xử với cấp trên

Tiêu chí 2: Ứng xử với cấp dưới

Tiêu chí 3: Ứng xử với đồng nghiệp

Tiêu chí 4: Ứng xử giữa giảng viên với sinh viên

Tiêu chí 5: Nề nếp và ứng xử của sinh viên

#### *Tiêu chuẩn 6: Văn hóa tổ chức quản lý của nhà trường*

Tiêu chí 1: Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng

Tiêu chí 2: Đội ngũ cán bộ quản lý

Tiêu chí 3: Các phòng chức năng, các khoa, bộ môn

Tiêu chí 4: Tổ chức đảng

Tiêu chí 5: Các đoàn thể, tổ chức xã hội

## 6. Kết luận

Quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật được đánh giá qua nhiều mặt. Việc xác định được những tồn tại, hạn chế trong thực trạng quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực nghệ thuật sẽ giúp cho các nhà quản lý đưa ra được giải pháp phù hợp, hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường nói chung và xây dựng văn hóa nhà trường trong các cơ sở giáo dục đại học nói riêng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Deal, T.E. và Peterson, K.D. (1999), *Shaping school culture: the heart of leadership*. San Francisco: Jossey-Bass Publishers.
- [2] Hoàng Quốc Đạt (2018), *Quản lý xây dựng văn hóa nhà trường trung học cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ Quản lý giáo dục, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [3] Edgar H. Schein (2004), *Organization Culture and Leadership*, Third Edition, Jossey-bass, A Wiley Imprint.
- [4] Nguyễn Vũ Bích Hiền (chủ biên) (2017), Nguyễn Thị Minh Nguyệt Nguyễn Xuân Thanh, *Văn hóa tổ chức vận dụng vào phân tích văn hóa nhà trường*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [5] Margarete Sasch Isarel, “Văn hóa học đường trên thế giới và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo Giáo dục Việt Nam 2021 Văn hóa học đường trong bối cảnh đổi mới giáo dục và đào tạo*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr.822.
- [6] Phan Ngọc (1998), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [7] Mai Thị Thùy Hương, *Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo các trường đại học ngành nghệ thuật*, Nhiệm vụ thường xuyên cấp Bộ, năm 2018
- [8] *Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (2010)*, Giáo trình Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [9] Phạm Hồng Quang (2006), *Môi trường giáo dục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [10] Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [11] Quy Định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học, ban hành kèm theo quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT.
- [12] Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính Nhà nước.
- [13] Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc Ban hành Quy định về đạo đức nhà giáo.
- [14] Văn Tân (chủ biên) (2007), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội.
- [15] Lê Thị Ngọc Thúy (2012), *Quản lý nhà trường tiểu học Việt Nam theo tiếp cận văn hóa tổ chức*, Luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục.
- [16] Tuyên bố của Hội nghị quốc tế về giáo dục đại học năm 1998 do UNESCO tổ chức.

### ABSTRACT

#### **Solutions for managing the building of culture in higher education institutions majoring in Arts**

Based on the concept of school culture in art higher education institutions, this article outlines activities related to building the school culture in these establishments. Accordingly, the implementation of policies and approaches to create a cultural environment aligned with the specifics of the art field is crucial. The author also addresses several issues regarding shaping of school culture in art-focused universities, such as concerns related to the distinctive nature of art education, the effectiveness of management strategies within educational institutions, and the practical needs of both students and faculty. Furthermore, the article provides recommendations to enhance the efficiency of managing the development of the school's culture within university art education institutions.

**Keywords:** *Management, school culture building, university education institutions, art field.*

## TĂNG CƯỜNG TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN TRONG HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN

Trịnh Mộng Kha<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Mục tiêu yêu cầu giáo dục đào tạo của các Trường Công an nhân dân nói chung và Trường Đại học Cảnh sát nhân dân nói riêng là đào tạo ra lực lượng vững vàng về chính trị, giỏi về pháp luật và tinh thông nghiệp vụ. Trong điều kiện xã hội mở và đầy biến động như hiện nay thì nâng cao chất lượng đào tạo các môn Lý luận Chính trị là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng và đó cũng chính là hành động tuân theo quy luật phát triển. Để nâng cao chất lượng đào tạo các môn Lý luận Chính trị đòi hỏi vai trò tích cực, trách nhiệm cao của cả giảng viên và học viên trong quá trình dạy học các môn Lý luận Chính trị.

*Từ khóa:* Trách nhiệm, lý luận chính trị, giảng viên, học viên.

### 1. Đặt vấn đề

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến sự nghiệp “trồng người”. Người nêu rõ: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu” [1, tr.26] và Người căn dặn “Vì lợi ích mười năm trồng cây/ vì lợi ích trăm năm trồng người”. Việc trồng người là khó khăn nhưng vì sự tồn vong và hưng thịnh của dân tộc nên phải quan tâm đến giáo dục, đào tạo thế hệ con người Việt Nam đủ đức đủ tài gánh vác giang sơn đất nước, trong đó, giáo dục và học tập lý luận là trước hết.

Theo Hồ Chí Minh, lý luận có vai trò đặc biệt quan trọng bởi nó soi đường cho thực tiễn: “Lý luận như cái kim chỉ nam, nó chỉ phương hướng cho chúng ta trong công việc thực tế. Không có lý luận thì lúng túng như nhắm mắt mà đi” [2;274]. Bởi thế, không vững lý luận chính trị sẽ dẫn đến suy thoái về tư tưởng chính trị. Suy thoái đó diễn ra mà không ngăn chặn sẽ dẫn đến coi thường lý luận, không đủ sức bảo vệ chính mình và dễ tiếp thu tư tưởng trái chiều, từ đó dẫn đến hệ lụy không bảo vệ được nền tảng tư tưởng của Đảng, không có căn cứ, cơ sở để đấu tranh với những quan điểm sai trái, thù địch. Do đó, lý luận đóng vai trò rất quan trọng, vì vậy, việc giáo dục, học tập lý luận chính trị phải được coi là công việc hàng ngày, cần thiết và cấp bách của mỗi tổ chức, cán bộ, đảng viên, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay khi mà các thế lực thù địch luôn cố tình đưa ra những luận điệu xuyên tạc, bôi nhọ đường lối, chủ trương, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Lý luận chính trị bao gồm hệ thống tri thức rộng lớn. Hệ thống tri thức ấy là những vấn đề lý luận (khái niệm, phạm trù, quy luật được khái quát từ hoạt động thực tiễn của con người) gắn liền với cuộc đấu tranh giữa các giai cấp trong xã hội có giai cấp, xung quanh việc giành và giữ chính quyền. Những đặc điểm cơ bản của môn Lý luận Chính trị: Mang tính định hướng, tính hệ tư tưởng. Khác về bản chất hệ thống lý luận của giai cấp thống trị áp bức bóc lột, tri thức của môn Lý luận Chính trị phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan, là vũ khí tư tưởng của giai cấp vô sản, là vũ khí tinh thần cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong đấu tranh giải phóng giai cấp mình và giải phóng toàn nhân loại; có sự thống nhất tính đảng và tính khoa học. Có sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn.

---

Ngày nhận bài: 10/10/2023. Ngày nhận đăng: 25/11/2023.

<sup>1</sup> Khoa Lý luận Chính trị & Khoa học Xã hội Nhân văn, Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân

Tác giả liên hệ: Trịnh Mộng Kha. Địa chỉ e-mail: [timokabl@gmail.com](mailto:timokabl@gmail.com)

Dạy và học các môn Lý luận Chính trị diễn ra dưới sự tác động thường xuyên, trực tiếp của môi trường kinh tế - xã hội, chính trị, văn hoá và khoa học, công nghệ. . . gắn liền với toàn bộ thực tiễn chính trị và hoạt động của các tổ chức đảng, các cơ quan nhà nước, các đoàn thể, các tổ chức xã hội trong nước và thực tiễn sinh động trên thế giới. Đây là quá trình tương tác (tác động, phối hợp và quy định lẫn nhau), thống nhất biện chứng giữa hoạt động dạy của giảng viên và hoạt động học của học viên. Trong đó, giảng viên có vai trò chủ đạo, tổ chức, điều khiển hoạt động học tập, kích thích tính tích cực, năng động của học viên để phát huy vai trò chủ thể nhận thức của họ. Hoạt động học của học viên là quá trình nhận thức, chiếm lĩnh tri thức khoa học có tính chất nghiên cứu, trên cơ sở khả năng tư duy độc lập, có động cơ, nhu cầu nhận thức đã được xác định. Để quá trình dạy học các môn Lý luận Chính trị tại Trường Đại học Cảnh sát nhân dân trở nên hiệu quả và sinh động, giảng viên và học viên phải là chủ thể sáng tạo trong hoạt động này.

## **2. Thực trạng dạy và học các môn Lý luận Chính trị trong thời gian qua**

Lý luận chính trị là các môn học đại cương quan trọng tại Trường Đại học Cảnh sát nhân dân, do Khoa Lý luận chính trị và Khoa học xã hội nhân văn phụ trách giảng dạy, đây là những môn học bước đầu hình thành nhân cách, phẩm chất và lối sống, bước đầu dẫn dắt tư duy và tạo động lực cho học viên, trang bị tri thức đầy đủ, toàn diện, có sự hiểu biết sâu sắc hơn tri thức lý luận chính trị; giữ vững bản lĩnh chính trị; củng cố, tăng cường niềm tin vào tương lai của dân tộc, của cách mạng, lý tưởng cộng sản. Chính vì vậy, việc dạy và học các môn Lý luận Chính trị luôn được nhà trường, đặc biệt là Khoa Lý luận chính trị và Khoa học xã hội nhân văn chú trọng, giảng viên và học viên đều thể hiện tinh thần trách nhiệm của mình trong quá trình này.

### **2.1. Thực trạng từ phía giảng viên**

Một là, giảng viên từ khâu chuẩn bị đã không ngừng trăn trở với bài giảng, tích cực sưu tầm tài liệu, số liệu và vận dụng thực tiễn vào nội dung bài giảng. Hiện nay, Khoa Lý luận chính trị và Khoa học xã hội nhân văn đang thực hiện giảng dạy 05 môn Lý luận Chính trị với 18 giảng viên tham gia giảng dạy [4;7], đây là những môn học khái quát ở trình độ tư duy lý luận, ngôn ngữ mang tính hàn lâm, do đó để những nội dung môn học này cũng như bài giảng của giảng viên sinh động, gần gũi, dễ hiểu với người học thì việc gắn lý luận vào thực tiễn trong quá trình giảng dạy là cần thiết. Chính vì vậy, giảng viên của Khoa Lý luận chính trị và Khoa học xã hội nhân văn đã tích cực đổi mới nội dung giảng dạy theo hướng làm rõ giá trị và những vấn đề cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; những vấn đề được Đảng ta vận dụng, phát triển mới; tăng cường liên hệ thực tiễn, cập nhật những vấn đề thời sự, đặc biệt là thực tiễn liên quan đến ngành nghề của học viên vào nội dung bài giảng.

Hai là, áp dụng phương pháp dạy học tích cực vào bài giảng. Với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ, đòi hỏi giáo dục phải đem lại cho người học những kiến thức kỹ năng mới, khả năng sáng tạo, thích ứng với thách thức và những yêu cầu mới, quá trình giảng dạy, các giảng viên của đơn vị luôn tìm tòi, cố gắng trong đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy với nhiều hình thức đa dạng và phong phú như sử dụng các phương tiện hiện đại vào giảng dạy, sử dụng bảng tương tác vào giảng dạy; xây dựng công trình bản đồ tư duy (mindmap) các môn Lý luận Chính trị phục vụ hoạt động dạy – học; tìm hiểu các thông tin, hình ảnh trên internet để gia công sơ phạm vào bài giảng, làm cho bài giảng hấp dẫn hơn, giúp cho người học dễ dàng hình dung hơn lý thuyết và ghi nhớ sâu hơn, bên cạnh các phương pháp dạy học truyền thống đã sử dụng các phương pháp dạy học nêu vấn đề, thảo luận nhóm, vận dụng tình huống để truyền tải nội dung bài học nhằm tác động từ trực quan đến gợi mở tư duy trừu tượng của quá trình nhận thức.

### **2.2. Thực trạng từ phía học viên**

Để đáp ứng yêu cầu đào tạo, tích lũy, vận dụng được kiến thức, đa phần học viên tại trường đã có sự cố gắng trong học tập như xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập một cách khoa học, phù hợp, chuẩn bị tài liệu và nghiên cứu bài, đọc tài liệu trước khi lên lớp, bút ký lại những nội dung quan trọng; xây dựng kế hoạch tự học, ghi chép bài giảng vào vở tự học. Các học viên về cơ bản đã sử dụng có hiệu quả nhất thời

gian học tập trên lớp, chủ động tích lũy kiến thức cho mình, tham gia thảo luận những tình huống mà giảng viên nêu ra trong nội dung bài giảng; nhiều học viên biết tận dụng các nguồn tư liệu ở thư viện để vận dụng làm rõ bài học; nghiên cứu, tìm tòi những phương pháp, kỹ năng học tập hiện đại, tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa, nghiên cứu khoa học, Câu lạc bộ Khoa học Mác – Lênin & Tư tưởng Hồ Chí Minh. . .

Bên cạnh những mặt đã đạt được, trong hoạt động dạy và học các môn Lý luận Chính trị thời gian qua cũng bộc lộ những tồn tại, hạn chế nhất định: một số nội dung các môn học còn nặng trang bị kiến thức lý luận, không nhiều tính thực tiễn; hình thức tổ chức học tập của một số giảng viên vẫn chưa đa dạng, sinh động. Học viên còn chưa xác định đúng đắn động cơ, mục đích, tầm quan trọng của việc học tập lý luận chính trị nên thực hiện trách nhiệm học tập còn mang nặng hình thức đối phó, học cho xong chương trình môn học. Có thể khẳng định rằng, những tồn tại này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chất lượng dạy và học lý luận chính trị chưa đạt kết quả như mong muốn; từ đó học viên chưa nắm được nội dung, bản chất bên trong vấn đề nghiên cứu học tập, chưa chuyển biến thành hành động cụ thể nên sau khi ra trường không thể áp dụng thực tế vào giải quyết công việc.

### **3. Giải pháp nhằm tăng cường trách nhiệm của giảng viên và học viên trong hoạt động dạy và học các môn Lý luận Chính trị tại Trường Đại học Cảnh sát nhân dân**

Trên cơ sở trách nhiệm của giảng viên và học viên trong quá trình dạy và học các môn Lý luận Chính trị, thực trạng học tập môn học này tại Trường Đại học Cảnh sát nhân dân, để có thể phát huy tối đa trách nhiệm và nâng cao hiệu quả dạy và học các môn Lý luận Chính trị tại Trường Đại học Cảnh sát nhân dân trong thời gian tới, giảng viên và học viên cần thực hiện tốt trách nhiệm sau:

#### **3.1. Trách nhiệm của giảng viên - Chủ thể thực hiện hoạt động dạy**

- Xác định đối tượng giảng dạy, lựa chọn nội dung truyền đạt phù hợp. Mỗi chuyên ngành, mỗi hệ học sẽ có những đối tượng học viên khác nhau. Chính vì vậy, việc xác định đúng đối tượng giảng dạy để lựa chọn hình thức, đưa ra nhiệm vụ, nội dung, phương pháp thích hợp rất cần thiết, vừa cung cấp kiến thức bổ ích cho học viên, vừa tạo được sự hứng thú cho người học, giúp cho buổi học trở nên hiệu quả hơn. Vì vậy, giảng viên phải biết phát triển nội dung, vận dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học sao cho phù hợp với trình độ của lớp, đồng thời phải chú ý đến trình độ phát triển của từng học viên. Từ đó có thể thúc đẩy sự phát triển năng lực và phẩm chất trí tuệ cũng như toàn bộ nhân cách nói chung của họ; học viên sẽ hứng thú học tập hơn, có động cơ và thái độ học tập đúng đắn, có niềm tin vào bản thân vượt qua khó khăn để tiến bộ trong nhận thức và phát triển trí tuệ.

Để thực hiện tốt điều này, giảng viên cần chú ý không nên đánh giá quá thấp khả năng hiểu biết của người học và cũng không nên quá đề cao hiểu biết của bản thân mình; bằng những cách thức khác nhau cần nắm vững nhu cầu nhận thức, đặc điểm về năng lực nhận thức, năng lực tự nghiên cứu, học tập của học viên; giảng dạy dẫn dắt học viên tiếp nhận tri thức từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, từ tri thức cục bộ, từng phần đến nắm hệ thống, toàn bộ, từ nắm tri thức đến kỹ năng vận dụng tri thức trong những tình huống nhất định.

- Truyền đạt kiến thức bài giảng phải chính xác, đúng đắn. Giảng dạy lý luận chính trị là hoạt động lao động trí óc được thực hiện thông qua truyền đạt thông tin - tri thức khi giảng bài, có sự kết hợp các hoạt động nói – viết bảng – trình chiếu. Truyền đạt thông tin không chỉ truyền những tri thức cho học viên một cách thiếu cảm xúc mà truyền tình cảm, truyền lý tưởng, cảm hứng nghề nghiệp cho học viên qua lời nói, thái độ, hứng thú của mình. Tính chính xác đó là sự phù hợp hoàn toàn với hiện thực khách quan thông qua vai trò chủ quan. Nghĩa là giảng viên phải truyền đạt đúng nội dung khách quan của vấn đề, sự vật, hiện tượng, đồng thời phản ánh được cái chủ quan của người nói một cách thích hợp nhất, diễn tả trung thành, làm nổi bật điều mình muốn truyền đạt. Song cũng nên tránh những lời lẽ sáo rỗng, thiếu thực tế. Tính đúng đắn trong truyền đạt thông tin là ngôn ngữ của giảng viên sử dụng phải được mọi người thừa nhận và được coi là mẫu mực, phù hợp với những chuẩn mực ngôn ngữ trong dùng từ, phát âm, đặt câu, phải kích thích được sự thích thú của người nghe bằng những ngôn từ dùng chính xác, đúng đắn, văn hóa, sang trọng mà

không hoa mỹ, cầu kỳ quá mức cần thiết và phù hợp với trình độ nhận thức của học viên.

- Tăng tính thực tiễn trong nội dung bài giảng. Có thể thấy, các môn Lý luận Chính trị đa phần gồm hệ thống khái niệm, nguyên lý, phạm trù, quy luật trừu tượng, song đều được khái quát từ hoạt động thực tiễn của con người. Do đó, lý luận gắn liền với thực tiễn là tính quy luật trong nhận thức lý luận chính trị. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Lý luận gắn liền với thực tiễn” [1;26]. Lý luận không có thực tiễn là lý luận suông, thực tiễn không có lý luận là thực tiễn mù quáng. Với tình hình có nhiều biến động hiện nay trên thế giới và trong nước cùng đặc thù yêu cầu đào tạo của trường, giảng viên phải tăng tính thực tiễn trong nội dung bài giảng lý luận chính trị của mình, phải làm cho các luận điểm khoa học của môn Lý luận Chính trị được thể hiện sinh động trong đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như trong quá trình thực hiện.

Tăng tính thực tiễn trong nội dung bài giảng, một mặt giúp học viên dễ dàng nắm bắt những luận điểm khoa học của môn Lý luận Chính trị; hình thành niềm tin khoa học và định hướng đúng đắn cho mọi hoạt động của học viên. Mặt khác, tính thực tiễn cũng cố vững chắc nền tảng hình thành những tri thức lý luận chính trị và làm cho lý luận bớt sơ cứng, giáo điều.

Để tăng tính thực tiễn trong nội dung bài giảng, giảng viên cần vận dụng thực tiễn để xây dựng tình huống có vấn đề trong bài giảng; tiếp cận và đưa những sự kiện trong lịch sử, những vụ việc, vụ án đã được lực lượng Công an giải quyết để minh chứng luận điểm khoa học của môn Lý luận Chính trị; bằng những kênh thông tin đại chúng, giảng viên cập nhật trong nội dung bài giảng về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh chính trị của đất nước, của thế giới... lồng ghép vào bài giảng làm cho học viên khi học lý luận chính trị cảm thấy lý luận thật gần gũi, hấp dẫn và đầy ý nghĩa.

- Đa dạng hóa phương pháp giảng dạy. Đây là yêu cầu tất yếu trong quá trình đổi mới đáp ứng yêu cầu căn bản, toàn diện giáo dục trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay. Để làm cho nội dung phong phú, hứng thú với người học, việc giảng dạy theo phương pháp truyền thống sẽ không còn mang lại hiệu quả cao vì quá nặng về kiến thức và chỉ nghe truyền thụ một chiều. Chính vì vậy, cần đa dạng phương pháp, áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, kích thích tư duy, sáng tạo, phản biện của học viên để người học tự rút ra vấn đề, giảng viên chỉ là người định hướng. Việc kết hợp nhiều phương pháp giúp cho học viên chủ động hơn trong quá trình học, tạo hứng thú trong quá trình học tập.

### **3.2. Trách nhiệm của học viên - Chủ thể thực hiện hoạt động học**

Xác định đúng đắn động cơ, mục đích học tập. Động cơ chính là động lực bên trong mỗi con người được thể hiện qua hành vi, thái độ và việc làm của họ. Chỉ khi nào xác định được động cơ, mục đích học tập đúng đắn thì học viên mới có thái độ và phương pháp học tập đúng đắn và khoa học. Động cơ và mục đích đúng đắn trong học tập chính là việc xác định học để làm việc, để góp phần thực hiện mục tiêu, lý tưởng cao cả của cách mạng, vì Tổ quốc vì cuộc sống bình yên và hạnh phúc của nhân dân, vì sự tiến bộ và hoàn thiện nhân cách của chính bản thân mình. Với động cơ và mục đích đó, mỗi học viên cần có thái độ trong học tập, nghiên cứu: không che giấu những điều mình chưa biết, không sợ sai; khiêm tốn, thật thà trong học tập; tìm tòi khám phá khi tiếp cận thông tin với tinh thần tiến công, không khuất phục; thích ứng, nhanh nhạy trước mọi biến đổi của hoàn cảnh; sáng tạo, sắc sảo, đột phá trong tư duy và hành động, vận dụng tri thức vào cuộc sống, cải biến cuộc sống theo chiều hướng tích cực.

Tự xây dựng phương pháp học tập phù hợp. Hoạt động học tập của học viên là một quá trình nhận thức. Song thực tế thời gian qua cho thấy, hầu hết học viên chưa tự xây dựng cho mình phương pháp học tập phù hợp với môi trường đào tạo trình độ đại học. Một bộ phận học viên thiếu tích cực, thiếu chủ động trong tìm hiểu, thường thụ động, ỷ lại, trông chờ vào giảng viên, chưa thực sự chú tâm vào việc học cũng như thụ động trong quá trình tham gia giải quyết những câu hỏi, giải quyết chủ đề thảo luận, bài tập, làm việc nhóm. Nếu có chuẩn bị cũng chỉ dừng lại đối phó với giảng viên khi mời tham gia ý kiến hoặc khi kiểm tra. Với phương pháp học tập như vậy, dù giảng viên có cố gắng đổi mới nội dung, đổi mới phương pháp giảng dạy cũng chỉ là một phía, không có tác dụng rèn luyện khả năng tư duy người học, kết quả học tập không cao. Để đạt hiệu quả cao trong học tập lý luận chính trị học viên phải chủ động, sáng tạo trong tiếp nhận thông

tin tri thức; tự xây dựng cho mình phương pháp học tập phù hợp, như xây dựng chương trình, kế hoạch học tập, hình thành phương pháp nghe, phương pháp ghi, phương pháp đọc tài liệu, phương pháp phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề, phương pháp làm việc nhóm.

Cần vận dụng kiến thức học vào thực tiễn cuộc sống; đối chiếu lý luận với thực tiễn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn thế hệ học sinh: “học đi đôi với hành” [3;90]. Điều đó cho thấy học phải gắn liền với hành động, những tri thức đạt được phải đem phục vụ thực tiễn và được soi rọi, củng cố bởi thực tiễn. Đây chính là một vòng khâu, quy luật của quá trình nhận thức nói chung và nhận thức hệ thống tri thức của môn Lý luận Chính trị nói riêng. Bởi vì, thực tiễn luôn vận động; các môn Lý luận Chính trị trong chương trình đào tạo tại nhà trường với những hệ thống tri thức sâu rộng, khái quát, đòi hỏi cần phải có sự đối chiếu với thực tiễn nên cần phải đầu tư chiều sâu tư duy, liên hệ thực tiễn rất cao; có nhiều vấn đề phát sinh trong thực tiễn đòi hỏi lý luận làm sáng tỏ, qua đó hệ thống lý luận của môn học cũng không ngừng được bổ sung và phát triển. Nếu không hiểu, không thực hiện tất cả những vấn đề trên sẽ tạo cho học viên một lỗ hổng về nhiều mặt kiến thức, sẽ hình thành thói quen tư duy siêu hình, xa rời thực tiễn, không thấy được ý nghĩa của học tập lý luận chính trị.

#### 4. Kết luận

Dạy và học các môn Lý luận Chính trị có vai trò rất quan trọng tại Trường Đại học Cảnh sát nhân dân. Nâng cao chất lượng đào tạo các môn Lý luận Chính trị đòi hỏi phải tiến hành một cách căn cơ và đồng bộ ở nhiều phương diện từ xây dựng chương trình, giáo trình, quản lý, tổ chức kiểm tra, đánh giá... Trong đó việc tăng cường mối quan hệ trách nhiệm hoạt động dạy của giảng viên và hoạt động học của học viên mang tính cốt lõi và cơ bản nhất.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011
- [2] Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
- [3] Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 13, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
- [4] Khoa Lý luận chính trị và Khoa học xã hội nhân văn, Trường Đại học Cảnh sát nhân dân, Báo cáo tổng kết năm học năm 2022-2023, 2023.

#### ABSTRACT

##### **Enhancing the responsibility of lecturers and students in teaching and learning political theory subjects at People's Police University**

The goal of education and training requirements of the People's Public Security Schools in general and the People's Police University in particular is to train a force that is politically stable, good at law, and professionally proficient. In today's open and volatile social conditions, improving the quality of training in political theory subjects is a particularly important task and it is also an action that follows the laws of development. To improve the quality of training in political theory subjects requires an active role and high responsibility of both lecturers and students in the process of teaching political theory subjects.

*Keywords: Responsibility, political theory, lecturers, students..*

## QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC HIỆN NAY: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Nguyễn Quỳnh Trang<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Tầm quan trọng và lợi ích của chuyển đổi số trong giáo dục là giúp việc cung cấp giáo dục chất lượng và cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người trên toàn thế giới. Đặc biệt là ảnh hưởng của đại dịch covid-19 đã khiến hầu hết các trường học đóng cửa, điều này đã chứng tỏ tầm quan trọng cũng như tính cấp bách của quá trình chuyển đổi số trong giáo dục hiện nay.

**Từ khóa:** *Chuyển đổi số, giáo dục, vai trò chuyển đổi số, thực trạng chuyển đổi số, giáo dục đại học.*

### 1. Đặt vấn đề

Trong xu thế chung của thế giới về chuyển đổi số, ngày 3/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 749/QĐ-TTg về việc phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" với quan điểm nhất quán "chuyển đổi số trước tiên là chuyển đổi nhận thức" và "người dân là trung tâm của chuyển đổi số" [3]. Trong đó, giáo dục là lĩnh vực được ưu tiên chuyển đổi số thứ hai sau lĩnh vực y tế, hướng đến "phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập, số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến" [3]. Trong xu thế chuyển đổi số, giáo dục đã và đang có những thay đổi mạnh mẽ, nhanh chóng, toàn diện về mô hình, cách thức tổ chức và quản lý quá trình dạy học. Chính vì vậy, đổi mới trong giáo dục thời đại chuyển đổi số không chỉ là yêu cầu mang tính tất yếu, khách quan mà còn là vấn đề cấp thiết, là chìa khóa nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội.

Trước yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, chuyển đổi số trong giáo dục là một nhiệm vụ trọng tâm, nhất là trong bối cảnh tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ lần thứ tư và yêu cầu của quá trình chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ.

Chuyển đổi số giúp tạo ra môi trường học tập nơi mà mọi thứ kết nối với nhau. Sự kết hợp mới mẻ của công nghệ, bảo mật nhằm thu hẹp khoảng cách địa lý để tạo ra trải nghiệm trong học tập, đồng thời tăng cường sự tương tác của mọi người. Tuy nhiên, công tác chuyển đổi số trong giáo dục cũng đặt ra một số thách thức, bao gồm đảm bảo truy cập công bằng đến công nghệ, đào tạo và hỗ trợ cho giáo viên và học sinh, và đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin trong môi trường số.

### 2. Chuyển đổi số

Cùng với sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số đã và đang trở thành xu hướng lớn, tác động mạnh mẽ đến các lĩnh vực của đời sống xã hội. Có nhiều quan niệm khác nhau về chuyển đổi số, nhưng về bản chất, chuyển đổi số là việc sử dụng dữ liệu và công nghệ số để thay đổi tổng thể và toàn diện cách sống, làm việc và phương thức sản xuất. Nói cách khác, chuyển đổi số là quá trình chuyển đổi từ mô hình truyền thống sang mô hình số bằng cách ứng dụng các công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây

---

Ngày nhận bài: 05/10/2023. Ngày nhận đăng: 28/11/2023.

<sup>1</sup>Học viện Quản lý giáo dục

Tác giả liên hệ: Nguyễn Quỳnh Trang. Địa chỉ e-mail: [trang.nguyen678@gmail.com](mailto:trang.nguyen678@gmail.com)



(Cloud computing), ... và các phần mềm công nghệ để thay đổi phương thức quản lý, điều hành, thay đổi quy trình, phương thức làm việc và văn hóa tổ chức.

Chuyển đổi số diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trở thành động lực cho sự phát triển của quốc gia, trong đó, chuyển đổi số trong giáo dục được xác định là khâu then chốt, đi trước một bước, làm tiền đề thực hiện chuyển đổi số trên các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Chuyển đổi số trong giáo dục là ứng dụng công nghệ kỹ thuật số và hệ thống thông tin internet vào lĩnh vực giáo dục để nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và quản lý giáo dục. Bao gồm cải tiến phương pháp giảng dạy, cải tiến các thiết bị, dụng cụ hỗ trợ học tập, nâng cao trải nghiệm của học sinh, sinh viên và người tham gia đào tạo. Chuyển đổi số được thực hiện toàn diện trong các thành tố của quá trình dạy học từ nguồn tài liệu, người thầy, người trò đến nội dung, phương pháp, tổ chức dạy học, tạo sự đồng bộ, thực hiện quan điểm: “tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài”.

*Các ứng dụng chuyển đổi số trong giáo dục:*

Học trực tuyến (E-learning): Các trường học và tổ chức giáo dục cung cấp các khóa học trực tuyến thông qua nền tảng và công cụ kỹ thuật số, cho phép học viên học tập mọi lúc, mọi nơi. Ví dụ: edX, Udemy,...

Giáo trình điện tử: Sáng kiến việc thay thế sách giáo khoa truyền thống bằng giáo trình điện tử, giúp tiết kiệm giấy và dễ dàng cập nhật nội dung. Các ứng dụng như Kindle, iBooks, Google Play Books hỗ trợ đọc sách điện tử trên các thiết bị di động.

Phần mềm quản lý học tập (LMS - Learning Management System): Các hệ thống quản lý học tập như Moodle, Blackboard, Canvas,... hỗ trợ giáo viên quản lý khóa học, đánh giá và theo dõi tiến độ của học viên một cách dễ dàng và hiệu quả.

Công cụ hợp tác trực tuyến: Sử dụng các ứng dụng như Google Classroom, Microsoft Teams, Zoom,... để giáo viên và học viên tương tác, học tập cùng nhau một cách linh hoạt và hiệu quả.

Ứng dụng hỗ trợ học tập: Các ứng dụng hỗ trợ học tập như Quizlet, Duolingo,... giúp học viên rèn luyện kỹ năng và kiến thức thông qua các bài tập và hoạt động trực tuyến thú vị.

Trí tuệ nhân tạo và học máy trong giáo dục: Sử dụng trí tuệ nhân tạo và học máy để phân tích dữ liệu học tập, đưa ra gợi ý cá nhân hóa, cải thiện chất lượng giảng dạy và hỗ trợ quá trình học tập của học viên.

Thực tế ảo và thực tế ảo tăng cường: Ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế ảo tăng cường (AR) vào giáo dục, giúp học viên trải nghiệm môi trường học tập sinh động, tương tác và gần gũi hơn với thực tế.

### **3. Vai trò của chuyển đổi số trong giáo dục**

Chuyển đổi số tác động sâu rộng, bao trùm lên tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Đối với lĩnh vực giáo dục, chuyển đổi số tạo ra những thay đổi nhanh chóng, mạnh mẽ về mô hình, cách thức tổ chức, phương pháp dạy học, quy trình, ngành nghề và quản lý quá trình đào tạo. Thực tế cho thấy, những tác động của chuyển đổi số đến đổi mới trong giáo dục đang diễn ra mạnh mẽ, toàn diện.

Chuyển đổi số góp phần thay đổi toàn bộ cách thức, phương pháp giảng dạy, kỹ thuật quản lý lớp học, tương tác với người học sang không gian số, khai thác công nghệ thông tin để tổ chức giảng dạy thành công. Bên cạnh đó, chuyển đổi số góp phần số hóa toàn bộ quá trình quản lý hoạt động giáo dục, đào tạo, toàn bộ dữ liệu về quá trình học tập của người học cũng được theo dõi và lưu trữ bằng công nghệ, tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu lớn liên thông, các công nghệ số được ứng dụng để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ ra quyết định một cách nhanh chóng, chính xác. Có thể thấy, vai trò của chuyển đổi số đối với giáo dục là vô cùng to lớn, do đó, đổi mới trong giáo dục không thể đứng ngoài mà phải gắn chặt với xu thế chuyển đổi số, dựa trên những thành tựu của chuyển đổi số để ứng dụng vào đổi mới trong giáo dục hiệu quả.

Chuyển đổi số trong giáo dục giúp mọi thông tin dường như đều có thể tìm thấy trên Internet, đa dạng các chủ đề và có tính tin cậy cao. Học sinh, sinh viên cần chọn lọc và tìm kiếm thông tin một cách thông minh để tiếp cận được với thông tin bổ ích và chính xác nhất.

*Linh hoạt trong học tập*

Các lớp học trực tuyến trên Zoom, Teams, Google Meets,... giúp học sinh, sinh viên có thể tham gia học

tập mọi lúc, mọi nơi, trao đổi kiến thức, thảo luận hoặc tương tác với nhau một cách dễ dàng.

#### *Tư duy mở*

Thông qua các ứng dụng như Skype hay các trang mạng xã hội phổ biến khác, học sinh, sinh viên có thể dễ dàng giao tiếp trong thời gian thực trên toàn cầu. Điều này giúp họ có thể mở mang tầm nhìn, cập nhật nhanh chóng các thông tin, kiến thức hữu ích.

#### *Phổ biến kiến thức kỹ thuật số cho sinh viên*

Sinh viên ngày nay tốt nghiệp và sẽ trở thành lực lượng lao động chính của đất nước. Vì vậy, công nghệ, kỹ thuật số là cốt lõi trong các hoạt động làm việc của họ. Có thể thấy, chuyển đổi số trong giáo dục góp phần rất lớn trong việc trau dồi kiến thức kỹ thuật số cho sinh viên.

#### *Học tập được cá nhân hóa*

Các công nghệ, phần mềm học trực tuyến hiện đại cho phép học sinh, sinh viên dễ dàng tùy chỉnh các bài giảng theo tốc độ phù hợp, đúng sở thích và mức độ khả năng nhận thức của mỗi người. Bên cạnh đó, các nền tảng học tập tùy chỉnh cũng cho phép học sinh, sinh viên kết hợp các tài liệu học tập từ nhiều nguồn khác nhau, nhờ vậy sẽ có những trải nghiệm phù hợp hơn.

#### *Tương tác nhiều hơn*

Giáo viên có thể cung cấp cho học sinh những phương pháp thú vị hơn để học tập, đồng thời dễ dàng tiếp thu thông tin mới bằng các công cụ hiện đại như máy tính bảng, máy chiếu, chatbot, AR/ VR, phần mềm hỗ trợ AI,...

## **4. Thực trạng chuyển đổi số trong giáo dục hiện nay**

Sự bùng nổ của công nghệ đã giúp quá trình chuyển đổi số trong giáo dục Việt Nam tiếp nhận thêm nhiều phương thức giảng dạy mới, mang lại tín hiệu tích cực. Các thiết bị thông minh như máy chiếu, bảng điện tử,... hỗ trợ học tập được lắp đặt tại các phòng học.

Nhiều trường học tiến hành áp dụng phương thức dạy học trực tuyến, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên học tập linh hoạt và an toàn, như tổ chức các khóa học E-learning, tài liệu, Ebook online,...

Theo thống kê [1], có 63 cơ sở giáo dục đào tạo, 710 phòng giáo dục đào tạo đã triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu chung. Bên cạnh đó, 82% các trường thuộc khối phổ thông tiến hành sử dụng phần mềm quản lý trường học.

Việc áp dụng chuyển đổi số trong giáo dục đã góp phần thúc đẩy hoạt động “học tập suốt đời” cùng các tài liệu trực tuyến. Trong số đó có thể kể đến hoạt động chia sẻ 5.000 bài giảng điện tử cùng 7.000 luận văn, hơn 31.000 câu hỏi trắc nghiệm,... từ những người dạy học có chuyên môn.

Một số chủ trương [1] cũng được thực hiện là tiến hành triển khai những chương trình giáo dục phổ thông mới:

+ Tin học trở thành môn học bắt buộc cho học sinh từ lớp 3 tiểu học. Điều này nhằm mục đích giúp học sinh sớm tiếp cận với các kiến thức, kỹ năng mới ở trong và ngoài nước.

+ Công tác giảng dạy sẽ được lồng ghép với công nghệ Steam, giúp học sinh giải các bài toán khó, đồng thời khám phá nhiều hiện tượng khoa học trong cuộc sống một cách trực quan nhất.

+ Áp dụng chuyển đổi số trong giáo dục đại học, các trường/ viện nghiên cứu gia tăng cơ hội hợp tác cùng các doanh nghiệp, đồng thời triển khai hoạt động giảng dạy gắn liền với nhu cầu về nguồn nhân lực từ các doanh nghiệp. Qua đó, các trường/ viện có thể nắm bắt các thông tin, cập nhật chương trình giảng dạy, dự báo các ngành nghề mới theo xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất để phù hợp với sự phát triển của thị trường, xã hội.

Chuyển đổi số trong nhà trường được thể hiện qua việc sử dụng một số phần mềm trong quản lý như: Phần mềm VNEDU, SMAS, Cơ sở dữ liệu ngành <http://csdl.moet.gov.vn>; phần mềm tập huấn bồi dưỡng thường xuyên của Bộ giáo dục <http://taphuan.csdl.edu.vn>, đánh giá công chức: ETEP, TEMIS; phần mềm cho kế toán tài chính: MISA, quản lý tài sản, hỗ trợ kê khai thuế; giao dịch kho bạc, phần mềm quản lý thư viện, soạn thời khóa biểu bằng phần mềm TKB, phần mềm Ioffice để quản lý công văn đi, đến, . . . ; Sử dụng Zalo, Facebook, SMS để chuyển tải, truyền đạt nội dung thông tin đến cán bộ giáo viên, nhân viên,

phụ huynh học sinh:...

Các phần mềm đã được ứng dụng trong dạy học, kiểm tra đánh giá như: các phần mềm tạo và trình chiếu bài giảng điện tử, các phần mềm thí nghiệm ảo, phần mềm chấm thi trắc nghiệm như Mr Test, TN trắc nghiệm, các ứng dụng Google Form, Google trang tính, ...

Đặc biệt trong thời gian vừa qua do tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến hết sức phức tạp. Với phương châm “dừng đến trường, không dừng học” các nhà trường đã tích cực ứng dụng CNTT trong dạy, học, kiểm tra và đánh giá để hoàn thành chương trình kế hoạch năm học đúng tiến độ. Các phần mềm để dạy học online, kiểm tra, đánh giá hội họp trực tuyến đã được sử dụng như: Microsoft Team, Zoom, Google meet,... Tuy nhiên phương pháp trực tuyến vẫn gặp thách thức về công nghệ, cách đánh giá năng lực, kiểm soát học sinh. Bên cạnh một số trường đã áp dụng công nghệ vào giảng dạy trực tuyến từ các năm trước đây, vẫn còn khá nhiều trường chưa quen với hình thức đào tạo này, hoặc cơ sở vật chất, hạ tầng thông tin chưa đảm bảo để thực hiện giảng dạy trực tuyến một cách có hiệu quả, và phát huy được năng lực của người học.

Nền tảng cơ bản của chuyển đổi số trong giáo dục là phải dựa vào cơ sở vật chất, hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu số chuyên ngành, đường lối, chủ trương chính sách và đội ngũ lãnh đạo, cán bộ viên chức, giáo viên, học sinh.

Hiện nay việc thực hiện chuyển đổi số trong các nhà trường đang tác động tích cực, mang lại hiệu quả cao trong quản lý, dạy học nhưng nhìn chung đó vẫn là việc làm mang tính tự phát, chưa có sự kết nối, liên thông và chỉ dừng lại ở một số khía cạnh công việc của nhà trường, chưa mang tính tổng thể, đồng bộ.

## 5. Quá trình chuyển đổi số trong giáo dục hiện nay

### 5.1. Cơ hội

Chuyển đổi số trong giáo dục mở ra nhiều cơ hội trong việc cải thiện và phát triển giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân trong thời đại công nghệ 4.0. Một số cơ hội nổi bật:

Tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Sự phát triển của công nghệ thông tin và internet tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng giáo dục trực tuyến. Việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm mạng internet nhanh và ổn định, sẽ giúp thúc đẩy giáo dục số.

Mở rộng tiếp cận công nghệ: Đảm bảo rằng học sinh, giáo viên và nhà trường có khả năng sử dụng công nghệ là một cơ hội lớn. Điều này giúp tất cả các bên liên quan tận dụng các công cụ và ứng dụng kỹ thuật số để nâng cao chất lượng giáo dục.

Phát triển nội dung số hóa: Chuyển đổi số trong giáo dục cần có nội dung số hóa phù hợp với nhu cầu giảng dạy và học tập hiện đại. Việc tạo ra và chia sẻ nội dung giáo dục số đa dạng và chất lượng là một cơ hội quan trọng để nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập.

Sự phát triển của hệ thống học trực tuyến: Các nền tảng học trực tuyến và khóa học trực tuyến mở (MOOCs) cung cấp cơ hội cho mọi người tiếp cận giáo dục một cách linh hoạt và phù hợp với nhu cầu cá nhân, không phân biệt giới tính, địa lý hay tình trạng kinh tế.

Hỗ trợ và đầu tư từ chính phủ và các tổ chức: Chính phủ và các tổ chức đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chuyển đổi số giáo dục. Hỗ trợ tài chính, đầu tư vào đề án nghiên cứu và phát triển công nghệ giáo dục, cũng như xây dựng các chính sách phù hợp giúp tạo ra môi trường thuận lợi cho chuyển đổi số trong giáo dục.

Tích hợp công nghệ vào quy trình giảng dạy: Công nghệ giúp nâng cao phương pháp giảng dạy, tạo ra môi trường học tập tương tác và hấp dẫn hơn. Các công cụ như bảng trắng thông minh, phần mềm giáo dục và ứng dụng di động có thể giúp tăng cường sự tương tác giữa giáo viên và học sinh, đồng thời thúc đẩy sự sáng tạo và kỹ năng tư duy.

Phát triển kỹ năng số cho giáo viên và học sinh: Để thành công trong chuyển đổi số giáo dục, cần đảm bảo rằng cả giáo viên và học sinh đều có kỹ năng cần thiết để sử dụng công nghệ. Đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số trong giáo dục và hỗ trợ liên tục giúp thầy cô và học sinh làm quen và phát triển kỹ năng số của họ.

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giáo dục: Trí tuệ nhân tạo đang mở ra nhiều cơ hội mới trong lĩnh

vực giáo dục, bao gồm hệ thống học tập cá nhân hóa, phân tích dữ liệu học tập và hỗ trợ giáo viên trong việc giảng dạy. Việc tận dụng AI trong giáo dục giúp nâng cao hiệu quả học tập và đáp ứng nhu cầu đa dạng của học sinh.

Hợp tác giữa các bên liên quan: Sự hợp tác giữa các nhà trường, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ và chính phủ là rất quan trọng để đạt được chuyển đổi số thành công trong giáo dục. Mỗi quan hệ hợp tác giữa các bên liên quan giúp tận dụng tài nguyên, chia sẻ kinh nghiệm và đưa ra các giải pháp phù hợp với từng đối tượng.

Thúc đẩy nghiên cứu và đổi mới trong giáo dục: Nghiên cứu và đổi mới trong giáo dục là cơ hội để phát triển các công cụ, phương pháp giảng dạy mới và nâng cao chất lượng giáo dục. Việc khuyến khích và hỗ trợ nghiên cứu tiểu luận, cũng như chấp nhận sự thay đổi và đổi mới, sẽ giúp tạo ra một môi trường giáo dục tiên tiến hơn.

Những cơ hội này cho thấy rằng chuyển đổi số trong giáo dục đang mở ra nhiều triển vọng hấp dẫn. Để đạt được thành công trong quá trình này, cần có sự đồng lòng và phối hợp của toàn xã hội, bao gồm cả giáo viên, học sinh, gia đình, cộng đồng và chính phủ.

## 5.2. Thách thức và khó khăn

Quá trình chuyển đổi số trong giáo dục mang đến nhiều lợi ích vô cùng to lớn. Tuy nhiên, cũng đồng thời thời đối diện với một số thách thức như thiếu hạ tầng kỹ thuật và internet, khó khăn trong đào tạo năng lực số hóa cho giáo viên, chấp nhận sự thay đổi, phân hóa tiếp cận công nghệ, sự khác biệt về kiến thức của giáo viên, chi phí đầu tư ban đầu,...

### Không muốn thay đổi

Các tổ chức giáo dục có thể lo lắng về vấn đề công nghệ thay thế hệ thống giáo dục truyền thống và ngần ngại bước ra khỏi vùng an toàn. Do đó, cần thuyết phục với các giáo viên rằng, công nghệ tiên tiến nhất cũng không bao giờ có thể thay thế họ.

Thay vào đó, chuyển đổi số sẽ giúp giảm bớt gánh nặng cho giáo viên trong việc chuẩn bị tài liệu, hoạt động lớp học, đồng thời giúp các bài học trở nên thú vị và có nhiều thông tin hữu ích hơn.

### Quá trình tiếp cận kiến thức trực tuyến ở vùng sâu, vùng xa còn khó khăn

Với những khu vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, hạ tầng Internet và các trang thiết bị công nghệ thông tin chưa đầy đủ và đảm bảo. Điều này ảnh hưởng sâu sắc tới công tác quản lý giáo dục trong việc dạy và học.

Đây là vấn đề cần được ưu tiên giải quyết để triển khai thành công quá trình chuyển đổi số trong giáo dục trên cả nước. Đồng thời đáp ứng nhu cầu dạy học trực tuyến khi điều kiện học trực tiếp không cho phép, do địa hình, thời tiết,...

Quá trình chuyển đổi số trong giáo dục mang đến nhiều lợi ích vô cùng to lớn. Tuy nhiên, cũng đồng thời thời đối diện với một số thách thức như thiếu hạ tầng kỹ thuật và internet, khó khăn trong đào tạo năng lực số hóa cho giáo viên, chấp nhận sự thay đổi, phân hóa tiếp cận công nghệ, sự khác biệt về kiến thức của giáo viên, chi phí đầu tư ban đầu,...

### Thiếu kỹ năng liên quan

Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi số trong giáo dục là thiếu kiến thức và kỹ năng công nghệ. Ít nhà giáo dục có hiểu biết toàn diện về cách sử dụng các công cụ và giải pháp kỹ thuật số trong hoạt động dạy và học.

Do đó, họ cần được đào tạo và cập nhật kiến thức liên tục. Một số kỹ năng công nghệ cơ bản có thể giúp giáo viên thiết lập nền tảng học tập trực tuyến, phân phối các bài tập kỹ thuật số và tạo động lực cho học sinh/ sinh viên của mình.

### Chưa kiểm soát sát sao và toàn diện về học liệu số

Kho tài liệu số chuẩn xác thì mới đáp ứng được nhu cầu học tập và nghiên cứu của học sinh, sinh viên. Tuy nhiên nguồn nhân lực và ngân sách tại Việt Nam vẫn còn eo hẹp, chưa đáp ứng được yêu cầu này.

Thực tế cho thấy, tình trạng học liệu số tràn lan, thiếu tính xác thực cũng như không được kiểm soát chặt

chẽ về nội dung. Điều này gây ra tình trạng không đồng nhất về kiến thức, gây ra nhiều hệ lụy như tốn thời gian, ngân sách,...

Các quy định pháp lý về giáo dục vẫn chưa hoàn thiện

Các quy định pháp lý chuyên về giáo dục chưa hoàn thiện là vấn đề gây ảnh hưởng đến quyền sở hữu trí tuệ, an ninh thông tin,... Chuyển đổi số trong giáo dục chính là cơ hội để hoàn thiện quy định về thời lượng, phương thức kiểm tra, công nhận kết quả của việc học trực tuyến.

Tuy nhiên, thực tế thì những vấn đề này vẫn chưa được triển khai toàn diện, đồng nhất và chặt chẽ, gây ra nhiều bất cập trong quá trình chuyển đổi số.

## 6. Kết luận

Với sự phát triển không ngừng của khoa học và công nghệ, chuyển đổi số chính là xu hướng của xã hội nói chung và lĩnh vực giáo dục nói riêng. Việc áp dụng công nghệ vào giáo dục có vai trò vô cùng to lớn, tạo nên nhiều bước ngoặt phát triển, mở ra nhiều phương thức giáo dục mới thông minh, hiệu quả hơn và đồng thời tiết kiệm chi phí cho người học. Đến nay, xu hướng chuyển đổi số trong giáo dục đã và đang tác động sâu sắc đến con người.

Việc chuyển đổi số trong giáo dục đã và đang tác động tích cực, mang lại hiệu quả cao trong quản lý, dạy học, kiểm tra và đánh giá đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo đà trên tiến trình chuyển đổi số toàn diện giai đoạn tiếp theo. Chuyển đổi số không phải là công việc dễ dàng một sớm, một chiều song với sự nỗ lực, tinh thần cầu thị, quyết tâm của các nhà trường, chúng ta sẽ thực hiện thành công nhiệm vụ chuyển đổi số tạo sự phát triển bền vững trong ngành giáo dục.

Qua bài báo giúp chúng ta hiểu được chuyển đổi số trong ngành giáo dục là gì, thực trạng sử dụng hiện nay tại Việt Nam, cũng như lợi ích chuyển đổi số đem lại. Hãy biết cách áp dụng thật đúng đắn, để tận dụng tối đa giá trị công nghệ đem đến cho con người.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và đào tạo. Công văn 816/BGDĐT-GDTH về tổ chức dạy học môn tiếng anh và môn tin học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp tiểu học.
- [2] Chính phủ (2017). Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 về việc phê duyệt đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng năm 2025".
- [3] Chính phủ (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".
- [4] Chính phủ (2022). Quyết định số 131/QĐ-TTg phê duyệt đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 – 2025, định hướng năm 2030".
- [5] Thao Pham (2021). Digital transformation in education: Advantages and challenges in 2021. Magenest.

## ABSTRACT

### Digital transformation in education today: opportunities and challenges

The importance and benefits of digital transformation in education and equal opportunities for everyone around the world. In particular, the impact of the covid-19 pandemic has caused most school to close, which has proven the importance and urgency of digital transformation in education.

**Keywords:** Digital transformation, education, role of digital transformation, current status of digital transformation, higher education

## **YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP**

Nguyễn Thị Bưởi<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Đội ngũ giảng viên là nhân tố quyết định trực tiếp đến chất lượng giáo dục ở các trường đại học nói chung và trường đại học công lập nói riêng. Muốn nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, các chủ thể quản lý nhà nước cần làm tốt công tác quản lý nhà nước đối với trường đại học công lập, đặc biệt là quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên. Bài báo nghiên cứu các yếu tố tác động đến quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập ở Việt Nam giúp cho các chủ thể quản lý nhà nước có những điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay.

*Từ khóa:* Giảng viên, đại học, công lập, quản lý nhà nước, tác động.

### **1. Đặt vấn đề**

Trong bất kỳ một cơ quan, tổ chức nào, nguồn nhân lực cũng giữ vai trò quan trọng, quyết định sự thành bại của cơ quan tổ chức đó. Đối với các trường đại học, đội ngũ giảng viên là một trong 3 yếu tố nòng cốt (giảng viên, sinh viên và cơ sở vật chất) đóng góp vào việc phát triển và tạo nên thương hiệu của nhà trường. Đội ngũ giảng viên quyết định đến mục tiêu, tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường. Đội ngũ giảng viên cũng chính là những người quyết định đến chất lượng và chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của các trường đại học. Do đó, có thể khẳng định đội ngũ giảng viên giữ vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của trường đại học. Do đó, các trường đại học cần phải có những giải pháp quản lý nhà nước để thu hút và giữ chân đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, có năng lực nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức cũng như tinh thần kỷ luật trong công việc. Đối với các trường đại học ngoài công lập, việc tuyển dụng, quản lý và sử dụng đội ngũ giảng viên đơn giản hơn so với các trường đại học công lập, đa phần mức lương của các trường đại học ngoài công lập cao hơn các trường đại học công lập. Tuy nhiên, đội ngũ giảng viên lại thích làm việc trong môi trường công lập. Điều tưởng chừng như mâu thuẫn này chính là do có sự khác biệt về quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên giữa hai loại hình trường công lập và trường ngoài công lập. Do đó, quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập là vấn đề thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu và tất cả đội ngũ giảng viên. Bởi vì, quản lý nhà nước không chỉ giúp cho nhà trường quản trị tốt đội ngũ giảng viên, nâng cao chất lượng giáo dục đại học mà còn giúp cho đội ngũ giảng viên nâng cao được năng lực nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm với công việc và yên tâm gắn bó với nghề.

### **2. Khái niệm giảng viên**

Giảng viên là một khái niệm có nội hàm và ngoại diên khá rộng. Tùy vào cách tiếp cận và góc độ tiếp cận mà các nhà khoa học đưa ra các quan niệm khác nhau về giảng viên. Tuy nhiên, điểm giống nhau cơ bản trong các khái niệm này về giảng viên là: những người làm việc hoặc có liên quan đến việc giảng dạy, xây dựng chương trình ở các trường đại học.

---

Ngày nhận bài: 03/10/2023. Ngày nhận đăng: 25/11/2023.

<sup>1</sup>Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Bưởi. Địa chỉ e-mail: [n.tbui@hcmca.edu.vn](mailto:n.tbui@hcmca.edu.vn)

Luật Giáo dục đại học đưa ra khái niệm giảng viên và các quy định về chức danh, trình độ của giảng viên như sau:

“1. Giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học là người có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; có trình độ đáp ứng quy định của Luật này, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

2. Chức danh giảng viên bao gồm trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư (PGS), giáo sư (GS). Cơ sở giáo dục đại học bổ nhiệm chức danh giảng viên theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động, quy định về vị trí việc làm và nhu cầu sử dụng của cơ sở giáo dục đại học.

3. Trình độ tối thiểu của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học là thạc sĩ, trừ chức danh trợ giảng; trình độ của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ, tiến sĩ là tiến sĩ” [1;95].

Như vậy, có thể hiểu: giảng viên là những người trong các cơ sở giáo dục đại học, có lý lịch rõ ràng, phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe để đảm nhận công việc, có trình độ thạc sĩ trở lên. Đội ngũ giảng viên bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên hợp đồng và giảng viên thỉnh giảng.

Giảng viên trường đại học công lập là người được tuyển dụng theo vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, làm việc theo chế độ hợp đồng, có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có sức khỏe; có năng lực, kỹ năng chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, đảm nhiệm công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học công lập.

### **3. Đối tượng, chủ thể và nội dung quản lý nhà nước đối với giảng viên trường đại học công lập**

Quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập là sự tác động và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đến các giảng viên trường đại học công lập để điều chỉnh hành vi của đội ngũ giảng viên, trên cơ sở đảm bảo quyền lợi hợp pháp của họ nhằm duy trì sự ổn định và thúc đẩy sự phát triển của nhà trường.

#### **3.1. Đối tượng quản lý nhà nước đối với giảng viên trường đại học công lập**

Đối tượng quản lý nhà nước đối với giảng viên trường đại học công lập chính là đội ngũ giảng viên ở các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam.

#### **3.2. Chủ thể quản lý nhà nước đối với giảng viên trường đại học công lập**

Chủ thể quản lý nhà nước đối với giảng viên trường đại học công lập chính là các cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước về tổ chức, điều hành và hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học công lập từ trung ương xuống địa phương.

Quốc hội và Chính phủ thực hiện quyền hành pháp bằng việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên các trường đại học công lập nói riêng.

Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ quản trực tiếp quản lý nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học, được phép ban hành các văn bản có liên quan đến lĩnh vực thuộc thẩm quyền, gồm “Thông tư và các văn bản khác về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. . .” [2;1]. Các Bộ khác có chức năng và thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng, như Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội. . .

Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là UBND cấp tỉnh) nơi có trường đại học công lập đóng chân trên địa bàn. Theo đó, UBND cấp tỉnh có thẩm quyền trong việc “Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý đội ngũ công chức, viên chức, người lao động và người học thuộc phạm vi quản lý” [3;4].

### 3.3. Nội dung quản lý nhà nước đối với giảng viên trường đại học công lập

#### 3.3.1. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập

Các văn bản quy phạm pháp luật là kim chỉ nam cho hoạt động quản lý nhà nước, đảm bảo quản lý nhà nước bằng pháp luật. Có thể chia các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên các trường đại học công lập thành ba mảng: 1) Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nhà nước đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (CB, CC, VC); 2) Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên; 3) Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập.

#### 3.3.2. Thực thi các văn bản quy phạm pháp luật đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập

Thực chất của việc quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên các trường đại học công lập chính là việc thực thi các văn bản quy phạm pháp luật đối với đội ngũ giảng viên các đại học công lập, gồm các nội dung sau:

##### *Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển đội ngũ giảng viên*

Nhà trường cần làm tốt công tác dự báo về đội ngũ giảng viên. Công tác dự báo cần dựa trên các vấn đề: quy mô đào tạo; chất lượng đào tạo; cơ sở vật chất của nhà trường; số lượng người học và nhu cầu của xã hội trong tương lai... Ngoài ra, nhà trường cần có kế hoạch, quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn như: quy hoạch đội ngũ giảng viên học sau đại học đúng lộ trình, tạo điều kiện để giảng viên đi học sau đại học ở nước ngoài; có chính sách khuyến khích giảng viên đăng kí xét đạt chuẩn GS, PGS; có chính sách thu hút và đãi ngộ đối với giảng viên có học hàm, học vị đối với những ngành đào tạo mũi nhọn của nhà trường; cần có kế hoạch quy hoạch đội ngũ giảng viên đội ngũ kế cận, không để tình trạng thiếu giảng viên “cục bộ” hoặc có ngành thừa giảng viên nhưng có ngành thiếu giảng viên.

##### *Quản lý nhà nước về tuyển dụng, bố trí và sử dụng giảng viên*

Có thể nói, tuyển dụng, bố trí và sử dụng giảng viên là khâu quan trọng nhất trong vấn đề quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập. Khi đã làm tốt khâu tuyển dụng, nhà trường sẽ dễ dàng bố trí và sử dụng giảng viên vào đúng vị trí việc làm đang thiếu. Giảng viên cũng cảm thấy hài lòng khi được làm đúng công việc đã lựa chọn để ứng tuyển. Hàng năm, nhà trường cần làm công tác rà soát hiệu quả làm việc của đội ngũ giảng viên để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với năng lực của họ hoặc bố trí giảng viên kiêm nhiệm những công việc khác phù hợp với chuyên môn, sở trường của họ. Việc làm này không chỉ tránh lãng phí nguồn lực con người mà còn giúp giảng viên đạt giờ chuẩn đảm bảo các vấn đề về thu nhập và giúp giảng viên thể hiện được năng lực cá nhân.

##### *Vấn đề đào tạo, bồi dưỡng giảng viên*

Bồi dưỡng đội ngũ giảng viên là việc làm thường xuyên gắn với nhu cầu thực tiễn, trong đó đặc biệt chú ý đến các khóa học phát triển các kỹ năng nghề nghiệp nâng cao năng lực giảng dạy cho đội ngũ giảng viên. Việc học tập nâng cao nghiệp vụ và trình độ chuyên môn cũng chính là nhiệm vụ của giảng viên được quy định trong Luật Giáo dục đại học và nhiệm vụ của CB, CC, VC.

##### *Thực hiện chế độ chính sách đối với giảng viên*

Việc thực hiện chế độ chính sách đối với đội ngũ giảng viên là một nội dung quan trọng của quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập. Thực tế cho thấy, phần lớn các vụ việc khiếu nại, tố cáo của đội ngũ giảng viên ở trường đại học công lập liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến vấn đề chế độ, chính sách. Chế độ chính sách đối với đội ngũ giảng viên là các vấn đề như: phụ cấp ưu đãi, phụ cấp thâm niên, tiền vượt giờ, miễn giảm giờ, chế độ đi học, bồi hoàn kinh phí đi đào tạo, bồi dưỡng, xét tăng lương trước thời hạn, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp... Ngoài các văn bản quy phạm pháp luật, trường đại học công lập cũng phải xây dựng quy định, quy chế rõ ràng về chế độ chính sách đối với đội ngũ giảng viên. Đặc biệt, những văn bản này cần phải có hiệu lực trước thời gian sự việc xảy ra.



### *Đánh giá, phân loại giảng viên*

Đánh giá, phân loại giảng viên là một công việc có tính định kì theo năm học. Đây là một nội dung vô cùng quan trọng và nhạy cảm. Bởi “Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng CB, CC, VC là căn cứ để bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, nâng ngạch hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá và xếp loại chất lượng đảng viên và thực hiện các chính sách khác đối với CB CCVC” [4;19]. Do đó, cần phải cụ thể hóa những quy định của pháp luật, nhà trường và phổ biến rộng rãi đến với CB, CC, VC, người lao động trong cơ sở giáo dục biết và thực hiện.

### *Khen thưởng, kỉ luật giảng viên*

Việc khen thưởng, kỉ luật chính là dựa trên kết quả đánh giá, phân loại giảng viên hàng năm. Do đó, nếu việc đánh giá, phân loại đội ngũ giảng viên được thực hiện đúng trình tự, khách quan, minh bạch và đúng quy định thì việc khen thưởng, kỉ luật giảng viên sẽ nhận được sự đồng thuận của mọi người.

### **3.3.3. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với đội ngũ giảng viên**

Thanh tra, kiểm tra việc thi hành quy định của pháp luật về viên chức là một việc làm thường xuyên ở trường đại học công lập. Thanh tra, kiểm tra giúp đội ngũ giảng viên thực hiện tốt nhiệm vụ của giảng viên và ý thức chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và nội quy, quy chế của nhà trường. Một tập thể vững mạnh là một tập thể có kỷ luật. Thanh tra, kiểm tra còn giúp phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những hành vi vi phạm đối với đội ngũ giảng viên. Có thể nói, mục đích chính của công tác thanh tra, kiểm tra là mang tính phòng ngừa.

Do đó, muốn đội ngũ giảng viên không vi phạm pháp luật và quy định, quy chế của cơ sở giáo dục thì các cơ quan quản lý nhà nước cần phải tuyên truyền, phổ biến rộng rãi và cụ thể những điều mà đội ngũ giảng viên không được làm để đội ngũ giảng viên nắm rõ được nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền của mình tránh vi phạm pháp luật.

### **3.3.4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập**

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng khiếu nại của đội ngũ giảng viên: hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chồng chéo, bất cập; nhiều quy định của nhà trường không rõ ràng khiến cho đội ngũ giảng viên hiểu sai, hiểu không đúng mà vi phạm một cách vô thức. Cũng có trường hợp, đội ngũ quản lý nhà nước còn yếu về chuyên môn, nghiệp vụ nên giải quyết công việc chưa khách quan và thấu đáo... cũng có những trường hợp người khiếu nại chưa hiểu đúng các quy định nên cứ nghĩ là mình bị oan sai, bị đối xử bất công nên dẫn đến khiếu kiện. Đơn thư tố cáo thường liên quan đến những vụ việc vi phạm pháp luật, quy định, quy chế, đạo đức của nhà giáo... .

Khi giải quyết khiếu nại, tố cáo, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cần “Phải được thực hiện theo quy định của pháp luật; bảo đảm khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời” [5;65] và đúng thời hạn. Đặc biệt, giải quyết tố cáo “Phải bảo đảm an toàn cho người tố cáo; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo” [6;5].

## **4. Các yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập**

### **4.1. Quan điểm, định hướng của Đảng và Nhà nước**

Quan điểm của Đảng về GDĐT nói chung và giáo dục đại học nói riêng chính là kim chỉ nam cho công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo. Từ trước đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng sự nghiệp giáo dục, giáo dục được coi là “quốc sách hàng đầu” và “đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho sự phát triển”. Quan điểm của Đảng về giáo dục và đào tạo được thể hiện rõ trong Văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII: “Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài, ứng dụng mạnh mẽ thành

tự của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư” [7;37].

Xuất phát từ quan điểm trên, Đảng định hướng phát triển giai đoạn 2021-2030: “Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bất kị, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới” [7;115].

Đối với các cơ sở giáo dục đại học, Đảng chủ trương “Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, hoàn thiện chính sách phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập, thực hiện cơ chế tự chủ đối với đào tạo bậc đại học phù hợp với xu thế chung của thế giới, chuyển đổi trường đại học công lập kém hiệu quả sang mô hình hợp tác công - tư. Quy hoạch, sắp xếp lại các trường đại học, cao đẳng; có cơ chế hỗ trợ xây dựng một số trường đại học lớn và đại học sư phạm trở thành những trung tâm đào tạo có uy tín trong khu vực và thế giới” [7;233].

Với định hướng trên, trong thời gian tới, các trường đại học ngoài công lập sẽ phát triển mạnh về số lượng, từ đó sẽ tạo ra sức cạnh tranh lớn giữa trường đại học ngoài công lập với các trường đại học công lập. Ở đây, không chỉ là vấn đề cạnh tranh trong thu hút người học như hiện tại mà về lâu dài, các trường đại học công lập cần có được nguồn nhân lực chất lượng cao, có phẩm chất đạo đức tốt. . . . Đây là mấu chốt quan trọng của vấn đề đảm bảo chất lượng giáo dục và thu hút được người học. Các trường đại học công lập sẽ phải có những phương thức quản lý nhà nước sáng tạo, phù hợp với sự phát triển của xã hội để tồn tại và phát triển. Bởi nếu như hoạt động không hiệu quả, các trường này sẽ phải chuyển đổi mô hình theo kiểu hợp tác công- tư. Như vậy, chủ trương xã hội hóa giáo dục và đào tạo của Đảng và Nhà nước chắc chắn sẽ tác động lớn đến việc quản lý nhà nước đối với các trường đại học công lập và đội ngũ giảng viên của trường.

#### 4.2. Thể chế chính sách

Quan điểm, định hướng của Đảng đối với giáo dục và đào tạo cũng chính là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện thể chế chính sách về quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập.

Trước hết, việc hoàn thiện thể chế, chính sách bắt đầu bằng việc xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật đối với trường đại học công lập nói chung và đội ngũ giảng viên trường đại học công lập nói riêng. Những văn bản này là các chế tài để quản lý nhà nước đúng pháp luật và có hiệu quả. Đó là các văn bản về tiêu chuẩn, chức danh, nhiệm vụ và quyền của giảng viên, tuyển dụng, sử dụng, quản lý giảng viên. . . Các văn bản quy phạm pháp luật càng chặt chẽ và rõ ràng thì việc quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên càng thuận lợi. Ngược lại, hệ thống văn bản chưa hoàn thiện thì sẽ tác động tiêu cực đến quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên. Chẳng hạn như vấn đề tự chủ đại học. Luật Giáo dục đại học quy định, các cơ sở giáo dục đại học có “Quyền tự chủ trong tổ chức và nhân sự bao gồm ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, danh mục, tiêu chuẩn, chế độ của từng vị trí việc làm; tuyển dụng, sử dụng và cho thôi việc đối với giảng viên, viên chức và người lao động khác, quyết định nhân sự quản trị, quản lý trong cơ sở giáo dục đại học phù hợp với quy định của pháp luật” [1;81]. Khi tuyển dụng viên chức, các cơ sở giáo dục đại học áp dụng Luật Viên chức số 58/2010/QH12, còn đối với “người lao động” thì phải áp dụng của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

“Tuy nhiên khi áp dụng Luật Viên chức trong quá trình sử dụng nhân sự lại gặp rất nhiều khó khăn, ví dụ như hiện nay khi xảy ra tranh chấp về hợp đồng làm việc như đền bù chi phí đào tạo, kỷ luật lao động. . . Luật lại yêu cầu thực hiện như Luật Lao động trong khi các quy định của hai Luật không hoàn toàn đồng nhất. Hầu như các trường đại học sử dụng mã ngạch, hệ số lương của CC, VC để áp dụng sang cho người lao động mà theo quy định thì việc sử dụng mã đối với lao động là không cần thiết hoặc mức lương cho người lao động phải áp dụng các quy định của Bộ luật Lao động và phải sử dụng mức lương tối thiểu vùng làm căn cứ để chi trả. Thực tế cho thấy, đối với một giảng viên được ký hợp đồng lao động của mã ngạch giảng viên 15.111, tổng lương khởi điểm được tính: 2.34 x mức lương cơ sở + 0.25% đứng lớp nhưng tổng mức lương này vẫn chưa thể bằng mức lương tối thiểu vùng quy định tại Bộ luật Lao động” [8].

Như vậy, vấn đề cấp thiết nhất hiện nay là phải xây dựng được một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật rõ ràng, phù hợp với thực tiễn phát triển của xã hội.

### **4.3. Năng lực của đội ngũ quản lý nhà nước ở trường đại học công lập**

Năng lực của đội ngũ quản lý nhà nước đóng vai trò rất quan trọng đối với quản lý nhà nước trong trường đại học công lập nói chung và đội ngũ giảng viên nói chung. Ông cha ta có câu “Một người lo bằng kho người làm” là vậy. Mặt khác, những người này hầu hết cũng là giảng viên làm công tác kiêm nhiệm. Trước hết, đội ngũ này và đặc biệt là người đứng đầu trường đại học công lập phải xây dựng được văn hóa nhà trường.

Văn hóa nhà trường là hệ thống của những niềm tin, giá trị, chuẩn mực, thói quen và truyền thống hình thành trong quá trình phát triển của nhà trường, được các thành viên trong nhà trường thừa nhận, làm theo và được thể hiện trong các hình thái vật chất và tinh thần. Văn hóa nhà trường có ảnh hưởng lớn đến quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên. Khi giảng viên coi nhà trường như “ngôi nhà thứ hai” và cảm thấy tự hào khi được là giảng viên của trường, họ sẽ phát huy tinh thần làm chủ trong công việc. Họ không chỉ nỗ lực hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao mà còn cảm thấy mình có sứ mệnh cao cả là “đại sứ thương hiệu” của nhà trường. Như vậy, họ đã làm tốt cả ba vai trò: giảng dạy, NCKH và dịch vụ đối với xã hội.

Ngoài ra, đội ngũ quản lý nhà nước ở trường đại học công lập cần phải thay đổi tư duy trong phương thức quản lý. Việc quản lý đối với đội ngũ giảng viên vừa khó và vừa dễ. Dễ bởi vì, họ là những người có trình độ cao, am hiểu các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định và quy chế của ngành. Khó ở chỗ, nếu những người làm công tác quản lý nhà nước mà không có trình độ, không am hiểu luật và quy định bằng đội ngũ giảng viên thì khó mà khiến họ “tâm phục, khẩu phục”. Mặt khác, quản lý con người vốn đã khó, quản lý đội ngũ có trình độ cao lại càng khó. Do đặc thù nghề nghiệp, quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên chủ yếu là về chuyên môn. Tuy nhiên, sản phẩm chuyên môn lại không thể cân đo đong đếm được. Một số trường đại học đa ngành, có khi chỉ có duy nhất một giảng viên thuộc chuyên ngành nên việc đánh giá chuyên môn rất khó khăn. Có trường quản lý chất lượng bằng việc khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của đội ngũ giảng viên. Tuy nhiên, đây chỉ là một kênh để tham khảo chứ không thể dùng để đánh giá giảng viên. Do đó, quản lý giảng viên về cả mặt hành chính và chuyên môn, học thuật thì đội ngũ quản lý nhà nước cần phải có những phương thức sáng tạo và hiệu quả.

## **5. Các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập**

### **5.1. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0**

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động mạnh mẽ và to lớn đến giáo dục đại học, trong đó có vấn đề quản lý nhà nước đối với trường đại học công lập nói chung và đội ngũ giảng viên trường đại học công lập nói riêng. Hiện nay, thuật ngữ “ĐH 4.0” không còn xa lạ nữa. Sản phẩm của đại học 4.0 là các sinh viên 4.0- thể hệ sinh viên được coi là sản phẩm của “kỹ thuật số”. Sinh viên không phải chỉ đến giảng đường nghe và ghi chép rồi về học thuộc những gì thầy cô giảng mà họ có thể học ở mọi lúc, mọi nơi và trên mọi nền tảng. Điều này khiến giảng viên cũng phải thay đổi để phù hợp với sự thay đổi nhanh chóng của khoa học kỹ thuật.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tác động mạnh mẽ đến quá trình quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên bằng việc số hóa mọi hoạt động của nhà trường. Công nghệ thông tin giúp cho các phòng, ban, trung tâm có sự đồng bộ, khoa học và tiện lợi. Các thủ tục hành chính không chỉ nhanh hơn, tiện hơn, lưu giữ được thông tin lâu hơn mà còn không thể làm giả được. Đặc biệt, CNTT còn giúp cho vấn đề bảo mật, đảm bảo quyền riêng tư và khó gian lận trong việc quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên.

## 5.2. Quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới

Quá trình toàn cầu hóa hiện nay đang tác động mạnh mẽ đến giáo dục đại học và giáo dục đại học bước sang một kỉ nguyên mới: kỉ nguyên toàn cầu hóa giáo dục đại học. Rất nhiều loại hình trường đại học ra đời, các ngành học mới xuất hiện, hình thức học tập đa dạng và đặc biệt là việc công nhận các loại văn bằng giữa các nước trong khu vực có xu thế tăng cao. Đây là cơ hội cũng như thách thức lớn đối với giáo dục đại học Việt Nam trên con đường hội nhập. Một trong những nhân tố có vai trò then chốt về vấn đề đưa giáo dục đại học Việt Nam tiến nhanh, tiến vững chắc với quá trình toàn cầu hóa chính là đội ngũ giảng viên. Từ đó, quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập cũng phải tiệm cận xu thế quốc tế hóa và hội nhập trong giáo dục.

## 6. Kết luận

Đội ngũ giảng viên trường đại học công lập chính là một trong những nguồn nhân lực có chất lượng cao của đất nước. Họ không chỉ quyết định chất lượng giáo dục ở trường đại học công lập mà còn là nhân tố quyết định chất lượng nguồn nhân lực của xã hội. Do đó, cần phải có những giải pháp để không ngừng nâng cao hơn nữa về quy mô và chất lượng của đội ngũ giảng viên đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Muốn làm được điều này cần phải có sự thay đổi về quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập. Do đó, các nhà hoạch định chính sách, đội ngũ làm công tác quản lý nhà nước ở các trường đại học công lập cần có những giải pháp để phát huy những ưu điểm và hạn chế những nhược điểm ảnh hưởng tiêu cực đến công tác quản lý nhà nước đối với đội ngũ giảng viên trường đại học công lập. Tuy nhiên, các giải pháp cần đồng bộ, thống nhất, có sự phân công, phân cấp rõ ràng; phù hợp với thực tiễn của đất nước nói chung và thực tiễn của các trường đại học công lập nói riêng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Văn phòng Quốc hội (2018). Luật Giáo dục đại học. Số 42/VBHN-VPQH, ngày 10/12/2018.
- [2] Chính phủ (2022). Nghị định số 86/2022/NĐ-CP, ngày 24/10/2022 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [3] Chính phủ (2018). Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.
- [4] Chính phủ (2020). Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 Về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.
- [5] Văn phòng Quốc hội (2021). Luật Khiếu nại. Số 03/VBHN-VPQH ngày 06/8/2021.
- [6] Quốc hội (2018). Luật Tố cáo. Số 25/2018/QH14 ngày 12/6/2018.
- [7] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tập 1). Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [8] Trương Tuấn Linh, Nguyễn Phương Thảo (2020). Một số bất cập trong xây dựng cơ chế chính sách để đáp ứng quyền tự chủ về quản lý nhân sự của trường đại học thành viên thuộc đại học vùng ở Việt Nam.

### ABSTRACT

#### Factors affecting state management of public university lecturers

Lecturers are a pivotal factor directly influencing the quality of education in universities in general and public universities in particular. This research paper investigates the factors affecting state management of lecturers of public universities in Vietnam, providing insights for timely and appropriate adjustments in the current context.

**Keywords:** Lecturers, university, public, state management, impact.

## PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG BỒI DƯỠNG CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Đàm Thị Phương<sup>1</sup>, Trịnh Thị Anh Hoa<sup>2</sup>

**Tóm tắt.** Trong điều kiện toàn cầu hóa và sự bùng nổ tri thức hiện nay trên thế giới, hệ thống giáo dục của tất cả các quốc gia trên thế giới bị đặt vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc. Thêm nữa, nền kinh tế tri thức với đặc trưng cốt yếu quyết định sự thành bại của tất cả các quốc gia, dân tộc, các tổ chức, và mỗi cá nhân là dựa trên tri thức đã làm cho tất cả các quốc gia đặt chiến lược con người lên những mục tiêu hàng đầu, trong đó cực kỳ coi trọng đổi mới giáo dục và đào tạo, coi đó là chiến lược sống còn trong chiến lược phát triển của mình. Trong chiến lược đổi mới giáo dục đào tạo nói chung, có rất nhiều điều cần làm và phải được tiến hành đồng bộ, song phát triển năng lực đội ngũ giảng viên nhằm nâng cao chất lượng bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục có lẽ là một chiến lược được quan tâm hàng đầu, là khâu then chốt trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

*Từ khóa:* Phát triển năng lực, giảng viên, cán bộ quản lý.

### 1. Đặt vấn đề

Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đánh giá cao vai trò của đội ngũ giảng viên. Theo Người, mỗi thầy giáo, cô giáo là những chiến sĩ trên mặt trận giáo dục, là “những người vẻ vang nhất, là những người anh hùng vô danh”. Bởi, “nhiệm vụ của giáo dục là rất quan trọng và vẻ vang, vì nếu không có thầy giáo thì không có giáo dục. Không có giáo dục, không có cán bộ thì cũng không nói gì đến kinh tế văn-hóa” [1]; “Nhiệm vụ của nền giáo dục là phải phục vụ đường lối chính trị của Đảng, Chính phủ, gắn liền với sản xuất và đời sống của nhân dân...” [2]. Giáo dục góp phần đào tạo ra “những người kế thừa xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa hồng vừa chuyên”, có lòng yêu nước nồng nàn, có đạo đức cách mạng trong sáng, có tri thức và sức khỏe để trở thành những người chủ tương lai của đất nước...

Thấm nhuần tư tưởng của Hồ Chí Minh, Đảng ta luôn xác định giáo dục là sự nghiệp của Đảng, toàn dân, là quốc sách hàng đầu; đặc biệt coi trọng vị trí, tầm quan trọng của đội ngũ giảng viên đối với sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo (GD-ĐT), góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

Trong những năm qua, công tác xây dựng phát triển đội ngũ giảng viên đã bám sát quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước. Đội ngũ giảng viên phát triển nhanh về số lượng, hợp lý về cơ cấu và phân bố khá toàn diện trong các cấp bậc học với gần 1,5 triệu người [3], góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng bồi dưỡng cán bộ Quản lý giáo dục cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Cơ chế, chính sách đối với đội ngũ giảng viên từng bước được bổ sung, hoàn thiện, góp phần hỗ trợ, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, động viên, khuyến khích đội ngũ giảng viên yên tâm, tận tâm cống hiến cho sự nghiệp phát triển GD-ĐT nước nhà.

Chất lượng đội ngũ giảng viên cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện đổi mới chương trình GD-ĐT. Hầu hết đội ngũ giảng viên, cán bộ, viên chức giáo dục các cấp học, bậc học có lòng yêu nghề, phẩm chất đạo đức

Ngày nhận bài: 03/10/2023. Ngày nhận đăng: 27/11/2023.

<sup>1</sup>Phòng Quản lý khoa học, Hợp tác quốc tế và Tạp chí - Học viện Quản lý giáo dục

<sup>2</sup>Ban Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược phát triển giáo dục

Tác giả liên hệ: Đàm Thị Phương. Địa chỉ e-mail: [phuong85.hvqlgd@gmail.com](mailto:phuong85.hvqlgd@gmail.com)

tốt, tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có ý chí vươn lên, tích cực học tập, tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đổi mới sáng tạo, vận dụng các phương pháp giảng dạy mới theo hướng chuẩn hóa để tổ chức các hoạt động giáo dục ngày càng thiết thực, hiệu quả. Giáo viên ở vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế - xã hội khó khăn, biên giới, hải đảo đã nỗ lực vượt khó hoàn thành tốt nhiệm vụ. Đội ngũ giảng viên phần lớn là những người có trình độ, năng lực tốt. Việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở đã có chuyển biến tốt, hoạt động tại các cơ sở GD-ĐT đã phát huy tinh thần dân chủ, sáng tạo của đội ngũ giảng viên.

Công tác bồi dưỡng phát triển nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên các cấp học, bậc học được đặc biệt quan tâm, đổi mới từ nội dung, chương trình, phương thức tổ chức. Công tác xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở GD-ĐT hợp lý hơn, gắn với giải pháp về biên chế sự nghiệp giáo dục, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho việc bố trí, sử dụng đội ngũ ở các cấp học [4], cơ bản đáp ứng nhu cầu, yêu cầu về đội ngũ của địa phương, vùng miền.

## 2. Thực trạng đội ngũ giảng viên

Trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tri thức đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải vật chất và nâng cao chất lượng cuộc sống. Giáo dục và đào tạo là chìa khóa cho sự thành công của mỗi quốc gia. Nhìn vào hệ thống giáo dục có thể dự đoán được tương lai của một đất nước. Nhìn vào đội ngũ giảng viên có thể đánh giá được chất lượng của một nền giáo dục. Vì vậy, Đảng và Nhà nước Việt Nam rất quan tâm xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên theo hướng chuẩn hóa, bảo đảm đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, nâng cao chất lượng, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục.

Hiện nay, đội ngũ giảng viên phần lớn là những nhà giáo khá, giỏi được bổ nhiệm, điều động sang làm công tác quản lý, đa số là những người năng động, thích ứng nhanh với sự đổi mới giáo dục và đào tạo. Nhiều thầy, cô giáo, giảng viên đã nỗ lực vượt khó vươn lên hoàn thiện về chuyên môn, nghiệp vụ, là tấm gương sáng về đạo đức, sự tận tụy, tâm huyết với nghề. Có những thầy, cô đã hy sinh cả tuổi xuân của mình, hết lòng vì học sinh, bám trường, bám lớp, trở thành người cha, người mẹ thứ hai của các em ở những vùng sâu, vùng xa, vùng điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, biên giới, hải đảo [2].

Nhìn chung, đội ngũ giảng viên phát triển cả về số lượng và chất lượng, với cơ cấu ngày càng hợp lý; trong đó, chất lượng của đội ngũ giảng viên đã góp phần quyết định thành quả của sự nghiệp giáo dục trong những năm qua: Chất lượng giáo dục phổ thông được quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. Kết quả các kỳ thi olympic quốc tế của học sinh Việt Nam ở các môn toán, lý, hóa,... đạt được thành tích rất đáng tự hào. Nhiều mô hình giáo dục, phương pháp dạy học tích cực được đưa vào ứng dụng trong thực tiễn. Chất lượng giáo dục đại học được cải thiện rõ rệt, tự chủ đại học được thúc đẩy, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Năm 2019, Việt Nam có 8 trường đại học được xếp vào top 500 trường đại học tốt nhất châu Á; 2 trường đại học được xếp hạng vào top 1.000 trường đại học tốt nhất thế giới. Quản lý, quản trị đại học “có bước đổi mới, chất lượng giáo dục đại học từng bước được nâng lên” [4]. Những thành tựu trên cho thấy, giáo dục Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng.

Tuy vậy, bên cạnh thành tựu trên, đội ngũ giảng viên còn không ít hạn chế, yếu kém, như: bắt cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục, thiếu tâm huyết, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp; trình độ chuyên môn của một bộ phận giảng viên còn yếu, phương pháp giảng dạy chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu dạy và học theo định hướng phát triển năng lực. Khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong quản lý, dạy và học của nhiều giáo viên còn hạn chế, nhất là ở những giáo viên lớn tuổi. Năng lực quản lý của một bộ phận cán bộ quản lý cơ sở giáo dục còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu về quản lý giáo dục trong bối cảnh đổi mới. Cơ cấu đội ngũ giảng viên đại học chưa hợp lý. Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo sự phạm giáo viên phổ thông chủ yếu dựa trên năng lực của cơ sở đào tạo, chưa xuất phát từ nhu cầu xã hội, gắn với nhu cầu đào tạo giáo viên theo từng cấp học, môn học, vùng, miền, địa phương dẫn đến cung vượt cầu và tình trạng thừa, vừa thừa, vừa thiếu [5].

### **3. Chiến lược phát triển giáo dục và chủ trương nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng**

Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam [6].

Để thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Đại hội XIII xác định, phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế là một trong những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm. Theo đó, chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến, qua in-tơ-nét, truyền hình, các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, khả năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, có tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực [7].

Như vậy, chiến lược phát triển giáo dục trong Đại hội XIII của Đảng là sự tiếp tục quan điểm đổi mới giáo dục ở các Đại hội, Hội nghị Trung ương của nhiệm kỳ trước, nhưng được bổ sung, phát triển, làm rõ, sâu sắc hơn nhiều nội dung mới, thể hiện quyết tâm cao hơn, quyết liệt hơn để tạo bước đột phá đưa sự nghiệp giáo dục và đào tạo phát triển. Nội dung giáo dục là đào tạo con người phát triển toàn diện, chú trọng đến kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; coi trọng giáo dục phẩm chất đạo đức, giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, phát huy giá trị đó trong bối cảnh mới, với khát vọng cống hiến, đưa đất nước phát triển.

Đảng đặc biệt coi trọng vị trí, tầm quan trọng của đội ngũ giảng viên đối với sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên là khâu then chốt có tính quyết định để thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục. Đại hội XIII nhấn mạnh: “Chú trọng đào tạo, đào tạo lại đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo” [9].

Do đó, mục tiêu, phương hướng chung là đẩy mạnh việc thực hiện nhiệm vụ chuẩn hóa đội ngũ giảng viên theo từng cấp học và trình độ đào tạo, tiến tới tất cả giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giáo viên, giảng viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm. Giảng viên cao đẳng, đại học có trình độ từ thạc sĩ trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Xây dựng đội ngũ giảng viên bảo đảm về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển khoa học - công nghệ cho đất nước, gắn với yêu cầu khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

### **4. Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên**

#### **4.1. Hoàn thiện tiêu chí về phẩm chất, năng lực nhà giáo đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.**

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã làm thay đổi phương thức sản xuất, giúp con người đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong kinh tế - xã hội. Nhưng chuyển đổi số và in-tơ-nét cũng làm thay đổi môi trường văn hóa, sự liên kết xã hội và tiềm ẩn những rủi ro về an toàn của cả xã hội và mỗi cá nhân. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục trong bối cảnh như vậy đặt ra yêu cầu rất cao về tiêu chí của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống giáo dục để khai thác yếu tố tích cực, vượt qua thách thức và đào tạo ra “công dân toàn cầu” nhằm đưa đất nước phát triển. Yêu cầu của sản phẩm giáo dục càng cao thì tiêu

chí của người thầy càng phải được nâng lên. Nhằm giáo dục con người toàn diện (đức, trí, thể, mỹ), giảng viên ngoài việc là điển hình của phương thức tiếp cận giáo dục và kỹ năng đào tạo hiện đại thì vẫn phải lưu giữ và phát huy tính điển hình của mẫu người toàn diện, tiêu biểu về đạo đức, trí tuệ của thời kỳ hội nhập và phát triển. Chuẩn mực đạo đức của giảng viên có tác động lớn tới chuẩn mực đạo đức của xã hội. Người giảng viên ngoài tiêu chuẩn chung của nhà giáo phải là người có kiến thức quản trị hiện đại, quyết đoán, dám nghĩ, dám làm, biết cách làm, làm có hiệu quả, vì lợi ích chung.

Tên cơ sở tiêu chí chung, ở mỗi cấp học bổ sung thêm tiêu chí riêng phù hợp. Chẳng hạn, đối với giảng viên đại học, giảng viên bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục cần nhấn mạnh đến năng lực nghiên cứu, thành thạo ít nhất một ngoại ngữ, giao tiếp tốt bằng tiếng Anh, ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy, nghiên cứu.

#### **4.2. Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên**

Đào tạo, bồi dưỡng là việc gốc để nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng phải toàn diện, bao gồm tư tưởng chính trị, đạo đức, kiến thức chuyên môn và kỹ năng sống, kỹ năng sư phạm hiện đại. Trong giai đoạn hiện tại, cần tập trung đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên trên một số nội dung chủ yếu sau:

Một là, quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế toàn diện, sâu sắc. Quy trình, quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ; nội dung các môn học mới theo chương trình mới thay đổi so với chương trình cũ. Chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

Hai là, đào tạo, bồi dưỡng năng lực các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học theo hướng tích cực, phát huy tính độc lập, sáng tạo, tự chủ, tự nghiên cứu của người học. Bồi dưỡng khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, dạy và học; thực hiện việc chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu phát triển chung của xã hội.

Ba là, để đào tạo, bồi dưỡng có hiệu quả, cần hoàn thiện khung năng lực giảng viên các cấp làm cơ sở để xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng phải cập nhật, linh hoạt, thiết thực, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu, rộng.

Để nâng cao chất lượng đào tạo của các trường sư phạm và tăng cường đưa giảng viên đại học đi đào tạo ở nước ngoài.

Thực hiện xếp hạng, phân tầng các trường sư phạm và sắp xếp lại mạng lưới các trường sư phạm. Tập trung đầu tư phát triển một số trường đại học sư phạm trở thành những trung tâm đào tạo có uy tín trong khu vực và thế giới, làm nòng cốt đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh việc nâng cao chất lượng đào tạo trong nước, cần đẩy mạnh đưa giảng viên đại học đi đào tạo bằng học bổng hay từ nguồn ngân sách nhà nước ở các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, ở các cơ sở giáo dục có uy tín đã được xếp hạng, coi đây là giải pháp mang tính đột phá để nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, đưa giáo dục đại học Việt Nam hội nhập với khu vực và thế giới. Thực tiễn cho thấy, phần lớn những bài báo công bố trên tạp chí uy tín trong danh mục ISI, Scopus đến từ những giảng viên được đào tạo ở những nước có nền giáo dục phát triển. Các cơ sở giáo dục thực hiện đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ giảng dạy, trình độ học vấn, tỷ lệ giữa giảng viên và sinh viên từng ngành trong trường, xác định trọng tâm phát triển những ngành mũi nhọn, dự báo thị trường lao động, nhu cầu nguồn nhân lực, trên cơ sở đó có kế hoạch đề xuất cán bộ đi đào tạo để bảo đảm đủ chuẩn và hợp lý về cơ cấu. Những trường hợp không thể đi đào tạo ở nước ngoài, thì đào tạo trong nước theo hình thức liên kết giữa các trường đại học Việt Nam với các trường đại học nước ngoài đạt chuẩn chất lượng khu vực và thế giới.

#### **4.3. Tuyển dụng khách quan; nâng cao chất lượng nghiên cứu, giảng dạy qua hoạt động nhóm**

Tuyển dụng được người giỏi là ươm được hạt giống tốt để cho cây khỏe mạnh, một khâu quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên. Trong bối cảnh hiện nay, khâu tuyển dụng là rất quan



trọng để tạo ra một thể hệ nhà giáo mới có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của nền giáo dục nước nhà. Để khâu tuyển dụng được khách quan, công bằng, tránh hiện tượng tiêu cực, cần sử dụng các công cụ công nghệ để giám sát, tiêu chí đầu vào phải cụ thể, rõ ràng, công khai. Thiết kế đề thi các môn nghiệp vụ phải bám sát nội dung ôn tập và có thể thi được trên máy tính để ứng viên biết kết quả khi kết thúc phần thi của mình. Việc giảng tuyển của ứng viên trước hội đồng tuyển dụng cần được ghi lại bằng hình ảnh để bảo đảm tính khách quan. Sau khi trúng tuyển, các ứng viên phải có cam kết lộ trình phấn đấu, rèn luyện về phẩm chất đạo đức, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, bằng cấp theo yêu cầu của cơ sở giáo dục. Kết quả của việc thực hiện cam kết là căn cứ để tiếp tục gia hạn hợp đồng. Có như vậy, mỗi nhà giáo mới luôn nỗ lực trên con đường tự bồi dưỡng để hoàn thiện bản thân, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục. Vì đây là những đội ngũ giảng viên nhằm nâng cao chất lượng bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

Cùng với quá trình tuyển dụng là thực hiện giải pháp cơ cấu lại, sắp xếp một cách hợp lý để giải quyết tình trạng vừa thừa, vừa thiếu nhà giáo trong một địa phương, một cơ sở giáo dục. Thực hiện tinh giản biên chế đối với giảng viên. Giải quyết những giảng viên yếu kém về chuyên môn, nghiệp vụ, về tư tưởng chính trị, đạo đức, hạn chế về sức khỏe, tuổi cao, không còn đủ điều kiện đứng lớp và công tác trong ngành giáo dục theo các chế độ, chính sách hợp lý.

Giảng dạy và nghiên cứu là nhiệm vụ chính của giảng viên. Nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu là biện pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giảng viên. Trong điều kiện sự phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc giảng dạy theo phương pháp tích cực, bằng hình thức trực tuyến (online), dạy qua truyền hình, đòi hỏi phải hiểu biết về kỹ thuật, một người khó có thể làm hết được mà cần thành lập "nhóm" để hỗ trợ, học tập kinh nghiệm, nâng cao trình độ nghiệp vụ sư phạm, phương pháp giảng dạy. Khoa học liên ngành phát triển, một công trình lớn có chất lượng cần có sự đóng góp ý tưởng của nhiều người, do đó việc thành lập nhóm giảng dạy và nghiên cứu là yêu cầu cần thiết. Thành viên của nhóm là những nhà giáo, nhà nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu trong và ngoài nước, tham gia trên cơ sở tự nguyện. Các thành viên trong nhóm nghiên cứu, giảng dạy có cơ hội học tập, trao đổi học thuật để nâng cao trình độ chuyên môn, phương pháp giảng dạy, năng lực nghiên cứu, tinh thần hợp tác trong công việc. Nhiều công trình lớn và bài báo đăng trên tạp chí quốc tế uy tín những năm qua là kết quả hoạt động của nhóm nghiên cứu. Kết quả đó giúp cơ sở giáo dục tăng thứ bậc xếp hạng và thu nhập cho các thành viên của nhóm, làm cơ sở cho hoàn thiện cơ chế thu nhập của nhà giáo bằng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

#### **4.4. Đẩy mạnh tự chủ giáo dục theo lộ trình tạo động lực cho đội ngũ giảng viên nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn**

Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho những người làm công tác giáo dục. Ngoài lương được hưởng theo quy định hiện hành, giảng viên còn được hưởng thêm phụ cấp ưu đãi. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể, nguồn lực đầu tư cho phát triển giáo dục còn hạn hẹp, chất lượng cuộc sống của một bộ phận công chức, viên chức làm công tác giáo dục còn nhiều khó khăn trước giá cả, lạm phát gia tăng, vì vậy, ngành giáo dục chưa thu hút được người tài giỏi nhất.

Tình hình đó đặt ra vấn đề, cần sử dụng hiệu quả nguồn đầu tư của Nhà nước cho giáo dục và có cơ chế phù hợp để tạo động lực phát triển ngành giáo dục, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên. Cơ chế phù hợp nhất giai đoạn hiện nay là thực hiện tự chủ trong giáo dục. Nhà nước cần tập trung đầu tư có trọng tâm cho một số trường đại học trọng điểm trở thành những cơ sở giáo dục đại học có uy tín trong khu vực và thế giới để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là ở những ngành, nghề có tác động mạnh mẽ đến tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội.

Những cơ sở giáo dục còn lại cần đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ đối với đào tạo bậc đại học phù hợp với xu hướng chung của thế giới, chuyển đổi trường đại học công lập kém hiệu quả sang mô hình hợp tác công - tư. Thực hiện cơ chế tự chủ một số trường phổ thông tại các đô thị lớn, các nơi có điều kiện. Tự chủ giúp cho các cơ sở giáo dục hoạt động năng động, linh hoạt trong môi trường cạnh tranh, là động lực to lớn cho sự đổi mới và phát triển của cơ sở giáo dục. Bởi, chất lượng, uy tín của cơ sở giáo dục tự chủ có quan

hệ mật thiết đến cuộc sống của giảng viên ở đó. Thu nhập của giảng viên được xây dựng trên uy tín và chất lượng của cơ sở giáo dục. Để tồn tại và phát triển, các cơ sở giáo dục tự chủ phải hoạt động theo cơ chế quản trị hiện đại, xây dựng cơ chế đặc thù để tuyển dụng người tài, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, thu nhập của người lao động dựa trên sự đóng góp vào sự phát triển của đơn vị. Đó là động lực để giảng viên nỗ lực trong việc nâng cao năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ./.

## 5. Kết luận

Như vậy, cần coi việc đổi mới phương pháp dạy học là điều kiện bắt buộc đối với giảng viên nói chung và giảng viên kiêm chức nói riêng. Đây là yêu cầu cấp thiết, là nhiệm vụ phải tiến hành song song với nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng Cán bộ Quản lý giáo dục. Coi việc thực hiện tốt công tác giảng dạy là một trong những cơ sở để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của từng giảng viên nhằm nâng cao chất lượng bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

Chiến lược phát triển hệ thống giáo dục có thực hiện được hay không, điều quan trọng và cốt lõi phụ thuộc vào việc hệ thống giáo dục đại học của chúng ta có phát triển được đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, mạnh về chất lượng hay không. Phát triển giảng viên không phải là việc làm một lần là xong, trong điều kiện bùng nổ tri thức hiện nay, công việc này cần được coi là công việc thường xuyên, liên tục của toàn hệ thống, từng trường, khoa và mỗi giảng viên.

Trong khi toàn hệ thống và mỗi trường có những chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển giảng viên thì các chương trình vẫn không bảo đảm được sự thành công. Khâu cốt yếu và bền vững vẫn là việc thường xuyên, liên tục tự học tập, đào tạo của mỗi giảng viên. Việc tăng cường các biện pháp để phát triển nâng cao đội ngũ giảng viên có vai trò quan trọng, góp phần quyết định đến chất lượng bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục và góp phần vào công tác xây dựng một hệ thống giáo dục toàn diện.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hồ Chí Minh, Toàn tập. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2011, tập 5, tr.309.
- [2] Hồ Chí Minh, Toàn tập. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2011, tập 5, tr.309.
- [3] Ban Bí thư, Kết luận số 94-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới việc học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân.
- [4] Ban Bí thư (2014). Kết luận số 94-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới việc học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân.
- [5] Nguyễn Hữu Độ (2019). Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục ở Việt Nam. Tạp chí Tổ chức nhà nước điện tử.
- [6] Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr. 296
- [7] Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t. I, tr. 232, 138 - 139

## ABSTRACT

### **Developing the capacity of teachers to improve the quality of educational manager training**

In the context of globalization and the current explosion of knowledge in the world, the education systems of all countries in the world are placed in a state of deep crisis. In addition, the knowledge economy, whose essential characteristics determine the success or failure of all countries, peoples, organizations, and individuals, is based on knowledge, which has made all countries place their emphasis on knowledge. Human strategy is the top goals, which attaches great importance to innovation in education and training, considering it a vital strategy in its development strategy. In the general education and training innovation strategy, there are many things that need to be done and must be carried out synchronously, but developing the capacity of lecturers to improve the quality of training for educational managers is important. A strategy of top concern, a key step in fundamental and comprehensive innovation in education and training.

**Keywords:** Capacity development, lecturers, managers.

## PHONG CÁCH GIÁO DỤC CỦA CHA MẸ ĐỐI VỚI HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Đào Thị Hiền<sup>1</sup>, Nguyễn Thanh Thảo<sup>2</sup>, Kim Phạm Tùng<sup>3</sup>

**Tóm tắt.** Trong bối cảnh đạo đức, lối sống của trẻ vị thành niên đang có những biểu hiện đáng lo ngại, bên cạnh việc nhấn mạnh vai trò của nhà trường và nhà giáo, cần đặt ra và nhìn nhận đầy đủ vai trò của giáo dục gia đình và cha mẹ trong quá trình giáo dục. Phong cách giáo dục của cha mẹ có ý nghĩa rất quan trọng, cần được nghiên cứu một cách đầy đủ để tạo dựng môi trường tâm lý tối ưu cho sự phát triển nhân cách của học sinh từ ngay trong gia đình. Phong cách giáo dục của cha mẹ là một cấu trúc tâm lý thể hiện các chiến lược mà cha mẹ thường sử dụng trong mối quan hệ với con; là hệ thống thái độ, hành động tương đối ổn định, mang sắc thái riêng được cha mẹ sử dụng trong quá trình giáo dục, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển tâm lý và định hình nhân cách của trẻ. Phong cách giáo dục của cha mẹ được thiết lập trên hai trục cơ bản: mức độ gắn kết cảm xúc và mức độ kiểm soát của cha mẹ đối với con trong quá trình giáo dục.

**Từ khóa:** Giáo dục, phong cách giáo dục, mức độ kiểm soát, học sinh, cha mẹ.

### 1. Đặt vấn đề

Các nghiên cứu tâm lý học, giáo dục học đã khẳng định rằng, quá trình hình thành và phát triển nhân cách là một quá trình lâu dài, chịu sự tác động của nhiều yếu tố. Trong các yếu tố tác động mạnh đến quá trình phát triển và định hình nhân cách, giáo dục, đặc biệt là giáo dục gia đình giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Giáo dục gia đình là nền tảng cho đạo đức, văn hóa của mỗi cá nhân. Vì vậy, để phát triển nhân cách cá nhân cần quay về tiếp cận gia đình, nhìn nhận giáo dục gia đình như một tác động nền tảng, có vai trò quyết định.

Trong giáo dục gia đình, những tác động đến đời sống tâm lý của trẻ em có thể đến từ nhiều đối tượng khác nhau, nhưng phong cách giáo dục của cha mẹ là yếu tố trung tâm, giữ vai trò quyết định. Trong bối cảnh đạo đức, lối sống của thanh niên, học sinh đang có dấu hiệu đáng lo ngại, bên cạnh việc nhấn mạnh vai trò của các nhà trường, nhà giáo, cần đặt ra và nhìn nhận đầy đủ vai trò của cha mẹ trong quá trình giáo dục. Ở khía cạnh này, phong cách giáo dục của cha mẹ có ý nghĩa rất quan trọng, cần được nghiên cứu một cách đầy đủ để tạo ra môi trường tâm lý tối ưu từ phía gia đình cho sự phát triển của học sinh.

Dưới góc độ thực tiễn giáo dục, quan sát thực tiễn hoạt động của học sinh Trung học cơ sở có thể nhận thấy, lối sống ích kỷ, vô cảm, coi trọng bản thân, thiếu trách nhiệm với tập thể là vấn đề tâm lý, hành vi ở một bộ phận không nhỏ học sinh Trung học cơ sở. Tính ái kỷ là biểu hiện khá phổ biến, là hiện hữu của chủ nghĩa cá nhân, cần được thay đổi, đặc biệt trong bối cảnh văn hóa Việt Nam, hướng tới mục tiêu xây dựng trường học hạnh phúc, xã hội hạnh phúc, trong đó mỗi cá nhân cần biết sống vì mình và vì mọi người.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu phong cách giáo dục của cha mẹ đối với con cái là rất cần thiết để thúc đẩy những phong cách giáo dục phù hợp, tạo điều kiện tối ưu cho sự phát triển những đặc điểm nhân cách tích cực ở học sinh Trung học cơ sở, giảm thiểu các hành vi xã hội lệch chuẩn đang có xu hướng gia tăng trong nhà trường, xã hội, tiêu biểu là hành vi bạo lực, lối sống ích kỷ, chủ nghĩa cá nhân.

---

Ngày nhận bài: 02/10/2023. Ngày nhận đăng: 27/11/2023.

<sup>1,2,3</sup>Trường Trung học cơ sở Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc

Tác giả liên hệ: Đào Thị Hiền. Địa chỉ e-mail: [daohienvb@gmail.com](mailto:daohienvb@gmail.com)

Nghiên cứu được triển khai trên 1247 học sinh Trung học cơ sở, được lựa chọn ngẫu nhiên tại 5 trường Trung học cơ sở đóng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Bằng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, nghiên cứu được triển khai để làm rõ các đặc điểm cơ bản của phong cách giáo dục của cha mẹ, bao gồm mức độ gắn kết về cảm xúc và mức độ kiểm soát về hành vi trong quá trình giáo dục, từ đó xác định đặc điểm về các loại phong cách giáo dục phổ biến của cha mẹ đối với học sinh Trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

## 2. Lý luận về phong cách giáo dục của cha mẹ đối với học sinh Trung học cơ sở

Học sinh Trung học cơ sở, là người học trong các trường Trung học cơ sở, tương ứng với giai đoạn thiếu niên trong quá trình phát triển tâm lý. Trong tâm lý học, thiếu niên là một giai đoạn phát triển, nằm trong độ tuổi từ 11-12 tuổi đến 14-15 tuổi. Đây là lứa tuổi chuyển tiếp từ trẻ em sang người lớn. Trên bình diện xã hội, thiếu niên là giai đoạn đang diễn ra xu hướng xã hội hóa, chuyển tiếp sang giai đoạn trưởng thành. Trên bình diện tâm lý, lứa tuổi này chứa đựng nhiều mâu thuẫn, xuất hiện nhiều cấu trúc tâm lý mới đáng chú ý. Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sử dụng khái niệm học sinh Trung học cơ sở như sau: “Học sinh trung học cơ sở là những học sinh trong độ tuổi khoảng từ 11-12 cho đến 14-15 tuổi, đang theo học từ lớp 6 đến lớp 9 trong các trường Trung học cơ sở, tương ứng với giai đoạn thiếu niên trong quá trình phát triển” (Nguyễn Thị Tú, Lý Minh Tiên, Bùi Hồng Hà, Huỳnh Lâm Anh Chương, 2012).

Học sinh Trung học cơ sở tương ứng với lứa tuổi thiếu niên, có những đặc điểm tâm, sinh lý rất đặc biệt. Lứa tuổi thiếu niên (khoảng 11 – 15 tuổi) được nhìn nhận như là lứa tuổi “khủng hoảng”, “nổi loạn”, “bất trị”. Đây là giai đoạn phát triển chứa đựng nhiều mâu thuẫn, có thể gây khó khăn cho các bậc cha mẹ, các nhà giáo dục.

Theo từ điển Tâm lý học, “phong cách” được hiểu là “Toàn bộ những nét riêng biệt tạo nên đặc trưng của mỗi cá nhân, mỗi dân tộc trong hành vi ứng xử của họ” (Vũ Dũng, 2008)

Theo A.Klimov, A.Cubanova... , phong cách là hệ thống những phương pháp, thủ thuật tiếp nhận, phản ứng, hành động tương đối ổn định của mỗi cá nhân. Chúng quy định sự khác biệt của cá nhân này với cá nhân khác, giúp cá nhân thích nghi với môi trường sống (đặc biệt là môi trường xã hội), thay đổi để tồn tại và phát triển (Huỳnh Văn Sơn, 2016).

Tác giả Nguyễn Quang Uẩn cho rằng, “Phong cách là hệ thống những nguyên tắc, phương pháp, cách thức biểu hiện và đặc thù của mỗi người hay một nhóm người được thể hiện trong hoạt động cơ bản của họ (Nguyễn Quang Uẩn, 2007). Tác giả Ngô Công Hoàn cho rằng, “Phong cách là hành động tương đối ổn định của cá nhân trong hoạt động, chúng quy định sự khác biệt cá nhân, giúp cá nhân thích ứng với môi trường sống để tồn tại và phát triển”.

Từ các định nghĩa trên về phong cách, có thể hiểu phong cách là hệ thống những nguyên tắc, phương pháp, hành động tương đối ổn định của mỗi cá nhân, tạo thành sắc thái riêng trong hoạt động của họ. Chính vì vậy, phong cách mang một số đặc điểm đặc trưng như: Tính ổn định; Tính linh hoạt.

Trong khoa học giáo dục, khái niệm giáo dục là khái niệm phức tạp, thu hút được sự chú ý của nhiều học giả, nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau. Một cách chung nhất, giáo dục được thừa nhận là một hiện tượng xã hội, tồn tại phổ biến, có tính lịch sử, tính vĩnh hằng.

Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sử dụng cách hiểu phổ biến nhất về giáo dục, coi giáo dục là quá trình tương tác có mục đích, có phương pháp giữa nhà giáo dục và người được giáo dục nhằm tái tạo những kinh nghiệm lịch sử - xã hội cho người được giáo dục, qua đó hình thành những phẩm chất, năng lực cần thiết cho người được giáo dục.

Theo nghĩa rộng, khái niệm giáo dục được sử dụng để chỉ quá trình sư phạm tổng thể, bao gồm quá trình dạy học và giáo dục theo nghĩa hẹp. Khái niệm giáo dục theo nghĩa hẹp được sử dụng để chỉ quá trình giáo dục đạo đức, lối sống, niềm tin cho thế hệ trẻ. Hoạt động giáo dục theo nghĩa hẹp và hoạt động dạy học là những công việc căn bản của nhà giáo trong các nhà trường.

Giáo dục có thể được thể hiện qua hình thức chính thức và phi chính thức; hình thức giáo dục trong nhà trường và giáo dục ngoài nhà trường. Giáo dục của cha mẹ đối với con cái là hình thức giáo dục ngoài nhà trường, thuộc phạm trù giáo dục gia đình. Đây là quá trình giáo dục theo lối kinh nghiệm, được thực hiện thường xuyên, liên tục, xuyên suốt từ khi trẻ em mới ra đời cho đến tận khi trưởng thành.

Giáo dục của cha mẹ đối với con cái là hình thức giáo dục không chính quy, là quá trình tác động của cha mẹ đối với con cái được thực hiện thông qua các hoạt động sống và sinh hoạt hàng ngày, hướng đến mục tiêu phát triển các phẩm chất, năng lực hoạt động thực tiễn cho con cái, giúp con cái thích ứng và trưởng thành trong quá trình phát triển.

Làm cha mẹ là một trong những vai trò khó khăn, đầy thử thách, đòi hỏi nhiều nỗ lực, tâm huyết. Trong bối cảnh giáo dục tiền hôn nhân tại nước ta còn nhiều hạn chế, về cơ bản các cha mẹ không được chuẩn bị làm cha mẹ trước khi chính thức đảm nhận vai trò này. Trong khi thực hiện vai trò làm cha mẹ, những người mới bước vào cuộc sống hôn nhân sẽ phải đối mặt với rất nhiều thử thách. Khi thực hiện vai trò làm cha mẹ, chức năng giáo dục con cái là chức năng quan trọng nhất, khó khăn nhất. Tổng hòa quá trình tác động trong quá trình nuôi dưỡng, giáo dục con trong gia đình, được định hình theo một bản sắc, theo một định hướng nhất định tạo thành phong cách giáo dục của cha mẹ đối với con cái.

Trong những năm 60-70 của thế kỷ 20, Baumrind đã đưa ra lý luận về “Phong cách giáo dục và phát triển cá nhân”. Đây là một khung lý luận có tính khả thi cao và đến nay vẫn được các nhà khoa học áp dụng khi nghiên cứu vấn đề phong cách giáo dục con cái. Theo Daina Baumrin, phong cách giáo dục của cha mẹ được định hình từ hai yếu tố, đó là “mức độ đáp ứng” và “mức độ yêu cầu”. Mức độ đáp ứng của cha mẹ (Responsiveness): là mức độ cha mẹ đồng tình và tiếp nhận những cảm xúc, yêu cầu của trẻ. Có những cha mẹ thường phản ứng rất nhanh nhạy với yêu cầu của con. Họ muốn dùng mọi cách để bày tỏ tình yêu với con mình nhưng cũng có những cha mẹ lại phớt lờ nhu cầu của con, khiến đứa trẻ cảm thấy bị cự tuyệt. Mức độ yêu cầu (Demandingness): là mức độ cha mẹ kiểm soát và đòi hỏi về hành vi của trẻ. Có những cha mẹ sẽ đặt ra nguyên tắc rồi yêu cầu con tuân thủ nghiêm ngặt nhưng cũng có một số cha mẹ lại bỏ bê con, không quản, không lo. Từ hai khía cạnh trên, Baumrind đã chia phong cách giáo dục của cha mẹ thành 4 loại gồm: uy quyền, độc đoán, tự do và bỏ mặc (Baumrind, 1971).

Coplan cho rằng, phong cách giáo dục của cha mẹ là tập hợp các hành vi tác động và thể hiện tình cảm của ổn định trong các bối cảnh khác nhau (Coplan, 2005). Theo cách tiếp cận này, tác giả nhấn mạnh đến khía cạnh cảm xúc trong những hành vi tương tác giữa cha mẹ và trẻ trong quá trình giáo dục.

Kế thừa các quan điểm của các tác giả nêu trên, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả hiểu phong cách giáo dục của cha mẹ là một cấu trúc tâm lý thể hiện các chiến lược mà cha mẹ thường sử dụng trong mối quan hệ với con cái, là hệ thống thái độ, hành động tương đối ổn định, mang sắc thái riêng được cha mẹ sử dụng trong quá trình giáo dục con, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển tâm lý và định hình nhân cách của trẻ.

Phong cách giáo dục của cha mẹ đối với con cái được định hình bởi nhiều thành tố. Trong đó, hai trục cơ bản định hình mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong quá trình giáo dục đó là mức độ kiểm soát và mức độ gắn kết cảm xúc trong quá trình tương tác, giáo dục con cái.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất và đánh giá phong cách giáo dục của cha mẹ theo hai trục trên. Cụ thể:

Trục thứ nhất là mức độ gắn kết cảm xúc trong quá trình giáo dục con cái. Đây là trục phản ánh tính chất cảm xúc giữa cha mẹ và con cái trong quá trình giáo dục, phản ánh xu hướng gắn bó về cảm xúc giữa cha mẹ và con trong quá trình tương tác. Trong quá trình giáo dục con cái, cha mẹ có thể bộc lộ sự gắn bó mạnh mẽ về mặt cảm xúc, được thể hiện bằng sự quan tâm, gần gũi về mặt cảm xúc và ngược lại là sự thờ ơ, lãnh đạm, không có sự gắn kết về mặt cảm xúc. Theo trục này, có thể chia ra hai thái cực cơ bản gồm: cực 1 - Nồng ấm và cực 2 - Thờ ơ.

Trục thứ hai là mức độ kiểm soát của cha mẹ đối với con cái trong quá trình giáo dục. Ở trục thứ hai này, phong cách giáo dục của cha mẹ được định hình bởi mức độ kiểm soát hành vi của cha mẹ ở các mức độ khác nhau, từ mức độ cao nhất là kiểm soát toàn bộ, giới hạn không gian tâm lý của con, cho đến thái cực ngược lại là không kiểm soát, bỏ mặc để con hoàn toàn hành động tự do theo sự lựa chọn của mình. Theo trục này, có thể chia ra hai thái cực cơ bản gồm: cực 1 – Kiểm soát và cực 2 – Bỏ mặc.

Từ hai trục này, có thể có 4 phong cách giáo dục con cái đặc trưng gồm: Phong cách giáo dục con cái “Quyết đoán” (Nồng ấm về cảm xúc và Kiểm soát về hành vi); Phong cách giáo dục “Tự do” (Nồng ấm về cảm xúc và Bỏ mặc, không kiểm soát về hành vi); Phong cách giáo dục “Độc đoán” (Thờ ơ về cảm xúc,

Kiểm soát về hành vi); Phong cách giáo dục “Phó mặc” (Thờ ơ về cảm xúc, không Kiểm soát về hành vi).

Trong nghiên cứu này, các tác giả tập trung đánh giá những đặc điểm cơ bản của phong cách giáo dục của cha mẹ theo hai trục cơ bản: Mức độ kiểm soát về hành vi của cha mẹ và mức độ gắn kết cảm xúc của cha mẹ đối với con cái. Trên cơ sở những đặc điểm của hai trục này, nghiên cứu tập trung xác định các loại phong cách giáo dục tiêu biểu ở cha mẹ đối với học sinh Trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Để giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu, nhóm nghiên cứu xây dựng công cụ để đánh giá hai trục cơ bản tạo nên 4 phong cách giáo dục của cha mẹ. Nội dung thang đo bao gồm các item đánh giá biểu hiện về sự gắn bó cảm xúc và mức độ kiểm soát về phương diện hành vi. Tất cả các thang đo đều được kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach’s Alpha phân tích nhân tố EFA. Kết quả phân tích cho thấy, độ hiệu lực của thang đo có hệ số Cronbach’s Alpha > 0,9 và hệ số tải > 0,6. Vì vậy, các thang đo được thiết kế đảm bảo đủ độ tin cậy, có thể sử dụng trong quá trình nghiên cứu.

### 3. Kết quả nghiên cứu thực trạng phong cách giáo dục của cha mẹ đối với học sinh Trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

Dựa trên khái niệm công cụ và phương pháp phân loại phong cách giáo dục của cha mẹ đối với học sinh Trung học cơ sở, trong nghiên cứu này tác giả đánh giá phong cách giáo dục của cha mẹ theo một trục cơ bản: mức độ gắn bó về cảm xúc và mức độ kiểm soát hành vi của cha mẹ đối với con cái trong quá trình giáo dục.

#### 3.1. Biểu hiện của sự kiểm soát của cha mẹ đối với con cái trong quá trình giáo dục

Kết quả khảo sát về mức độ kiểm soát của cha mẹ đối với con cái trong quá trình được thể hiện ở bảng số liệu dưới đây.

*Bảng 1. Biểu hiện của sự kiểm soát trong phong cách giáo dục của cha mẹ đối với học sinh Trung học cơ sở*

Mã số	Biểu hiện kiểm soát	Số lượng	Tỷ lệ
KS1	Kiểm soát thời gian vui chơi, giải trí của con	682	53,5
KS2	Áp đặt yêu cầu đối với việc học tập của con	563	44,2
KS3	Không cho con quyền tự quyết trong mọi vấn đề	534	41,9
KS4	Kiểm soát mọi thứ con làm	528	41,4
KS5	Hạn chế quyền tự do của con	477	37,4
KS6	Kiểm soát quan hệ bạn bè của con	449	35,2
KS7	Kiểm soát việc lựa chọn trang phục của con	438	34,4
KS8	Hà khắc với con	433	34,0
KS9	Luôn khiến con phụ thuộc vào cha mẹ	308	24,2
KS10	Xâm phạm quyền riêng tư của con	275	21,6

Số liệu thống kê cho thấy, trong phong cách giáo dục của cha mẹ đối với học sinh Trung học cơ sở, cha mẹ có mức độ kiểm soát hành vi đối con ở mức cao. Cha mẹ có xu hướng kiểm soát mọi việc trong mối quan hệ với con từ sinh hoạt, học tập và các mối quan hệ bạn bè. Hệ quả của việc kiểm soát này là làm cho học sinh có cảm giác bị tù túng, hạn chế tự do và cảm giác ức chế. Cụ thể, những biểu hiện trong việc kiểm soát đối với con được biểu hiện phổ biến nhất ở những khía cạnh sau:

- (1) Kiểm soát thời gian vui chơi, giải trí của con (53,5%)
- (2) Áp đặt yêu cầu đối với việc học tập của con (44,2%)
- (3) Không cho con quyền tự quyết trong mọi vấn đề (41,9%)
- (4) Kiểm soát mọi thứ con làm (41,4%)

Với trẻ vị thành niên nói chung và học sinh Trung học cơ sở nói riêng, hoạt động học tập là hoạt động chủ đạo, quyết định sự phát triển. Bên cạnh hoạt động học tập, hoạt động vui chơi và các mối quan hệ xã hội cũng giữ vai trò rất quan trọng. Chính vì vậy, lĩnh vực học tập và vui chơi trở thành là hai lĩnh vực cha mẹ rất quan tâm trong quá trình giáo dục con, là những lĩnh vực thể hiện rõ nét phong cách giáo dục của cha mẹ. Một cách khách quan, đây cũng là lĩnh vực hàm chứa nguy cơ cao xung đột trực tiếp giữa cha mẹ với con cái. Kết quả nghiên cứu cho phép kết luận, trong cảm nhận của học sinh, hầu hết cha mẹ đang kiểm soát chặt chẽ, áp đặt các bạn trong quá trình học tập, đặc biệt là trong các hoạt động vui chơi, giải trí. Các

bạn có cảm giác cha mẹ đang kiểm soát mọi thứ mình làm và các bạn dường như đang không có quyền tự quyết trong mọi vấn đề.

Đây là một vấn đề tâm lý rất đáng lưu tâm. Chưa bàn đến việc sự thật cha mẹ kiểm soát học sinh đến đâu? Làm như vậy có đúng hay không? Có một sự thật được phát hiện là, hầu hết học sinh đều cảm thấy bức bối, giới hạn quyền tự do trong cả những lĩnh vực mà lẽ ra các bạn có thể được tự quyết (hoạt động vui chơi, giải trí). Cảm giác này rất quan trọng, có thể ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ và phản ứng đối với hành vi giáo dục của cha mẹ và thái độ của học sinh Trung học cơ sở đối với hình ảnh, vai trò của bản thân mình – một yếu tố quan trọng tạo nên lòng tự trọng và tính ái kỷ ở học sinh Trung học cơ sở.

Cảm giác bị kiểm soát lại càng đặc biệt cần quan tâm ở học sinh Trung học cơ sở, khi lứa tuổi này đang trong giai đoạn dậy thì, các bạn có nhu cầu tìm kiếm và khẳng định cái Tôi cá nhân (bản sắc cá nhân, khẳng định sự trưởng thành) mạnh mẽ. Nhu cầu này cùng với cảm giác về sự kiểm soát từ cha mẹ, làm mất quyền tự quyết ngay cả trong những lĩnh vực mà các bạn có thể tự quyết sẽ tác động trực tiếp, trở thành nguyên nhân của thái độ bất hợp tác, thậm chí là xung đột giữa học sinh Trung học cơ sở với cha mẹ trong quá trình giáo dục.

Ít phổ biến hơn, nhưng vẫn là những thông kê đáng báo động của những biểu hiện kiểm soát quá mức ở cha mẹ trong các lĩnh vực khác, đặc biệt là trong mối quan hệ với bạn cùng trang lứa và lựa chọn sử dụng trang phục của con.

- (1) Hạn chế quyền tự do của con (37,4%)
- (2) Kiểm soát quan hệ bạn bè của con (35,2%)
- (3) Kiểm soát việc lựa chọn trang phục của con (34,4%)
- (4) Hà khắc với con (34,0%)

Trong thực tế, đây là những lĩnh vực mà các bạn học sinh thường coi là những khía cạnh riêng tư, là cách để các bạn thể hiện sự độc lập và phong cách riêng của mình. Tuy nhiên, việc ngay cả trong những việc có thể tự quyết, có thể bộc lộ lựa chọn riêng học sinh Trung học cơ sở cũng bị kiểm soát. Điều này có thể gây ra những xung đột lớn trong quan hệ với cha mẹ. Theo nhiều nghiên cứu về xung đột của thiếu niên với cha mẹ, việc hạn chế quyền riêng tư, xu hướng áp đặt trong các lĩnh vực quan hệ bạn bè và lựa chọn trang phục chính là những nguyên nhân tâm lý quan trọng thúc đẩy xung đột của cha mẹ với con. Đây là đặc điểm rất đáng lưu tâm trong việc duy trì mức độ kiểm soát của cha mẹ với con cái trong quá trình giáo dục tại gia đình. Đặc biệt, nhiều học sinh không chỉ có cảm giác hạn chế quyền tự do, kiểm soát hoạt động và hành vi, mà còn có cảm giác cha mẹ cư xử với các bạn một cách “hà khắc”. Đây là một nút thắt tâm lý quan trọng cần lưu ý trong quá trình tương tác, giáo dục tại gia đình.

Một bộ phận học sinh không chỉ có cảm giác bị kiểm soát, mà còn có cảm giác cha mẹ luôn làm mọi cách để các bạn bị lệ thuộc (24,2%). Các bạn thậm chí cho rằng, cha mẹ đang xâm phạm quyền riêng tư (21,6%). Hình thức kiểm soát này của cha mẹ không chỉ làm cho học sinh Trung học cơ sở không có không gian để phát triển, mất đi cơ hội được trải nghiệm để trưởng thành, mà còn tác động trực tiếp đến nhu cầu muốn khẳng định cái Tôi, quyền riêng tư cá nhân – nhu cầu rất nổi trội, có tác động đến sự phát triển của nhiều đặc điểm tâm lý, nhân cách khách ở học sinh Trung học cơ sở.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu về mức độ kiểm soát trong phong cách giáo dục của cha mẹ đối với học sinh Trung học cơ sở cho thấy, cha mẹ có xu hướng kiểm soát chặt chẽ hành vi, giới hạn không gian cá nhân, thậm chí xâm phạm quyền riêng tư của các con. Sự giới hạn, kiểm soát diễn ra mạnh mẽ nhất thể hiện trong hoạt động học tập, vui chơi, giải trí, quan hệ bạn bè và lựa chọn trang phục. Sự kiểm soát chặt chẽ này của cha mẹ làm cho học sinh Trung học cơ sở có cảm giác bức bối, thiếu không gian tâm lý để trải nghiệm, phát triển, tác động trực tiếp vào nhu cầu tìm kiếm sự tôn trọng và khẳng định cái Tôi cá nhân ở học sinh. Điều này có thể trở thành nguyên nhân quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức của học sinh Trung học cơ sở về giá trị, vai trò của cá nhân trong cuộc sống, từ đó có thể tác động trực tiếp đến tính ái kỷ, lòng tự trọng và mức độ xung đột của cha mẹ với con cái trong quá trình giáo dục.

### 3.2. Biểu hiện của tính gắn kết cảm xúc giữa cha mẹ và con cái trong quá trình giáo dục

Sự gắn kết về mặt cảm xúc giữa cha mẹ và con cái phản ánh tính chất mối quan hệ của gia đình, là tiêu chí quan trọng để định hình phong cách giáo dục giữa cha mẹ và con. Kết quả nghiên cứu những biểu hiện gắn kết về cảm xúc giữa cha mẹ và con được thể hiện qua bảng thống kê sau:

*Bảng 2. Biểu hiện gắn kết về mặt cảm xúc trong phong cách giáo dục của cha mẹ đối với con*

Mã số	Biểu hiện gắn kết cảm xúc	Số lượng	Tỷ lệ
GK1	Gắn gũi, thể hiện tình cảm với con	1223	96,0
GK2	Làm cho con có cảm giác con được yêu mến	1138	89,3
GK3	Có mặt kịp thời để động viên khi con gặp khó khăn	1087	85,3
GK4	Khen ngợi, động viên kịp thời khi con thành công	1059	83,1
GK5	Làm con cảm thấy tích cực hơn khi con buồn	1022	80,2
GK6	Hiểu những nhu cầu, mong muốn của con	967	75,9

Phân tích các biểu hiện của việc gắn kết cảm xúc giữa cha mẹ với học sinh trong quá trình giáo dục, nhóm nghiên cứu nhận thấy, giữa cha mẹ và học sinh Trung học cơ sở có sự gắn bó chặt chẽ về mặt cảm xúc, được thể hiện qua nhiều biểu hiện khác nhau. Trong các biểu hiện của mối quan hệ cảm xúc giữa cha mẹ và con cái, hầu hết các cha mẹ đã “Gắn gũi, thể hiện tình cảm với con” (96,0%); “Làm cho con có cảm giác con được yêu mến” 89,3%.

Đây là những biểu hiện rất căn bản của mối quan hệ gắn bó về cảm xúc, thể hiện các cha mẹ đã thực sự quan tâm đến con bằng những hành vi cụ thể và giúp cho con cảm nhận được tình cảm từ cha mẹ. Điều này rất quan trọng. Trong thực tế sự kết nối cảm xúc giữa cha mẹ và con cái là sự tồn tại tự nhiên, được thể hiện bằng tình mẫu tử và phụ tử. Tuy nhiên, trong tiếp cận giáo dục truyền thống, cha mẹ thường không thể hiện tình cảm của mình với con, vì sợ khi thể hiện tình yêu thương, các con sẽ “nhờn”. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu hiện tại cho thấy, hầu hết các học sinh đều khẳng định cha mẹ, đặc biệt là thế hệ cha mẹ trẻ đã thể hiện tình cảm, sự gắn bó cảm xúc của mình với con cái một cách mạnh mẽ, từ đó tạo thành mối liên hệ, kết nối cảm xúc tích cực, làm nền tảng định hình phong cách giáo dục giữa cha mẹ và con.

Ở những biểu hiện tiếp theo, cha mẹ thường xuyên gắn gũi các con để chia sẻ với những thành công của con (83,1%); hỗ trợ, chia sẻ về cảm xúc với con trước những thất bại (85,3%). Đây là những hành vi kết nối cảm xúc rất quan trọng, đặc biệt đối với học sinh Trung học cơ sở. Thực tế cho thấy, trong cuộc sống, khó có ai tránh khỏi những vấp ngã, thất bại. Điều này lại đặc biệt đúng với học sinh Trung học cơ sở - những thực thể đang trong giai đoạn trưởng thành, phải đối mặt với nhiều khủng hoảng, có nhiều đam mê nhưng ít trải nghiệm và kinh nghiệm sống. Các em rất cần trải nghiệm để trưởng thành, cần hơn nữa sự hỗ trợ và có mặt kịp thời của các bậc sinh thành để được động viên, chia sẻ lúc thành công và khi thất bại, cả khi hạnh phúc và lúc khổ đau. Số liệu nghiên cứu cho thấy, hơn 80% cha mẹ của học sinh Trung học cơ sở đã có được những hành vi thể hiện sự gắn kết quan trọng này.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tỷ lệ thấp hơn cha mẹ học sinh luôn “thấu hiểu những nhu cầu, mong muốn của con” (75,9%); có khả năng đồng hành, chia sẻ với con, thúc đẩy trạng thái tâm lý tích cực ở con khi con bị rơi vào trạng thái tâm lý tiêu cực (80,2%).

Thấu hiểu nhu cầu và đồng hành để cải thiện tâm trạng cho con những lúc có tâm trạng tiêu cực là những hành vi đòi hỏi sự kiên trì và năng lực “làm cha mẹ” ở mức độ cao. Chính vì vậy mà tỷ lệ xuất hiện ở các cha mẹ những hành vi gắn kết này cũng thấp hơn các biểu hiện khác. Điều này đồng nghĩa với việc, để nâng cao mối quan hệ gắn kết cảm xúc giữa cha mẹ và con cái trong quá trình giáo dục, các bậc cha mẹ không chỉ cần cải thiện sự gắn kết, đồng hành trong mọi hành động; động viên, chia sẻ kịp thời, đúng lúc, mà còn phải đặc biệt chú ý đến năng lực thấu hiểu nhu cầu, cảm xúc của con và khả năng thực hiện những tác động tâm lý để cải thiện trạng thái tâm lý tiêu cực ở con lúc cần. Nói cách khác, trong quá trình giáo dục, cha mẹ không chỉ cần đồng hành chăm sóc, tận tâm như những người cha, người mẹ có tâm, mà các bậc sinh thành cần thay đổi mình thực sự theo hướng trở thành những cha mẹ thông thái, tức là có khả năng thấu hiểu và tác động tâm lý chủ động đến con – những năng lực mà chúng ta thường thấy ở các chuyên gia tâm lý trong các hoạt động hỗ trợ tâm lý cho thân chủ của mình.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu những biểu hiện gắn bó cảm xúc giữa cha mẹ và con cái cho thấy, các cha



mẹ và con cái đã có những biểu hiện thể hiện sự quan tâm, gần gũi, gắn bó cao. Cha mẹ đã làm cho các con cảm nhận được tình yêu thương; đã có mặt kịp lúc để động viên, chia sẻ với các con những lúc cần. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận cha mẹ còn hạn chế trong năng lực thấu hiểu tâm lý con, đặc biệt là khả năng tác động để cải thiện về mặt cảm xúc cho con những lúc khó khăn. Đây là những biểu hiện về hành vi gắn bó cảm xúc mà các cha mẹ cần tiếp tục cải thiện trên con đường trở thành những bậc “cha mẹ tích cực” – điều mà học sinh Trung học cơ sở rất cần trong quá trình trưởng thành.

**3.3. Đặc điểm trong phong cách giáo dục của cha mẹ đối với con cái trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

Trên cơ sở phân tích hai tiêu chí cơ bản định hình nên phong cách giáo dục của cha mẹ, nhóm nghiên cứu thống kê các loại phong cách giáo dục của cha mẹ thành 4 loại cơ bản, gồm phong cách Quyết đoán, Tự do, Độc đoán và Phó mặc.

*Bảng 3. Phong cách giáo dục của cha mẹ đối với học sinh Trung học cơ sở*

Stt	Các loại phong cách giáo dục	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Tự do	938	73,6
2	Quyết đoán	167	13,2
3	Độc đoán	84	6,6
4	Phó mặc	85	6,7
5	Tổng	1274	100

Kết quả thống kê cho thấy, phong cách giáo dục được cha mẹ sử dụng phổ biến trong thực tế là phong cách “Tự do”. Đây là phong cách giáo dục được định hình bằng sự gắn kết chặt chẽ về cảm xúc và mức độ kiểm soát thấp về mặt hành vi. Số liệu nghiên cứu này cho thấy sự thay đổi lớn trong xu hướng phong cách giáo dục của cha mẹ đối với học sinh Trung học cơ sở hiện nay so với những thế hệ trước. Dưới sự ảnh hưởng về quan niệm truyền thống về giáo dục và ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo, nhiều cha mẹ trước đây thường giáo dục con bằng sự kiểm soát chặt chẽ và hà khắc. Trong các gia đình Việt Nam trước kia, phong cách giáo dục thường được áp dụng là phong cách Độc đoán, tức là cha mẹ không có xu hướng bộc lộ tình yêu thương với con, nhưng lại luôn yêu cầu con cao, giám sát con chặt chẽ trong quá trình giáo dục.

Ngày nay, do ảnh hưởng bởi xu hướng dân chủ, đổi mới giáo dục và tôn trọng quyền trẻ em, các cha mẹ trẻ thường có xu hướng tiếp thu văn hóa và các trào lưu của giáo dục phương Tây trong giáo dục. Vì vậy, họ có xu hướng cởi hơn trong việc thể hiện tình yêu thương đối với con và cho các con nhiều hơn quyền tự do trong các lựa chọn, tự quyết để phát triển. Chính vì vậy, phong cách giáo dục “Tự do” là phong cách giáo dục phổ biến trong các gia đình có học sinh Trung học cơ sở được nghiên cứu (73,6%). Việc áp dụng phổ biến phong cách giáo dục này sẽ đem lại những lợi ích cơ bản là tăng cường sự gần gũi, gắn bó cảm xúc giữa cha mẹ và con cái, tạo không gian cho con được sáng tạo, có cơ hội để trải nghiệm và phát triển. Tuy nhiên, khi phong cách giáo dục Tự do bị lạm dụng cũng có thể dẫn đến nguy cơ cha mẹ nuông chiều con thái quá, dẫn đến nguy cơ hình thành những nét tính cách tiêu cực ở học sinh Trung học cơ sở, trong đó có tính ải kỹ, thiếu ý chí và hạn chế trong tính kỷ luật.

Mức độ phổ biến ít hơn, sau phong cách giáo dục Tự do là phong cách giáo dục Quyết đoán. Phong cách giáo dục này được phát hiện ở 13,2% các gia đình trong mẫu nghiên cứu. So với phong cách giáo dục Tự do, phong cách giáo dục Quyết đoán dựa trên nền tảng mối quan hệ gắn kết cảm xúc chặt chẽ giữa cha mẹ và con và sự kiểm soát chặt chẽ về mặt hành vi. Ở phong cách quyết đoán, các cha mẹ yêu thương, gần gũi con nhưng cũng giám sát chặt chẽ và yêu cầu cao ở con trong hành vi, sinh hoạt và quá trình phát triển. Đây là phong cách giáo dục có nhiều lợi thế trong quá trình phát triển nhân cách của học sinh Trung học cơ sở, khi một mặt vẫn duy trì được tính kiểm soát chặt chẽ, giám sát thường xuyên trong quá trình giáo dục, mặt khác vẫn thể hiện được tình yêu thương, gần gũi trong mối quan hệ cha mẹ - con cái. Sự giám sát chặt chẽ một mặt có thể gây ra những phản ứng tiêu cực ở học sinh, nhưng cũng nhờ có sự gắn bó cao về cảm xúc và tình yêu thương, những mặt trái của sự kiểm soát sẽ được cân bằng, qua đó học sinh có điều kiện để được rèn luyện tính kỷ luật, biết sống có trách nhiệm và tự trọng. Chính vì vậy, phong cách giáo dục Quyết đoán được nhóm nghiên cứu đánh giá là phong cách giáo dục có nhiều điểm tích cực, nên được áp dụng rộng rãi trong quá trình giáo dục giữa cha mẹ và con trong các gia đình hiện nay.

Hai phong cách giáo dục còn lại là phong cách giáo dục Phó mặc (đặc trưng bởi sự gắn bó cảm xúc

thấp và không kiểm soát hành vi) và phong cách Độc đoán (đặc trưng bởi xu hướng kiểm soát cao và sự gắn kết cảm xúc yếu) ít phổ biến, chỉ tồn tại ở hơn 13% các gia đình có học sinh Trung học cơ sở được nghiên cứu. Đây là những phong cách giáo dục tiêu cực, có thể mang lại nhiều hệ lụy trong quá trình phát triển của học sinh.

Tóm lại, số liệu thống kê về phân loại phong cách giáo dục ở cha mẹ và học sinh Trung học cơ sở cho thấy, phong cách giáo dục có nhiều ưu điểm nhất - phong cách Quyết đoán – ít phổ biến, không được áp dụng nhiều trong các gia đình hiện nay. Các cha mẹ hiện nay có xu hướng chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Tây và trào lưu giáo dục Tự do, vì vậy thường dành cho con nhiều sự tôn trọng, có sự gắn bó chặt chẽ về cảm xúc nhưng đôi khi thiếu vắng sự nghiêm khắc, kiểm soát ở mức độ cần thiết trong quá trình giáo dục. Đối với học sinh Trung học cơ sở – những người đang trong quá trình học làm người lớn, luôn cần cả tình yêu thương và giám sát từ cha mẹ. Việc thiếu kiểm soát của cha mẹ cũng có thể tạo điều kiện cho con nhận thức sai lệch về bản thân và thiếu những hướng dẫn cần thiết để phát triển.

Các phong cách giáo dục mang tính tiêu cực như Phớt lờ, Độc đoán dù ít phổ biến nhưng vẫn tồn tại ở gần 13% gia đình. Vì vậy, chiến lược thúc đẩy phong cách giáo dục tích cực ở cha mẹ cần tập trung vào mục tiêu nâng cao tỷ lệ các cha mẹ sử dụng phong cách Quyết đoán và Tự do, đồng thời tiếp tục giảm thiểu tới mức thấp nhất tỷ lệ các cha mẹ sử dụng phong cách Phớt lờ và Độc đoán trong quá trình giáo dục học sinh Trung học cơ sở.

#### 4. Kết luận

Lý luận khoa học đã khẳng định, hình thành và phát triển nhân cách là một quá trình lâu dài, chịu sự tác động của nhiều yếu tố. Trong các yếu tố này, giáo dục gia đình giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Trong bối cảnh đạo đức, lối sống của trẻ vị thành niên đang có những biểu hiện đáng lo ngại, bên cạnh việc nhấn mạnh vai trò của nhà trường và nhà giáo, cần đặt ra và nhìn nhận đầy đủ vai trò của giáo dục gia đình và cha mẹ trong quá trình giáo dục. Khi nhìn nhận những khía cạnh thành công hay lệch chuẩn trong nhân cách học sinh, không thể chỉ vinh danh hoặc đổ lỗi cho nhà giáo và nhà trường và phủ định sạch trơn vai trò giáo dục của cha mẹ. Ở khía cạnh này, phong cách giáo dục của cha mẹ có ý nghĩa rất quan trọng, cần được nghiên cứu một cách đầy đủ để tạo dựng môi trường tâm lý tối cho sự phát triển nhân cách của học sinh từ ngay trong các gia đình.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Baumrind, D. (1971). Current patterns of parental authority. *Developmental Psychology Monograph*, 4, 1-103. <http://dx.doi.org/10.1037/h0030372>
- [2] Vũ Dũng (2008). *Từ điển tâm lý học*. Nxb từ điển bách khoa.
- [3] Huỳnh Văn Sơn (2016). *Tâm lý học giao tiếp*. Nxb đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- [4] Nguyễn Thị Tứ, Lý Minh Tiên, Bùi Hồng Hà, Huỳnh Lâm Anh Chương (2012). *Giáo trình: Tâm lý học lứa tuổi & Tâm lý học Sư phạm*. Nxb Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- [5] Nguyễn Quang Uẩn (2007). *Giáo trình Tâm Lý Học Đại Cương*. Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

#### ABSTRACT

##### **Educational style of parents on middle school students in the current context**

In a context where the morality and lifestyle of adolescents are showing worrying signs, in addition to emphasizing the role of schools and teachers, it is necessary to set out and fully recognize the role of family education and the role of parents in the educational process. Parents' educational style is very important and needs to be fully researched to create an optimal psychological environment for students' personality development in the family. Parents' educational style is a psychological structure that represents the usually used strategies by parents in their relationship with their children; is a stable system of attitudes and actions with unique nuances used in the educational process, directly affecting the child's psychological and personality development. Parents' educational style is established on two basic axes: the level of emotional attachment and the level of control parents for their children in the educational process.

**Keywords:** *Education, educational style, level of control; parents, pupils.*

## NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY MÔN HỌC CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Phùng Thanh Hoa<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Chủ nghĩa Mác – Lênin nói chung cũng như chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng có ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học và nhân sinh quan cộng sản cho sinh viên của trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông. Tuy nhiên, trong quá trình dạy và học tại trường cho thấy còn nhiều sinh viên có thái độ thờ ơ, chưa quan tâm tới môn học. Do đó, hiệu quả mang lại chưa thật sự cao như mong đợi. Trong bài viết, từ việc nghiên cứu thực trạng quá trình học của sinh viên, tác giả tìm ra nguyên nhân cũng đưa ra được một số những giải pháp góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học tại trường.

**Từ khóa:** Chủ nghĩa xã hội khoa học, chất lượng giảng dạy, sinh viên.

### 1. Đặt vấn đề

Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông trải qua 22 năm hình thành và phát triển mặc dù với một quá trình thành lập không dài nhưng kết quả đào tạo của trường đã được xã hội chấp nhận, được nhà tuyển dụng đánh giá cao. Những kết quả mà nhà trường đạt được do sự tổng hợp của nhiều yếu tố trong đó có vai trò của công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức sinh viên từ các môn Lý luận Chính trị nói chung và môn chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng. Ngoài việc học tập các môn chuyên ngành thì một nội dung vô cùng quan trọng là sinh viên cần được trau dồi tư tưởng, đạo đức, lối sống... Qua đó, giúp sinh viên dần tạo lập và kiên định lập trường tư tưởng, bản lĩnh chính trị của mình.

Tuy nhiên, trong quá trình giảng dạy thực tế tại trường thì một bộ phận sinh viên còn nảy sinh tâm lý “ngại” phải học các môn Lý luận chính trị bởi sinh viên cho rằng đó là những môn học trừu tượng, khô khan, khó hiểu... Từ nhận thức chưa đầy đủ, chưa đúng dẫn đến thái độ học tập của sinh viên không tốt. Trước thực trạng đó, vấn đề đặt ra cần xây dựng những tiết học sao cho sinh động, cuốn hút người học, phát huy có hiệu quả các phương pháp và phương tiện dạy học nâng cao chất lượng giáo dục Lý luận chính trị cho sinh viên, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực. Trong bài viết, từ việc nghiên cứu thực trạng quá trình học của sinh viên đối với môn chủ nghĩa xã hội khoa học, tác giả tìm ra nguyên nhân cũng đưa ra được một số những giải pháp góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học tại trường.

### 2. Phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ thực trạng dạy và học môn Chủ nghĩa xã hội khoa học tại trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên, tác giả sử dụng phương pháp điều tra xã hội học đối với 500 sinh viên đang theo học tại trường. Số sinh viên được khảo sát được lấy ngẫu nhiên ở các lớp thuộc các khóa 21 đã học xong môn học. Phiếu khảo sát được thiết kế đảm bảo tính logic, khách quan và khoa học. Số liệu

---

Ngày nhận bài: 02/10/2023. Ngày nhận đăng: 17/11/2023.

<sup>1</sup>Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên

Tác giả liên hệ: Phùng Thanh Hoa. Địa chỉ e-mail: [pthoa@ictu.edu.vn](mailto:pthoa@ictu.edu.vn)

khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS, phân tích thống kê mô tả. Trên cơ sở kết quả thu được, tác giả đưa ra một số giải pháp góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học tại trường.

### 3. Kết quả nghiên

#### 3.1. Phân tích kết quả khảo sát

##### 3.1.1. Về thái độ và nhận thức của sinh viên

Khi được hỏi “Anh (chị) có thích học môn Chủ nghĩa xã hội khoa học không?” Kết quả thu được như :

*Bảng 1. Thái độ học tập của sinh viên đối với môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học*

Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
Rất thích	79	15,8
Thích	153	30,6
Bình thường	192	38,4
Không thích	76	15,2

Kết quả có tới 15,2 % sinh viên lựa chọn ở mức “không thích”, 38,4% sinh viên lựa chọn ở mức “bình thường”. Trong khi đó, số sinh viên lựa chọn ở mức “rất thích” chỉ có 15,8% và “thích” là 30,6%. Điều này cho thấy rất nhiều sinh viên còn thờ ơ, chưa thấy hứng thú với môn học này.

Để trả lời cho câu hỏi tại sao sinh viên lại thích học môn Chủ nghĩa xã hội khoa học là do nội dung chương trình hay do những yếu tố khác tác giả tiến hành khảo sát để xác định được vị trí, vai trò, tính bổ ích của môn học qua câu hỏi “Anh/chị cho biết vai trò của môn học tác động tới nhận thức và hành động của sinh viên?” tác giả thu nhận được kết quả như sau:

*Bảng 2. Vai trò của môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học tác động tới nhận thức và hành động của sinh viên*

Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
Nâng cao nhận thức tư duy	56	11,2
Rèn luyện lập trường tư tưởng	47	9,4
Nâng cao ý thức trách nhiệm của công dân đối với Tổ quốc	43	8,6
Tất cả các ý kiến trên	354	70,8

Thông qua số liệu khảo sát cho thấy đa phần sinh viên đều nắm được vai trò của môn học tác động tới nhận thức và hành động của bản thân. Trong đó số sinh viên cho thấy môn học này góp phần nâng cao nhận thức tư duy là 11,2%; Rèn luyện lập trường tư tưởng là 9,4%; Nâng cao ý thức trách nhiệm của công dân đối với Tổ quốc là 8,6%. Và có tới 70,8% số lượng sinh viên được tiến hành khảo sát thấy được tất cả các vai trò trên.

Đối với những sinh viên không thích học môn học thì tác giả đi tìm nguyên nhân vì sao sinh viên lại không thích học qua câu hỏi “Anh/chị cho biết nguyên nhân vì sao lại không thích học môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học?”, tác giả thu được kết quả như sau:

Qua bảng số liệu trên cho thấy việc sinh viên không thích học môn Chủ nghĩa xã hội khoa học ngoài lí do lớp học quá đông (chiếm 13,6%); Nội dung trừu tượng, khó hiểu (chiếm 42,8%) thì phương pháp giảng dạy của giảng viên chiếm 38,2% cũng là một trong những yếu tố tác động tới thái độ học tập của sinh viên. Do đó, giảng viên cần thay đổi phương pháp giảng dạy để phát huy một cách tối đa hiệu quả của môn học.

##### 3.1.2. Về phương pháp tổ chức dạy học của giảng viên

*Về mức độ tiếp cận các phương pháp giảng dạy*

Thực tế trong quá trình giảng dạy thì 100% giảng viên bộ môn Lý luận chính trị trường Đại học Công

nghệ thông tin và Truyền thông – Đại học Thái Nguyên đều sử dụng kết hợp rất nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau. Tuy nhiên, việc áp dụng phương pháp nào để đạt được hiệu quả tối ưu đó cũng là những trở ngại của giảng viên Lý luận chính trị trong quá trình giảng dạy. Do đó đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm phát huy tính tích cực của sinh viên đối với môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là điều vô cùng cần thiết. Qua khảo sát với câu hỏi “Anh/chị cho biết phương pháp giảng dạy hiệu quả hiện nay?” tác giả thu được kết quả như sau:

*Bảng 3. Mức độ tiếp cận các phương pháp giảng dạy*

<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Mức độ tiếp cận</b>
Kết hợp trình chiếu, giảng viên phân tích, sinh viên ghi chép	500	100
Kết hợp trình chiếu, giảng viên phân tích, có thảo luận, sinh viên ghi chép	500	100
Giảng viên phân tích, có thảo luận, sinh viên ghi chép tham gia thực tế và viết bài thu hoạch	426	85,2
Giảng viên hướng dẫn, sinh viên thảo luận tranh luận và giảng viên kết luận bài học	448	89,6
Ý kiến khác	0	0

Thông qua kết quả trên có thể thấy rằng phương pháp sinh viên tiếp cận môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học vẫn chủ yếu là phương pháp truyền thống “thầy giảng, trò ghi”, phương pháp phát huy tính tự giác của sinh viên vẫn chưa thu được kết quả cao. Các buổi học trên lớp chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm.

Hiện nay, Nhà trường đang áp dụng phương pháp giảng dạy kết hợp (Blended Learning). Các buổi học trực tiếp được giảng dạy trên giảng đường còn ác buổi học trực tuyến được thực hiện thông qua hệ thống phần mềm LMS/LCMS (Learning Managerment System/ Learning Content Managerment System: Hệ thống hỗ trợ quản lý học tập, sắp xếp và cung cấp tài liệu đào tạo trực tuyến cho người học) với phương pháp chủ yếu là trực quan. Tuy nhiên, mỗi phương pháp đều có những ưu điểm và những nhược điểm nhất định. Vấn đề đặt ra là phát huy được những ưu điểm và hạn chế được những khuyết điểm đó.

*Về hình thức giảng dạy*

Hiện nay, trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông đang tổ chức đào tạo theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT về Quy chế đào tạo trình độ đại học với 70% học trực tiếp và 30% học trực tuyến thông qua hệ thống phần mềm LMS/LCMS với học liệu bao gồm: video bài giảng, bài giảng nội bộ, bài tập bổ trợ, slide...

*Bảng 4. Mức độ sử dụng các hình thức dạy học môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học*

<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Theo bài học trên lớp	500	100
Tự học ở nhà	500	100
Tham quan thực tế	0	0
Hoạt động ngoại khóa	0	0
Ý kiến khác	0	0

Qua kết quả khảo sát cho thấy hình thức bài học trên lớp và tự học ở nhà được sử dụng chủ yếu (với tỷ lệ 100%). Các hình thức tổ chức dạy và học khác như tham quan thực tế, hoạt động ngoại khóa... hầu như chưa được sử dụng. Có thể nói đây là một trong những hạn chế với môn học này. Thực tế Thái Nguyên có nhiều di tích lịch sử như: ATK Định Hóa, Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Lực lượng vũ trang, Khu di tích lịch sử Quốc gia 60 liệt sĩ Thanh niên xung phong Đại đội 915... có thể thực hiện các hoạt động thực tế tham quan ngoại khóa... để áp dụng vào một số những nội dung của môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học như: gia đình, cơ cấu xã hội giai cấp, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân...

*Về cách thức tổ chức lớp học*

Hiện nay, các môn Lý luận chính trị nói chung cũng như môn Chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng được tổ chức với quy mô lớp học trung bình khoảng 200 sinh viên/lớp với việc giảng dạy kết hợp cả online và

offline. Do đó, khi khảo sát cách thức tổ chức lớp học với câu hỏi: “Anh/chị hãy cho biết cách thức tổ chức lớp học ảnh hưởng như thế nào tới kết quả học tập môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học?”, tác giả thu được kết quả như sau: 51,4% sinh viên trả lời việc tăng số lượng sinh viên trên lớp học ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng dạy - học; 40,8% trả lời ảnh hưởng rất ít; 7,8% trả lời không ảnh hưởng. Lớp học đông ảnh hưởng lớn đến chất lượng dạy và học môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là một vấn đề thực tế cần có giải pháp phù hợp.

*Bảng 5. Đánh giá của sinh viên về cách thức tổ chức lớp học*

Mức độ ảnh hưởng	Số lượng	Tỷ lệ %
Ảnh hưởng rất lớn	257	51,4
Ảnh hưởng ít	204	40,8
Không ảnh hưởng	39	7,8
Ý kiến khác	0	0

## 3.2. Một số hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

### 3.2.1. Hạn chế

Dựa trên cơ sở phân tích thực trạng có thể thấy việc giảng dạy và học tập học môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học ở trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông còn tồn tại một số vấn đề sau:

- Về phương pháp giảng dạy: Phương pháp sinh viên tiếp cận môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học vẫn chủ yếu là phương pháp truyền thống “thầy giảng, trò ghi”, phương pháp phát huy tính tự giác của sinh viên vẫn chưa thu được kết quả cao.

- Về hình thức giảng dạy: Các hình thức tổ chức dạy và học khác như tham quan thực tế, hoạt động ngoại khóa... hầu như chưa được sử dụng.

- Về việc áp dụng các phương tiện dạy học hiện đại: Mức độ sử dụng và khai thác chưa hiệu quả trên LMS/LCMS.

- Về tổ chức lớp học: Lớp học đông ảnh hưởng lớn đến chất lượng dạy và học môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học

### 3.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Phương pháp giảng dạy của giảng viên dù đã cố gắng thay đổi nhưng vẫn chưa mang lại hiệu quả cao Hệ thống LMS/LCMS của trường vẫn chưa hoạt động trơn tru và hiệu quả.

Quá trình huy động nguồn lực cho các hình thức tổ chức dạy và học môn học này còn hạn chế.

Một số sinh viên còn học với “tâm lý đối phó, học để qua” còn giảng viên thì lại tồn tại tâm lý “dạy để thi”. Phương pháp giảng dạy vẫn mang nặng tính lý thuyết, sinh viên học với tâm lý thụ động....

## 3.3. Giải pháp cơ bản góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học tại trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông

### 3.3.1. Đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm phát huy tính tích cực của sinh viên.

Đổi mới phương pháp giảng dạy là nhân tố quyết định thành công của đổi mới. Trước hết mỗi giảng viên phải tự nâng cao cho mình về kiến thức chuyên ngành, liên ngành và phương pháp giảng dạy, rút kinh nghiệm đồng thời phải bổ sung những phần còn yếu, còn thiếu. Phải tự mình ý thức việc tự học để không ngừng nâng cao hiểu biết, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. Về hình thức tổ chức dạy học cần tổ chức đa dạng hơn. Việc sử dụng các hình thức dạy học mới, hiện đại, phong phú, đa dạng giúp cho môn học này trở nên lôi cuốn, hấp dẫn và nâng cao hiệu quả giảng dạy. Ngoài việc áp dụng những phương pháp học tập truyền thống thì có thể tổ chức một số những hoạt động tham qua, dã ngoại, chương trình thực tế, chương

trình về nguồn cho sinh viên... để áp dụng vào các nội dung của môn học.

Đổi mới thức thi, kiểm tra và đánh giá sinh viên. Về hình thức thi, kiểm tra, đánh giá, chủ yếu bằng thi tự luận, thi vấn đáp và thi trắc nghiệm. Hiện nay, việc đánh giá sinh viên của trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông vẫn được thực hiện thông qua hình thức thi tự luận, để mở, sinh viên được tham khảo tài liệu liên quan. Trong xây dựng ngân hàng đề thi cuối kì cần bổ sung nhiều hơn nữa phần liên hệ với nội dung thể hiện việc bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái thù địch. Với nội dung này sinh viên sẽ thể hiện tốt năng lực tổng hợp trong phân tích, đánh giá, tổng kết thực tiễn, phát huy cao nhất sự sáng tạo cá nhân. Qua đó, việc đánh giá sinh viên sẽ chính xác, khách quan hơn

### **3.4. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm cho công tác giảng dạy các môn Lý luận chính trị nói chung và Chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng**

Cơ sở vật chất, trang thiết bị bao gồm: lớp học, giảng đường, thiết bị kỹ thuật, đồ dùng dạy học chung và chuyên dụng cho từng môn học... Đây là điều kiện thiết yếu của quá trình đào tạo ở mỗi nhà trường mà nếu thiếu nó thì việc giảng dạy sẽ khó có thể diễn ra và nếu có diễn ra thì cũng trong một trạng thái không hoàn thiện, không đầy đủ. Do đó, để đổi mới giảng dạy môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học trường đã nâng cấp hiện đại hóa cơ sở giảng đường với hệ thống wifi được phủ sóng khắp các giảng đường; các phòng học đều được lắp điều hoà, củng cố hệ thống tài liệu, tư liệu, sách giáo khoa, sách tham khảo... Các cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được phát triển đồng bộ và đa dạng hóa, có các máy chiếu các thiết bị dạy học hiện đại khác...

#### **3.4.1. Tổ chức sắp xếp lớp học hợp lý**

Cùng với việc kết cấu lại nội dung chương trình và đổi mới phương pháp giảng dạy phải gắn liền với đổi mới tổ chức, sắp xếp lớp học. Yếu tố cần thiết để tiến hành dạy và học theo phương pháp tích cực đó là phải đảm bảo về cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ giảng dạy. Đồng thời, lớp học cần được sắp xếp hợp lý về thời gian, không gian, địa điểm, không ghép lớp học thành nhóm quá đông (không quá 120 sinh viên/nhóm), không ghép quá nhiều chuyên ngành với nhau.

#### **3.4.2. Phát huy vai trò đội ngũ giảng viên Lý luận chính trị nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy**

Giảng viên phải luôn bám sát tình hình thực tiễn sự phát triển mới của tình hình thế giới cũng như của đất nước và đặc thù nhà trường để bổ sung kiến thức một cách thường xuyên vào bài giảng. Đồng thời, giảng viên phải cập nhật những vấn đề mang tính thời sự để làm cho bài giảng trở nên sinh động, có tính thuyết phục cao... Mỗi giảng viên không ngừng rèn luyện sự tâm huyết, say mê, tận tụy với công việc, bởi chính từ sự say mê, tâm huyết, trách nhiệm mà giảng viên tự mình trau dồi, tích lũy kiến thức thực tiễn ở mọi nơi, mọi lúc và dưới mọi hình thức; tự mình rèn luyện kỹ năng, phương pháp sư phạm để truyền thụ kiến thức đến sinh viên. Giảng viên nghiên cứu, nắm bắt các thông tin mới qua sách báo, tạp chí, mạng Internet và các phương tiện thông tin đại chúng để cập nhật thường xuyên, kịp thời những tri thức cũng như diễn biến thời sự trong nước và thế giới. Đồng thời, phải tích cực nghiên cứu các tài liệu chính thống, nhất là các tác phẩm kinh điển, các văn kiện Hội nghị, Đại hội Đảng...

## **4. Kết luận**

Nâng cao chất lượng giảng dạy các môn Lý luận chính trị nói chung cũng như môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng là nhiệm vụ quan trọng và cần thiết, là giải pháp quan trọng thiết thực góp phần triển khai thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Với thực tế trong quá trình giảng dạy môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học tại trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông – Đại học Thái Nguyên cho thấy một số những hạn chế cần phải khắc phục. Do đó, việc đưa ra những giải pháp góp phần nâng cao

chất lượng giảng dạy môn học là điều vô cùng cần thiết. Khi các giải pháp được thực hiện đồng bộ và phù hợp sẽ góp phần nâng cao bản lĩnh chính trị, lập trường tư tưởng, thay đổi tư duy, cách nhìn nhận của sinh viên về môn học và đáp ứng với mục tiêu yêu cầu giáo dục và đào tạo của nhà trường, phù hợp với tình hình mới hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng cộng sản Việt Nam “Nghị quyết của Bộ Chính trị về công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030” (Nghị quyết số 37/NQ-TW, ngày 09-10-2014).
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học. Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [3] Phùng Danh Cường (2017). Dạy và học các môn lý luận chính trị ở các trường đại học, cao đẳng - Thực trạng và giải pháp. Tạp chí Lý luận chính trị, số 6.
- [4] Trần Thị Anh Đào (2010). Công tác giáo dục lý luận chính trị cho sinh viên hiện nay. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Văn Lương (2022). Đổi mới phương pháp giảng dạy lý luận chính trị đáp ứng yêu cầu của tình hình mới. <https://tuyengiao.vn>

### ABSTRACT

#### **Improving the quality of teaching the subject of Scientific Socialism at the University of Information and Communication Technology**

Marxism-Leninism in general and scientific socialism in particular have a great influence on the formation of the worldview, scientific methodology and communist outlook on life for students at the University of information and communication technology. However, in the process of teaching and learning at school, it shows that many students have an indifferent attitude and are not interested in the subject. Therefore, the effectiveness is not really as high as expected. In the article, from studying the current state of students' learning process, the author finds the cause and also offers a number of solutions that contribute to improving the teaching quality of the subject Scientific Socialism at school.

**Keywords:** *Scientific Socialism, teaching quality, student.*



## ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG GIÁO DỤC VÀ TRONG MARKETING CHO CƠ SỞ GIÁO DỤC: NHỮNG VÍ DỤ THỰC TIỄN CHO CÁC NHÀ QUẢN LÝ

Nguyễn Minh Huyền<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Chỉ một vài năm trước, thế giới còn khá hoài nghi về việc sử dụng trí tuệ nhân tạo; nhưng giờ đây, việc sử dụng trí tuệ nhân tạo đã trở thành một phần trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Với sự trợ giúp của các thiết bị thông minh, ô tô tự lái, tàu hỏa không người lái, v.v., trí tuệ nhân tạo có tác động to lớn đến cuộc sống của chúng ta ở nhiều lĩnh vực, trong đó, marketing không phải là ngoại lệ. Marketing trong giáo dục vốn đã có các đặc thù riêng biệt, do vậy, trong bối cảnh công nghệ kỹ thuật số thay đổi, việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động marketing cho các trường học và cơ sở đào tạo cũng trở nên cần thiết

**Từ khóa:** Marketing giáo dục, marketing điện tử, marketing kỹ thuật số, trí tuệ nhân tạo.

### 1. Đặt vấn đề

Trí tuệ nhân tạo (AI), là một lĩnh vực kết hợp khoa học máy tính và các cơ sở dữ liệu để giải quyết các vấn đề của con người. Nói cách khác, trí tuệ nhân tạo - AI là sự mô phỏng các quá trình trí tuệ của con người bằng máy móc, đặc biệt là hệ thống máy tính. Các ứng dụng cụ thể của AI bao gồm hệ thống chuyên gia, xử lý ngôn ngữ tự nhiên, nhận dạng giọng nói và thị giác máy. Nói chung, hệ thống AI hoạt động bằng cách sử dụng một lượng lớn dữ liệu được phân loại, sau đó phân tích dữ liệu để tìm mối tương quan và mẫu, đồng thời sử dụng các mẫu này để đưa ra dự đoán tương lai (hành vi, ngôn ngữ...). Bằng cách này, AI có thể học cách tạo ra các trao đổi giống như người thật, hoặc nếu xuất hiện dưới dạng một công cụ nhận dạng hình ảnh - AI có thể học cách xác định và mô tả các đối tượng trong hình ảnh dựa trên dữ liệu là hàng triệu hình ảnh đầu vào trước đó. Các kỹ thuật AI mới có thể tạo ra văn bản, hình ảnh, âm nhạc và các dữ liệu thực tế một cách nhanh chóng. Một ví dụ phổ biến của AI là các trang web thương mại điện tử. AI thu thập dữ liệu người mua như quan tâm tới mặt hàng nào, giá cả, mẫu mã kiểu dáng, dựa trên điều này để thông báo các ưu đãi hay gợi ý sản phẩm tiếp theo cho khách hàng.

Trong những năm gần đây, AI đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta, tác động đến mọi ngành công nghiệp theo những cách trước đây chưa ai từng nghĩ đến. Từ thể thao đến xây dựng và giáo dục, AI đang tạo ra cuộc cách mạng trong cách chúng ta học tập và làm việc. Cụ thể hơn, AI trong giáo dục đã mở ra những khả năng mới cho người dạy và người học ở mọi lứa tuổi.

Các đơn vị kinh doanh giáo dục dựa trên nền tảng công nghệ (edtech) đang cung cấp nhiều hơn các khóa học về trí tuệ nhân tạo, cá nhân hóa trải nghiệm học tập, xác định lỗ hổng kiến thức và chăm sóc người học thông qua các giải pháp Học tập trực tuyến. Sự hợp nhất giữa AI và giáo dục đã mang lại một khái niệm hoàn toàn mới về học tập cho ngành theo chiều dọc.

Việc phát triển phần mềm giáo dục AI đã cách mạng hóa các phương pháp học tập truyền thống, từ các khóa học kỹ thuật số di động đến tài liệu tham khảo trực tuyến và lớp học ảo; không chỉ vậy, AI còn tạo ra nhiều cơ hội ứng dụng hiệu quả trong marketing cho ngành giáo dục.

---

Ngày nhận bài: 02/10/2023. Ngày nhận đăng: 25/11/2023.

<sup>1</sup>Học viện Quản lý giáo dục

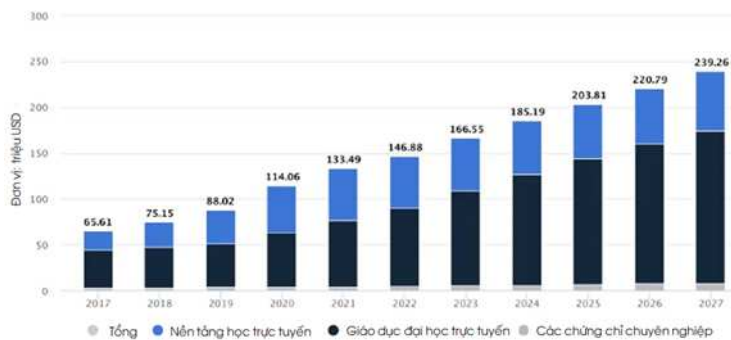
Tác giả liên hệ: Nguyễn Minh Huyền. Địa chỉ e-mail: [huyen.naem@gmail.com](mailto:huyen.naem@gmail.com)

## 2. Ứng dụng AI trong giáo dục: tương lai của những cách dạy – học mới

Giáo dục dựa trên AI đang dần thay thế các phương pháp giảng dạy truyền thống và định hình vai trò của công nghệ trong ngành. Các giải pháp AI giúp phân tích các tập dữ liệu khổng lồ bằng các thuật toán phức tạp, mang lại trải nghiệm học tập được cá nhân hóa và thích ứng với từng người học. Họ được học tập cá nhân hóa, phản hồi ngay lập tức và tiếp cận các công nghệ sống động như thực tế ảo và tương tác trong giáo dục.

AI đàm thoại - như chatbot (trò chuyện tự động) và gia sư ảo mang tới dịch vụ hỗ trợ nhanh chóng, thúc đẩy việc học tập độc lập. Chatbot AI trong giáo dục đang cách mạng hóa cách học của người học, với các thuật toán xử lý ngôn ngữ tự nhiên và máy học (ML: machine learning), các chatbot này hỗ trợ tức thời và được cá nhân hóa cho từng người, trả lời các câu hỏi của họ và hướng dẫn họ trong quá trình học tập, tạo ra trải nghiệm học tập tương tác và hấp dẫn, giúp nắm bắt các khái niệm dễ dàng hơn và ghi nhớ thông tin tốt hơn.

Xu hướng AI thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh chóng cho các tổ chức giáo dục dựa trên nền tảng công nghệ (edtech) bằng cách nâng cấp trải nghiệm của học viên với các khóa học tùy chỉnh, bài giảng tương tác, lớp học được đưa lên app (ứng dụng di động) để nâng cao kỹ năng, v.v., đó là lý do tại sao thị trường giáo dục AI được dự đoán sẽ vượt 20 tỷ USD vào năm 2027. Ngoài ra, doanh thu toàn cầu Thị trường học tập điện tử dự kiến sẽ tăng lên 166,60 tỷ USD vào năm 2023 (Statista, 2023).



Biểu đồ 1. Ước tính doanh thu thị trường giáo dục trực tuyến toàn cầu (Nguồn: Statista, 2023)

Biểu đồ 1 mô tả thực tế các doanh nghiệp đang đầu tư hàng tỷ đô la vào nhiều ứng dụng AI, từ phát triển ứng dụng giáo dục, robot, hỗ trợ ảo và ngôn ngữ tự nhiên đến thị giác máy tính (computer vision - một công nghệ mà máy sử dụng để tự động nhận biết và mô tả hình ảnh một cách chính xác và hiệu quả.) và học máy (ML: machine learning) trong giáo dục. Dưới đây là các ứng dụng phổ biến nhất về AI trong ngành, chứng minh công nghệ đang làm thay đổi việc dạy và học:

### 2.1. Cá nhân hóa việc học

Mỗi người học sẽ tiếp thu kiến thức theo các cách khác nhau, có người nắm bắt nhanh chóng, có người cần nhiều thời gian hơn. Hệ thống học tập thông thường không có khái niệm “học tập tùy chỉnh” cho từng người học - đây là lúc AI trong giáo dục trực tuyến phát huy tác dụng. AI đảm bảo phần mềm giáo dục được cá nhân hóa cho mỗi người, hơn nữa, với các công nghệ hỗ trợ như học máy (ML) trong giáo dục, hệ thống sẽ sao lưu cách học viên tiếp thu các bài học khác nhau và điều chỉnh theo quy trình đó để giảm thiểu các khó khăn cho từng người học. Kết quả sẽ tập trung vào yêu cầu của mỗi cá nhân thông qua các trò chơi tích hợp AI, các chương trình tùy chỉnh và các tính năng khác thúc đẩy việc học tập hiệu quả.

### 2.2. Tự động hóa các tác vụ hàng ngày

Ứng dụng AI trên lớp và các lớp học ảo tạo ra một quy trình giảng dạy phù hợp, giúp giảng viên có thể kiểm tra bài tập về nhà, chấm điểm bài kiểm tra, sắp xếp tài liệu nghiên cứu, báo cáo, thuyết trình và ghi chú cũng như quản lý các nhiệm vụ hành chính khác hoàn toàn tự động. Đây là lý do tại sao các doanh nghiệp

Edtech luôn nỗ lực tích hợp công nghệ AI vào hoạt động kinh doanh của mình; bằng cách tự động hóa các hoạt động hàng ngày, AI làm cho môi trường học tập trở nên đơn giản và hiệu quả hơn.

### 2.3. Sáng tạo nội dung thông minh

AI và học máy còn giúp giáo viên và chuyên gia nghiên cứu tạo ra nội dung đổi mới trong việc giảng dạy và học tập như:

Thực quan hóa thông tin: Trong khi các phương pháp giảng dạy truyền thống gặp nhiều hạn chế trong việc cung cấp các yếu tố trực quan (ví dụ: việc thử nghiệm trong phòng thí nghiệm), thì AI giúp tạo nội dung thông minh bằng cách kích thích trải nghiệm thực tế của môi trường học tập dựa trên web trực quan (visualization). Công nghệ này giúp hiển thị hình ảnh 2D-3D, để người học có thể cảm nhận thông tin một cách cụ thể và đa chiều hơn

Tạo ra các bài giảng kỹ thuật số: AI có thể giúp tạo ra hoạt động học tập quy mô nhỏ thông qua các tài liệu học tập có dung lượng lưu trữ thấp dưới định dạng kỹ thuật số. Bằng cách này, người học và người dạy có thể tận dụng toàn bộ tài liệu nghiên cứu mà không tốn nhiều dung lượng trong hệ thống. Hơn nữa, những tài liệu này có thể truy cập được từ mọi thiết bị nên người dùng không gặp khó khăn khi học từ xa. Ví dụ, công ty Appinventiv đã phát triển một nền tảng học tập trực tuyến - Gurushala, đã dạy hàng triệu sinh viên bằng cách cung cấp tài liệu học tập miễn phí và các hình thức học tập tương tác khác.

Cập nhật nội dung thường xuyên: AI cho phép người dùng tạo và cập nhật thông tin thường xuyên để các bài học luôn được cập nhật theo thời gian. Người dùng cũng nhận được thông báo ngay khi thông tin mới được thêm vào, giúp họ chuẩn bị cho các bài tập/ nhiệm vụ tiếp theo.

### 2.4. Quyền truy cập tương thích với từng cá nhân

Với quyền truy cập tương thích với cá nhân, người học có thể tận dụng những lợi thế của AI được điều chỉnh trên các đặc điểm của bản thân. Khảo sát của Statista 2023 cho thấy, hơn 60% doanh nghiệp Edtech sử dụng AI/ML để được hỗ trợ bởi các công cụ và tính năng hiện đại như: chức năng đa ngôn ngữ giúp dịch thông tin sang nhiều ngôn ngữ khác nhau, khiến bản xứ thuận tiện trong việc dạy và học; giảng dạy người học khiếm thị hoặc khiếm thính thông qua các công cụ chuyển đổi giúp dịch bài giảng và tạo phụ đề ngay lập tức theo thời gian thực tế.

### 2.5. Nâng cao kỹ năng cho học viên

Thực tế, phần lớn các doanh nghiệp vẫn đang gặp khó khăn với các công việc vận hành liên quan tới công nghệ, và việc nâng cao kỹ năng công nghệ cho sinh viên – học viên ngay tại các trường học và các khóa đào tạo chính là giải pháp cho vấn đề này. Các giải pháp phát triển ứng dụng và phần mềm dựa trên AI và ML đã và đang hỗ trợ cho phương án này - không chỉ giới hạn ở học viên; mà còn giúp nâng cao kỹ năng và đào tạo lực lượng lao động, nâng cao tinh thần và khuyến khích nhân sự tự học, tự cải tiến và đổi mới. Tóm lại, việc sử dụng AI trong lĩnh vực giáo dục tác động đến việc học tập và phát triển cá nhân bằng cách phân tích cách mỗi người tiếp thu kỹ năng khác nhau. Ngay khi hệ thống thích ứng với cách học tập của từng người, AI sẽ tự động hóa quá trình học tập tương ứng.

### 2.6. Phản hồi dựa trên dữ liệu có tùy chỉnh

Phản hồi là một yếu tố quan trọng khi thiết kế các trải nghiệm học tập ở trường lớp hay kể cả nơi làm việc. Sự khác biệt cơ bản giữa việc giảng dạy hiệu quả và giảng dạy một chiều là: việc giảng dạy hiệu quả phải đưa ra các phản hồi liên tục, những phản hồi này phải đến từ một nguồn đáng tin cậy. Do đó, AI trong giáo dục sẽ phân tích và xác định các cách phản hồi thích hợp dựa trên dữ liệu hàng ngày, giúp mang lại sự hài lòng cho học viên, loại bỏ yếu tố thiên vị trong quá trình học tập và giúp hiểu được những kỹ năng từng người còn thiếu ở đâu. Phản hồi này được điều chỉnh theo hiệu suất của mỗi học viên, nhân viên – vốn đã được ghi lại trong hệ thống.

## 2.7. Hỗ trợ 24/7 với AI đàm thoại - Chatbot

AI đàm thoại là một hệ thống hội tụ ba công nghệ riêng biệt: trí tuệ nhân tạo, ứng dụng nhắn tin và nhận dạng giọng nói, sau đó nói chuyện với người dùng theo cách tự nhiên và được cá nhân hóa. Ví dụ phổ biến nhất của AI đàm thoại là chatbots. Chatbots là một ứng dụng phổ biến về cách AI đàm thoại trong giáo dục sử dụng dữ liệu để thông báo và hỗ trợ người dùng. AI đàm thoại nói chung cung cấp dịch vụ dạy kèm thông minh bằng cách quan sát chặt chẽ mô hình sử dụng nội dung và đáp ứng nhu cầu của học viên một cách phù hợp – người dùng trên toàn thế giới có thể lựa chọn các khóa đào tạo từ xa hoặc đào tạo doanh nghiệp mà không cần phải nghỉ học, gia đình hoặc công việc. Tại đây, các chatbot AI có thể giải quyết các tác vụ như: truy vấn đăng ký, cung cấp giải pháp tức thời, cung cấp quyền truy cập vào tài liệu học tập cần thiết và hỗ trợ 24/7.

## 2.8. Hệ thống học tập an toàn và phi tập trung

Ngành giáo dục đang ngày càng đổi mới nhanh chóng với AI, nhưng thường gặp hạn chế bởi các vấn đề như bảo mật dữ liệu, khả năng tiếp cận dữ liệu có thể thay đổi, quy trình chứng nhận lỗi thời, v.v. Giữa tất cả những thách thức này, các giải pháp phi tập trung dựa trên AI có thể mang lại một cuộc cách mạng kỹ thuật tích cực cho toàn bộ ngành.

Ví dụ: ứng dụng Nova là một hệ thống quản lý học tập dựa trên công nghệ chuỗi khối - blockchain (hệ thống cơ sở dữ liệu cho phép lưu trữ và truyền tải các khối thông tin (block) được liên kết với nhau nhờ mã hóa) do Appinventiv chế tạo, giúp giải quyết các vấn đề xác thực phổ biến trong thị trường giáo dục. Hệ thống này được hỗ trợ bởi AI và công nghệ chuỗi khối, giúp hàng triệu giáo viên và học sinh có các giải pháp bảo vệ dữ liệu và thông tin.

## 2.9. Ứng dụng AI trong các kỳ thi

Công cụ AI có thể được sử dụng trong các cuộc kiểm tra và phỏng vấn để giúp phát hiện hành vi đáng ngờ và cảnh báo cho người giám sát. Các chương trình AI theo dõi từng cá nhân thông qua camera web, micrô và trình duyệt web, đồng thời thực hiện phân tích thao tác nhấn phím - trong đó sẽ cảnh báo hệ thống với bất kỳ chuyển động nào.

## 3. Một số case study về sử dụng AI trong giáo dục

Các ứng dụng AI trong giáo dục đang thay đổi cách dạy và học bằng cách cung cấp trải nghiệm học tập thích ứng phù hợp với khả năng và yêu cầu cá nhân. Dưới đây là cách một số thương hiệu hàng đầu thế giới đang hợp nhất AI và giáo dục để tạo ra các ứng dụng EdTech dựa trên AI trực quan và hiệu quả:

### 3.1. Google

Google Classroom ứng dụng nổi tiếng đã sử dụng AI để đơn giản hóa việc giảng dạy, giúp giáo viên thiết kế và giao nhiệm vụ, đưa ra phản hồi và kiểm soát hiệu quả các tương tác trong lớp. Thuật toán AI của Google Classroom có thể hỗ trợ chấm điểm tự động, đề xuất tài liệu học tập riêng cho từng học viên, và kiểm tra dữ liệu từng người học để cung cấp thông tin chuyên sâu về hiệu suất và sự phát triển của mỗi cá nhân.

Google Translate (Google Dịch) và Google Scholar cũng giúp nâng cao trải nghiệm học tập và nghiên cứu của học viên và các nhà giáo dục. Google Dịch giúp xóa đi rào cản ngôn ngữ bằng cách cung cấp văn bản, trang web được dịch nhanh chóng, và thậm chí cả bản dịch giọng nói ngay lập tức. Trong khi đó, Google Scholar sử dụng thuật toán AI để phân tích và lập chỉ mục các bài báo học thuật, tài liệu nghiên cứu và tài nguyên học tập, giúp sinh viên, nhà nghiên cứu và nhà giáo dục dễ dàng tìm thấy các nguồn có liên quan và đáng tin cậy cho nghiên cứu của mình.

### 3.2. Duolingo

Ứng dụng học ngôn ngữ nổi tiếng Duolingo sử dụng AI để phát triển các bài học ngôn ngữ một cách linh hoạt. Hệ thống AI giám sát sự tiến bộ của người dùng, phát hiện các lĩnh vực cần phát triển và sửa đổi

nội dung khóa học nếu cần. Nhờ vậy, Duolingo cung cấp các bài học được cá nhân hóa, bài tập từ vựng và bài kiểm tra tương tác để hỗ trợ người học ngôn ngữ nâng cao trình độ của mình. AI cũng góp phần nhận dạng giọng nói, phản hồi phát âm và tạo ra tài liệu có các nội dung hấp dẫn.

### 3.3. Coursera

Coursera đã sử dụng AI và tạo ra một cuộc cách mạng trong giáo dục trực tuyến. Với các đề xuất khóa học được cá nhân hóa, lộ trình học tập thích ứng và đánh giá tự động, người học có thể nhận được các đề xuất phù hợp và phản hồi kịp thời. Các thuật toán AI phân tích sở thích của người dùng và dữ liệu hiệu suất để đề xuất các khóa học phù hợp, điều chỉnh linh hoạt nội dung khóa học dựa trên tiến độ của người học, đồng thời cung cấp phản hồi và chấm điểm ngay lập tức. Các tính năng do AI điều khiển này nâng cao trải nghiệm học tập, giúp cải thiện mức độ tương tác và kết quả trong giáo dục trực tuyến.

## 4. Ứng dụng AI trong marketing cho cơ sở giáo dục

Không chỉ ứng dụng trực tiếp cho hoạt động dạy và học, AI còn hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động marketing. Do đó, để theo kịp thị trường, các trường học, cơ sở giáo dục muốn phát triển chiến lược marketing cần nghiên cứu cách tích hợp AI vào nỗ lực tạo khách hàng tiềm năng trong thời gian tối. Từ chatbot đến các công cụ xử lý ngôn ngữ và chỉnh sửa hình ảnh, AI trong marketing có thể giúp các tổ chức đạt được lợi thế cạnh tranh.

Theo khảo sát “The State of genAI chatbots in Marketing” của Botco.Ai tháng 3 năm 2023, 73% người làm marketing tại Mỹ hiện đang sử dụng các công cụ AI trong các chiến dịch marketing của mình. Một số nền tảng như Meta (đơn vị chủ quản của Facebook) và Google đã sử dụng AI để marketing trúng đích hơn, các nền tảng khác như HubSpot cũng đang cung cấp nhiều công cụ hỗ trợ AI để giúp người dùng cải thiện năng suất sử dụng. Ngoài ra, trong vài năm qua, các công cụ hỗ trợ AI mới như ChatGPT và Grammarly cũng trở nên phổ biến.

### 4.1. Sử dụng công cụ AI để marketing chính xác tới thị trường mục tiêu

Các công cụ AI có thể được sử dụng để cải thiện và hỗ trợ marketing chính xác tới thị trường mục tiêu theo nhiều cách khác nhau. Trên thực tế, các trường học đang sử dụng marketing đa kênh có thể đã sử dụng một loạt công cụ AI như: Google Ads, một trong những nền tảng quảng cáo thu phí cho mỗi lần nhấp chuột (PPC) phổ biến nhất - đã sử dụng trí tuệ nhân tạo trong nhiều năm để đảm bảo các công ty, tổ chức tối đa hóa thời gian và lợi tức đầu tư, đồng thời quảng cáo được phân phát đến đúng đối tượng.

Ngoài ra, trong vài tháng qua, Google đã giới thiệu một loạt công cụ mạnh mẽ và sáng tạo được hỗ trợ bởi AI như: tạo nội dung tự động cho quảng cáo, theo sát người dùng từ kết quả tìm kiếm đến cuộc trò chuyện với doanh nghiệp. Google Ads đang giúp các trường học bắt đầu quảng bá các chương trình của mình dễ dàng hơn.

Một nền tảng phổ biến khác đang sử dụng trí tuệ nhân tạo là Meta. Trong những năm qua, Meta đã phát triển cơ sở hạ tầng AI để cho phép các doanh nghiệp tiếp cận đối tượng mục tiêu thông qua cá nhân hóa. Thuật toán của Meta đã giúp các tổ chức dễ dàng tìm hiểu thêm về những người theo dõi và quản lý các kiến thức về đối tượng mục tiêu của họ. Các trường học có thể biết người theo dõi trường thích loại nội dung nào, độc giả của trường là ai và đến từ đâu, cũng như khám phá các nhóm khách hàng tiềm năng mới. Gần đây, Meta đã giới thiệu AI Sandbox, một công cụ tổng hợp có thể giúp các nhà quảng cáo và trường học xây dựng chiến dịch. Theo đó, công cụ hỗ trợ AI này “sẽ hoạt động như một sân chơi thử nghiệm các phiên bản đầu tiên của các tính năng mới, bao gồm cả các công cụ quảng cáo tổng hợp được hỗ trợ bởi AI”. Meta đã thử nghiệm công cụ này với một nhóm nhỏ các nhà quảng cáo trong vài tháng qua, và dự kiến sẽ cho nhiều nhà quảng cáo truy cập AI Sandbox trong thời gian tới. Công cụ Meta Business Suite cho phép các trường tiếp cận các sinh viên tiềm năng. Dựa trên đối tượng theo dõi hiện tại của trường, Meta gợi ý một nhóm người dùng có thể quan tâm đến trường. Tại đây, các nhà marketing giáo dục có thể xem thông tin nhân khẩu học cũng như quy mô của đối tượng tiềm năng.

Ví dụ: Báo cáo về nhân khẩu học của các đối tượng theo dõi 1 trang doanh nghiệp trên Meta

Các trường học cũng có thể sử dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo trong marketing giáo dục để nâng cao

hiệu quả của email marketing. Ví dụ, công cụ Mautic by HEM có thể giúp thiết kế, xây dựng và quản lý một loạt các chiến dịch email thủ công và tự động khác nhau nhằm thu hút khách hàng tiềm năng. Mautic by HEM cung cấp một bộ công cụ giúp các trường học dễ dàng theo dõi, nuôi dưỡng và chuyển đổi khách hàng tiềm năng thành sinh viên/học viên. Chuyên viên marketing của trường có thể chọn nhiều hành động khác nhau như: gửi SMS và email tự động, đặt lịch họp và thực hiện cuộc gọi. Trường cũng có thể đo lường hiệu quả bằng cách đánh giá hoạt động của chiến dịch thông qua các báo cáo định kỳ.

Ví dụ: Mautic by HEM cung cấp cho các trường học nhiều loại email mẫu – giúp tạo các chiến dịch email marketing bắt mắt và hấp dẫn

Một công cụ khác hữu ích cho email marketing là HubSpot Content Assistant, sử dụng mô hình của ChatGPT để tạo nội dung email hấp dẫn chỉ trong vài giây. Các bộ phận marketing, đào tạo và tuyển sinh đều có thể được cấp quyền truy cập vào công cụ này. Được hỗ trợ bởi OpenAI, trợ lý nội dung của HubSpot có thể soạn thảo email, viết các thông điệp trên mạng xã hội, tạo tiêu đề hấp dẫn và đưa ra các lời kêu gọi tuyển sinh hiệu quả.

Trợ lý nội dung HubSpot có thể giúp tăng tốc quá trình viết email, blog và nội dung. Nhà trường chỉ cần ra lệnh cho chương trình tạo ra loại nội dung đang cần viết.

Khi sử dụng AI tổng quát trong marketing giáo dục, các trường cần lưu ý: mặc dù những công cụ này có thể cực kỳ hữu ích nhưng sẽ luôn cần có con người giám sát, chỉnh sửa và đảm bảo nội dung được tạo ra phù hợp với trường. Ngoài ra, những công cụ này hoạt động với thông tin đầu vào mà nhà trường cung cấp, vì vậy đưa yêu cầu càng rõ ràng thì kết quả sẽ càng tốt. Cuối cùng, các công cụ hỗ trợ AI khác như Fullstory và Google Analytics có thể được dùng để theo dõi hành vi và trải nghiệm trên trang web của trường. Google Analytics 4 là giúp hiểu những hành động mà người dùng thực hiện trên trang web của trường học, họ đến từ đâu và điều gì thúc đẩy họ truy cập vào web, còn Fullstory theo dõi việc điều hướng trang web hoặc ứng dụng, và cung cấp thông tin chi tiết về các vấn đề tiềm ẩn mà khách truy cập có thể gặp phải.

## 4.2. Đưa việc sáng tạo nội dung lên một tầm cao mới với AI

Năm 2023 là một năm được định hình bởi AI. Mặc dù nhiều công cụ hỗ trợ AI đã có mặt trên thị trường trong nhiều năm nhưng năm nay, công chúng đã được tiếp cận với nhiều công cụ mang tính cách mạng, ví dụ như ChatGPT - Chatbot AI được ra mắt vào tháng 11 năm 2022 và trở nên phổ biến. Được đào tạo để tương tác theo cách trò chuyện, ChatGPT mang đến cơ hội cho bộ phận nội dung của trường học để đẩy nhanh quá trình viết và tạo nội dung liên quan. Chatbot sáng tạo này có thể trả lời các câu hỏi, tóm tắt thông tin và giúp người viết đưa ra ý tưởng hoặc dàn ý cho một bài đăng website hay mạng xã hội, tăng tốc độ tạo nội dung chất lượng cho các bài đăng.

Ví dụ: yêu cầu chat GPT cung cấp ý tưởng cho để viết một bài đăng trên website về một ngành của trường Đại học – kết quả hiển thị sau 3 giây. Nguồn: ChatGPT

Tuy nhiên, một nhược điểm của ChatGPT là không trích dẫn các nguồn thu thập thông tin. Để tránh đạo văn và lan truyền thông tin sai lệch, các trường học nên sử dụng công cụ này làm nguồn ý tưởng, nhưng luôn kiểm tra kỹ xem thông tin được cung cấp có chính xác hay không.

Nhìn chung, lợi ích của AI trong marketing giáo dục là vô cùng đa dạng. Bên cạnh ChatGPT, các công cụ hỗ trợ AI khác như Grammarly, Hemingway App và Fotor có thể được các trường sử dụng để chỉnh sửa nội dung bằng văn bản và hình ảnh cho hoạt động marketing trong nước. Ứng dụng Grammarly và Hemingway giúp chỉnh sửa nội dung, giúp các trường học đảm bảo nội dung bằng văn bản không có lỗi chính tả, ngữ pháp và sử dụng giọng điệu phù hợp. Cả hai đều thân thiện với người dùng, cho phép người dùng định dạng văn bản và đưa ra một số gợi ý hỗ trợ người biên tập và người viết. Fotor là trình chỉnh sửa ảnh được hỗ trợ bởi AI, có thể được sử dụng cho thiết kế đồ họa và tạo nội dung đồ họa trên mạng xã hội hàng ngày, giúp quá trình chỉnh sửa được thực hiện dễ dàng và nhanh chóng hơn. Các công cụ như Surfer SEO có thể giúp các trường tạo nội dung có lợi cho hiển thị khi tìm kiếm trên Google.

Ví dụ: Không giống như các công cụ khác như ChatGPT, Surfer SEO sẽ không viết mà đánh giá điểm ưu tiên hiển thị trên Google của nội dung dựa trên mật độ từ khóa, khả năng đọc, độ dài và cách sử dụng tiêu đề. Nguồn: surferseo.com

### 4.3. Cải thiện trải nghiệm của sinh viên với Chatbot và Trợ lý ảo

Chatbot đã thay đổi ngành marketing và dịch vụ khách hàng. Mặc dù chatbot đã xuất hiện từ lâu nhưng chỉ gần đây chúng mới trở nên phổ biến trong ngành marketing. Chatbot đầu tiên được phát triển vào những năm 1960 bởi giáo sư Joseph Weizenbaum của MIT (Đại học công nghệ Massachusetts). Nhiều thập kỷ sau, các chatbot AI trong Marketing đã được phát triển để tự động hóa các tương tác với khách hàng tiềm năng. Trong ngành giáo dục đại học, chatbot đã thay đổi cách thực hiện tuyển sinh, giúp không chỉ thu hút các sinh viên tương lai và cung cấp những câu trả lời họ cần, mà còn giúp ứng viên tiềm năng kết nối với các sinh viên đã – đang theo học ở trường hoặc bộ phận chịu trách nhiệm tuyển sinh.

Ví dụ: Chatbot của Imperial College London cho phép sinh viên tương lai kết nối với các đại diện sinh viên để tìm hiểu thêm về cuộc sống sinh viên. Loại chatbot này mang đến cho khách hàng tiềm năng trải nghiệm thân thiện vì họ sẽ kết nối với các sinh viên thay vì nhóm marketing hay tuyển sinh. Nguồn: Imperial College London

Việc kết hợp việc sử dụng chatbot như một phần trong chiến lược tuyển sinh có thể giúp trường đưa ra phản hồi và hỗ trợ ngay lập tức cho sinh viên tương lai, nâng cao trải nghiệm người dùng và giúp sinh viên tương lai tiếp tục quá trình tìm hiểu ứng tuyển. Chatbots cũng là một công cụ hữu ích để thu thập thông tin về ứng viên tiềm năng, cho phép trường theo dõi và thêm thông tin vào cơ sở dữ liệu tuyển sinh. Ngoài ra, chatbot là công cụ tuyệt vời để thu thập phản hồi, trường có thể sử dụng công cụ này để cải thiện trải nghiệm người dùng và đánh giá hiệu quả của chiến dịch tuyển sinh của mình

Ví dụ: ASC English sử dụng chatbot do Tidio cung cấp, cho phép trường trả lời các câu hỏi 24/7 hoàn toàn tự động. Người truy cập được khuyến khích hỏi bất kỳ câu hỏi nào liên quan đến quá trình đăng ký và các chương trình đào tạo. Nguồn: ASC English

Có nhiều loại chatbot khác nhau: chatbot dựa trên quy tắc, chatbot học máy, chatbot theo ngữ cảnh và chatbot kết hợp. Biết được chức năng của từng chatbot này sẽ cho phép các trường lựa chọn một chatbot phù hợp nhất với nhu cầu của mình. Sau khi các sinh viên tiềm năng đã truy cập và tương tác với chatbot, trường có thể sử dụng trợ lý ảo để tối ưu hóa việc tuyển sinh và hỗ trợ ứng viên trong suốt hành trình ứng tuyển. Những công cụ trợ lý ảo này có thể hỗ trợ các nhiệm vụ như đăng ký khóa học, điều hướng các bộ phận liên quan và truy cập các tài nguyên thiết yếu. Chúng cũng có thể được sử dụng để cung cấp các dịch vụ hỗ trợ sinh viên như tư vấn học tập và nghề nghiệp.

Ví dụ: Cổng thông tin sinh viên của HEM (<https://www.higher-education-marketing.com/>) có trợ lý ảo cho phép sinh viên khám phá các khóa học, khuôn viên trường học và các lựa chọn tài chính. Sinh viên cũng có thể tạo biểu phí miễn phí để ước tính tổng chi phí cho chương trình, ký túc xá và bất kỳ khoản bổ sung nào khác.

### 4.4. Thành kiến và một số những lưu ý đạo đức liên quan tới AI

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, marketing giáo dục sử dụng trí tuệ nhân tạo cần xem xét một số cân nhắc quan trọng về mặt đạo đức. Từ việc hiểu những lo ngại về quyền riêng tư cho đến nhận thức được những thành kiến trong AI, các trường học nên phát triển một chiến lược để đảm bảo đang sử dụng công nghệ một cách có trách nhiệm.

Hiểu rõ về quyền riêng tư và tính minh bạch khi sử dụng AI trong marketing giáo dục: Người dùng thường lo ngại về quyền riêng tư và tính minh bạch trong quá trình thu thập dữ liệu trên các nền tảng như Facebook và Instagram. Các trường học cần nhận thức được tầm quan trọng của việc thông báo cho sinh viên tiềm năng khi dữ liệu của họ được thu thập và nhằm mục đích gì. Thêm vào đó, cần cung cấp cho ứng viên tiềm năng tùy chọn từ chối thu thập dữ liệu. Đây là những bước cần thiết để các trường xây dựng mối quan hệ đáng tin cậy với các sinh viên tương lai.

Giải quyết những thành kiến: Các công cụ trí tuệ nhân tạo được đào tạo với dữ liệu cụ thể - nghĩa là sẽ luôn có những thành kiến trong hoạt động của AI. Do đó, để giảm thiểu sự thiên vị tiềm ẩn marketing giáo dục sử dụng AI, các trường học phải thực hiện các bước cần thiết để đảm bảo rằng dữ liệu cung cấp cho các công cụ AI của mình đủ đa dạng (chủng tộc, giới tính, tình thành...). Các trường học cũng có thể tiến hành kiểm tra thường xuyên hệ thống AI để xác định và loại bỏ mọi thành kiến.

Tóm lại, các trường muốn tận dụng hiệu quả AI trong giáo dục nói chung và marketing giáo dục nói riêng phải học cách vượt qua các thành kiến, luôn lưu ý rằng: mặc dù những công cụ này hiệu quả và hữu ích trong việc tiết kiệm thời gian và hỗ trợ marketing, nhưng chúng sẽ không thay thế được nhân viên con người.

## 5. Kết luận

AI là một nhánh của khoa học máy tính tập trung vào phát triển các máy móc thông minh có khả năng thực hiện các nhiệm vụ thường đòi hỏi trí thông minh của con người, chẳng hạn như nhận thức trực quan, nhận dạng giọng nói và ra quyết định. Trí tuệ nhân tạo (AI) có tiềm năng giải quyết một số thách thức lớn nhất trong giáo dục hiện nay, đổi mới phương pháp dạy và học cũng như đẩy nhanh tiến độ hướng tới SDG 4 (mục tiêu phát triển bền vững số 4 của UNESCO). Tuy nhiên, sự phát triển công nghệ nhanh chóng chắc chắn mang lại nhiều rủi ro và thách thức, nên các cơ sở giáo dục cần đảm bảo tiếp cận lấy con người làm trung tâm đối với AI.

Trong ngành giáo dục, có nhiều cách khác nhau để sử dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo. Công nghệ không cách mạng hóa giáo dục; mà chính con người là người tạo ra các hệ thống và thể chế giáo dục, và chính những người đứng đầu các hệ thống đó là người quyết định sử dụng công cụ nào và cách sử dụng chúng. Trong bối cảnh hiện nay, AI không chỉ đơn thuần là sự tiếp nối của các công nghệ trước đây; đó là bước nhảy vọt vào một kỷ nguyên mới của trí tuệ máy móc mới mẻ. Mặc dù việc triển khai ngay lập tức các hệ thống này có nhiều thách thức, nhưng tốc độ cải tiến nhanh chóng mang lại triển vọng đầy hứa hẹn. Trách nhiệm thuộc về sự can thiệp của con người—với các nhà giáo dục, nhà hoạch định chính sách và phụ huynh để kết hợp công nghệ này một cách chu đáo mang lại lợi ích tối ưu cho giáo viên và người học. Biết cách sử dụng các công cụ AI phù hợp còn có thể giúp trường học, cơ sở giáo dục tăng hiệu quả marketing thông qua tự động hóa, thu thập dữ liệu cần thiết về sinh viên, học viên trong tương lai, tạo nội dung ấn tượng và đổi mới sự tham gia của học viên. AI trong marketing giáo dục cũng có thể giúp các trường học hoàn thiện trải nghiệm của sinh viên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Abdulsadek Hassan, The Usage of Artificial Intelligence in Digital Marketing: A Review
- [2] Applications of Artificial Intelligence in Business, Education and Healthcare, 2021, Volume 954, ISBN : 978-3-030-72079-7
- [3] Botco.AI (2023). The State of genAI Chatbots in Marketing, <https://botco.ai>
- [4] Dileep Gupta (2023) 10 Ways AI in Education is Transforming the Industry, <https://appinventiv.com>
- [5] Liye Ma, Baohong Sun, Machine learning and AI in marketing – Connecting computing power to human insights., International Journal of Research in Marketing, Volume 37, Issue 3, 2020.
- [6] Statista (2023). Online Education: market data & analysis - Market Insights report, <https://www.statista.com>

## ABSTRACT

### **Applying artificial intelligence in education and marketing for educational institutions: Practical examples for education managers**

Just a few years ago, the world was quite skeptical about the use of Artificial Intelligence (AI); but now, the use of AI has become a part of our daily lives. With the help of smart devices, self-driving cars, driverless trains, etc., AI has a huge impact on our lives in many fields, of which marketing is no exception. Marketing in education inherently has unique characteristics, so in the context of changing digital technology, the application of AI in marketing activities for schools and training facilities also becomes necessary.

**Keywords:** Educational marketing, marketing in education, e-marketing, digital marketing, artificial intelligence.



## PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỀN VỮNG TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Trọng Cang<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Thu Hằng<sup>2</sup>

**Tóm tắt.** Sự kết hợp giữa quản trị kinh doanh và quản trị giáo dục là cơ chế hoạt động đặc thù giúp các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập tại Việt Nam tồn tại và phát triển cùng với các loại hình giáo dục đại học khác. Tuy nhiên, tâm lý vận hành, quản trị tổ chức thiên về hoạt động kinh doanh trong khi đó nguồn nhân lực và đối tượng khách hàng hoàn toàn thuộc về lĩnh vực giáo dục. Vấn đề này đã tạo ra thách thức trong mục tiêu xây dựng và phát triển nguồn nhân lực bền vững cho các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập hiện nay. Bài viết đi phân tích, đánh giá thực trạng phát triển nguồn nhân lực ở các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giúp các cơ sở có cái nhìn đúng đắn để cải thiện cơ chế quản trị, khắc phục nhược điểm trong mục tiêu phát triển nguồn nhân lực bền vững.

**Từ khóa:** Nguồn nhân lực bền vững, cơ sở giáo dục đại học, ngoài công lập.

### 1. Đặt vấn đề

Hiện nay, hầu hết các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập hoạt động như một doanh nghiệp kinh doanh về lĩnh vực giáo dục. Sự kết hợp mục tiêu giữa quản trị kinh doanh và quản trị giáo dục là cơ chế chính giúp các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập tồn tại và phát triển cùng với các loại hình giáo dục đại học khác. Tuy nhiên, sự mất cân đối trong vận hành cơ chế quản trị giữa kinh doanh và giáo dục, hay nói một cách cụ thể, các nhà trường đã và đang điều hướng quản trị thiên lệch về hoạt động kinh doanh trong khi đó nguồn nhân lực và đối tượng khách hàng hoàn toàn thuộc về lĩnh vực giáo dục. Sự mất kết nối này, chính là nguyên nhân tạo ra thách thức trong mục tiêu xây dựng và phát triển nguồn nhân lực bền vững cho cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập. Nghiên cứu dựa trên tiếp cận lý thuyết phát triển nguồn nhân lực kết hợp khảo sát thực tiễn tại một số cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để phân tích, đánh giá các yếu tố làm hạn chế hiệu quả trong việc phát triển nguồn nhân lực, trong đó tập trung vào đội ngũ giảng viên cơ hữu, hướng đến giúp các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập có cái nhìn xác đáng trong việc cải thiện cơ chế quản trị đội ngũ giảng viên cơ hữu để khắc phục những vấn đề bất cập nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển nguồn nhân lực bền vững.

### 2. Một số vấn đề liên quan đến phát triển nguồn nhân lực trong các cơ sở giáo dục đại học

#### 2.1. Nguồn nhân lực

Trên thế giới, từ rất sớm đã có nhiều nghiên cứu về vấn đề nguồn nhân lực. Trong công trình “Những nhu cầu ưu tiên của con người” (Hierarchy of Needs) A. Maslow, năm 1943 đã đưa ra tháp nhu cầu của con người theo thứ tự ưu tiên: Nhu cầu thực thể cơ bản để tồn tại như ăn, mặc, ở, y tế; Nhu cầu về an ninh, an toàn xã hội; Nhu cầu về sở hữu cá nhân như tình yêu, gia đình, tài sản; Nhu cầu được tôn trọng và lòng tự trọng; Nhu cầu phát triển như học tập, nghề nghiệp,... Theo ông, để phát triển nguồn nhân lực cần thỏa mãn

Ngày nhận bài: 09/10/2023. Ngày nhận đăng: 27/11/2023.

<sup>1</sup>Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

<sup>2</sup>Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thu Hằng. Địa chỉ e-mail: [thuhang22111980@gmail.com](mailto:thuhang22111980@gmail.com)

tối đa nhu cầu con người theo thứ tự ưu tiên đó. Như vậy, có nghĩa để phát triển nguồn nhân lực trước hết phải phát triển cá thể mỗi con người [5].

Khái niệm “Vốn con người” (Human Capital) ra đời và được bàn luận sôi nổi vào cuối những năm 1960,. Nhà kinh tế Mĩ Schultz T.W (1961) đã cho ra đời cuốn sách “Đầu tư vào vốn con người người” và sau đó không lâu, Becker Gary S. (1964) đã làm sâu sắc thêm quan điểm đầu tư vào vốn con người bằng một loạt bài giảng về lĩnh vực này, đã cho rằng, giáo dục làm cho vốn con người không ngừng tăng trưởng. Đến năm (1973), Harbison đã coi nguồn nhân lực là sức lực, kĩ năng, tài năng và tri thức của những người trực tiếp tham gia hoặc có tiềm năng tham gia vào việc sản xuất ra sản phẩm hoặc thực hiện các dịch vụ hữu ích. Như vậy, các nhà khoa học đã đồng nhất trên quan điểm coi nguồn nhân lực như lực lượng lao động [5],[6].

Theo UNESCO (Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc) cho rằng nguồn nhân lực là tiềm năng về con người của đất nước. Trẻ em từ khi được sinh ra, trở thành viên của dân số, các em đã là tiềm năng về nhân lực, là vốn quý của đất nước và cần được nuôi dưỡng chu đáo để phát triển. Như vậy, nguồn nhân lực ở đây được hiểu là nguồn lực về con người của mỗi quốc gia, mỗi địa phương, từ trẻ em mới lọt lòng cho đến những người lớn tuổi còn khả năng và có nhu cầu lao động (quan niệm theo nghĩa rộng) [3].

Theo ILO (Tổ chức Lao động quốc tế), nguồn nhân lực được hiểu theo 2 nghĩa: Theo nghĩa rộng, nguồn nhân lực là nguồn cung cấp sức lao động cho sản xuất xã hội, cung cấp nguồn lực con người cho sự phát triển. Do đó, nguồn nhân lực hiểu theo nghĩa rộng thì bao gồm toàn bộ dân cư có thể phát triển bình thường (từ trẻ mầm non); Theo nghĩa hẹp, nguồn nhân lực là khả năng lao động của xã hội, là nguồn lực cho sự phát triển kinh tế xã hội, bao gồm các nhóm dân cư trong độ tuổi lao động, có khả năng tham gia lao động, sản xuất, tức là toàn bộ các cá nhân đang tham gia lao động hoặc đang tích cực tìm kiếm việc làm, có nhu cầu làm việc, bao gồm cả những người trong độ tuổi lao động nhưng đang đi học [3].

Ở Việt Nam, trong hơn hai mươi năm trở lại đây, đã có 02 chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước (do Phạm Minh Hạc chủ trì) và một số đề tài nghiên cứu cấp Bộ, một số công trình công bố về lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế thị trường và hội nhập.

Từ những kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế, người viết cho rằng tùy theo phạm vi nghiên cứu, cần lựa chọn và vận dụng quan niệm về nguồn nhân lực theo nghĩa rộng hay theo nghĩa hẹp cho phù hợp. Thông thường, các công trình trong nước tập trung nghiên cứu về phát triển nguồn nhân lực, quản lý nguồn nhân lực ở giáo dục đại học và nghề nghiệp, thường theo phạm vi nghĩa hẹp.

Theo đó, nguồn nhân lực thể hiện ở 2 khía cạnh: Khía cạnh cá nhân và khía cạnh tập thể/đội ngũ nguồn nhân lực [3].

+ Đối với mỗi cá nhân, tiềm năng (chất lượng) gồm các yếu tố cơ bản sau: 1) Phẩm chất (phẩm chất công dân, đạo đức nghề nghiệp, ý thức xã hội, tác phong và kỉ luật lao động...); 2) Năng lực chung (năng lực tư duy, sáng tạo, giao tiếp, làm việc theo nhóm, thích ứng với môi trường thay đổi, kĩ năng quản lí thời gian, thư giãn, vượt qua các áp lực...); 3) Các tri thức chung về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học kinh tế; 4) Năng lực nghề nghiệp, kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, năng lực quản lí, kinh doanh; 5) Các yếu tố về thể chất. Hay nói cách khác, tiềm năng/hay chất lượng cá thể nguồn nhân lực bao hàm phẩm chất và năng lực của mỗi cá thể. Trong phạm vi quốc gia, chất lượng nguồn nhân lực theo nghĩa rộng là chất lượng dân số, thể hiện qua chỉ số phát triển người của quốc gia.

+ Đối với tiềm năng của đội ngũ nguồn nhân lực thể hiện trên các mặt sau: 1/ Số lượng, cơ cấu (cơ cấu độ tuổi, giới tính, cơ cấu trình độ và ngành nghề được đào tạo của nguồn nhân lực, cơ cấu theo vùng miền, cơ cấu theo ngành kinh tế...); 2/ Chất lượng (tổng hợp chất lượng của các cá thể nguồn nhân lực); 3/ Đặc điểm văn hóa của đội ngũ nguồn nhân lực (truyền thống, tập quán, ý thức dân tộc, tinh thần hợp tác, ...).

Tuy nhiên, chất lượng của nguồn nhân lực được hiểu theo quan niệm tương đối là sự đáp ứng nhu cầu xã hội, địa phương, các tổ chức. Đánh giá chất lượng nguồn nhân lực phụ thuộc vào bối cảnh lịch sử theo thời gian và không gian, căn cứ vào trình độ và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong phạm vi quốc gia, vùng lãnh thổ, ngành, tổ chức đó, mức độ nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong từng bối cảnh, hoàn cảnh cụ thể. Tức là, chất lượng nguồn nhân lực được đánh giá theo mức độ đáp ứng nhu cầu của thực tiễn, của xã hội.

## 2.2. Phát triển nguồn nhân lực

Thuật ngữ phát triển nguồn nhân lực là một thuật ngữ rất quen thuộc và được dùng trong nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước, trong các công trình khoa học giáo dục và kinh tế học. Tuy nhiên, cho đến nay ở nước ta còn chưa có một cách hiểu thống nhất và bao quát đầy đủ nội hàm của thuật ngữ này. Phát triển nguồn nhân lực luôn là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của quốc gia, vùng, địa phương, của các ngành và các tổ chức, doanh nghiệp. Hiện nay, các tổ chức quốc tế và các nhà khoa học đưa ra nhiều khái niệm khác nhau về phát triển nguồn nhân lực ở cấp độ vĩ mô cũng như vi mô. Trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu về phát triển nguồn nhân lực, quản lý nguồn nhân lực và về quản lý nguồn nhân lực chiến lược như: Leonard Nadler (1969), Gary Dessler (2013), Robbins et al, Decenzo, Stuart-Kotze, Stewart (2007), Benisson (1989), Dooley et al (2001), Dare and Leach (1998), Leach (1993), Powell and Hubschman (1999), Rothwell and Lindholm (1999)...[4],[2].

Khái niệm phát triển nguồn nhân lực lần đầu tiên được giới thiệu bởi nhà xã hội học người Mỹ Leonard Nadler năm 1969 tại một hội nghị ở Mi. Theo ông, phát triển nguồn nhân lực là một loạt các hoạt động có tổ chức, tiến hành trong một thời gian cụ thể và được thiết kế để tạo ra sự thay đổi hành vi. Theo TV Rao, phát triển nguồn nhân lực là một quá trình mà các nhân viên của một tổ chức được giúp đỡ một cách liên tục và theo kế hoạch để nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ của cá nhân và tổ chức, khám phá và khai thác tiềm năng bên trong của cá nhân và tổ chức, phát triển một nền văn hóa tổ chức trong đó mối quan hệ cấp trên - cấp dưới, làm việc nhóm và hợp tác ....đóng góp vào sự nghiệp chung, tạo động lực và niềm tự hào của người lao động [4].

Anthony Carnavale, 1983 đã quan niệm phát triển nguồn nhân lực như quản lý nhân lực bao gồm đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng có hiệu quả đội ngũ nhân lực (phạm vi hẹp). Richard Noonan (1995) đã đưa ra khái niệm phát triển nguồn nhân lực với nghĩa rộng là phát triển thể lực (Body), phát triển trí lực (Mind) và phát triển ý chí (Spirit). Phát triển thể lực bao gồm: sức khỏe, dinh dưỡng, dân số, nước và vệ sinh môi trường, an toàn xã hội; Phát triển trí lực bao gồm giáo dục và đào tạo; Phát triển ý chí bao gồm quyền con người, giới tính, phát triển cộng đồng, quyền tự do [8].

UNESCO và một số nhà kinh tế sử dụng khái niệm phát triển nguồn nhân lực theo nghĩa hẹp là sự phát triển kỹ năng lao động và sự đáp ứng với yêu cầu của việc làm. Tổ chức lao động quốc tế (ILO) thì cho rằng, phải hiểu phát triển nguồn nhân lực theo nghĩa rộng hơn, không chỉ là sự lành nghề của dân cư hoặc bao gồm cả vấn đề đào tạo nói chung mà còn là phát triển năng lực đó của con người để tiến tới có được việc làm hiệu quả, cũng như thoả mãn nghề nghiệp và cuộc sống cá nhân [3].

Ở Việt Nam, đã có một số công trình nghiên cứu về phát triển nguồn nhân lực, đáng chú ý là những công trình của các tác giả Phạm Minh Hạc, Vũ Văn Tảo, Nguyễn Đức Trí, Nguyễn Minh Đường, Đặng Bá Lâm, Phan Văn Kha, Phan Văn Nhân, Trần Khánh Đức, Nguyễn Lộc, Đỗ Minh Cường, Nguyễn Hữu Dũng, Đặng Ứng Vận, v.v... Trong các công trình nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực ngày càng được mở rộng, bao quát hơn. Ở giai đoạn đầu, phát triển nguồn nhân lực được quan niệm đồng nghĩa với đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực (theo nghĩa hẹp), làm gia tăng giá trị cho con người, cả giá trị vật chất lẫn tinh thần, cả trí tuệ, tâm hồn cũng như kỹ năng nghề nghiệp, làm cho con người trở thành người lao động có những năng lực và phẩm chất mới, cao hơn, đáp ứng những yêu cầu to lớn và ngày càng tăng của sự phát triển kinh tế xã hội. Trong những giai đoạn tiếp theo, một số công trình nghiên cứu khác về phát triển nguồn nhân lực được coi là quá trình nâng cao năng lực của con người về mọi mặt (tâm lực, trí lực, thể lực), đồng thời phát huy hiệu quả nhất trong việc khai thác sử dụng nguồn nhân lực thông qua hệ thống tuyển dụng và phân công lao động, giải quyết việc làm để phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, cần quan niệm đầy đủ và bao quát hơn về phát triển nguồn nhân lực, bao gồm 3 mặt chủ yếu: 1) Tạo ra tiềm năng ban đầu cho nguồn nhân lực thông qua đào tạo và bồi dưỡng; 2) Sử dụng nguồn nhân lực; 3) Môi trường phát triển nguồn nhân lực [1].

Vì vậy, để có thể thực hiện thành công các mục tiêu chiến lược của mình, đòi hỏi các ngành kinh tế xã hội, các địa phương, các tổ chức phải biết phát triển và khai thác hiệu quả tiềm năng của nguồn nhân lực. Đó là bản chất của phạm trù phát triển nguồn nhân lực. Cũng như mọi nguồn tài nguyên khác, nguồn nhân

lực chỉ thực sự có giá trị khi nó được khai thác và sử dụng một cách có hiệu quả.

Phát triển nguồn nhân lực là tạo ra tiềm năng của con người thông qua đào tạo, bồi dưỡng, tự bồi dưỡng và đào tạo lại, chăm sóc sức khỏe về thể lực và tinh thần, khai thác tối đa tiềm năng đó trong các hoạt động lao động thông qua việc tuyển, sử dụng, tự tạo việc làm, tạo điều kiện về môi trường làm việc (phương tiện lao động có hiệu quả và các chính sách hợp lý, môi trường văn hoá, xã hội) để kích thích động cơ, thái độ làm việc của con người, để họ mang hết sức mình hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Do vậy, phát triển nguồn nhân lực có thể được hiểu là quá trình tạo lập và khai thác hiệu quả tiềm năng con người vì sự tiến bộ xã hội và sự hoàn thiện bản thân mỗi con người.

### **2.3. Tầm quan trọng của nguồn nhân lực bền vững đối với sự phát triển của tổ chức**

Tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong sự phát triển bền vững của tổ chức thể hiện trong hai khía cạnh sau:

(1) Tạo ra lợi nhuận bền vững cho doanh nghiệp: Nhân sự tham gia vào toàn bộ hoạt động của tổ chức như sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ, từ đó tạo nên giá trị về vật chất (doanh thu, lợi nhuận) và đóng góp vào việc xây dựng thương hiệu, văn hóa tổ chức. Mỗi cá nhân chính là một “mắt xích”, một “bánh răng” trong quy trình vận hành của tổ chức. Và để tổ chức tăng trưởng bền vững thì việc duy trì và phát triển nguồn nhân lực bền vững là điều mà mọi nhà quản lý đều phải quan tâm. Việc thiếu ổn định trong tổ chức nhân sự (ví dụ như tỷ lệ nhân sự không hài lòng cao dẫn đến nghỉ việc, báo cáo của nhân viên không tốt, thiếu sự hòa hợp giữa các phòng ban,...) không chỉ ảnh hưởng đến hiệu suất công việc mà còn làm suy giảm khối sức mạnh chung của tổ chức. Điều này sẽ gây rối loạn đến các “mắt xích” trong tổ chức và nếu không kịp thời chấn chỉnh, nó hoàn toàn có thể gây “hiệu ứng domino” khiến cho tổ chức suy yếu.

(2) Nguồn nội lực tiềm năng giúp tổ chức nâng cao vị thế cạnh tranh: Nhân lực không chỉ giúp tổ chức duy trì hoạt động trong hiện tại mà nó chính là một trong những yếu tố tiềm năng thúc đẩy tổ chức phát triển trong tương lai. Một tổ chức muốn tăng trưởng vững vàng thì cần phải thường xuyên thúc đẩy đội ngũ nhân sự nâng cao trình độ, cập nhật tri thức mới, xu hướng mới trong ngành và đặc biệt là gia tăng nhu cầu gắn kết bền chặt của nguồn nhân lực đối với tổ chức. Nếu để nhân sự “giậm chân tại chỗ” với quy trình làm việc và kiến thức cũ, với tỷ lệ thất thoát nhân sự mất kiểm soát thì không chỉ người lao động mà chính doanh nghiệp cũng sẽ trở nên tụt hậu và bị đối thủ vượt lên.

### **2.4. Đặc thù của nguồn nhân lực trong các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập**

Tính đặc thù của các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập ở Việt Nam hiện nay là hành lang pháp lý pháp lý và cơ chế hoạt động cơ bản như một doanh nghiệp nên:

Mức độ tự chủ nguồn nhân lực cao hơn so với cơ sở giáo dục đại học công lập;

Cơ chế thỏa thuận hợp đồng nhân sự giữa cơ sở giáo dục và người lao động được thiết lập cân bằng hơn so với cơ sở công lập cả trong tuyển dụng và kết thúc hợp đồng;

Nguồn nhân lực có tâm thế ít bị ràng buộc trong sự gắn kết, tự chủ hơn trong ứng xử với cơ sở giáo dục (doanh nghiệp);

Tình trạng di chuyển nhân lực diễn ra thường xuyên; nguồn nhân lực của các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập kém bền vững cả về số lượng lẫn chất lượng, tình trạng thiếu hụt nhân lực diễn ra thường xuyên.

## **3. Thực trạng phát triển nguồn nhân lực trong các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **3.1. Mô tả mẫu nghiên cứu**

Tổ chức khảo sát trực tuyến, kết hợp phỏng vấn sâu trên 47 khách thể là cán bộ quản lý (CBQL) và giảng viên cơ hữu (GVCH) ở 2 trường đại học ngoài công lập (Trường Đại học Văn Hiến và Trường Đại học Nguyễn Tất Thành). Thành phần khách thể, cụ thể như sau:

Thành phần	Tổng số	Học hàm, học vị				Độ tuổi lao động (ĐVT: tuổi)			Mức độ gắn kết (ĐVT: Số năm hợp đồng)		
		Th.S	TS	PGS	GS	25-55t	55-65t	>65t	1-3	3-5	>5
CBQL	06	01	02	02	01	0	02	04	05	0	01
GVCH	41	29	12	0	0	09	03	29	36	05	0

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên tiếp cận lý thuyết phát triển nguồn nhân lực kết hợp khảo sát thực tiễn và phỏng vấn để phân tích, đánh giá các yếu tố làm hạn chế hiệu quả trong việc phát triển nguồn nhân lực bền vững tại một số cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### 3.3. Kết quả khảo sát thực trạng

#### 3.3.1. Thực trạng tạo dựng tiềm năng ban đầu cho nguồn nhân lực thông qua đào tạo và bồi dưỡng

Kết quả khảo sát chỉ ra rằng việc đào tạo và bồi dưỡng còn nhiều bất cập, nhất là việc xây dựng chế độ chính sách cũng như thực tế việc cử giáo viên đi đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở trong nước cũng như nước ngoài.

Các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập tập trung vào các khâu tuyển dụng và sử dụng nhưng chưa quan tâm đến khâu đào tạo và bồi dưỡng. Qua ý kiến đánh giá của 34/41 (82.9%) cán bộ, giảng viên nhận định rằng họ có rất ít hoặc thậm chí là chưa được tham gia đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn từ khi vào hợp đồng chính thức đến thời điểm hiện tại.

#### 3.3.2. Thực trạng về sử dụng nguồn nhân lực

##### (1) Về tuyển chọn và sử dụng đội ngũ giảng viên cơ hữu

Đánh giá về việc tuyển chọn và sử dụng đội ngũ giảng viên cơ hữu, kết quả điều tra, khảo sát và phỏng vấn khách thể là cán bộ quản lý và giảng viên cho thấy: Về cơ bản việc tuyển chọn và sử dụng nguồn nhân lực đã làm thay đổi nhanh chóng, cũng như khắc phục được điểm yếu về thiếu hụt giảng viên cơ hữu cho từng năm học cả về số lượng cũng như chất lượng trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên. Tuy nhiên, cơ cấu tuyển dụng và cơ chế sử dụng đội ngũ vẫn còn khá nhiều bất cập, cụ thể:

Trong tuyển dụng, khan hiếm nguồn ứng viên tiềm năng (ứng viên có trình độ chuyên môn đúng với ngành nghề đào tạo, đặc biệt là các ngành sư phạm; ứng viên có trình độ từ tiến sĩ đến sau tiến sĩ). Tỷ lệ nhân lực có trình độ sau tiến sĩ qua tuyển dụng là khá thấp so với cơ sở giáo dục đại học công lập. Đây là thách thức để các cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng, tăng vị thế khoa học, khả năng cạnh tranh và khẳng định thương hiệu.

Tần suất dao động nhân lực trong mỗi năm là rất lớn. Tuyển mới trong tuyển dụng là công việc thường xuyên ở các nhà trường trong mỗi kỳ, mỗi năm học. Hầu hết các ý kiến cho rằng, nhu cầu gắn kết của đội ngũ giảng viên cơ hữu đối với cơ sở giáo dục là không cao (chỉ có 12% số nhân sự có hợp đồng từ 3-5 năm).

Giải pháp tăng cường quản trị kinh doanh để đảm bảo mục tiêu doanh số chiến lược của các cơ sở giáo dục (tăng lượng giảng viên thỉnh giảng, thu hẹp lượng giảng viên cơ hữu) đã làm cho cơ cấu đội ngũ lỏng lẻo, làm suy yếu sức mạnh chuyên môn của tổ chức. Qua phỏng vấn đội ngũ cán bộ quản lý, (6/6) 100% khách thể cho biết: cơ chế điều tiết tỷ lệ 1-3 giữa nhân sự cơ hữu và thỉnh giảng, ban giám hiệu các trường đã biết trước những hệ quả không mong muốn, tuy nhiên đây là giải pháp phù hợp với mô hình quản trị kinh tế giáo dục trong các trường ngoài công lập. Cơ chế này đã làm tăng tải lượng công việc cho đội ngũ giảng viên cơ hữu, khiến họ cảm thấy họ đang bị lạm dụng sức lao động, đây chính là mấu chốt của vấn đề suy giảm nhu cầu kết nối bền vững của đội ngũ giảng viên đối với cơ sở giáo dục như vừa nói ở trên.

Việc tuyển dụng, bị chi phối khách quan vào nguồn nhân lực ngoài độ tuổi lao động (qua khảo sát có tỷ lệ giảng viên ngoài tuổi lao động chiếm từ 70% - 80% tổng số giảng viên cơ hữu). Đây là nguyên nhân dẫn

đến việc các cơ sở giáo dục ngoài công lập khó xây dựng được một nguồn nhân lực bền vững do đặc điểm tâm lý nghề nghiệp của thành phần nhân sự ngoài độ tuổi lao động.

Trong sử dụng đội ngũ giảng viên, kết quả khảo sát nhận diện một vấn đề khá cơ bản là các nhà trường đã và đang xem nhẹ tính đặc thù của đội ngũ trong quản trị, sự cố chấp đã bỏ qua đặc điểm của đội ngũ giảng viên đại học - đội ngũ lao động sư phạm, đây là đội ngũ người lao động có sự khác biệt rất rõ so với người lao động trong các doanh nghiệp thuần túy là sản xuất và kinh doanh. Việc mất kiểm soát trong quản trị mối tương quan giữa kinh doanh và giáo dục đã đưa các trường đại học ngoài công lập đi đến sai lầm khi đánh đồng việc quản trị đội ngũ giảng viên với đội ngũ người lao động trong doanh nghiệp, dẫn thiếu sự chuyên môn hoá trong sử dụng nhân sự, gây ra áp lực công việc cho đội ngũ giảng viên. (38/41-92.7%) khách thể cho rằng có quá nhiều công việc phải làm ngoài bảng mô tả việc làm đã được thoả thuận khi tuyển dụng, điều này làm tăng tải lượng công việc, phá vỡ điều khoản ký kết trên hợp đồng lao động và đồng thời hạn chế thời lượng để giảng viên tập trung vào chuyên môn, đây cũng là nguyên nhân khiến cho đội ngũ giảng viên mất động lực làm việc và từ bỏ dần ý chí gắn kết lâu dài với cơ sở giáo dục.

(2) Về đánh giá hiệu quả công việc và ghi nhận kết quả của đội ngũ giảng viên cơ hữu

Việc tổ chức, thực hiện đánh giá là chưa phù hợp với đặc thù lao động sư phạm của nhà giáo, kết quả đánh giá chưa được sử dụng làm căn cứ cho quá trình tuyển chọn, sử dụng và đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, 35/41 (85.4%) khách thể chỉ ra rằng:

+ Đánh giá chạy theo KPI của mô thức quản trị người lao động trong doanh nghiệp nhằm tăng cường tải lượng công việc triệt để và đánh giá qua minh chứng cục bộ (thúc ép phải có minh chứng kết quả công việc bằng mọi giá, mọi hình thức, bỏ qua những công việc đặc thù như nghiên cứu khoa học, công bố công trình khoa học,...) là chưa phù hợp với lĩnh vực giáo dục và nghiên cứu khoa học đã đẩy đội ngũ đến căng thẳng, áp lực, giảm động lực làm việc, thậm chí gây ức chế.

+ Cơ chế quy đổi giờ chuẩn chưa thực sự thoả đáng: nhiều đầu việc không có trong danh mục quy đổi, giờ dẫn đến tình trạng làm không công; giờ giảng tại các lớp ghép, lớp có số lượng sinh viên đông được quy đổi chưa tương xứng với quy mô lớp học và công sức lao động của giảng viên.

### 3.3.3. Thực trạng về môi trường phát triển nguồn nhân lực

(1) Về quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên cơ hữu

Đánh giá của khách thể là giảng viên cơ hữu về quy hoạch nguồn nhân lực và qua phỏng vấn sâu các cán bộ quản lý, có 39/41 ý kiến (chiếm 95%) cho rằng việc quy hoạch, phát triển nguồn nhân lực giảng viên ở các trường hiện nay chưa được coi trọng; việc triển khai thực hiện không bám trên chiến lược phát triển mà chỉ dừng lại ở mức độ giải quyết tình thế trên cơ sở nhu cầu thực tế trong từng giai đoạn, trong từng thời điểm của nhà trường. Nhiều ý kiến cho rằng đa số cán bộ quản lý từ cấp bộ môn đến Ban giám hiệu không phải trưởng thành từ đội ngũ giảng viên cơ hữu hiện có mà hầu hết là tuyển mới cho từng vị trí vì vậy cơ hội thăng tiến của đội ngũ giảng viên là không đáp ứng được kỳ vọng.

(2) Chính sách đãi ngộ cho đội ngũ giảng viên cơ hữu

42/47 (89.4%) khách thể khẳng định: Các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập hiện nay chưa phát huy được lợi thế về tài chính trong xây dựng chính sách đãi ngộ. Định mức phúc lợi chưa thực sự hấp dẫn và hạn chế trong việc thúc đẩy động lực làm việc và gắn kết của đội ngũ giảng viên.

(3) Môi trường làm việc của tổ chức

Môi trường làm việc ít tính kết nối, cơ cấu quản trị đặc trưng của doanh nghiệp chỉ chú trọng đến hiệu suất lao động, ít quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động, ít quan tâm đến môi trường làm việc của người lao động, đồng thời với mô thức quản trị khu trú theo các tuyến chuyên môn độc lập tập trung vào một số người đứng đầu của các bộ phận đã giảm thiểu rõ rệt vai trò cũng như nhu cầu kết nối của giảng viên với hệ thống. Kết quả 100% giảng viên (41/41) nhận thấy họ ít cảm thấy danh dự cũng như sự tự hào của mình đối với tổ chức, họ cho rằng mô thức phân tuyến chuyên môn quá sâu sắc, cộng với việc ít tổ chức các sự kiện, diễn đàn, các hoạt động với mục đích kết nối cộng đồng giảng viên trong toàn hệ thống dẫn đến tình trạng thiếu thông tin, thiếu tình thân. Nên phần lớn ý kiến đánh giá về môi trường làm việc là chưa đáp ứng

được nhu cầu của người lao động sư phạm, làm giảm động lực gắn kết và cống hiến của đội ngũ giảng viên. Đặc biệt, khai thác sâu vấn đề kết quả có đến (41/41) ý kiến xác định rằng họ luôn thường trực ý định nhảy việc khi có cơ hội tốt.

#### **4. Bàn luận về giải pháp phát triển nguồn nhân lực bền vững trong các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Dựa vào đặc thù về quản trị nhân sự trong cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập, nhóm tác giả đưa ra vấn đề hàm ý luận bàn đến 3 tác động quản trị có sức ảnh hưởng mạnh nhất đến phát triển đội ngũ giảng viên cơ hữu bền vững trong các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập, gồm:

Thứ nhất về Đào tạo và phát triển: Đặt vị trí là trọng số tác động cao nhất, để nói lên vai trò và giá trị của đào tạo và phát triển đối với đội ngũ giảng viên. Đào tạo giúp giảng viên nâng cao kiến thức, kỹ năng trong giảng dạy, giảng viên sẽ được bổ sung những kỹ năng chuyên sâu, hữu ích và thú vị hơn với sinh viên sau khi được đào tạo về. Một khi thực hiện tốt vai trò giảng dạy, uy tín được nâng cao thì sẽ có cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp. Chính vì vậy, để phát huy được tác dụng của nó, các cơ sở giáo dục cần có thêm những chính sách ưu đãi mới, cụ thể như sau: (1) Khuyến khích, tăng mức thưởng mỗi năm đối với giảng viên sau khi đi đào tạo về; (2) Khuyến khích giảng viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, học tập nâng cao kỹ năng chuyên ngành, chuyên sâu gắn với các chính sách hỗ trợ giảng viên thiết thực và linh hoạt để giảng viên yên tâm học tập; (3) Có những chính sách đặc biệt như cơ cấu nhân sự, quy hoạch nhân sự đối với giảng viên sau khi họ đi đào tạo về để giữ chân nhân tài, đảm bảo sự gắn kết lâu dài của đội ngũ cơ hữu.

Thứ hai về Thu nhập và phúc lợi: Thu nhập và phúc lợi là yếu tố quan trọng thứ hai, điều này nói lên vai trò của thu nhập và phúc lợi đối với sự gắn kết. Cần cải thiện bằng một số chính sách: (1) Quan tâm và xây dựng, phổ biến các quy định, cách tính lương, chính sách về thu nhập công bằng, hợp lý; (2) Chi trả kịp thời, đầy đủ lương và phụ cấp; (3) Phải có chính sách nâng lương thường xuyên, hoặc nâng lương ghi nhận thành tích (nâng lương trước thời hạn) như ở các trường công lập, tạo cho giảng viên niềm tin và động lực, từ đó tăng lên sự gắn kết lâu dài; (4) Xây dựng nhiều chính sách phúc lợi, thu nhập mở cho giảng viên tùy theo tình hình tuyển sinh của nhà trường, có chính sách quan tâm đến gia đình của giảng viên như giảm học phí, trao học bổng riêng cho con giảng viên có kết quả học tập tốt, hỗ trợ người thân cùng tham gia nghỉ dưỡng với nhà trường... (5) Đảm bảo thu nhập cho giảng viên đủ để giảng viên toàn tâm, toàn ý với cơ sở giáo dục và phù hợp với mặt bằng chung về mức sống của Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

Thứ ba về Thương hiệu và sự tự hào. Đây là nhân tố có mức độ ảnh hưởng rất lớn đến sự gắn kết với tổ chức của giảng viên. Qua kết quả phỏng vấn sâu, cho thấy giảng viên rất quan tâm tới thương hiệu của trường mình đang công tác, vì đó không chỉ là nơi họ gắn bó, lao động, cống hiến mà còn là nơi tạo cho họ nhiều cơ hội mở rộng các mối quan hệ, thu nhập cũng như khẳng định giá trị của bản thân. Đứng trước tình hình cạnh tranh gay gắt của nhóm trường top đầu tương đương, đang có mức độ cạnh tranh về tuyển sinh cao như: Trường Đại học Văn Lang; Trường Đại học Hồng Bàng; Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Trường Đại học Công nghệ TP HCM;... với những chính sách chiêu mộ nhân tài, nhất là lực lượng giảng viên khối Y khoa, khối kỹ thuật giỏi, các cơ sở giáo dục cần đưa ra những chiến lược phù hợp như:

(1) Đẩy mạnh phát triển ngành đào tạo mới, ngành đào tạo chủ lực góp phần quan trọng cho việc quảng bá thương hiệu;

(2) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cùng với bảo dưỡng, duy trì và mở rộng, đặc biệt cần chú trọng đầu tư các thiết bị công nghệ cho giảng dạy và các cơ sở thí nghiệm thực hành nhằm phục vụ tốt hơn cho hoạt động đào tạo;

(3) Xây dựng mục tiêu chiến lược hướng tới trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hàng đầu của quốc gia, xác lập vị thế đào tạo trong khu vực và quốc tế;

(4) Đầu tư phát triển nền học thuật, tăng tỷ lệ mức thưởng cho các bài báo quốc tế, cũng như các hoạt động phong trào nghiên cứu khoa học theo hướng ứng dụng cho sinh viên và giảng viên sẽ góp phần thúc đẩy uy tín, nâng cao vị thế của nhà trường, góp phần tạo hứng thú, động lực, niềm tin, sự tự hào và nhu cầu gắn kết của đội ngũ giảng viên cơ hữu.

## 5. Kết luận

Vai trò của đội ngũ giảng viên rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định chất lượng giáo dục đại học, mặc dù mỗi trường có những mục tiêu, yêu cầu giáo dục khác nhau, đào tạo những ngành, nghề với những đặc thù không giống nhau.

Tuy nhiên, với cơ chế đặc hữu trong quản trị ở các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập thì việc phát triển đội ngũ giảng viên cơ hữu có ý nghĩa rất đặc biệt hơn hết, nó quyết định sự sống còn của tổ chức trong bối cảnh kinh tế giáo dục cạnh tranh mạnh mẽ.

Chính vì vậy, phát triển nguồn nhân lực bền vững trong các cơ sở giáo dục ngoài công lập cần phải được quan tâm thường xuyên, phải liên tục thực hiện để nâng cao tiềm lực, tạo ra sự thay đổi hành vi và khám phá, khai thác hiệu quả tiềm năng của đội ngũ cho mục đích phát triển tổ chức và chính bản thân nguồn nhân lực, đồng thời phát triển môi trường làm việc, văn hóa tổ chức để tạo động lực gắn kết, cống hiến của đội ngũ cho sự phát triển kỳ vọng của tổ chức.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Trọng Đăng (2017). Phát triển nguồn nhân lực trong các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Luận án Tiến sĩ Kinh tế.
- [2] Gary Desle r(2013). Human Resource Management. 13th Edition, Pearson.
- [3] Phan Văn Kha (2007). Đào tạo và sử dụng nhân lực trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Leonard and zeace Nadler (1990). Handbook of Human Resource Development, second edition. Publisher National University of Singapore.
- [5] Maslow (1943). Hierachy of Needs. <https://www.simplypsychology.org>.
- [6] Michael Armstrong, Steven P. Rubbin và David A Decezo, Jam Grieves (2008). Fundamentals of Management. mymanagementlab.com.
- [7] Michel Armstrong (2008). Strategic Human Resource management- A Guide to action (4th Edition).Kogan Page Limited.
- [8] Steven P. Rubbin, David A Decezo (2008). Fundamentals of Management, 4th Canadian edition. Pearson Education Canada Inc.

### ABSTRACT

#### **Sustainable human resources development in non-public higher education institutions in Ho Chi Minh city**

The combination of business administration and educational administration is a unique operating mechanism that helps non-public higher education institutions in Vietnam exist and develop together with other types of higher education. However, the psychology of operation and organization management is in favor of business activities while human resources and customers completely belong to the field of education. This issue has created a challenge in the goal of building and developing sustainable human resources for non-public higher education institutions today. The article analyzes and evaluates the current situation of human resource development in non-public higher education institutions in Ho Chi Minh City, helping institutions have the right view to improve the management mechanism. and overcome weaknesses in the goal of sustainable human resource development.

**Keywords:** *Sustainable human resources, higher education institutions, non-public.*



## HOÀN THIÊN CƠ CHẾ PHỐI HỢP TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP – THỰC TIỄN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊA PHƯƠNG

Đỗ Hồng Cường<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Việc xuất hiện thêm thiết chế Hội đồng trường trong các cơ sở giáo dục đại học công lập nói chung và các trường đại học thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là các trường đại học địa phương) đã làm nảy sinh nhiều khó khăn và thách thức. Bài viết dựa trên nghiên cứu thực tiễn tại Trường Đại học thuộc ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương và đề xuất một số giải pháp nhằm tháo gỡ những rào cản, định hướng cho hoạt động quản trị hướng đến sự phát triển của các trường đại học địa phương.

**Từ khóa:** Cơ sở giáo dục đại học, trường đại học địa phương, mối quan hệ công tác, Ủy ban nhân dân.

### 1. Đặt vấn đề

Trước đây, khi các cơ sở giáo dục đại học công lập chưa có Hội đồng trường, bộ máy lãnh đạo của các trường đại học gồm có Đảng ủy và Ban Giám hiệu. Với chủ trương nhất thể hóa, trong giai đoạn đó cơ bản các trường đại học đều thực hiện Bí thư Đảng ủy đồng thời là Hiệu trưởng và cơ quan quản lý cấp trên tương đối dễ dàng trong quản lý, chỉ đạo, triển khai các hoạt động. Theo Luật Giáo dục đại học sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (Luật số 34/2018/QH14) trong cơ cấu tổ chức trường đại học quy định tách biệt Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng với các quyền hạn, trách nhiệm, tiêu chuẩn rõ ràng. Mặc dù Hội đồng trường có vị thế rất lớn nhưng trên thực tế hiện nay hoạt động của Hội đồng trường chưa thật sự hiệu quả, không thể hiện rõ được vai trò, quyền hạn chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của mình [4].

Hơn thế nữa, Nghị quyết 19 của Trung ương nhấn mạnh các cơ sở giáo dục đại học cần “Áp dụng mô hình quản trị đối với các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như mô hình quản trị doanh nghiệp. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả cơ chế hội đồng trường trong các trường đại học theo hướng, hội đồng trường là cơ quan thực quyền cao nhất của trường đại học; bí thư đảng ủy kiêm chủ tịch hội đồng trường” [3].

Để Luật Giáo dục đại học sửa đổi đi vào thực tiễn, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi đề cập một vài trao đổi về mối quan hệ công tác giữa Đảng ủy (Bí thư) – Hội đồng trường (Chủ tịch) - Ban Giám hiệu (Hiệu trưởng) trong các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc UBND các tỉnh/ thành phố trung ương hiện nay để từ đó làm rõ thêm vai trò lãnh đạo của Đảng, nhân tố quyết định ở các trường đại học và vấn đề đặt ra đối với mối quan hệ giữa Hội đồng trường và Hiệu trưởng nhằm phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng trong các cơ sở giáo dục đại học địa phương.

### 2. Nguyên tắc hoạt động và mối quan hệ công tác trong các cơ sở giáo dục đại học công lập

#### 2.1. Nguyên tắc hoạt động

*Đảng ủy lãnh đạo toàn diện các hoạt động của Nhà trường*

Ngày nhận bài: 15/10/2023. Ngày nhận đăng: 28/11/2023.

<sup>1</sup>Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tác giả liên hệ: Đỗ Hồng Cường. Địa chỉ e-mail: [dhuong@hnm.edu.vn](mailto:dhuong@hnm.edu.vn)

Đảng bộ Nhà trường là hạt nhân chính trị, lãnh đạo thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; lãnh đạo thực hiện có hiệu quả các chủ trương, nhiệm vụ, công tác của đơn vị; hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, đảng viên và quần chúng; xây dựng đảng bộ, chi bộ và đơn vị vững mạnh.

Bí thư Đảng ủy quản lý theo thiết chế tập thể. Đảng ủy trường có 5 nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- (1) Lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị, an ninh, quốc phòng.
- (2) Lãnh đạo công tác tư tưởng.
- (3) Lãnh đạo công tác tổ chức, cán bộ.
- (4) Lãnh đạo các đoàn thể nhân dân.
- (5) Xây dựng tổ chức đảng.

*Hội đồng trường thực hiện chức năng quản trị nhà trường*

Hội đồng trường thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan. Chủ tịch Hội đồng trường quản lý theo thiết chế hội đồng. Hội đồng trường có trách nhiệm và quyền hạn ở 8 nội dung chủ yếu sau đây:

(1) Quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hằng năm của trường đại học; chủ trương phát triển trường đại học thành đại học hoặc việc sáp nhập với trường đại học khác;

(2) Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở của trường đại học phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

(3) Quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, hợp tác giữa trường đại học với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động;

(4) Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của trường đại học; ban hành danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, giảng viên, viên chức và người lao động phù hợp với quy định của pháp luật;

(5) Quyết định và trình cơ quan quản lý có thẩm quyền ra quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng trường đại học; bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng trường đại học trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng trường đại học; việc quyết định các chức danh quản lý khác do quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học quy định; tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của chủ tịch hội đồng trường, Hiệu trưởng trường đại học; lấy phiếu tín nhiệm đối với chủ tịch hội đồng trường, Hiệu trưởng trường đại học vào giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học;

(6) Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển trường đại học; chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính; thông qua báo cáo tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của trường đại học;

(7) Quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng tài sản có giá trị lớn thuộc thẩm quyền của trường đại học theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học; quyết định chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo, quản lý trường đại học theo kết quả, hiệu quả công việc và vấn đề khác theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học;

(8) Giám sát việc thực hiện quyết định của hội đồng trường, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của trường đại học và trách nhiệm giải trình của Hiệu trưởng trường đại học; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của trường đại học; báo cáo hằng năm trước hội nghị toàn thể của trường đại học về kết quả giám sát và kết quả hoạt động của hội đồng trường.

*Hiệu trưởng thực hiện nhiệm vụ điều hành, quản lý Nhà trường*

Hiệu trưởng (và Ban Giám hiệu) quản lý theo thiết chế hành chính/ tập quyền, có trách nhiệm và quyền hạn ở 5 nội dung chủ yếu sau đây:

- (1) Là người đại diện theo pháp luật và là chủ tài khoản của cơ sở giáo dục đại học, trừ trường hợp quy

chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận có quy định khác;

(2) Tổ chức thực hiện hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, hợp tác trong nước, quốc tế, hoạt động khác theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và quyết định của hội đồng trường, hội đồng đại học;

(3) Trình văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của hội đồng trường, hội đồng đại học sau khi tổ chức lấy ý kiến của tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong cơ sở giáo dục đại học; ban hành quy định khác của cơ sở giáo dục đại học theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học;

(4) Đề xuất hội đồng trường, hội đồng đại học xem xét bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý thuộc thẩm quyền của hội đồng trường, hội đồng đại học; thực hiện bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý khác của cơ sở giáo dục đại học, quyết định dự án đầu tư theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học;

(5) Hằng năm, báo cáo trước hội đồng trường, hội đồng đại học về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học và ban giám hiệu, tài chính, tài sản của cơ sở giáo dục đại học; thực hiện công khai, minh bạch thông tin; thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

### **3. Mối quan hệ công tác giữa các thiết chế trong các cơ sở giáo dục đại học**

Mối quan hệ công tác giữa các thiết chế, tổ chức này trong các cơ sở giáo dục đại học hoạt động và phối hợp như thế nào trong việc lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ nhằm góp phần phát triển nhà trường một cách bền vững.

#### **3.1. Mối quan hệ giữa Đảng ủy và Hội đồng trường**

Đảng ủy và Hội đồng trường đều là những thiết chế tập thể, ra quyết định bởi tập thể. Quan hệ giữa Đảng ủy và Hội đồng trường cùng phối hợp thực hiện chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của Đảng và Nhà nước để thống nhất từ chủ trương của Đảng đến hoạt động quản trị của Hội đồng trường nhằm phát triển nhà trường.

Hội đồng trường thực hiện quyết định nhân sự lãnh đạo cấp cao của nhà trường theo chủ trương và các tiêu chuẩn do Đảng ủy thông qua.

Quan hệ giữa Đảng ủy và Hội đồng trường sẽ thuận lợi hơn nếu Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng trường (theo đúng Nghị quyết 19 của Ban Chấp hành Trung ương). Cần đảm bảo tính dân chủ trong bầu cử vì đây đều là các chức danh bầu qua Hội nghị. Rõ ràng, chủ trương của Đảng ủy là điểm tựa vững chắc để Hội đồng trường thực hiện chức năng quản trị, tạo ra sự đồng thuận, thống nhất để nhà trường phát triển theo đúng Chiến lược đề ra.

#### **3.2. Mối quan hệ giữa Hội đồng trường và Ban Giám hiệu**

Trong cơ sở giáo dục đại học, Hội đồng trường thực hiện nhiệm vụ lãnh đạo, quản trị nhà trường, còn Hiệu trưởng (bộ máy Ban Giám hiệu) có nhiệm vụ điều hành, quản lý.

Hội đồng trường xây dựng Chiến lược, kế hoạch phát triển và kế hoạch hàng năm làm cơ sở quan trọng để Ban Giám hiệu thực hiện việc điều hành và tổ chức thực hiện. Bên cạnh đó, Hội đồng trường có trách nhiệm giám sát và đánh giá việc thực thi của Hiệu trưởng đối với các chính sách và kế hoạch tổng thể đã được Hội đồng trường thông qua.

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm giải trình trước Hội đồng trường về các hoạt động của nhà trường, đảm bảo thực hiện tốt các chính sách được đề ra và không vi phạm quy định. Trách nhiệm giải trình của Hiệu trưởng là trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức điều hành, quản lý, không chỉ với Hội đồng trường mà trên thực tế là với tất cả các bên có liên quan.

### 3.3. Mối quan hệ trong tập thể lãnh đạo trường

Để công tác phối hợp được rõ ràng, hiệu quả, các cơ sở giáo dục đại học cần phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng. Hay nói cách khác, mỗi cá nhân đứng đầu tổ chức của mình trong trường đại học cần “đúng vai, thuộc bài” góp phần phát triển nhà trường:

Quan hệ của Bí thư Đảng ủy với Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng là lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các chủ trương của Đảng, tập trung vào 5 nhiệm vụ quan trọng của mỗi tổ chức đảng như đã nêu ở trên.

Quan hệ giữa Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng quan hệ phối hợp công tác, thực hiện theo các quy định của pháp luật và quy chế hoạt động của nhà trường.

Hiệu trưởng tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng trường và trao đổi với Chủ tịch Hội đồng trường về những vấn đề vướng mắc, cần sự thống nhất trong cách giải quyết theo quy định của pháp luật.

### 3.4. Một số vướng mắc khi thực hiện mối quan hệ công tác ở các trường đại học địa phương

#### 3.4.1. Công tác tổ chức cán bộ

Theo Quyết định số 80-QĐ/TW ngày 18/8/2022 của Ban Chấp hành Trung ương ban hành quy định về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử thì nội dung quản lý cán bộ [1] gồm 8 nội dung: (1) Phân cấp quản lý cán bộ; (2) Đánh giá cán bộ; (3) Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; (4) Tuyển chọn, bổ trí, phân công, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu ứng cử, tái cử, chỉ định, điều động, luân chuyển, biệt phái; phong, thăng, giáng, tước quân hàm; cho thôi giữ chức vụ; tạm đình chỉ, đình chỉ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, cách chức đối với cán bộ; (5) Khen thưởng, kỷ luật cán bộ; (6) Thực hiện chế độ, chính sách cán bộ; (7) Kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ; (8) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác cán bộ và cán bộ.

Trên thực tiễn, các cơ sở giáo dục đại học đã thực hiện hết sức khác nhau. Chẳng hạn, công tác quy hoạch cán bộ có trường do Đảng ủy thực hiện, có trường do Hiệu trưởng thực hiện. Hiện nay, các cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo Nghị định 115/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức là văn bản pháp lý sử dụng chung cho các đơn vị sự nghiệp công lập mà chưa thấy hết đặc thù của cơ sở giáo dục đại học [9]. Cho nên các khái niệm: “người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập”, “tập thể lãnh đạo” được diễn giải rất khác nhau ở các trường đại học khác nhau dẫn đến việc áp dụng vào thực tiễn cũng rất khác nhau.

Bên cạnh đó, một số văn bản quản lý, điều hành nhà trường trước đây do cơ quan quản lý cấp trên ban hành chỉ đạo nhà trường như: Chiến lược phát triển; Cơ cấu tổ chức; Danh mục vị trí việc làm; Bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng... nhưng hiện nay lại do thiết chế Hội đồng trường thực hiện. Điều này đã dẫn đến lúng túng khi thực hiện, buộc các cơ sở giáo dục đại học phải thực hiện giải trình và quá trình này diễn ra tương đối phức tạp.

#### 3.4.2. Công tác tài chính, tài sản

Do chưa có sự đồng bộ giữa Luật giáo dục đại học sửa đổi (Luật 34 năm 2018) và các Luật khác như Luật ngân sách (năm 2015), Luật quản lý sử dụng tài sản công (năm 2018), Luật đầu tư công (năm 2019)... nên thẩm quyền về tài chính, tài sản phần lớn do các cơ quan quản lý cấp trên quyết định nên vai trò của Hội đồng trường thực hiện quyền chủ sở hữu chưa được phát huy [5,6,7].

Một số văn bản quản lý cấp trên phân quyền quyết định tài chính, tài sản cho Hiệu trưởng (hoặc người đứng đầu đơn vị) dẫn đến việc thực thi quyền về tài chính, tài sản không được thông qua Hội đồng trường. Cơ quan quản lý cấp trên thường xem xét, phê duyệt các đề án, dự án liên quan đến tài chính, tài sản do Hiệu trưởng trình lên mà không thấy rõ sự cần thiết vai trò quản trị của Hội đồng trường [10,11,12].

Khi có sự bất đồng về quan điểm phân cấp thẩm quyền giữa Hiệu trưởng và Hội đồng trường, Luật 34 hướng dẫn Chủ tịch Hội đồng trường báo cáo cơ quan quản lý cấp trên, song trên thực tế, cấp có thẩm quyền thường lúng túng hoặc chưa quan tâm giải quyết hoặc coi đó là việc để cơ sở giáo dục đại học tự giải quyết.

### 3.4.3. Công tác giám sát

Giám sát là một chức năng quan trọng của Hội đồng trường. Tuy nhiên, cơ chế hoạt động giám sát và việc quy trách nhiệm trước Hội đồng trường còn thực sự bỏ ngõ. Việc không quy định Ban kiểm soát trong Hội đồng trường (như Ủy ban kiểm tra Đảng) đã thực sự gây khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện công tác giám sát, đặc biệt là hoạt động giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng trường.

Hiện nay việc thành lập các Ban chuyên môn và Thường trực của Hội đồng trường ở hầu hết các cơ sở giáo dục đại học là kiêm nhiệm. Cơ chế hoạt động không rõ ràng nên chưa thực sự phát huy được vai trò của Hội đồng trường trong hoạt động quản trị và giám sát thực thi.

Kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm, cũng như việc lấy phiếu tín nhiệm giữa kỳ hoặc đột xuất của Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng còn chưa có văn bản hướng dẫn nên việc tổ chức còn lúng túng, kết quả báo cáo cấp trên quản lý trực tiếp chưa được sử dụng trong các hoạt động khác.

## 4. Thực thi nhiệm vụ nhằm phát triển trường đại học địa phương

### 4.1. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật

Như vậy, ngoài văn bản Luật Giáo dục đại học sửa đổi (luật 34), Nghị định 99 của Chính phủ và một số văn bản khác liên quan đến hoạt động tự chủ các trường đại học có đề cập đến một số thiết chế trong các trường như Nghị định 106 về vị trí việc làm, Nghị định 81 về quản lý học phí, Nghị định 60 về cơ chế tự chủ tài chính... thì cơ bản chưa có một văn bản pháp luật nào thể hiện được toàn cảnh “bức tranh” về cơ sở giáo dục đại học. Chính vì lẽ đó cần thiết:

(1) Chính phủ ban hành một Nghị định áp dụng cho các cơ sở giáo dục đại học, trong đó cần quy định cụ thể và chi tiết về nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, mức độ tự chủ. Theo đó những việc nào là của Hội đồng trường và những việc nào là của Hiệu trưởng được làm. Điều đó cũng khắc phục được sự mâu thuẫn, chông chéo giữa các văn bản pháp lý quy định giúp cho các Bộ ngành, địa phương phải thực hiện theo chứ không phải là vận dụng theo các văn bản pháp lý khác nhau khi chưa có sự nhất quán như hiện nay.

(2) Bộ Giáo dục và Đào tạo cần thiết xây dựng 01 bộ Khung quy tắc ứng xử trong quản lý điều hành cơ sở giáo dục đại học tự chủ giữa Đảng ủy- Hội đồng trường - Ban giám hiệu - Cơ quan quản lý nhà nước, đảm bảo nguyên tắc lãnh đạo toàn diện của Đảng như Nghị quyết 19/NQ-TW năm 2017, tránh việc mỗi trường thực hiện một cách khác nhau như hiện nay.

(3) Bộ Giáo dục và Đào tạo với vai trò là Bộ chuyên ngành, cần thiết có một bộ phận (Tổ công tác) để giúp các cơ sở giáo dục đại học tháo gỡ khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện Luật 34 và các nghị định có liên quan đến các hoạt động trong trường đại học.

### 4.2. Vai trò của cơ quan quản lý cấp trên

Trường đại học là một tổ chức giáo dục rất cần sự tự chủ. Hay nói cách khác, tự chủ là thuộc tính, là điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học phát triển. Muốn vậy:

(1) Cơ quan quản lý cấp trên cần thiết phải đổi mới tư duy trong hoạt động quản lý các trường đại học. Giám sát hoạt động trường đại học thông qua cơ chế người đại diện trong Hội đồng trường, kể cả các hoạt động liên quan đến tổ chức cán bộ; cơ cấu bộ máy; tài chính, tài sản và các nội dung khác.

(2) Cơ quan quản lý cấp trên thực hiện cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ nhằm nâng cao năng lực hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học trong các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

(3) Thúc đẩy năng lực tự chủ tài chính của các cơ sở giáo dục đại học (đặc biệt là chi thường xuyên), bên cạnh việc thực hiện chỉ đầu tư nhằm hoàn thiện cơ sở vật chất, quy hoạch đất đai,... giúp các nhà trường nâng cao sức cạnh tranh trong xu thế toàn cầu hóa và xếp hạng giáo dục trên toàn thế giới.

(4) Tổ chức đảng cấp trên cần chỉ đạo sâu sắc nhằm nâng cao chất lượng các tổ chức đảng trong các trường đại học. Bên cạnh đó, cần có tiếng nói mạnh mẽ giúp các trường đại học, cao đẳng tháo gỡ những khó khăn trong bước đường hoàn thiện về bộ máy và nâng cao năng lực tự chủ.

(5) Cấp ủy đảng của các trường đại học cần phải được phát huy vai trò mạnh mẽ thông qua công tác chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên.

### 4.3. Thống nhất trong nhận thức và hành động

Khi thay đổi mô hình tổ chức quản trị đại học kết hợp với xu thế tự chủ không thể đảo ngược, mỗi cán bộ, giảng viên và từng tổ chức trong trường đại học cần có những thay đổi và thống nhất trong nhận thức và hành động:

(1) Đảng ủy trường cần có những chỉ đạo rõ ràng, kịp thời, chuẩn mực trong các chủ trương lớn của nhà trường. Hội đồng trường cần xác định rõ các chính sách, kế hoạch tổng thể đáp ứng Chiến lược phát triển của nhà trường. Ban Giám hiệu quản lý, điều hành bộ máy nhà trường, tổ chức thực hiện theo đúng quy định, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn.

(2) Trên hết, ở tất cả các tổ chức, thiết chế này trong trường đại học (Đảng ủy – Hội đồng trường – Ban Giám hiệu) phải thực sự công khai, minh bạch, thực hiện chức trách giải trình trong các hoạt động của mình.

(3) Đối với các cán bộ, giảng viên phải nhận thức rõ tư duy về tự chủ theo hướng phát triển, đổi mới sáng tạo với tinh thần khai phóng nhằm tìm ra con đường phát triển phù hợp với thực tiễn của nhà trường.

## 5. Kết luận

Nếu không đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế chính sách thì một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước “đó là tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”, trong đó có các cơ sở giáo dục đại học, sẽ bị kéo thụt lùi do những vướng mắc, mâu thuẫn nảy sinh giữa các bên liên quan trong bản thân nội tại trường đại học. Trong đó, mối quan hệ công tác trong quản trị cơ sở giáo dục đại học, giữa Đảng ủy - Hội đồng trường - Ban Giám hiệu là hạt nhân quan trọng để phát triển giáo dục đại học, thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình. Tổ chức đảng cấp trên và các cơ quan quản lý nhà nước cần thay đổi cách tiếp cận với các cơ sở giáo dục đại học, thay vì coi các trường đại học như các đơn vị sự nghiệp công lập khác. Từng bước trao quyền tự chủ ở các mức độ khác nhau phù hợp với tiến trình, năng lực của từng trường đại học liên quan đến công tác tổ chức, nhân sự; tài chính, tài sản; học thuật, chuyển giao công nghệ nhưng không chệch hướng sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng.

Các thành viên, tổ chức trong các cơ sở giáo dục đại học cần đồng thuận về con đường phát triển của nhà trường để từ đó kiên định và sáng tạo trong cách thức triển khai và bước đi cụ thể trong Chiến lược phát triển của mình.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quyết định số 80-QĐ/TW ngày 18/8/2022 của Ban Chấp hành Trung ương ban hành quy định về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử.
- [2] Nghị quyết số 29-NQ/TW ban hành ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
- [3] Nghị quyết số 19-NQ/TW ban hành ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.
- [4] Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018.
- [5] Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.
- [6] Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017.
- [7] Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019.

- [8] Nghị định số 99/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.
- [9] Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ ban hành Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.
- [10] Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ ban hành Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.
- [11] Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.
- [12] Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

#### ABSTRACT

##### **Complete the internal coordination mechanism administration activities of public higher education institutions - practice at local universities**

The emergence of the University Council institution in public higher education institutions in general and universities under the People's Committees of centrally-run provinces/cities (referred to as local universities) has given rise to many difficulties and challenges. The article is based on practical research at the University of the People's Committee of the province/centrally-run city and proposes a number of solutions to remove barriers and orient governance activities towards development. development of local universities.

**Keywords:** *Higher education institution, local university, working relationship, People's Committee.*

## KHÁM PHÁ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC DỰA TRÊN VẤN ĐỀ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Nguyễn Tài Hoa<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Giáo dục đại học ngày nay đang đối mặt với thách thức không ngừng từ sự phát triển nhanh chóng của xã hội và công nghiệp. Trong bối cảnh này, nhu cầu tạo ra những sinh viên sáng tạo, linh hoạt, và có khả năng giải quyết vấn đề trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Bài báo nhằm tìm hiểu sâu rộng về mô hình giáo dục này và cách nó có thể gắn kết với thực tiễn trong môi trường đại học. Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề không chỉ là một phương pháp giảng dạy, mà còn là một triển khai chiến lược giáo dục nhằm kích thích sự sáng tạo và khám phá của sinh viên. Bằng cách tập trung vào việc giải quyết vấn đề thực tế, PBL giúp sinh viên phát triển kỹ năng quan trọng như tư duy phê phán, làm việc nhóm, và nâng cao khả năng thích ứng trong môi trường làm việc đa dạng. Trong bối cảnh này, việc khám phá chi tiết về phương pháp dạy học dựa trên vấn đề trong giáo dục đại học không chỉ giúp hiểu rõ về mô hình này mà còn mở ra những cơ hội mới cho việc cải thiện chất lượng giáo dục và chuẩn bị sinh viên cho thế giới công việc ngày càng đòi hỏi sự sáng tạo và linh hoạt.

**Từ khóa:** Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề, giáo dục đại học, kỹ năng tự học, ưu điểm và hạn chế của PBL, triển khai PBL.

### 1. Đặt vấn đề

Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề (PBL) trong bối cảnh giáo dục đại học ngày nay. Savery và Duffy (1995) đề cập đến một mô hình hướng dẫn về PBL và khung xây dựng constructivist, đưa ra câu hỏi về cách PBL không chỉ là một phương pháp giảng dạy mà còn là một mô hình constructivist, chủ yếu tập trung vào việc xây dựng kiến thức thông qua giải quyết vấn đề thực tế (Savery & Duffy, 1995). Bài viết của họ mở ra một cái nhìn chi tiết về sự tích hợp giữa việc giảng dạy và quá trình học tập, đặt ra câu hỏi về cách mô hình này có thể được áp dụng trong ngữ cảnh giáo dục đại học ngày nay.

Hmelo-Silver (2004) mở rộng vấn đề này bằng cách tập trung vào khía cạnh quan trọng của quá trình học của sinh viên trong PBL. Bằng cách này, tác giả không chỉ đưa ra câu hỏi về "cách mà sinh viên học" mà còn khám phá những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất của họ trong môi trường PBL (Hmelo-Silver, 2004). Bài viết này đưa ra một cái nhìn toàn diện về quá trình học tập, từ việc làm thế nào sinh viên tiếp cận vấn đề đến cách họ xử lý thông tin và xây dựng kiến thức mới.

Đối với Kolodner (1997), việc nghiên cứu về vai trò của analogy trong PBL đặt ra những thách thức mới. Bài viết của ông tập trung vào việc hiểu rõ cách mà sự tương đồng có thể được tích hợp vào quá trình học tập, tạo nên một cơ sở vững chắc cho sự áp dụng hiệu quả của PBL (Kolodner, 1997). Điều này mở ra một loạt câu hỏi về cách áp dụng các nguyên tắc này trong các kịch bản giáo dục đa dạng.

Bài báo tiếp tục bằng việc khám phá "quy trình của PBL" thông qua nghiên cứu của Schmidt, Rotgans, và Yew (2011). Điều này đặt ra câu hỏi về những yếu tố nào của PBL làm việc và tại sao chúng làm việc trong môi trường giáo dục đại học (Schmidt et al., 2011). Bài viết này không chỉ tập trung vào việc miêu tả các bước của quá trình, mà còn chú trọng vào sự liên kết giữa các yếu tố này và hiệu suất của sinh viên.

---

Ngày nhận bài: 15/09/2023. Ngày nhận đăng: 17/11/2023.

<sup>1</sup> Trường Đại học Tài nguyên & Môi trường Hà Nội

Tác giả liên hệ: Nguyễn Tài Hoa. Địa chỉ e-mail: [nthoa@hunre.edu.vn](mailto:nthoa@hunre.edu.vn)



Duch, Groh, và Allen (2001) đưa ra một góc nhìn thực tế về sức mạnh của PBL thông qua hướng dẫn chi tiết về cách triển khai nó trong các khóa học đại học (Duch et al., 2001). Bài viết này không chỉ là một sự giới thiệu lý thuyết mà còn là hướng dẫn thực tế cho giảng viên, tạo ra những câu hỏi về cách tích hợp PBL vào kế hoạch giảng dạy hàng ngày.

Tập sách "The Challenge of Problem-Based Learning" của Boud và Feletti (1997) mang đến một góc nhìn đa chiều về PBL, đặt ra những thách thức cụ thể và khám phá các khía cạnh khác nhau của phương pháp dạy học này. Từ đó, người đọc được dẫn dắt đến những tình huống thực tế và thách thức mà giáo viên có thể gặp khi triển khai PBL.

Albanese và Mitchell (1993) tiếp tục đưa ra một cái nhìn chi tiết về PBL thông qua cuộc xem xét toàn diện, tập trung vào kết quả và vấn đề thực hiện. Bài viết này là nguồn thông tin quan trọng cho những người quan tâm đến hiệu suất và triển khai của PBL trong môi trường đại học (Albanese & Mitchell, 1993).

Jonassen và Hung (2008) nâng cao câu hỏi về đa dạng của các vấn đề trong PBL và ảnh hưởng của chúng đối với quá trình học tập. Bài viết này mở rộng sự hiểu biết về cách lựa chọn vấn đề có thể ảnh hưởng đến hiệu suất và cam kết của sinh viên trong quá trình học tập (Jonassen & Hung, 2008).

Cuối cùng, Maudsley (1999) tập trung vào vai trò và trách nhiệm của giảng viên hướng dẫn trong PBL, đặc biệt là trong ngữ cảnh chương trình y đại học. Bài viết này không chỉ làm rõ vai trò của giáo viên mà còn đặt ra những câu hỏi về cách họ có thể tối ưu hóa sự hỗ trợ cho sinh viên trong môi trường PBL (Maudsley, 1999).

## **2. Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề trong giáo dục đại học**

### **2.1. Đặc điểm của phương pháp dạy học dựa trên vấn đề**

Savery và Duffy (1995) đã thực hiện một đóng góp quan trọng bằng cách đưa ra một khía cạnh cốt lõi của PBL, đó là việc giải quyết vấn đề thực tế. Bài viết của họ về "Problem Based Learning: An instructional model and its constructivist framework" không chỉ chú trọng vào việc truyền đạt kiến thức mà còn nhấn mạnh mô hình constructivist của PBL, trong đó kiến thức được xây dựng thông qua quá trình giải quyết vấn đề (Savery & Duffy, 1995). Điều này làm nổi bật tính tương tác và sự tích hợp giữa kiến thức và thực tế trong môi trường học tập.

Barrows (1986) đã tạo ra một bước tiến quan trọng bằng cách phát triển một taxonomy về các phương pháp dạy học dựa trên vấn đề. Trong "A taxonomy of problem-based learning methods," ông tập trung vào việc phân loại và hiểu rõ sự đa dạng của các phương pháp PBL, từ đó mở ra câu hỏi về cách chúng có thể được tối ưu hóa và tích hợp vào môi trường giáo dục đại học (Barrows, 1986).

Hmelo-Silver (2004) mang đến một khía cạnh mới về PBL bằng cách tập trung vào "cách mà sinh viên học." Trong "Problem-based learning: What and how do students learn?" tác giả đặt ra những câu hỏi quan trọng về sự tương tác giữa sinh viên và nhiệm vụ của giáo viên, tạo ra những thách thức mới và cơ hội để nghiên cứu về hiệu suất sinh viên trong ngữ cảnh PBL (Hmelo-Silver, 2004).

Kolodner (1997) đưa ra một góc nhìn độc đáo về vai trò của analogy trong PBL. Trong "Educational implications of analogy: A view from case-based reasoning," tác giả nhấn mạnh sự quan trọng của việc sử dụng analogy và đặt ra câu hỏi về cách chúng có thể được tích hợp vào quá trình dạy và học một cách hiệu quả (Kolodner, 1997). Điều này mở ra những cơ hội mới để nghiên cứu về cách sử dụng công cụ này để nâng cao quá trình giảng dạy và học trong PBL.

Schmidt, Rotgans, và Yew (2011) tiếp tục với một góc nhìn chi tiết về "quy trình của PBL." Trong "The process of problem-based learning: What works and why," họ đặt ra câu hỏi về những yếu tố cụ thể của PBL làm việc và tại sao chúng làm việc trong môi trường giáo dục đại học (Schmidt et al., 2011). Điều này cung cấp một cơ sở chắc chắn cho việc hiểu rõ hơn về quá trình học tập trong PBL và cách nó có thể được tối ưu hóa.

## 2.2. Lợi ích và thách thức của phương pháp dạy học dựa trên vấn đề trong giáo dục đại học

Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề đang ngày càng thu hút sự chú ý trong giáo dục đại học với những lợi ích và thách thức đặc biệt. Các tác giả hàng đầu trong lĩnh vực này đã đóng góp những tài liệu quan trọng giúp hiểu rõ hơn về cả hai khía cạnh này.

### *Lợi ích của PBL trong giáo dục đại học*

PBL không chỉ là một phương pháp giảng dạy, mà còn là một cơ hội để phát triển năng lực và kiến thức của sinh viên một cách tích cực. Theo Savery và Duffy (1995), PBL tập trung vào giải quyết vấn đề thực tế, thúc đẩy sự sáng tạo và kỹ năng tư duy. Như trích dẫn từ Savery và Duffy (1995): "PBL không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn là một mô hình constructivist, nơi sinh viên xây dựng kiến thức thông qua quá trình giải quyết vấn đề thực tế."

Khi sinh viên tham gia vào việc giải quyết vấn đề thực tế, họ phát triển kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm. Điều này được Barrows (1986) và Hmelo-Silver (2004) lưu ý, đặc biệt trong việc áp dụng kiến thức vào bối cảnh thực tế và tương tác chặt chẽ với đồng đội.

### *Thách thức của PBL trong giáo dục đại học*

Mặc dù PBL mang lại nhiều lợi ích, nhưng cũng đối mặt với những thách thức cần được vượt qua. Một trong những thách thức quan trọng nhất là đòi hỏi sự tự quản lý và tự học cao từ phía sinh viên. Savery và Duffy (1995) đã chia sẻ rằng PBL "đòi hỏi sinh viên có khả năng tự quản lý và tự học cao," điều này có thể làm thách thức đối với những sinh viên chưa phát triển đầy đủ kỹ năng này.

Cần phải có sự hỗ trợ chặt chẽ từ phía giáo viên để giúp sinh viên vượt qua những thách thức. Duch, Groh, và Allen (2001) trong tác phẩm "The Power of Problem-Based Learning" nhấn mạnh vai trò quan trọng của giáo viên trong việc hướng dẫn và hỗ trợ sinh viên, điều này đặt ra thách thức trong việc điều chỉnh vai trò giáo viên từ việc truyền đạt kiến thức sang việc định hình quá trình học tập.

Một vấn đề khác là đánh giá hiệu quả của PBL. Đánh giá PBL thường mang tính chủ quan và đòi hỏi sự linh hoạt từ giáo viên. Albanese và Mitchell (1993) trong "Problem-based learning: A review of literature on its outcomes and implementation issues" đã nêu rõ về khía cạnh này, đặt ra thách thức trong việc xây dựng một hệ thống đánh giá công bằng và khách quan.

### *Triển vọng và hiệu quả của PBL*

Mặc dù PBL đối mặt với những thách thức, nhiều nghiên cứu (Albanese & Mitchell, 1993; Jonassen & Hung, 2008) đều chỉ ra rằng phương pháp này có hiệu quả trong việc kích thích sự học tập và có tiềm năng lớn trong đào tạo nghề nghiệp.

Nhìn chung, PBL không chỉ là một phương pháp dạy học mà là một triển khai sáng tạo, giúp sinh viên xây dựng kiến thức từ nền tảng thực tế và phát triển những kỹ năng cần thiết cho sự thành công trong môi trường làm việc thực tế. Tuy nhiên, để tận dụng hết lợi ích của PBL, cần xem xét kỹ lưỡng những thách thức và đề xuất giải pháp linh hoạt.

## 2.3. Những nghiên cứu trước đây liên quan đến phương pháp dạy học dựa trên vấn đề trong giáo dục đại học

Một trong những công trình nổi bật là nghiên cứu của Hmelo-Silver (2004) mang tên "Problem-based learning: What and how do students learn?" đã tập trung vào quá trình học của sinh viên khi tham gia vào PBL. Bằng cách phân tích cách mà sinh viên xử lý vấn đề và xây dựng kiến thức, tác giả đưa ra những nhận định quan trọng về cách PBL có thể thúc đẩy sự hiểu biết sâu sắc và áp dụng kiến thức.

Nghiên cứu của Albanese và Mitchell (1993) mang tiêu đề "Problem-based learning: A review of literature on its outcomes and implementation issues" đã tạo ra một tầm nhìn toàn diện về những kết quả mà PBL có thể mang lại. Bằng cách tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn, nghiên cứu này không chỉ đánh giá hiệu quả mà còn chú ý đến những vấn đề thực hiện PBL trong môi trường giáo dục đại học.

Nếu nhìn sâu hơn vào khía cạnh giáo viên và vai trò của họ trong PBL, tác giả Duch, Groh, và Allen

(2001) đã cung cấp một cái nhìn chi tiết với tác phẩm "The Power of Problem-Based Learning: A Practical 'How To' for Teaching Undergraduate Courses in Any Discipline." Tài liệu này không chỉ đề cập đến cách triển khai PBL mà còn chú ý đến vai trò quan trọng của giáo viên, cung cấp hướng dẫn thực tế và hỗ trợ cần thiết.

Ngoài ra, Savery và Duffy (1995) đã đưa ra một góc nhìn chi tiết về mô hình constructivist của PBL trong tài liệu "Problem Based Learning: An instructional model and its constructivist framework." Bằng cách này, họ làm sáng tỏ cơ sở lý thuyết của PBL và giải thích làm thế nào phương pháp này thúc đẩy xây dựng kiến thức và tư duy sáng tạo.

Cuối cùng, nghiên cứu của Jonassen và Hung (2008) với tên gọi "All Problems Are Not Equal: Implications for Problem-Based Learning" đã đưa ra một góc độ khác nhau về việc lựa chọn vấn đề trong PBL. Họ chú ý đến tầm quan trọng của việc chọn vấn đề phù hợp để tối ưu hóa hiệu quả của PBL, cung cấp những khuyến nghị quan trọng cho quá trình lựa chọn và thiết kế nội dung.

Tất cả những nghiên cứu trên đều là những nguồn thông tin quan trọng, giúp nâng cao sự hiểu biết về PBL trong giáo dục đại học và đề xuất hướng nghiên cứu và ứng dụng trong tương lai.

### **3. Phân tích chi tiết về phương pháp dạy học dựa trên vấn đề**

#### **3.1. Quy trình triển khai phương pháp dạy học dựa trên vấn đề trong môi trường đại học**

Quy trình triển khai phương pháp dạy học dựa trên vấn đề trong môi trường đại học là một hành trình có tổ chức đặc biệt, nhằm tối ưu hóa sự học tập tích cực và sự tham gia của sinh viên. Nhiều nghiên cứu đã nghiên cứu và phân tích các yếu tố quan trọng trong quá trình triển khai này, mang lại cái nhìn sâu rộng về cách PBL có thể được tích hợp hiệu quả vào môi trường đại học.

Savery và Duffy (1995) đã đề cập đến quy trình triển khai PBL như một mô hình constructivist, trong đó quy trình bắt đầu bằng việc chọn vấn đề. Việc này không chỉ là việc chọn một đề tài hấp dẫn mà còn là quá trình kích thích sự tò mò và tập trung của sinh viên. Bằng cách này, quá trình học không chỉ là việc tiếp thu kiến thức mà còn là sự khám phá và xây dựng kiến thức từ trải nghiệm thực tế.

Ngoài ra, Hmelo-Silver (2004) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tổ chức nhóm trong quy trình triển khai PBL. Việc đặt sinh viên vào nhóm nhỏ không chỉ tạo điều kiện cho sự hợp tác mà còn khuyến khích sự đa dạng ý kiến và góc nhìn. Tổ chức nhóm là yếu tố chìm sâu vào quy trình học tập, nơi sinh viên có thể chia sẻ thông điệp và kiến thức của mình, từ đó mở rộng góc nhìn và hiểu biết.

Một bước quan trọng tiếp theo trong quy trình triển khai là nghiên cứu vấn đề. Savery và Duffy (1995) mô tả quy trình này như việc sinh viên tiếp cận vấn đề thông qua việc thu thập thông tin, tìm hiểu, và áp dụng kiến thức đã học vào bối cảnh vấn đề cụ thể. Quá trình này không chỉ giúp sinh viên thấy rõ mối liên kết giữa lý thuyết và thực tế mà còn phát triển kỹ năng nghiên cứu và phân tích.

Đến giai đoạn trình bày và đánh giá, Duch, Groh, và Allen (2001) đề xuất mô hình "giáo viên là người đánh giá, sinh viên là người đánh giá." Điều này ám chỉ rằng, trong PBL, việc đánh giá không chỉ là nhiệm vụ của giáo viên mà còn là một phần của quá trình học tập của sinh viên. Sự chủ động và đảm đương trong việc đánh giá khuyến khích sinh viên tham gia tích cực và xác định rõ hơn về mức độ hiểu biết và kỹ năng của họ.

Có thể nói, quy trình triển khai PBL trong môi trường đại học không chỉ là một chuỗi bước cơ bản mà còn là một hệ thống có chiều sâu giáo dục. Từ việc chọn vấn đề đến việc đánh giá, mỗi bước đều được thiết kế để kích thích sự tò mò, sự chủ động, và sự hợp tác, tạo ra một môi trường học tập động và sáng tạo.

#### **3.2. Mô hình giảng viên và sinh viên trong phương pháp dạy học dựa trên vấn đề**

Mô hình giảng viên và sinh viên trong PBL đánh dấu sự thay đổi đáng kể về vai trò và tương tác giữa người hướng dẫn và người học. Những nghiên cứu trong lĩnh vực này đã đưa ra những chi tiết quan trọng về cách mô hình này không chỉ làm thay đổi cách giảng dạy mà còn tác động tích cực đến quá trình học tập và phát triển của sinh viên. Savery và Duffy (1995) nhấn mạnh vai trò chủ động của giáo viên trong quá trình

PBL. Thay vì chỉ là người truyền đạt thông tin, giáo viên trở thành người hướng dẫn và tư vấn. Họ cung cấp hướng dẫn và tạo điều kiện cho sinh viên khám phá vấn đề, khuyến khích sự độc lập và sự sáng tạo. Mô hình này không chỉ yêu cầu kiến thức chuyên môn mà còn đòi hỏi kỹ năng hướng dẫn, thấu hiểu sinh viên và khả năng tạo điều kiện cho sự tương tác tích cực.

Một góc nhìn khác được đề cập bởi Duch, Groh, và Allen (2001) là về mô hình đồng hành giữa giáo viên và sinh viên. Trong khi giáo viên giữ vai trò của người hướng dẫn, họ cũng là đồng đội của sinh viên trong quá trình học tập. Sự tương tác chặt chẽ này không chỉ tạo ra một môi trường hỗ trợ mà còn khuyến khích sự chia sẻ ý kiến và thông tin giữa các bên.

Mô hình sinh viên trong PBL, theo Hmelo-Silver (2004), là người chủ động và tự quản lý học tập. Sinh viên không chỉ đơn thuần là người học mà còn là người nghiên cứu, làm việc nhóm, và trình bày kiến thức. Từ vai trò chủ động này, sinh viên phát triển kỹ năng tư duy, giải quyết vấn đề và làm việc nhóm, là những kỹ năng quan trọng trong môi trường nghề nghiệp.

Cùng với đó, nghiên cứu của Jonassen và Hung (2008) thảo luận về mô hình "học viên tự học" trong PBL. Mô hình này tập trung vào sự tự quản lý học tập của sinh viên, đặt họ vào vị thế chủ động trong việc nghiên cứu và giải quyết vấn đề. Sự tự học không chỉ là một phần quan trọng của PBL mà còn là mục tiêu giáo dục đại học nói chung.

Qua phân tích thấy rằng, mô hình giảng viên và sinh viên trong PBL không chỉ là sự thay đổi về vai trò mà còn là một hiện thực tương tác và hỗ trợ. Sự đồng hành, hướng dẫn, và tạo điều kiện cho sự tự quản lý học tập của sinh viên là những yếu tố quan trọng giúp xây dựng một môi trường học tập tích cực và phát triển toàn diện.

### **3.3. Sự liên kết giữa phương pháp dạy học dựa trên vấn đề và mục tiêu giáo dục đại học**

Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề (PBL) đã được thiết kế với mục tiêu chính là đáp ứng và hỗ trợ các mục tiêu giáo dục đại học. Sự liên kết giữa PBL và mục tiêu giáo dục không chỉ là ngẫu nhiên mà còn là một phản ánh của cách PBL được xây dựng để phản ánh và thúc đẩy những yêu cầu và kỳ vọng trong hệ thống giáo dục đại học hiện đại.

PBL đặt ra một thách thức lớn cho sinh viên, đòi hỏi họ phải sử dụng kiến thức học được để giải quyết vấn đề thực tế. Trong nghiên cứu của Albanese và Mitchell (1993), PBL được mô tả như một phương pháp giảng dạy có thể định hình lại cách sinh viên tiếp cận và giải quyết vấn đề. Bằng cách này, PBL không chỉ tạo ra sự kết nối giữa lý thuyết và thực tế mà còn giúp phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy phê phán, những kỹ năng quan trọng trong môi trường nghề nghiệp.

Một khía cạnh quan trọng khác của sự liên kết này là sự phát triển của kỹ năng tự học và tự quản lý học tập. PBL khuyến khích sinh viên trở thành người học tự chủ, có khả năng tự quản lý thời gian, đặt mục tiêu, và định hình hướng đi của bản thân. Mô hình này tương thích chặt chẽ với mục tiêu giáo dục đại học trong việc nuôi dưỡng sinh viên trở thành người học suốt đời, không chỉ dừng lại ở việc học tập trong quá trình đào tạo chính quy.

Savery và Duffy (1995) nhấn mạnh sự liên kết giữa PBL và mục tiêu giáo dục đại học trong việc phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo và khả năng làm việc độc lập. PBL tạo cơ hội cho sinh viên thách thức bản thân, đặt ra câu hỏi mới và tìm kiếm giải pháp sáng tạo. Những hoạt động này không chỉ làm phong phú kiến thức mà còn tạo điều kiện cho sự đa dạng ý kiến và sự đổi mới, đều là các khía cạnh quan trọng của giáo dục đại học đương đại.

PBL cũng đóng góp vào mục tiêu giáo dục đại học thông qua việc phát triển kỹ năng làm việc nhóm. Trong thế giới nghề nghiệp ngày nay, khả năng làm việc nhóm là một yếu tố quan trọng, và PBL hỗ trợ sinh viên hiểu rõ cách làm việc hiệu quả nhóm. Nghiên cứu của Duch, Groh và Allen (2001) đã chỉ ra rằng PBL không chỉ là nơi sinh viên học kiến thức chuyên ngành mà còn là môi trường học tập cho việc phát triển kỹ năng mềm và xã hội.

Do vậy, sự liên kết mạch lạc giữa PBL và mục tiêu giáo dục đại học là rõ ràng và linh hoạt. PBL không

chỉ là một phương pháp giảng dạy mà còn là một mô hình giáo dục toàn diện, hỗ trợ sự phát triển toàn diện của sinh viên, từ kiến thức chuyên môn đến kỹ năng mềm, từ khả năng giải quyết vấn đề đến khả năng làm việc nhóm.

#### **4. Đánh giá và so sánh với phương pháp dạy học khác**

##### **4.1. So sánh với phương pháp giảng dạy truyền thống**

Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề và phương pháp giảng dạy truyền thống đại diện cho hai hướng tiếp cận giáo dục đại học khác nhau, và sự so sánh giữa chúng mang lại cái nhìn sâu sắc về những ưu điểm và hạn chế của mỗi phương pháp.

Trong phương pháp giảng dạy truyền thống, quá trình học tập thường được triển khai theo kiểu "giảng bài - học bài," nơi giáo viên chủ động truyền đạt kiến thức cho sinh viên. Tuy nhiên, nhược điểm của mô hình này là sự thiếu tương tác và áp dụng thực tế. Savery và Duffy (1995) đã chỉ ra rằng PBL, ngược lại, tập trung vào việc kích thích sự tò mò và tư duy sáng tạo của sinh viên thông qua giải quyết vấn đề thực tế, giúp họ xây dựng kiến thức một cách có ý nghĩa.

Một điểm quan trọng trong sự so sánh này là vai trò của giáo viên. Trong phương pháp giảng dạy truyền thống, giáo viên thường đóng vai trò chủ động, truyền đạt thông tin và đánh giá sinh viên. Ngược lại, PBL đề xuất một vai trò mới cho giáo viên, như được mô tả trong nghiên cứu của Duch, Groh và Allen (2001), nơi giáo viên trở thành người hướng dẫn và tư vấn, hỗ trợ sinh viên trong quá trình giải quyết vấn đề.

Một yếu tố quan trọng khác là cách tiếp cận kiến thức. Trong phương pháp giảng dạy truyền thống, kiến thức thường được trình bày một cách tách biệt và có thể không được áp dụng vào bối cảnh thực tế. Trái lại, PBL tạo điều kiện cho sinh viên áp dụng kiến thức thông qua giải quyết vấn đề thực tế, giúp họ hiểu rõ hơn về ứng dụng thực tế của kiến thức học được (Albanese & Mitchell, 1993).

Tuy nhiên, cũng có những khía cạnh cần lưu ý khi so sánh PBL với phương pháp giảng dạy truyền thống. PBL đôi khi đòi hỏi nhiều tài nguyên và thời gian hơn để triển khai (Jonassen & Hung, 2008), và đôi khi sinh viên gặp khó khăn trong việc quản lý nhóm và giao tiếp (Duch et al., 2001). Điều này cần được xem xét đặc biệt khi quyết định áp dụng PBL trong môi trường giáo dục đại học.

Do vậy, sự so sánh giữa PBL và phương pháp giảng dạy truyền thống bước vào một thảo luận sâu sắc về cách tiếp cận giáo dục đại học và vai trò của giáo viên và sinh viên trong quá trình học tập. Sự linh hoạt của PBL và sự tương tác sâu rộng của phương pháp giảng dạy truyền thống cung cấp cơ hội cho sự đổi mới và cải tiến trong lĩnh vực giáo dục.

##### **4.2. Ưu điểm và hạn chế của phương pháp dạy học dựa trên vấn đề so với các phương pháp khác**

Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề đem lại nhiều ưu điểm và đồng thời đối mặt với những thách thức khi so sánh với các phương pháp giảng dạy khác trong giáo dục đại học.

###### **4.2.1. Ưu điểm của phương pháp dạy học dựa trên vấn đề**

Phát triển kỹ năng tự học: PBL thúc đẩy sự tự chủ và phát triển kỹ năng tự học của sinh viên. Trong quá trình giải quyết vấn đề, họ không chỉ thu thập thông tin mà còn học cách tự học và nghiên cứu (Savery & Duffy, 1995).

Áp dụng kiến thức vào thực tế: Mô hình này tạo cơ hội cho sinh viên áp dụng kiến thức vào bối cảnh thực tế. Họ học cách giải quyết vấn đề, đặt ra câu hỏi, và tìm kiếm giải pháp trong môi trường học tập chủ động (Albanese & Mitchell, 1993).

Kích thích sự tò mò và sáng tạo: PBL khuyến khích sự tò mò và sáng tạo. Sinh viên thường trải nghiệm quá trình học tập tích cực hơn khi họ chủ động tham gia vào giải quyết vấn đề thực tế (Duch et al., 2001).

#### 4.2.2. Hạn chế của phương pháp dạy học dựa trên vấn đề

Yêu cầu tài nguyên và thời gian: Triển khai PBL đòi hỏi nhiều tài nguyên và thời gian hơn so với phương pháp giảng dạy truyền thống. Điều này có thể là thách thức đặc biệt đối với các khoa học đòi hỏi nhiều thí nghiệm và tài liệu (Jonassen & Hung, 2008).

Khả năng quản lý nhóm: Việc làm việc nhóm trong PBL có thể đối mặt với thách thức trong việc quản lý thời gian và giao tiếp hiệu quả. Có những trường hợp sinh viên có thể gặp khó khăn trong việc hòa nhập và làm việc cùng nhau (Duch et al., 2001).

Khả năng đánh giá: Quá trình đánh giá kết quả của PBL có thể phức tạp hơn do tính cá nhân hóa của quá trình học tập. Điều này đặt ra thách thức trong việc đánh giá và so sánh hiệu suất của sinh viên (Albanese & Mitchell, 1993).

### 5. Kết Luận

Trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng đòi hỏi sự đổi mới, phương pháp dạy học dựa trên vấn đề đã thu hút sự chú ý với tiềm năng nâng cao chất lượng giáo dục. Nghiên cứu này tập trung vào việc khám phá PBL và áp dụng nó trong bối cảnh giáo dục đại học, với những điểm chính được tổng kết như sau.

PBL được đánh giá cao với tính tích cực và sự tương tác mạnh mẽ giữa sinh viên và kiến thức. Thay vì việc đưa thông tin một cách passively, PBL khuyến khích sinh viên trở nên tự chủ và phát triển kỹ năng tự học. Việc áp dụng kiến thức vào thực tế trở nên hữu ích, tạo nền tảng cho sự phát triển sáng tạo và tư duy critical. Tuy nhiên, như mọi phương pháp giáo dục, PBL cũng đối mặt với những thách thức.

Trong khi PBL tạo điều kiện cho sự sáng tạo và áp dụng kiến thức, nhưng đòi hỏi nhiều tài nguyên và thời gian. Việc quản lý nhóm có thể là một thách thức, đặc biệt là khi sinh viên có sự khác biệt về kiến thức và kỹ năng làm việc nhóm. Quá trình đánh giá cũng trở nên phức tạp, yêu cầu sự linh hoạt để đảm bảo công bằng và đồng đều.

Phản ánh về ý nghĩa của nghiên cứu đặt ra câu hỏi về sự ứng dụng thực tế của PBL. Nếu PBL được triển khai, giáo viên cần được đào tạo để chuyển đổi từ vai trò truyền thống sang vai trò hướng dẫn. Quản lý tài nguyên là chìa khóa để tối ưu hóa PBL, đặc biệt là trong bối cảnh nguồn lực hạn chế. Tạo cơ hội thực hành và thực tế là quan trọng để sinh viên có trải nghiệm học tập chủ động và ứng dụng kiến thức một cách có ý nghĩa.

Như vậy nghiên cứu chỉ ra, PBL có tiềm năng thúc đẩy sự chuyển đổi tích cực trong giáo dục đại học. Tuy nhiên, cần sự cam kết đồng đội và nỗ lực toàn diện để đảm bảo rằng PBL được triển khai một cách hiệu quả và đáp ứng đầy đủ các yếu tố đặc biệt của môi trường giáo dục đại học.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Albanese, M. A., & Mitchell, S. (1993). Problem-based learning: A review of literature on its outcomes and implementation issues. *Academic Medicine*, 68(1), 52-81.
- [2] Barrows, H. S. (1986). A taxonomy of problem-based learning methods. *Medical Education*, 20(6), 481-486.
- [3] Boud, D., & Feletti, G. (Eds.). (1997). *The challenge of problem-based learning*. Routledge.
- [4] Duch, B. J., Groh, S. E., & Allen, D. E. (2001). *The Power of Problem-Based Learning: A Practical "How To" for Teaching Undergraduate Courses in Any Discipline*. Stylus Publishing.
- [5] Hmelo-Silver, C. E. (2004). Problem-based learning: What and how do students learn? *Educational Psychology Review*, 16(3), 235-266. doi:10.1023/B:EDPR.0000034022.16470.f3
- [6] Jonassen, D., & Hung, W. (2008). All Problems Are Not Equal: Implications for Problem-Based Learning. *Interdisciplinary Journal of Problem-based Learning*, 3(1), 4. doi:10.7771/1541-5015.1009
- [7] Kolodner, J. L. (1997). Educational implications of analogy: A view from case-based reasoning. *American Psychologist*, 52(1), 57-66.

- [8] Maudsley, G. (1999). Roles and responsibilities of the problem based learning tutor in the undergraduate medical curriculum. *BMJ*, 318(7184), 657-661.
- [9] Savery, J. R., & Duffy, T. M. (1995). Problem Based Learning: An instructional model and its constructivist framework. *Educational Technology*, 35(5), 31-38.
- [10] Schmidt, H. G., Rotgans, J. I., & Yew, E. H. (2011). The process of problem-based learning: What works and why. *Medical Education*, 45(8), 792-806. doi:10.1111/j.1365-2923.2011.04035.x

### ABSTRACT

#### **Exploring Problem-Based Learning in Higher Education**

Higher education today faces constant challenges due to the rapid development of society and industry. In this context, the need to produce innovative, flexible, and problem-solving-oriented students becomes more crucial than ever. This paper delves into an in-depth exploration of this educational model and how it can align with practical applications in the university environment. Problem-Based Learning (PBL) is not just a teaching method but also an educational strategy implementation aiming to stimulate students' creativity and exploration. By focusing on solving real-world problems, PBL helps students develop essential skills such as critical thinking, teamwork, and enhanced adaptability in diverse work environments. In this context, delving into the details of PBL in higher education not only provides a deeper understanding of this model but also opens up new opportunities to enhance the quality of education and prepare students for an increasingly innovative and flexible workforce.

**Keywords:** *Problem-Based Learning, Higher Education, Self-Directed Learning Skills, Advantages and Disadvantages of PBL, PBL Implementation.*

## THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC ĐỊNH HƯỚNG STEM Ở CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC THÀNH PHỐ BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

Lê Vũ Hà<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Thúy Hương<sup>2</sup>, Lê Đức Anh<sup>3</sup>

**Tóm tắt.** STEM là một mô hình định hướng giáo dục thúc đẩy giáo dục 4 lĩnh vực: Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Toán với mục tiêu định hướng và chuẩn bị nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của các ngành nghề liên quan, nhờ đó, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Hoạt động dạy học định hướng STEM và quản lý hoạt động STEM tại các trường tiểu học ở thành phố Bắc Ninh đã được tổ chức triển khai và thu được kết quả nhất định. Bằng phương pháp thống kê kết quả khảo sát 153 giáo viên và cán bộ quản lý các trường tiểu học thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh nghiên cứu đã chỉ ra mức độ thực hiện các nội dung quản lý hoạt động dạy học định hướng STEM được thực hiện ở mức khá và tốt.

**Từ khóa:** *Quản lý hoạt động dạy học, STEM, tiểu học.*

### 1. Đặt vấn đề

STEM được viết tắt của các từ Science (Khoa học), Technology (Công nghệ), Engineering (Kỹ thuật) và Mathematics (Toán học), thường được sử dụng khi nói đến tích hợp các yếu tố Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học trong giáo dục (Gonzalez et al, 2012). Ở nước ta, STEM đã được thúc đẩy mạnh mẽ và kết hợp tổ chức trong chương trình giáo dục ở tất cả các cấp học dưới hình thức các hoạt động dạy học hoặc hoạt động giáo dục trong các nhà trường.

Trong hệ thống giáo dục quốc dân, bậc tiểu học với vai trò là bậc học đầu tiên trong giáo dục phổ thông, được coi là thời điểm “vàng” để áp dụng phương pháp tiếp cận STEM, bởi học sinh tiểu học có những đặc điểm khác biệt so với các nhóm tuổi khác. Thể chất và trí tuệ phát triển mạnh, trẻ thích tham gia vào các hoạt động khám phá để thỏa mãn trí tò mò. Nghiên cứu của Kevin Larkin và Thomas Lowrie viết trong Tạp chí Quốc tế về Khoa học và Giáo dục Toán học đã chỉ ra rằng thái độ của trẻ đối với các môn học STEM được hình thành sớm ở trường tiểu học Phương pháp học tập theo định hướng STEM đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục và giảng dạy học sinh, giúp tạo ra sự hứng thú; Học sinh có cơ hội phát huy và phát triển các kỹ năng, phẩm chất của mình; Khuyến khích sự sáng tạo, tư duy logic và kỹ năng giải quyết vấn đề tốt hơn; Cung cấp kiến thức đa dạng, nâng cao các kỹ năng mềm như: tư duy phản biện, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp để hình thành sớm các phẩm chất, năng lực cần thiết cho công dân số...

Các khung lý thuyết để giúp triển khai tổ chức dạy học STEM phù hợp với từng đối tượng cụ thể đã được nghiên cứu (Basham, Israel, & Maynard, 2010; Bybee, 2014). Hội đồng nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia của Mỹ đã cụ thể hóa hơn việc tích hợp giữa khoa học và kỹ thuật bằng khung lý thuyết gồm 3 trụ cột mà học sinh sẽ được trải nghiệm là: (1) Thực hành khoa học kỹ thuật; (2) Những khái niệm liên môn (khoa học-kỹ thuật); (3) Những kiến thức khoa học cốt lõi (Council, 2012).

Ngày nhận bài: 03/10/2023. Ngày nhận đăng: 28/11/2023.

<sup>1</sup>Khoa Quản lý, Học viện Quản lý giáo dục

<sup>2</sup>Trường tiểu học Tiều An, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

<sup>3</sup>Khoa Quản lý, Học viện Quản lý giáo dục

Tác giả liên hệ: Lê Vũ Hà. Địa chỉ e-mail: [levuha.niem@gmail.com](mailto:levuha.niem@gmail.com)



Tuy nhiên, hiện nay giáo dục STEM chưa được tổ chức giảng dạy như một hoạt động giáo dục chính thức ở trường phổ thông đặc biệt là trường tiểu học mà chỉ đang được lồng ghép vào các môn học hay hoạt động trải nghiệm, tổ chức các câu lạc bộ. Việc dạy học theo định hướng STEM còn gặp rất nhiều khó khăn phương thức triển khai HDDH chưa thống nhất, công tác quản lý hoạt động dạy học ở các trường tiểu học theo định hướng STEM còn đặt ra nhiều thách thức. Đặc biệt tháng 3 năm 2023 Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Công văn 909/2023/BGDĐT-GDTH về việc hướng dẫn tổ chức hoạt động giáo dục STEM trong giáo dục tiểu học thể hiện quyết tâm của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong triển khai giáo dục STEM ở tiểu học. Vì vậy, việc quản lý hoạt động dạy học theo định hướng STEM như thế nào để đảm bảo tổ chức hiệu quả, phát huy được những ưu điểm của mô hình giáo dục này ở các trường tiểu học là việc cực kỳ cấp thiết.

Nhìn chung vấn đề quản lý hoạt động dạy học theo định hướng STEM đã được nghiên cứu dưới nhiều cấp độ khác nhau từ các chuyên đề, các hội thảo hướng dẫn thực hiện thông qua các chủ trương tới các luận văn, luận án về quản lý hoạt động dạy học theo STEM ở các môn học riêng lẻ theo tiếp cận năng lực hay tiếp cận chuẩn đầu ra,... như luận văn về tiếp cận giáo dục STEM trong dạy học môn Công nghệ Lớp 3 (Đậu Văn Hoàng, 2019),... hoặc áp dụng cho các đơn vị cụ thể hoặc ở một địa phương nào đó có thể kể tới như “quản lý hoạt động dạy học theo mô hình STEM ở các trường tiểu học quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội” (Lê Hà An, 2018); “Quản lý hoạt động dạy học theo tiếp cận giáo dục STEM tại các trường tiểu học trên địa bàn quận Ba Đình, thành phố Hà Nội” (Bùi Bích Ngọc, 2020); Quản lý hoạt động dạy học theo tiếp cận giáo dục STEM tại các trường tiểu học thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên” (Nguyễn Thị Bình, 2022). . . các nghiên cứu này cũng đã đề cập đến công tác quản lý chuyên môn, quản lý hoạt động dạy học trong nhà trường tiểu học. Tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu về quản lý hoạt động dạy học định hướng STEM ở các trường tiểu học thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

## 2. Quản lý hoạt động dạy học định hướng STEM

Khái niệm quản lý đã được nhiều tác giả tìm hiểu với các cách tiếp cận khác nhau tuy nhiên phổ biến nhất là : “Quản lý là sự tác động có chủ đích của chủ thể quản lý đến đối tượng quản lý nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức”(Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Thị Mỹ Lộc, 2010). Cùng với đó “Quản lý giáo dục theo nghĩa tổng quát, là hệ thống những tác động có mục đích, có kế hoạch, hợp quy luật của chủ thể quản lý trong hệ thống giáo dục, là sự điều hành hệ thống giáo dục quốc dân, điều hành các cơ sở giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu đẩy mạnh công tác giáo dục theo yêu cầu phát triển của xã hội (nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài)” (Đặng Quốc Bảo, 2005). Hoạt động dạy học một bộ phận của quá trình tổng thể giáo dục nhân cách toàn vẹn - là quá trình tác động qua lại giữa giáo viên và học sinh nhằm truyền thụ và lĩnh hội tri thức khoa học, những kỹ năng và kỹ xảo hoạt động nhận thức và thực tiễn, để trên cơ sở đó hình thành thế giới quan, phát triển năng lực sáng tạo và xây dựng các phẩm chất của nhân cách người học.

STEM nhấn mạnh sự quan tâm của nền giáo dục đến các môn Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Toán học. Quan tâm đến việc tích hợp các môn học, liên nội dung trên gắn với thực tiễn để nâng cao năng lực cho người học. Giáo dục STEM có thể được thể hiện ở nhiều cấp độ: Chính sách STEM, chương trình STEM, nhà trường STEM, môn học STEM, bài học STEM, hoạt động STEM nhưng chủ yếu ở các trường tiểu học đang thể hiện ở cấp độ vi mô với môn học STEM, bài học STEM, hoạt động STEM.

Với cách hiểu dạy học theo định hướng STEM là hoạt động dạy học dựa trên cách tiếp cận liên môn thay vì dạy bốn môn học Toán, Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật như các đối tượng tách biệt và rời rạc nhằm gắn kết các kiến thức môn học với trải nghiệm thực tế. Cùng với đó quản lý hoạt động dạy học là những tác động của chủ thể quản lý vào quá trình dạy học được tiến hành với giáo viên và học sinh cùng với sự hỗ trợ của những lực lượng xã hội khác nhằm thực hiện mục tiêu dạy học của nhà trường.

Như vậy, quản lý hoạt động dạy học theo định hướng STEM thực chất là những tác động của chủ thể quản lý vào quá trình dạy học dựa trên cách tiếp cận liên môn, giúp học sinh áp dụng các kiến thức Khoa

học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học vào giải quyết một số vấn đề thực tiễn, góp phần hình thành và phát triển toàn diện nhân cách học sinh theo mục tiêu dạy học và đào tạo của nhà trường.

### **2.1. Quản lý mục tiêu hoạt động dạy học định hướng STEM ở trường tiểu học**

Để quản lý tốt mục tiêu của HĐDH ở trường Tiểu học theo định hướng STEM, các nhà trường cần thực hiện tốt hoạt động lập kế hoạch dạy học theo định hướng STEM theo Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 06/7/2021, bởi lẽ lập kế hoạch là chức năng đầu tiên của 1 chu trình QL, có tác dụng định hướng cho các hoạt động tiếp theo của tổ chức.

Nội dung Quản lý mục tiêu hoạt động dạy học định hướng STEM ở trường tiểu học bao gồm: Chỉ đạo xây dựng kế hoạch giáo dục (kế hoạch năm học) trong đó xác định rõ các hoạt động dạy học định hướng STEM ngay từ đầu năm học để tiến hành tổ chức trong năm học; Tổ chức xây dựng kế hoạch dạy học theo định hướng STEM học sinh; Tổ chức lựa chọn nhóm hoạt động dạy học theo định hướng STEM học sinh thực hiện trong năm học theo tháng và chủ điểm năm học, làm cơ sở để giáo viên xây dựng kế hoạch hoạt động cho từng lớp, khối lớp; Kiểm tra đánh giá mức độ đạt được mục tiêu đã đề ra trong hoạt động dạy học định hướng STEM. Sau khi các hoạt động dạy học định hướng STEM được tổ chức các giáo viên, tổ chuyên môn, cán bộ quản lý phải đánh giá hiệu quả thực hiện hoạt động trên nhiều mặt: mức độ phát triển phẩm chất năng lực học sinh, mức độ đáp ứng mục tiêu dạy học định hướng STEM, hiệu quả tổ chức dạy học theo định hướng STEM từ đó nắm bắt thực trạng dạy học theo định hướng nhà trường để rút kinh nghiệm và điều chỉnh.

### **2.2. Quản lý nội dung hoạt động dạy học định hướng STEM ở trường tiểu học**

Nội dung quản lý nội dung hoạt động dạy học định hướng STEM ở trường tiểu học bao gồm: Quản lý xây dựng và thực hiện chương trình của tổ chuyên môn và giáo viên (chỉ đạo tổ chuyên môn hướng dẫn giáo viên nghiên cứu xây dựng kế hoạch dạy học như, Các tổ chuyên môn chủ động lựa chọn nội dung, xây dựng các chủ đề dạy học trong mỗi môn học và các chủ đề tích hợp, liên môn, Yêu cầu giáo viên nghiên cứu kỹ kiến thức trong sách giáo khoa ban hành, Cần quản lý việc dạy đúng, đủ chương trình dạy học theo định hướng STEM thông qua quá trình chuẩn bị hoạt động dạy học của giáo viên, tiến trình tổ chức dạy học của giáo viên, phương pháp KTĐG kết quả học tập của giáo viên); Quản lý thiết kế giáo án và chuẩn bị cho giờ lên lớp của giáo viên; Quản lý hoạt động học của học sinh (quản lý xây dựng động cơ học tập cho học sinh với trọng tâm là tổ chức xây dựng động cơ học tập tích cực cho học sinh, quản lý đổi mới phương pháp học tập cho học sinh, quản lý hoạt động trải nghiệm STEM)

### **2.3. Quản lý hình thức hoạt động dạy học định hướng STEM ở trường tiểu học**

Nội dung quản lý hình thức hoạt động dạy học định hướng STEM ở trường tiểu học bao gồm: Chỉ đạo xây dựng kế hoạch, định hướng và hình thức hoạt động học của học sinh theo định hướng STEM của nhà trường theo từng năm học, từng kỳ, từng tháng; Chỉ đạo các giáo viên trong tổ định kỳ báo cáo kết quả dạy học theo từng bộ môn, từng giai đoạn (Sinh hoạt tổ chuyên môn định kỳ ít nhất hai lần một tuần, Sinh hoạt tập tổ chuyên môn với hình thức định hướng nghiên cứu bài học nhằm thảo luận về các hình thức dạy học định hướng STEM, Sinh hoạt tổ chuyên môn có thể tổ chức kết hợp giữa các trường trong cụm trường nhằm, Có thể mời các chuyên gia về dạy học định hướng STEM cùng tham gia tư vấn trong sinh hoạt tổ chuyên môn để góp ý); Tổ chức các buổi trao đổi, giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy giữa giáo viên trong tổ chuyên môn và cụm trường, đặc biệt góp phần đổi mới hình thức tổ chức dạy học, đổi mới hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Bồi dưỡng năng lực dạy học theo định hướng STEM cho giáo viên. Làm tốt hoạt động này giáo viên có đủ năng lực để thực hiện dạy học theo định hướng STEM với các hình thức dạy học STEM khác nhau (năng lực lập kế hoạch bài dạy STEM, năng lực thiết kế, sử dụng các thiết bị STEM, năng lực thiết kế hoạt động trải nghiệm STEM, năng lực tổ chức dạy học

STEM, năng lực KTĐG hoạt động dạy học định hướng STEM, năng lực vận hành phòng học STEM, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, năng lực thực hiện và hướng dẫn học sinh thực hiện các sản phẩm khoa học. . . )

#### **2.4. Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học định hướng STEM ở trường tiểu học**

Nội dung quản lý cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học định hướng STEM ở trường tiểu học bao gồm: Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, rà soát thực trạng thiết bị dạy học STEM theo Thông tư số 19/2009/TT-BGDĐT ngày 11/8/2009 và Thông tư số 01/2010/TT-BGDĐT ngày 18/01/2010; Xây dựng kế hoạch mua sắm, bổ sung trang thiết bị dạy học; sửa chữa nâng cấp các hạng mục trong phòng học, sân trường đã xuống cấp. . . ; Hướng dẫn, chỉ đạo các giáo viên trong tổ chuyên môn sử dụng TBGD đáp ứng các yêu cầu về nội dung và phương pháp được quy định trong chương trình giáo dục theo định hướng STEM; Khuyến khích giáo viên tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào dạy học theo định hướng STEM của tất cả các bộ môn thay vì chỉ áp dụng trong môn Tin học.

#### **2.5. Quản lý kiểm tra đánh giá kết quả hoạt động dạy học định hướng STEM ở trường tiểu học**

Nội dung quản lý kiểm tra đánh giá kết quả hoạt động dạy học định hướng STEM ở trường tiểu học bao gồm: Nâng cao nhận thức cho giáo viên về vai trò kiểm tra, đánh giá trong dạy học định hướng giáo dục STEM (Đánh giá vì sự phát triển phẩm chất năng lực của học sinh, Đánh giá là học tập, Đánh giá là công cụ nhằm cải thiện hoạt động tổ chức dạy học theo định hướng STEM, điều chỉnh những điểm bất cập trong tổ chức dạy học và hoạt động trải nghiệm STEM); Tổ chức phổ biến cho giáo viên nguyên tắc kiểm tra, đánh giá trong dạy học định hướng STEM

- Giám sát giáo viên thực hiện quy trình kiểm tra, đánh giá (Hiệu trưởng chỉ đạo tổ chuyên môn kiểm tra giáo viên xây dựng công cụ , giám sát kết quả kiểm tra- đánh giá, thực hiện kiểm tra- đánh giá, Xác lập các mục tiêu tổng quát cũng như kế hoạch cụ thể cho công tác KT, ĐG kết quả học tập của học sinh, tổ chuyên môn quản lý công cụ kiểm tra- đánh giá và kết quả kiểm tra- đánh giá làm thành phần đánh giá kết quả môn học của học sinh. Đảm bảo cho việc kiểm tra- đánh giá công bằng, khách quan và chính xác); Chỉ đạo giáo viên xây dựng kế hoạch và công cụ kiểm tra, đánh giá (Hiệu trưởng chỉ đạo tổ chuyên môn kiểm tra giám sát việc giáo viên xây dựng kế hoạch kiểm tra- đánh giá cho môn học STEM, xác định rõ mục tiêu kiểm tra- đánh giá, số lượng bài kiểm tra, cơ cấu điểm, cách thức tiến hành kiểm tra- đánh giá, sử dụng kiểm tra- đánh giá, Hiệu trưởng chỉ đạo tổ chuyên môn kiểm soát giáo viên xây dựng công cụ kiểm tra- đánh giá theo hướng đánh giá phẩm chất năng lực học sinh với các hoạt động trải nghiệm STEM và hoạt động làm quen với khoa học, công nghệ, tổ chuyên môn kiểm tra việc giáo viên xây dựng các công cụ kiểm tra- đánh giá hoạt động dạy học định hướng STEM, tổ chuyên môn tổ chức thảo luận, đánh giá các phiếu đánh giá ở các tổ chuyên môn để đánh giá tính hợp lý, tính khả thi của công cụ kiểm tra- đánh giá); Tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm sau khi kiểm tra, đánh giá công tác kiểm tra- đánh giá kết quả hoạt động dạy học theo định hướng STEM

### **3. Thực trạng quản lý hoạt động dạy học định hướng STEM ở các trường tiểu học thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**

#### **3.1. Phương pháp khảo sát**

Nghiên cứu tiến hành khảo sát 15 cán bộ quản lý và 138 giáo viên 5 trường tiểu học trên địa bàn thành phố Bắc Ninh cụ thể: Trường Tiểu học Tiên An, Trường Tiểu học Đại Phúc, Trường Tiểu học Phong Khê, Trường Tiểu học Thị Cầu, Trường Tiểu học Ninh Xá với thông tin về đối tượng được trình bày như Bảng 1.

*Bảng 1. Thông tin đối tượng khảo sát*

Phân bố khách thể		Số lượng	Phần trăm (%)
Giới tính	Nam	7	4,58
	Nữ	146	95,42
Vị trí việc làm	Hiệu trưởng	5	3,27
	Phó hiệu trưởng	7	4,58
	Tổ trưởng tổ chuyên môn	3	1,96
	Giáo viên	138	90,19
Trình độ	Thạc sĩ	4	2,61
	Đại học	149	97,39
Số năm công tác	Dưới 5 năm	9	5,88
	Từ 5 năm đến dưới 10 năm	21	13,72
	Từ 10 năm đến dưới 15 năm	34	22,22
	Từ 15 đến dưới 20 năm	47	30,72
	Trên 20 năm	42	27,46
Tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	24	15,68
	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	40	26,14
	Trên 40 tuổi	89	58,18
<b>Tổng</b>		<b>153</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả*

### 3.2. Thực trạng quản lý mục tiêu dạy học định hướng STEM ở các trường tiểu học thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

*Bảng 2. Thực trạng quản lý mục tiêu dạy học ở các trường Tiểu học thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo định hướng STEM*

Nội dung	Mức độ đánh giá (%)					TB	ĐLC
	RĐY	ĐY	BT	KĐY	RKĐY		
Chỉ đạo xây dựng kế hoạch giáo dục (kế hoạch năm học) trong đó xác định rõ các hoạt động dạy học định hướng STEM ngay từ đầu năm học để tiến hành tổ chức trong năm học.	7,2	51	17,6	20,3	3,9	3,37	1,01
Tổ chức xây dựng kế hoạch dạy học theo định hướng STEM học sinh	26,1	49	10,5	10,5	3,9	3,83	1,06
Tổ chức lựa chọn nhóm hoạt động dạy học theo định hướng STEM học sinh thực hiện trong năm học theo tháng và chủ điểm năm học, làm cơ sở để giáo viên xây dựng kế hoạch hoạt động cho từng lớp, khối lớp.	43,1	44,2	8,5	2	2	4,25	0,85
Kiểm tra- đánh giá mức độ đạt được mục tiêu đã đề ra trong hoạt động dạy học định hướng STEM.	6,5	37,9	45,1	7,2	3,3	3,37	0,84
Giáo viên tiến hành xây dựng kế hoạch dạy học (giáo án) theo nội dung, hình thức tổ chức	26,1	41,8	24,8	2,6	4,6	3,82	1,00

Số liệu từ bảng 2 cho thấy:

Nội dung “Tổ chức lựa chọn nhóm hoạt động dạy học theo định hướng STEM học sinh thực hiện trong năm học theo tháng và chủ điểm năm học, làm cơ sở để giáo viên xây dựng kế hoạch hoạt động cho từng lớp, khối lớp” được đánh giá ở mức rất tốt với điểm trung bình 4,25. Như vậy nội dung quản lý này nhận được đánh giá cao nhất của giáo viên và cán bộ quản lý chứng tỏ mức độ đồng ý rất cao với hoạt động quản lý mục tiêu này của cán bộ quản lý cơ sở.

Với nội dung “Tổ chức xây dựng kế hoạch dạy học theo định hướng STEM học sinh” được đánh giá 26,1% rất đồng ý, 49% đồng ý đạt ở mức tốt khi điểm trung bình là 3,83. Với mức độ đánh giá trên, chứng tỏ hoạt động tổ chức hướng dẫn xây dựng kế hoạch dạy học theo định hướng STEM của cán bộ quản lý đã được giáo viên nhận diện và đánh giá hiệu quả cao.

Cùng với đó hoạt động “Giáo viên tiến hành xây dựng kế hoạch dạy học (giáo án) theo bộ môn, hình thức tổ chức” cũng được đánh giá ở mức tốt với điểm trung bình 3,82 chứng tỏ giáo viên đã đánh giá mức độ thực hiện hoạt động này ở mức tốt

Với nội dung “Chỉ đạo xây dựng kế hoạch giáo dục (kế hoạch năm học) trong đó xác định rõ các hoạt động dạy học định hướng STEM ngay từ đầu năm học để tiến hành tổ chức trong năm học” được đánh giá đã thực hiện ở mức tốt với điểm trung bình 3,37, 7,2 % rất đồng ý, 51% đồng ý.

Nội dung “Kiểm tra- đánh giá mức độ đạt được mục tiêu đã đề ra trong hoạt động dạy học định hướng STEM” đã được đánh giá ở mức tốt với điểm trung bình 3,37.

Như vậy qua kết quả khảo sát công tác quản lý mục tiêu hoạt động dạy học theo định hướng STEM đã được các cán bộ quản lý thực hiện và có được kết quả. Tuy nhiên những thao tác quản lý này vẫn còn nhận được những đánh giá chưa tốt và còn cán bộ quản lý lúng túng khi thực hiện quản lý do đây là một hoạt động mới chưa có kinh nghiệm.

### 3.3. Thực trạng quản lý nội dung dạy học định hướng STEM ở các trường tiểu học thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Về quản lý hoạt động dạy của giáo viên, hoạt động “Quản lý xây dựng và thực hiện chương trình của tổ chuyên môn và giáo viên” nhận được đánh giá ở mức tốt của cán bộ quản lý và giáo viên với điểm trung bình 3,43, 3,3% rất đồng ý, 51% đồng ý. Với nội dung “Quản lý thiết kế giáo án và chuẩn bị cho giờ lên lớp” đây là một nội dung quan trọng trong quản lý hoạt động dạy học của giáo viên nhận được đánh giá ở mức tốt khi điểm trung bình 3,78 cùng với 30,7% rất đồng ý, 37,3% đồng ý chứng tỏ cán bộ quản lý đã thực hiện tốt hoạt động quản lý này.

Về quản lý hoạt động học của học sinh, nội dung “QL xây dựng động cơ học tập cho học sinh” nhận được đánh giá ở mức trung bình của giáo viên và cán bộ quản lý với điểm trung bình 3,20 cùng với 10,5% rất đồng ý, 36,6% đồng ý. Nội dung “QL đổi mới phương pháp học tập cho học sinh” cũng chỉ nhận được mức đánh giá trung bình với điểm trung bình 3,24 10,5% rất đồng ý, 42,5% đồng ý. Nội dung “QL hoạt động trải nghiệm STEM” cũng đạt đánh giá ở mức trung bình với điểm trung bình 3,27, 7,8% rất đồng ý, 43,8% đồng ý. Đây là một nội dung quản lý đặc thù khi triển khai các hoạt động STEM dưới dạng hoạt động trải nghiệm. Cả ba nội dung này đều nhận được mức đánh giá trung bình, chứng tỏ hiệu quả hoạt động quản lý của cán bộ quản lý chỉ đạt mức trung bình, chưa thực sự hiệu quả và cần cải thiện.

Bảng 3. Thực trạng quản lý nội dung dạy học theo định hướng STEM tại các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Bắc Ninh

Nội dung	Mức độ đánh giá (%)					TB	ĐLC
	RĐY	ĐY	BT	KĐY	RKĐY		
QL xây dựng và thực hiện chương trình của tổ chuyên môn và giáo viên	3,3	51	35,3	6,5	3,9	3,43	0,83
QL thiết kế giáo án và chuẩn bị cho giờ lên lớp	30,7	37,3	18,3	6,5	7,2	3,78	1,17
QL xây dựng động cơ học tập cho học sinh	10,5	36,6	19	30,1	3,9	3,20	1,10
QL đổi mới phương pháp học tập cho học sinh	10,5	42,5	14,1	25,5	7,2	3,24	1,16
QL hoạt động trải nghiệm STEM	7,8	43,8	19,6	24,8	3,9	3,27	1,05

Như vậy, thông qua kết quả đánh giá thực trạng quản lý nội dung dạy học của giáo viên theo chương trình GDPT 2018 theo định hướng STEM học sinh các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Bắc Ninh chỉ đạt ở mức độ trung bình, mặt dù nhận thức của đội ngũ thì rất đúng đắn, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan, chủ yếu việc chuyển đổi chương trình từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận năng lực, đội ngũ chưa được tập huấn bài bản. Vì vậy, cán bộ quản lý cần tăng cường quản lý hoạt động dạy của giáo viên theo chương trình GDPT 2018 theo định hướng STEM học sinh các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Bắc Ninh.

### 3.4. Thực trạng quản lý hình thức dạy học định hướng STEM ở các trường tiểu học thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Số liệu từ Bảng 4 cho thấy:

Nội dung “Tổ chức các buổi trao đổi, giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy giữa giáo viên trong tổ chuyên môn và cụm trường” được đánh giá ở mức tốt khi điểm trung bình 3,94 và 29,4% rất đồng ý, 45,1% đồng ý. Hoạt động này được tổ chức dưới sự chỉ đạo của Sở GD&ĐT và sự liên kết giữa các trường.

Nội dung được đánh giá nhiều nhất là “Chỉ đạo xây dựng kế hoạch, định hướng và hình thức hoạt động học của học sinh theo định hướng STEM của nhà trường theo từng năm học, từng kỳ, từng tháng”, được đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đánh giá lần lượt là 3,3% rất đồng ý, 64,1% đồng ý với điểm trung bình 3,56 đạt mức tốt. Tựu chung lại đạt mức trung bình. Theo đó hoạt động này đã được cán bộ quản lý thực hiện từ đầu năm học thông qua kế hoạch dạy học và thường xuyên kiểm tra theo tuần, theo tháng và theo kì.

Nội dung “Chỉ đạo các giáo viên trong tổ định kỳ báo cáo kết quả dạy học theo từng bộ môn, từng giai đoạn để đánh giá hiệu quả, khách quan hoạt động học của học sinh theo định hướng STEM” được đánh giá ở mức tốt với điểm trung bình 3,65 19% rất đồng ý 41,2% đồng ý. Nội dung này được thực hiện nhằm tổng kết năm học, báo cáo thực tế tổ chức dạy học định hướng STEM để điều chỉnh, khắc phục trong các giai đoạn tiếp theo.

Nội dung được đánh giá thấp nhất là “Bồi dưỡng năng lực dạy học theo định hướng STEM cho giáo viên” được đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đánh giá lần lượt là 9,8% rất đồng ý, 31,4% đồng ý, cùng điểm trung bình 3,39 đạt mức trung bình.

*Bảng 4. Thực trạng quản lý hình thức dạy học theo định hướng STEM*

Nội dung	Mức độ đánh giá (%)					TB	ĐLC
	RĐY	ĐY	BT	KĐY	RKĐY		
Chỉ đạo xây dựng kế hoạch, định hướng và hình thức hoạt động học của học sinh theo định hướng STEM của nhà trường theo từng năm học, từng kỳ, từng tháng.	3,3	64,1	22,2	6,5	3,9	3,56	0,83
Chỉ đạo các giáo viên trong tổ định kỳ báo cáo kết quả dạy học theo từng bộ môn, từng giai đoạn để đánh giá hiệu quả, khách quan hoạt động học của học sinh theo định hướng STEM.	19	41,2	29,4	6,5	3,9	3,65	0,99
Tổ chức các buổi trao đổi, giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy giữa giáo viên trong tổ chuyên môn và cụm trường.	29,4	45,1	19	3,3	3,3	3,94	0,95
Bồi dưỡng năng lực dạy học theo định hướng STEM cho giáo viên	9,8	31,4	49,7	5,9	3,3	3,39	0,87

Như vậy, thông qua kết quả khảo sát nhận được kết quả các hoạt động quản lý hình thức dạy học định hướng STEM đánh giá ở mức trung bình và tốt. Tuy nhiên vẫn còn những hạn chế trong công tác quản lý cần khắc phục như công tác bồi dưỡng năng lực dạy học định hướng STEM cho giáo viên và năng lực quản lý cho cán bộ quản lý. Chỉ khi đội ngũ thực hiện dạy học định hướng STEM và quản lý dạy học định hướng STEM có đủ năng lực thực hiện tốt thì hoạt động này mới đạt hiệu quả cao góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

### **3.5. Thực trạng quản lý cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học định hướng STEM ở các trường tiểu học thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**

Số liệu từ bảng 5 cho thấy:

Nội dung được đánh giá nhiều nhất với điểm trung bình 4.12 đạt mức tốt là “Hướng dẫn, chỉ đạo các giáo viên trong tổ chuyên môn sử dụng thiết bị dạy học đáp ứng các yêu cầu về nội dung và phương pháp được quy định trong chương trình giáo dục theo định hướng STEM”. Với mức đánh giá 47,1% rất đồng ý, 25,5% đồng ý chứng tỏ hoạt động quản lý này của cán bộ quản lý được cho là hiệu quả cao. Việc chỉ đạo nhằm định hướng thúc đẩy hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học là cần thiết góp phần nâng cao chất lượng dạy học. Tuy nhiên, việc sử dụng các thiết bị cần phải tập huấn thiết kế bài học đến cách vận hành mới đảm bảo, tuy nhiên, đội ngũ giáo viên chưa thực sự chủ động dẫn đến việc chỉ đạo chưa được khả thi.

Nội dung “Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, rà soát thực trạng thiết bị dạy học STEM” được đánh giá 34% rất đồng ý, 34% đồng ý tóm lại đạt ở mức tốt với điểm trung bình 3,92. Như vậy công tác lập kế hoạch và tổ chức kiểm tra rà soát của cán bộ quản lý được cho là hiệu quả. Hoạt động này được diễn ra

thường xuyên để nắm bắt thực trạng cơ sở vật chất nhà trường từ đó có kế hoạch sửa chữa, bổ sung.

Nội dung “Khuyến khích giáo viên tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào dạy học theo định hướng STEM của tất cả các bộ môn thay vì chỉ áp dụng trong môn Tin học” được giáo viên và cán bộ quản lý đánh giá 26,1% rất đồng ý, 27,3% đồng ý đạt kết quả xếp loại tốt với điểm trung bình 3,74. Như vậy hoạt động này của cán bộ quản lý nhận đã được đánh giá là hiệu quả. Nội dung này được thực hiện trong các buổi sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở các nhà trường. Tuy nhiên vẫn cần những điều chỉnh hữu hiệu hơn để nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học của giáo viên.

Nội dung được đánh giá thấp nhất là “Xây dựng kế hoạch mua sắm, bổ sung trang thiết bị dạy học; sửa chữa nâng cấp các hạng mục trong phòng học, sân trường đã xuống cấp...”, được đội ngũ giáo viên đánh giá ở mức tốt với điểm trung bình 3,63. Việc quản lý việc mua sắm, sửa chữa nhằm thúc đẩy tăng cường hiện đại hóa ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào quản lý cũng như giảng dạy, tuy nhiên, do tình hình dịch bệnh nên việc khảo sát lựa chọn và tìm nhà đầu tư, nhà cung cấp còn bị động dẫn đến việc quản lý chưa thực hiện một cách khả thi đồng bộ, chủ yếu dựa vào đầu tư xã hội hóa và vận động sự tham gia từ cha mẹ học sinh.

*Bảng 5. Thực trạng quản lý cơ sở vật chất, thiết bị và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học định hướng STEM tại các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Bắc Ninh*

Nội dung	Mức độ đánh giá (%)					TB	ĐLC
	RĐY	ĐY	BT	KĐY	RKĐY		
Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, rà soát thực trạng thiết bị dạy học STEM	34	34	25,5	2,6	3,9	3,92	1,03
Xây dựng kế hoạch mua sắm, bổ sung trang thiết bị dạy học; sửa chữa nâng cấp các hạng mục trong phòng học, sân trường đã xuống cấp...	10,5	56,2	23,5	5,9	3,9	3,63	0,89
Hướng dẫn, chỉ đạo các giáo viên trong tổ chuyên môn sử dụng thiết bị dạy học đáp ứng các yêu cầu về nội dung và phương pháp được quy định trong chương trình giáo dục theo định hướng STEM.	47,1	25,5	22,9	2	2,6	4,12	1,00
Khuyến khích giáo viên tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào dạy học theo định hướng STEM của tất cả các bộ môn thay vì chỉ áp dụng trong môn Tin học.	26,1	37,3	24,2	9,2	3,3	3,74	1,05

Như vậy, thông qua kết quả đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin, đảm bảo cơ sở vật chất - thiết bị và xây dựng cơ chế, tạo động lực để giáo viên, học sinh đạt ở mức tốt, thực tế ở các trường công lập việc đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương cùng với sự huy động từ phía cộng đồng xã hội và cha mẹ học sinh. Vì vậy, chủ thể quản lý cần tăng cường mở rộng đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, đảm bảo cơ sở vật chất - thiết bị và xây dựng cơ chế, tạo động lực để giáo viên, học sinh, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục bậc Tiểu học.

### **3.6. Thực trạng quản lý kiểm tra đánh giá hoạt động dạy học định hướng STEM ở các trường tiểu học thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**

Số liệu từ Bảng 6 cho thấy:

Nội dung được đánh giá nhiều nhất là “Chỉ đạo giáo viên xây dựng công cụ kiểm tra, đánh giá”, được đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đánh giá 5,9% rất đồng ý, 68,6% đồng ý. Tự chung lại đạt mức tốt với điểm trung bình 3,69, đây là nhiệm vụ rất cần thiết để thực hiện kiểm tra- đánh giá. Kiểm tra- đánh giá chỉ thực sự có hiệu quả khi có các công cụ tốt, phản ánh mục tiêu dạy học, được chuẩn hóa để áp dụng rộng rãi.

Nội dung “Tổ chức phổ biến cho giáo viên nguyên tắc kiểm tra, đánh giá trong dạy học định hướng

STEM” nhận được 3,3% rất đồng ý, 35,9% đồng ý, tóm lại đạt mức trung bình với điểm trung bình 3,30. Nội dung này cần được cán bộ quản lý quan tâm hơn để đạt được mục tiêu kiểm tra- đánh giá.

Nội dung “Nâng cao nhận thức cho giáo viên về vai trò kiểm tra, đánh giá trong dạy học định hướng giáo dục STEM” được đánh giá 3,3% rất đồng ý, 47,7% đồng ý đạt mức trung bình với điểm trung bình 3,28. Cùng với điểm trung bình 3,28 là nội dung “Chỉ đạo giáo viên thực hiện quy trình kiểm tra, đánh giá” với 3,3% rất đồng ý, 49% đồng ý. Điều này chứng tỏ hoạt động nâng cao nhận thức cho giáo viên về vai trò kiểm tra đánh giá trong dạy học định hướng STEM và chỉ đạo.

Nội dung được đánh giá thấp nhất là “Tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm sau khi kiểm tra, đánh giá công tác kiểm tra- đánh giá kết quả hoạt động dạy học theo định hướng STEM”, được đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đánh giá 2% rất đồng ý, 33,3% đồng ý, 43,8% bình thường. Có rất ít ý kiến đồng ý với hoạt động này của cán bộ quản lý và nhiều ý kiến đánh giá hoạt động này ở mức độ trung bình chứng tỏ hoạt động này vẫn chưa đạt được hiệu quả. Tựu chung lại đạt mức trung bình với điểm trung bình 3,02 cũng bởi dạy học định hướng STEM mới được áp dụng bài bản nên biện pháp quản lý này chưa được triển khai rộng rãi.

*Bảng 6. Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng STEM tại các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Bắc Ninh*

Nội dung	Mức độ đánh giá (%)					TB	ĐLC
	RĐY	ĐY	BT	KĐY	RKĐY		
Nâng cao nhận thức cho giáo viên về vai trò kiểm tra, đánh giá trong dạy học định hướng giáo dục STEM	3,3	47,7	26,8	18,3	3,9	3,28	0,94
Tổ chức phổ biến cho giáo viên nguyên tắc kiểm tra, đánh giá trong dạy học định hướng STEM	3,3	35,9	51,6	5,9	3,3	3,30	0,77
Chỉ đạo giáo viên thực hiện quy trình kiểm tra, đánh giá	3,3	49	24,2	19,6	3,9	3,28	0,95
Chỉ đạo giáo viên xây dựng công cụ kiểm tra, đánh giá	5,9	68,6	17	5,2	3,3	3,69	0,8
Tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm sau khi kiểm tra, đánh giá công tác kiểm tra- đánh giá kết quả hoạt động dạy học theo định hướng STEM	2	33,3	43,8	6,5	14,4	3,02	1,03

Như vậy, thông qua kết quả đánh giá thực trạng kiểm tra, đánh giá việc thực hiện dạy học theo định hướng STEM cho học sinh ở trường tiểu học trên địa bàn thành phố Bắc Ninh chỉ đạt ở mức độ trung bình, việc quản lý nhằm nâng cao chất lượng đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá học sinh tiểu học. Vì vậy, chủ thể quản lý cần tăng cường kiểm tra, đánh giá việc thực hiện hoạt động dạy học theo chương trình giáo dục định hướng STEM cho học sinh ở trường tiểu học trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục bậc Tiểu học.

#### 4. Kết luận

Như vậy, nhìn chung các nội dung quản lý hoạt động dạy học định hướng STEM ở các trường tiểu học thành phố Bắc Ninh đã được thực hiện ở mức khá và tốt tuy nhiên chưa thực sự hiệu quả và còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân đến từ những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Cán bộ quản lý các nhà trường cần nắm bắt rõ những nguyên nhân này để đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng quản lý hoạt động dạy học định hướng STEM ở các trường tiểu học thành phố Bắc Ninh.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Basham, J. D., Israel, M., & Maynard, K. (2010). An ecological model of STEM education: Operationalizing STEM for all. *Journal of Special Education Technology*, 25(3), 9-19.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023), Công văn số 909/BGDĐT-GDTH về việc tổ chức hoạt động giáo dục STEM trong giáo dục tiểu học
- [3] Bùi Bích Ngọc (2020), Quản lý hoạt động dạy học trong các trường tiểu học quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Luận văn thạc sĩ Quản lý giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục.



- [4] Bybee, R. W. (2014). The BSCS 5E instructional model: Personal reflections and contemporary implications. *Science and Children*, 51(8), 10-13
- [5] Council, T. A., & National Research Council. (2012). *Community colleges in the evolving STEM education landscape: Summary of a summit*. National Academies Press.
- [6] Đặng Quốc Bảo (2005), Vấn đề quản lý và việc vận dụng vào quản lý nhà trường, Tập bài giảng sau đại học, Hà Nội
- [7] Đậu Văn Hoàng (2019), Tiếp cận giáo dục STEM trong dạy học môn Công nghệ lớp 3, Luận văn thạc sĩ khoa học giáo dục, ĐHSP Huế.
- [8] Gonzalez, H. B., & Kuenzi, J. J. (2012, August). *Science, technology, engineering, and mathematics (STEM) education: A primer*. Washington, DC: Congressional Research Service, Library of Congress.
- [9] Larkin, K., & Lowrie, T. (2023). *Teaching Approaches for STEM Integration in Pre-and Primary School: a Systematic Qualitative Literature Review*. *International Journal of Science and Mathematics Education*, 1-29.
- [10] Lê Hà An (2018), Quản lý hoạt động dạy học theo mô hình STEM ở các trường tiểu học quận Hoàn Kiếm – Thành phố Hà Nội, Luận văn thạc sĩ Quản lý giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục.
- [11] Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Thị Mỹ Lộc(2010), Đại cương khoa học quản lý, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [12] Nguyễn Thị Bình (2022), Quản lý hoạt động dạy học theo tiếp cận giáo dục STEM tại các trường tiểu học thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Luận văn thạc sĩ Quản lý giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục.

#### ABSTRACT

##### **The current status of STEM - oriented teaching activity management in primary schools in Bac Ninh city, Bac Ninh province**

STEM is an educational orientation model that promotes education in four key fields: Science, Technology, Engineering, and Mathematics, with the goal of preparing and aligning the workforce to meet the growing demands of related industries, thereby enhancing the competitiveness of the economy. STEM-focused teaching and STEM program management in elementary schools in Bac Ninh City have been organized and implemented with certain outcomes. Through statistical analysis of the survey results of 153 teachers and administrative staff in primary schools in Bac Ninh City, Bac Ninh Province, the study has shown that the level of implementation of STEM program management content is at a satisfactory and good level.

*Keywords: Teaching activity management, STEM, primary school.*

## QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN GIÁO DỤC THỂ CHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Trần Văn Hưng<sup>1</sup>, Nguyễn Thanh Hưng<sup>2</sup>

**Tóm tắt.** Nghiên cứu khoa học của giảng viên là nhiệm vụ bắt buộc trong cơ sở giáo dục đại học. Qua đánh giá thực trạng, chúng tôi nhận thấy hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên giáo dục thể chất Trường Đại học Tây Nguyên còn nhiều hạn chế, chưa có đề tài nghiên cứu cấp tỉnh, cấp Bộ và bài báo công bố trên tạp chí ISI, Scopus; bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành còn hạn chế; nhận thức của giảng viên về tầm quan trọng trong nghiên cứu khoa học chưa đầy đủ. Dựa trên kết quả phân tích thực trạng, chúng tôi đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất Trường Đại học Tây Nguyên, góp phần thực hiện sứ mệnh đào tạo của nhà trường.

**Từ khóa:** Giảng viên, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, bộ môn giáo dục thể chất, Trường Đại học Tây Nguyên.

### 1. Đặt vấn đề

Văn kiện đại hội XI nêu rõ “Phát triển khoa học và công nghệ thực sự là động lực then chốt của quá trình phát triển nhanh và bền vững” [1].

Văn kiện đại hội XIII tiếp tục khẳng định “Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là hiện đại hóa giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế sâu rộng”; “Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đẩy đổi mới sáng tạo để bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” [2].

Phát triển các hoạt động Khoa học, Công nghệ (KHCN) và đối ngoại là nhiệm vụ quan trọng của trường đại học, là cơ sở khẳng định được vai trò, vị thế và thương hiệu của các nhà trường, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và hội nhập quốc tế. Trong những năm qua, thực hiện chỉ đạo của chính phủ về “Đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ về Khoa học và Công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước trong thời kỳ mới”, Trường Đại học Tây Nguyên luôn quan tâm, đầu tư mọi nguồn lực phát triển khoa học công nghệ nhằm nâng cao giá trị thương hiệu, tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường, phấn đấu đến năm 2035 Trường Đại học Tây Nguyên là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mang tầm quốc gia trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, nông lâm nghiệp, môi trường, kinh tế, tự nhiên và xã hội.

Nghiên cứu khoa học ở các trường đại học là hoạt động rất quan trọng, có ý nghĩa thiết thực nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của nhà trường, trong đó quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học đã có những đóng góp hết sức quan trọng. Nhận thức được vấn đề nghiên cứu khoa học, công tác giảng dạy, nâng cao trình độ chuyên môn và hoạt động nghiên cứu khoa học được giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất tích cực tham gia để đáp ứng yêu cầu phát triển, hội nhập trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

---

Ngày nhận bài: 02/10/2023. Ngày nhận đăng: 25/11/2023.

<sup>1</sup>Trường Đại học Tây Nguyên

<sup>1</sup>Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Tác giả liên hệ: Trần Văn Hưng. Địa chỉ e-mail: [tvhung@ttn.edu.vn](mailto:tvhung@ttn.edu.vn)

Bộ môn Giáo dục thể chất, Trường Đại học Tây Nguyên luôn quan tâm đến công tác nghiên cứu khoa học, gắn nhiệm vụ nghiên cứu khoa học với ĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành Giáo dục thể chất, bộ môn Giáo dục thể chất luôn quan tâm, chỉ đạo, động viên, khuyến khích và hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học; Coi nghiên cứu khoa học là một trong những hoạt động trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Vì vậy, trên cơ sở phân tích thực trạng nghiên cứu khoa học của giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất, tác giả đề ra các phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất Trường Đại học Tây Nguyên trong thời gian tới, góp phần vào thực hiện sứ mệnh nhà trường.

## **2. Cơ sở lý luận**

### **2.1. Nghiên cứu khoa học**

Nghiên cứu khoa học là một hoạt động tìm kiếm, xem xét, điều tra, hoặc thử nghiệm. Dựa trên những số liệu, tài liệu, kiến thức, ... đạt được từ các thí nghiệm nghiên cứu khoa học để phát hiện những cái mới về bản chất sự vật, về thế giới tự nhiên và xã hội. Con người muốn làm nghiên cứu khoa học phải có kiến thức nhất định về lĩnh vực nghiên cứu và cái chính là phải rèn luyện cách làm việc tự lực, có phương pháp ngay từ khi đang ngồi trên ghế trường học. Trường đại học có 2 chức năng cơ bản là đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học. Hai chức năng này không chỉ thể hiện ở cơ cấu tổ chức của trường đại học mà còn là nhiệm vụ của từng giảng viên. Chất lượng giảng dạy đại học được quyết định bởi nhiều yếu tố nhưng quan trọng nhất là thầy và trò. nghiên cứu khoa học là biện pháp hàng đầu để nâng cao chất lượng thầy và chất lượng ĐT, nâng cao chất lượng và thói quen làm việc khoa học (KH) của sinh viên. Việc nghiên cứu khoa học và tổ chức các hội nghị KHCN là một trong những nhiệm vụ ĐT của trường đại học. Giảng viên và sinh viên là những người có nhiệm vụ thực hiện công tác nghiên cứu khoa học để vừa phục vụ cho công tác ĐT, vừa tham gia giải quyết những vấn đề KHCN do yêu cầu phát triển KTXH, an ninh, quốc phòng của đất nước đặt ra, kết hợp chặt chẽ giữa ĐT với nghiên cứu khoa học và dịch vụ KHCN [5].

### **2.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên**

Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, theo Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở GDĐH, theo đó quy định thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định. Điểm đáng lưu ý là Thông tư không quy định cứng nhắc định mức giờ chuẩn của giảng viên trong một năm học mà được quy định có độ giãn từ 200 đến 350 giờ chuẩn giảng dạy [4].

Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Đại học Tây Nguyên, theo Nghị Quyết số 41/NQ-HĐTr, ngày 25/11/2020, quy định chế độ làm việc đối với giảng viên phải thực hiện nhiệm vụ giờ KH trong 1 năm học: giảng viên cao cấp 160 giờ; Giảng viên chính 140 giờ; Giảng viên 120 giờ. Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất, Trường Đại học Tây Nguyên trong năm qua, có những kết quả đáng ghi nhận như: Triển khai một số đề tài cấp cơ sở, tham gia các hội nghị, hội thảo KH trong nước, công bố các công trình KH trên các tạp chí có uy tín trong nước, các hoạt động đã có những đóng góp vào công tác ĐT cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục thể chất, cho khoa Sư phạm và nhà trường. Tuy nhiên, với những thể hiện về kết quả đạt được thì hoạt động KHCN của bộ môn vẫn còn những hạn chế cần khắc phục.

### **2.3. Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên**

Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên là một phần nội dung của quản lý KHCN, với đối tượng là công tác nghiên cứu khoa học và những hoạt động triển khai công nghệ, thường bao gồm những hoạt động quản lý như kế hoạch nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đề tài, triển khai kết quả nghiên cứu khoa học, báo cáo kết quả nghiên cứu theo định kỳ,... quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên còn bất cập trong việc chỉ đạo và tổ chức triển khai chính sách quản lý hoạt động KHCN, phương thức tổ chức nghiên cứu khoa học còn hạn chế, thủ tục hành chính còn phức tạp; Thực hiện chính sách khoán theo sản phẩm KHCN, nhưng còn yêu cầu nhà khoa học liệt kê quá chi tiết.

Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học là một phần nội dung của quản lý KHCN, với đối tượng là công tác nghiên cứu khoa học và những hoạt động triển khai công nghệ, thường bao gồm những hoạt động quản lý như kế hoạch nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đề tài, triển khai kết quả nghiên cứu khoa học,...

Trường Đại học Tây Nguyên là nơi ĐT, bồi dưỡng nguồn nhân lực trình độ đại học, sau đại học, đồng thời là cơ sở nghiên cứu khoa học. Hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Tây Nguyên trực tiếp tham gia vào quá trình nâng cao chất lượng công tác GD và ĐT của nhà trường. Đồng thời, nghiên cứu khoa học cũng là nhu cầu của giảng viên, học viên và sinh viên nhằm xây dựng, hoàn thiện thế giới quan, phương pháp luận KH tiến tới xây dựng, hoàn thiện phẩm chất, nhân cách, năng lực công tác trong quá trình giảng dạy, học tập tại trường và sau khi ra trường. Vì vậy, nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học là yêu cầu thường xuyên của Trường Đại học Tây Nguyên để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, trong đó, công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học có ý nghĩa quan trọng, quyết định đến các khâu, các bước thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Tây Nguyên.

Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học là hoạt động trung tâm của quản lý KHCN ở Trường Đại học Tây Nguyên, được tiến hành ở tất cả các đơn vị do nhà trường quản lý, điều hành hoạt động GD và ĐT, nghiên cứu khoa học, phòng Khoa học và Quan hệ quốc tế (KH và QHQT) và các cá nhân, nhóm nghiên cứu. Trong đó, Ban giám hiệu nhà trường quản lý về cơ chế, quy chế, chính sách, mục tiêu, phương hướng phát triển các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; Khoa học và quan hệ quốc tế thực hiện quản lý về hoạt động nghiên cứu khoa học; Các Khoa, bộ môn quản lý kế hoạch và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao; Các nhóm nghiên cứu, chủ nhiệm đề tài, sáng kiến, chủ biên giáo trình, tài liệu dạy học,...

Trong những năm qua, công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học đã được bộ môn Giáo dục thể chất quan tâm với nhiều biện pháp tích cực và đạt được những kết quả nhất định góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của Khoa và nhà trường, khẳng định vị thế và uy tín của bộ môn trong Trường Đại học Tây Nguyên. Đó là, làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong nghiên cứu khoa học, góp phần nâng cao chất lượng GD và ĐT, tuyên truyền làm chuyển biến nhận thức cho giảng viên, sinh viên; Chủ động xác định các mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học ngắn hạn, trung hạn, dài hạn gắn kết chặt chẽ với hoạt động GD và ĐT, từng bước tạo điều kiện thuận lợi để lôi cuốn, thu hút giảng viên, sinh viên bộ môn Giáo dục thể chất tham gia nghiên cứu khoa học. Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học đã góp phần tạo ra nhiều sản phẩm KH có chất lượng cao thông qua việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chặt chẽ các khâu, các bước triển khai nhiệm vụ, vận hành đúng quy trình, quy chế đối với hoạt động nghiên cứu khoa học; Quản lý, sử dụng, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực KH của bộ môn gắn với xây dựng đội ngũ giảng viên có hiệu quả; Quản lý tốt các hoạt động nghiên cứu khoa học của học viên, sinh viên góp phần làm cho lực lượng học viên, sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học nhiều hơn, chất lượng hơn.

Tuy nhiên, công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của bộ môn Giáo dục thể chất Trường Đại học Tây Nguyên vẫn còn những hạn chế nhất định, nhất là về tư duy và phương pháp quản lý; Cùng với đó là sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động nghiên cứu khoa học tại các Khoa, bộ môn đào tạo chuyên ngành ở Trường Đại học Tây Nguyên đã đặt ra những yêu cầu mới cao hơn, toàn diện hơn đối với công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học.

### **3. Đánh giá thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất Trường Đại học Tây Nguyên giai đoạn 2018 - 2023**

#### **3.1. Thực trạng trình độ của đội ngũ giảng viên**

Chức năng nhiệm vụ của bộ môn là quản lý, đào tạo 01 chuyên ngành bậc đại học chính quy; 01 chuyên ngành liên thông bậc đại học hệ vừa học vừa làm và dạy các học phần Giáo dục thể chất 1,2,3 cho sinh viên không chuyên toàn Trường Đại học Tây Nguyên.

Đến tháng 8/2023, bộ môn Giáo dục thể chất có 12 giảng viên, trong đó có 2 TS và 10 ThS. Qua bảng 1 cho thấy giảng viên của bộ môn Giáo dục thể chất Trường Đại học Tây Nguyên trong 5 năm học không có sự biến động về số lượng và trình độ chuyên môn, thực tế một số giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất chưa tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn theo đúng đề án quy hoạch nhà trường. Chính vì vậy, để thực

hiện tầm nhìn, sứ mệnh của nhà trường, trong thời gian tới, những giảng viên này cần nỗ lực hơn nữa trong học tập nâng cao trình độ chuyên môn gắn liền giữa công việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ trọng tâm, bên cạnh đó lãnh đạo bộ môn, Khoa và Trường cũng cần tạo điều kiện cho những giảng viên này hoàn thành nhiệm vụ học tập.

*Bảng 1. Trình độ đội ngũ giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất tại Trường Đại học Tây Nguyên*

Năm học	Giới tính		Trình độ		Thâm niên giảng dạy		
	Nam	Nữ	Tiến sĩ	Thạc sĩ	> 10 năm	11 - 20 năm	21 - 30 năm
2018 - 2019	9	3	2	10	5	7	3
2019 - 2020	9	3	2	10	5	7	3
2020 - 2021	9	3	2	10	5	7	3
2021 - 2022	9	3	2	10	5	7	3
2022 - 2023	9	3	2	10	5	7	3

### 3.2. Thực trạng về hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất

Để đẩy mạnh nghiên cứu khoa học của giảng viên về các vấn đề KHGD, nhất là vấn đề về đổi mới GD hiện nay trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và thể thao trường học, gắn với ĐT chuyên ngành Giáo dục thể chất nhằm nâng cao chất lượng GD ở khu vực Tây Nguyên, đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng của giảng viên nhằm đáp ứng mục đích chuyển giao về chuyên môn cho giáo viên thể dục tại địa phương, đặc biệt vùng Tây Nguyên đáp ứng được yêu cầu hoạt động KH&CN kết nối và phục vụ cộng đồng.

*Bảng 2. Thống kê kết quả nghiên cứu khoa học từ năm 2018-2023*

Năm học	Đề tài, dự án		Số bài báo		Giáo trình, Sách tham khảo	
	Cấp trường	Cấp tỉnh trở lên	ISI, Scopus	ISSB	Kỷ yếu, Hội thảo	Giáo trình
2018 - 2019	2	0	0	3	0	0
2019 - 2020	2	0	0	0	3	1
2020 - 2021	1	0	0	1	6	1
2021 - 2022	0	0	0	7	6	2
2022 - 2023	2	0	0	2	3	0
Tổng	9	0	0	13	18	4

Bảng 2, cho thấy, giai đoạn từ năm 2018 - 2023, giảng viên của bộ môn Giáo dục thể chất có 13 bài báo đăng trên các tạp chí KH trong ngoài nước, 18 bài đăng kỷ yếu Hội nghị trong nước, đã thực hiện 9 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường.

Tuy nhiên, nhìn vào bảng 2 cho thấy đề tài từ cấp tỉnh trở lên bộ môn chưa có đề tài nào, đây là một hạn chế của bộ môn trong việc tham gia nghiên cứu các đề tài, dự án lớn từ cấp tỉnh trở lên. Hạn chế này bắt nguồn từ đề tài dự án cấp tỉnh ít liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của đội ngũ giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất; Kinh nghiệm thực hiện đề tài dự án lớn của giảng viên chưa có; Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành còn hạn chế; Số lượng giảng viên viết giáo trình, sách tham khảo còn rất hạn chế. Có thể thấy, việc gắn kết giữa công tác nghiên cứu khoa học và giảng dạy chưa đạt như mong muốn do hầu hết các công trình nghiên cứu hiện nay của giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất chủ yếu là mang tính ứng dụng, các nghiên cứu cơ bản còn thiếu nên việc kế thừa dữ liệu các nghiên cứu này phục cho giảng dạy khối kiến thức chuyên ngành còn hạn chế. Một số kết quả nghiên cứu sau khi nghiệm thu không được phát triển tiếp do thiếu cơ sở vật chất trang thiết bị, thiếu nguồn kinh phí.

Với những kết quả đạt được của hoạt động nghiên cứu khoa học bộ môn Giáo dục thể chất trong thời gian qua, vẫn còn một số tồn tại: Số lượng đề tài đăng ký thấp, hoạt động nghiên cứu còn mang tính cá nhân chưa đóng góp nhiều trong nâng cao chất lượng ĐT; Chất lượng đề tài chưa được cao, khả năng ứng dụng vào thực tiễn còn hạn chế. Điều đáng quan tâm là nhiều giảng viên chưa đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học, đang ưu tiên công tác giảng dạy, nhiều giảng viên coi trọng nhiệm vụ giảng dạy hơn nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; Một số giảng viên đang xem nhẹ hoạt động nghiên cứu khoa học; Giảng viên có trình độ tiến sĩ còn ít; Công tác nghiên cứu khoa học của giảng viên chưa có đề tài cấp tỉnh; Chưa có bài báo đăng trên tạp chí ISI, Scopus. Để khắc phục những hạn chế này cần có những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên trong công tác nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

## **4. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên**

### **4.1. Nâng cao nhận thức giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất về tầm quan trọng hoạt động nghiên cứu khoa học**

Hoạt động khoa học của nhà trường gắn liền với sứ mệnh, một hoạt động cơ bản của nhà trường trong đào tạo đại học và sau đại học, cùng với sự bùng nổ công nghệ thông tin như hiện nay, kiến thức trong nhà trường sẽ nhanh chóng lạc hậu. Vì vậy, hoạt động nghiên cứu khoa học không chỉ giúp giảng viên cập nhật kiến thức mới mà còn giúp cho sinh viên hình thành phương pháp học tập mới, học theo phương pháp nghiên cứu khoa học, giảng viên cần nâng cao nhận thức, tầm quan trọng nhiệm vụ của mình đối với hoạt động này.

Để giải quyết vấn đề trên bộ môn Giáo dục thể chất cần quán triệt nhiệm vụ hoạt động nghiên cứu khoa học đối với giảng viên và sinh viên, phổ biến những chủ trương đường lối của Đảng, chính sách của nhà nước và nhà trường về hoạt động nghiên cứu khoa học, đồng thời giúp đội ngũ giảng viên và sinh viên nắm rõ, đầy đủ các văn bản quy định của Bộ GD và ĐT, Trường Đại học Tây Nguyên về nghiên cứu khoa học và đưa nghiên cứu khoa học làm tiêu chí đánh giá xếp loại chất lượng giảng viên và sinh viên cuối năm .

### **4.2. Tăng cường nguồn lực phục vụ công tác nghiên cứu khoa học**

Bộ môn thực hiện đúng quy hoạch giảng viên đi ĐT tiến sĩ của nhà trường để nâng cao trình độ chuyên môn và lĩnh vực nghiên cứu khoa học nhằm đỡ đầu, hướng dẫn thế hệ kế thừa đặc biệt là giảng viên trẻ có bằng tiến sĩ, làm đầu tàu liên kết và hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh có chuyên môn và có sự liên kết giữa nhóm nghiên cứu. Bên cạnh nguồn nhân lực chính chủ trì thực hiện đề tài thì bộ môn cần có đội ngũ cán bộ hỗ trợ chuyên trách về các thủ tục thanh toán, quản lý khoa học, công tác hỗ trợ xuất bản phẩm và chuyển giao KHCN, gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học với công tác ĐT, kết nối và phục vụ cộng đồng.

Muốn tạo nên nhóm hoạt động nghiên cứu khoa học có hiệu quả, nhất thiết phải có 1 nhà nghiên cứu tốt, có năng lực, luôn đề xuất các hướng nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu cần đạt được, sau đó tập hợp những người cùng chí hướng để giải quyết vấn đề, đồng thời cần có giải pháp để thu hút các nhà KH hàng đầu tham gia nghiên cứu khoa học cùng bộ môn hoặc ký hợp đồng với các nhà KH có chuyên môn cao ở bên ngoài nhằm xây dựng nhóm nghiên cứu, giao lưu trao đổi học thuật, tổ chức các hội thảo KH, tạo điều kiện cho giảng viên bộ môn được tham gia các hội thảo quốc tế, các đợt tập huấn về KH trong nước để trao đổi chuyên môn.

### **4.3. Tạo động lực cho giảng viên về hoạt động nghiên cứu khoa học**

Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên, làm nền tảng cho sự phát triển về GD và ĐT của ngành Giáo dục thể chất, góp phần tạo nền tảng sự phát triển bền vững của bộ môn và nhà trường.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên tùy thuộc vào mỗi người có thể là niềm đam mê, ham nghiên cứu tìm tòi cái mới, khát vọng muốn khẳng định bản thân, học hàm, học vị, lợi ích kinh tế. Để tạo động lực cho giảng viên về hoạt động nghiên cứu khoa học, bộ môn cần tạo điều kiện tăng thu nhập cho các giảng viên trong kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học; Bộ môn đề xuất kịp thời khích lệ các hình thức khen thưởng những giảng viên có thành tích cao trong hoạt động nghiên cứu khoa học theo quy chế nhà trường.

### **4.4. Chính sách tài chính cho giảng viên thực hiện nghiên cứu khoa học**

Năm 2022 Trường Đại học Tây Nguyên ban hành điều chỉnh cơ chế chính sách nhằm động viên, khích lệ hoạt động nghiên cứu khoa học, đã đạt được những kết quả nhất định giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học tuy tăng về số lượng, song chất lượng các đề tài ứng dụng vào thực tiễn còn ít; Hàng năm giảng viên đăng ký đề tài còn ít so với mục tiêu đặt ra của bộ môn, chủ yếu có một số giảng viên tích cực tham gia. Do vậy cần đổi mới cơ chế quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học theo hướng chú trọng hiệu quả và tác động của nghiên cứu khoa học ứng dụng vào thực tiễn; Đảm bảo công khai minh bạch trong tuyển chọn và nghiệm thu đề tài; Linh hoạt, đơn giản hóa thủ tục thanh quyết toán kinh phí cho chủ nhiệm đề tài.

Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học cùng hoạt động ĐT là nhiệm vụ chính của cơ sở GDĐH nhằm

nâng cao chất lượng ĐT nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển KHCN và KTXH của đất nước; Cơ sở GDĐH có bộ phận quản lý hoạt nghiên cứu khoa học trong cơ cấu tổ chức theo quy định; Cơ sở GDĐH quy định chức năng, nhiệm vụ của bộ phận quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học. Bộ phận quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học trong cơ sở GDĐH có các giảng viên kiêm nhiệm, cán bộ chuyên trách và các chuyên gia kiêm nhiệm công tác chuyên môn từ các đơn vị trực thuộc để tư vấn thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của đơn vị.

#### **4.5. Hoàn thiện các quy định đối với giảng viên trong nghiên cứu khoa học**

Bộ môn cần xây dựng quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học đối với giảng viên phải vừa tạo ra áp lực, vừa tạo cơ hội, vừa có cơ chế, chính sách để động viên, lôi cuốn, giúp đỡ đội ngũ giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học. Giao nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho các nhóm nghiên cứu của bộ môn, tạo sức mạnh tập thể trong nghiên cứu khoa học, đặc biệt là tập hợp đội ngũ những nhà KH đầu đàn tham gia và chủ trì trong các chương trình, các đề tài cấp tỉnh và tương đương.

Như vậy, cần có các biện pháp chế tài cụ thể tác động trực tiếp đối với giảng viên không thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học như: Chuyển sang làm các công việc khác đối với giảng viên 2 năm liên tục không đủ giờ nghiên cứu khoa học, đưa hoạt động nghiên cứu khoa học vào chỉ tiêu thi đua, xét khen thưởng cuối năm, xét nâng bậc lương, bắt buộc mỗi năm giảng viên có ít nhất một bài báo đăng trên các tạp chí KH trong nước thì mới phân công vượt giờ giảng dạy, giao nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đến từng giảng viên.

#### **4.6. Tăng cường quan tâm đến nghiên cứu khoa học của sinh viên**

Tạo phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên bằng cách tổ chức nhiều cuộc thi, sân chơi trí tuệ nhằm thu hút sinh viên tham gia, chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm, kiến thức, đặc biệt giảng viên hướng dẫn giúp sinh viên nghiên cứu khoa học. Thành lập và duy trì hiệu quả các câu lạc bộ học thuật dành cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất; Bộ môn cần có những hoạt động thúc đẩy tuyên truyền, đưa các thông tin về nghiên cứu khoa học đến gần với sinh viên hơn nữa, làm cho mỗi sinh viên đều tự ý thức được tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu khoa học; Bản thân mỗi sinh viên cần tích cực, chủ động hơn nữa trong việc lên kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học, lựa chọn cho mình một phương pháp học tập, nghiên cứu hiệu quả, phù hợp; Bộ môn cần đổi mới phương pháp xác định nhiệm vụ nghiên cứu theo hướng gợi mở những chủ đề, định hướng nội dung nghiên cứu. Nội dung nghiên cứu tập trung vào những vấn đề lý luận hoặc thực tiễn thuộc các môn học trong chương trình ĐT, ưu tiên khuyến khích nghiên cứu những vấn đề thuộc KHGD, nhất là đề tài nghiên cứu nhằm tìm kiếm những giải pháp nâng cao hiệu quả chất lượng tự học tập, quản lý rèn luyện của sinh viên; Tăng cường vai trò của Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên về phát triển nghiên cứu khoa học trong sinh viên, bằng các hoạt động cụ thể như: giới thiệu các chủ đề nghiên cứu khoa học trong sinh viên, tổ chức hội thi KH và tập huấn kiến thức nghiên cứu khoa học, sáng tạo khởi nghiệp cho sinh viên.

### **5. Kết luận**

Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên đại học không chỉ góp phần sáng tạo ra tri thức mới phục vụ phát triển xã hội mà còn nâng cao chất lượng ĐT, đưa vào bài giảng những kiến thức mới. giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất cơ bản nắm được vai trò nhiệm vụ của mình đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, số lượng và chất lượng các đề tài, bài báo KH dần được nâng lên, nhưng từng đó chưa đáp ứng được so với yêu cầu đặt ra của bộ môn.

Từ những phân tích, đánh giá thực trạng trên cho thấy, một số giảng viên chưa trú trọng trong hoạt động nghiên cứu khoa học, viết bài báo đăng ở các tạp chí KH trong nước và mức độ tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học trong những năm qua còn ít, việc ứng dụng các kết quả đề tài chủ yếu là tài liệu tham khảo, công tác triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học của bộ môn còn hạn chế.

Đổi mới nội dung và phương thức quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học giúp giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất dễ dàng thực hiện đúng trọng tâm nhiệm vụ bộ môn đề ra. giảng viên nghiên cứu dễ dàng theo dõi và thực hiện theo đúng quy trình đã đề ra. Đồng thời, nâng cao trách nhiệm quản lý của cán bộ bộ môn, cần tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học để vừa nâng cao nhận thức vai trò, tầm quan trọng của quản

lý hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, để trao đổi học thuật, có sự phối hợp của các nhóm nghiên cứu trong bộ môn. Qua mỗi buổi trao đổi, nhà quản lý sẽ nắm được những khó khăn, từ đó điều chỉnh nội dung và phương thức quản lý cho phù hợp và hiệu quả nhất.

Để nâng cao số lượng và chất lượng các công trình nghiên cứu khoa học, cũng như đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất đồng nghĩa với nâng cao chất lượng giảng dạy. Chúng tôi đề nghị bộ môn vận dụng một số giải pháp, với những giải pháp trên, trong thời gian tới chúng tôi hy vọng sẽ có những chuyển biến tích cực trong hoạt động nghiên cứu khoa học, đạt được mục tiêu đề ra của bộ môn gắn liền với sứ mệnh của nhà trường trong công tác nghiên cứu khoa học của giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Tạp chí cộng sản, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
- [2] Ban Chấp hành Trung ương (2013). Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, Hà Nội
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000), Quy chế về nghiên cứu khoa học của giảng viên trong các trường đại học và cao đẳng, Hà Nội.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000), Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học, Hà Nội.
- [5] Trương Đình Toàn, Nguyễn Công Hùng, Lê Hải Yến, Nguyễn Văn Lợi (2021), Biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh – Đại học Huế.
- [6] Dương Minh Quang (2020), Năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn - ĐH quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Giáo dục, Số 473, Hà Nội.
- [7] Lê Mạnh Hùng (2021), Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường đại học công lập tại Hà Nội, Tạp chí Công thương, Số 19, Bộ Công Thương.
- [8] Nguyễn Văn Sáu (2022), Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên khoa khoa học cơ bản, trường đại học Trà Vinh, Tạp chí Giáo dục, Số 22, Hà Nội.
- [9] Nghị Quyết số 41/NQ-HĐTr, ngày 25/11/2020, Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên.
- [10] Trường Đại học Tây Nguyên (2022), Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN và Đối ngoại năm 2022 và phương hướng hoạt động năm 2023.

### ABSTRACT

#### Management of research activities of physical education lecturers at Tay Nguyen University

Doing scientific research is one of the mandatory tasks for lecturers in higher education institutions. Through assessing the current situation of Tay Nguyen University, we find that the scientific research activities of physical education lecturers still have limitations. There are quite few studies at the provincial or ministerial level and articles published on the ISI magazine, or Scopus; Articles published in specialized journals are limited; Lecturers' awareness of the importance of scientific research is insufficient. Based on the results of this study, we propose a number of solutions to improve the quality of management of scientific research activities of Physical Education lecturers at Tay Nguyen University, contributing to implementing the university's mission in educating and training.

**Keywords:** Lecturer, scientific research management, physical education department, Tay Nguyen University.



## QUẢN LÝ DẠY HỌC MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THÀNH PHỐ BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH THEO HƯỚNG TRẢI NGHIỆM

Hà Lan Hương<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm tại các trường THCS thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh đã được triển khai và đã đạt được một số thành tựu nhất định. Bài viết khái quát những vấn đề còn tồn tại trong dạy học và quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở trên địa bàn, từ đó đưa ra một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên, góp phần vào thực hiện thành công những mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

**Từ khóa:** Dạy học, Khoa học tự nhiên, quản lý dạy học, trải nghiệm.

### 1. Đặt vấn đề

Năm 2018, Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông với mục tiêu cải cách giáo dục toàn diện. Chương trình đã nêu rõ mục tiêu của các cấp học trong chương trình giáo dục phổ thông, trong đó có cấp trung học cơ sở. Theo đó, “Chương trình giáo dục trung học cơ sở giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành và phát triển ở cấp tiểu học, tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng, có những hiểu biết ban đầu về các ngành nghề và có ý thức hướng nghiệp để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động” [1]. Các môn học được đưa vào giảng dạy trong các trường trung học cơ sở đều có vị trí, vai trò nhất định trong việc hướng tới mục tiêu phát triển các phẩm chất, năng lực của học sinh theo mức yêu cầu của cấp học. Khoa học tự nhiên là một môn học tích hợp, được đưa vào trong chương trình học cấp trung học cơ sở với mục tiêu giúp hình thành và phát triển thế giới quan khoa học ở học sinh. Môn học góp phần giáo dục cho học sinh tình yêu thiên nhiên, nhận biết và tôn trọng các quy luật của tự nhiên, học cách ứng xử với tự nhiên phù hợp, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và hành động phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của đất nước cũng như nhân loại.

Để đạt được những mục tiêu đề ra của môn học, giáo viên bộ môn phải kết hợp giữa việc giảng dạy lý thuyết và thực hành, giúp học sinh phát huy được vốn kinh nghiệm, vốn hiểu biết thông qua các hoạt động khám phá thực tiễn, tiếp thu tri thức mới. Dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm là hướng đi phù hợp trong bối cảnh hiện nay.

Hiện nay, tại các trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, môn Khoa học tự nhiên đã được triển khai dạy và học theo hướng trải nghiệm, song thực tế chưa đáp ứng được mục tiêu của dạy học trải nghiệm do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó có những vấn đề liên quan đến quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở. Vì vậy, nghiên cứu đi vào phân tích một số vấn đề còn tồn tại trong hoạt động giảng dạy môn Khoa học tự nhiên cũng như công tác quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hướng trải nghiệm, để từ đó đưa ra một số đề xuất góp phần nâng cao hiệu quả quản lý công tác tổ chức

---

Ngày nhận bài: 25/09/2023. Ngày nhận đăng: 12/11/2023.

<sup>1</sup>Trường Trung học cơ sở Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tác giả liên hệ: Hà Lan Hương. Địa chỉ e-mail: [hahuongdp123@gmail.com](mailto:hahuongdp123@gmail.com)

dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm cho học sinh ở các trường trung học cơ sở, đáp ứng được yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

## 2. Khái quát về dạy học và quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở theo hướng trải nghiệm

Để hướng tới mục tiêu phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh phổ thông, các môn học về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học ứng dụng đều được đưa vào chương trình dạy học. Có nguồn gốc và được phát triển trên nền tảng các lĩnh vực Sinh học, Vật lí, Hoá học và Khoa học Trái Đất, môn Khoa học tự nhiên đồng thời tích hợp nhiều kiến thức của nhiều ngành khoa học liên quan như Tin học, Kỹ thuật, Toán học... cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản, quan trọng về khoa học tự nhiên, góp phần phát triển giáo dục toàn diện cho học sinh.

Trong quá trình dạy học, môn Khoa học tự nhiên được tích hợp lồng ghép dạy kiến thức của các môn hiện hành như Vật lí, Hóa học, Sinh học theo đúng tinh thần đổi mới của Chương trình phổ thông 2018: “Dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm là việc giáo viên tổ chức cho học sinh tương tác với đối tượng trải nghiệm của môn khoa học tự nhiên nhằm phát huy vốn hiểu biết, kinh nghiệm của học sinh, giúp học sinh chủ động thực hành, tự tạo kiến thức, hình thành kĩ năng và thái độ cho bản thân đáp ứng mục tiêu của môn Khoa học tự nhiên, góp phần đạt được mục tiêu giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông mới” [2].

Để hoạt động dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm đạt được hiệu quả thì không thể thiếu công tác quản lý hoạt động này nhằm đưa ra những định hướng, điều chỉnh phù hợp, kịp thời với từng địa phương, từng cơ sở giáo dục cụ thể. Khái niệm Quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên có thể được hiểu là: “Những tác động hướng đích của chủ thể quản lý đến khách thể quản lý nhằm đảm bảo hoạt động dạy học môn Khoa học tự nhiên được diễn ra đúng hướng, thực hiện thành công mục tiêu, nhiệm vụ dạy học môn học này” [3]. Từ đó, chúng ta có thể rút ra: Quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm là quá trình lập kế hoạch triển khai, tổ chức, chỉ đạo thực hiện và kiểm tra, đánh giá kết quả của Chủ thể quản lý (Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và tổ trưởng chuyên môn) đến khách thể quản lý (tập thể giáo viên, HS và quá trình dạy học) môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm, cùng các lực lượng liên quan nhằm thực hiện mục tiêu phát triển năng lực của HS góp phần đáp ứng yêu cầu CTGDPT năm 2018.

## 3. Thực trạng quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hướng trải nghiệm

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh có 20 trường trung học cơ sở và 2 trường liên cấp có cấp trung học cơ sở với 382 lớp, 15209 học sinh, trong đó 20/21 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 (01 trường TH&THCS Hoàng Hoa Thám mới thành lập năm học 2020-2021). Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu của bài viết, chúng tôi chỉ tập trung vào các vấn đề sau: một là thực trạng dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hướng trải nghiệm; hai là thực trạng quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hướng trải nghiệm. Thực trạng được rút ra từ số liệu khảo sát hai trăm cán bộ quản lý và giáo viên tại năm trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Bắc Ninh trong thời gian bảy tháng của năm 2023 (số liệu theo bảng dưới đây).

*Bảng 1. Tổng hợp thông tin đối tượng khảo sát*

Trường trung học cơ sở	Cán bộ quản lý	Giáo viên
Trung học cơ sở Đại Phúc	4	41
Trung học cơ sở Tiên An	4	35
Trung học cơ sở Vũ Ninh	4	23
Trung học cơ sở Suối Hoa	4	42
Trung học cơ sở Đáp Cầu	4	39

Về thực trạng dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hướng trải nghiệm, chúng tôi thu được các kết quả như sau:

**3.1. Thực trạng thực hiện mục tiêu dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm**

*Bảng 2. Thực trạng thực hiện mục tiêu dạy học môn Khoa học tự nhiên*

Mục tiêu	Mức độ đánh giá				$\bar{X}$	Thứ bậc
	Không hiệu quả	Ít hiệu quả	Hiệu quả	Rất hiệu quả		
Góp phần thực hiện mục tiêu của giáo dục trung học cơ sở, giúp học sinh phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần; trở thành người học tích cực, tự tin, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời.	15	79	55	34	2.59	1
Có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có văn hoá, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới.	20	80	54	30	2.52	3
Góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất, bao gồm: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.	17	79	52	35	2.57	2
Hình thành và phát triển thể giới quan khoa học; đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục học sinh phẩm chất tự tin, trung thực, khách quan, tình yêu thiên nhiên, tôn trọng và biết vận dụng các quy luật của tự nhiên, để từ đó biết ứng xử với thế giới tự nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững.	19	92	50	22	2.41	6
Hình thành và phát triển cho học sinh những năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	20	92	50	21	2.39	7
Góp phần hình thành và phát triển một số năng lực khác ở học sinh như: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực công nghệ, năng lực tin học; góp phần phát triển năng lực học tập suốt đời.	18	92	49	24	2.43	5
Hình thành và phát triển các năng lực chuyên môn về tìm hiểu tự nhiên; các kĩ năng thực hành và kĩ năng tiên trình: quan sát, đặt câu hỏi và trả lời, lập luận, dự đoán, chứng minh hay bác bỏ giả thuyết bằng thực hành, trải nghiệm, mô hình hoá, giải thích, vận dụng, tổng hợp kiến thức khoa học để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống; tư duy phản biện; củng cố và phát triển khả năng giao tiếp, khả năng làm việc hợp tác.	19	83	53	28	2.49	4

Theo số liệu từ bảng trên, các mục tiêu hướng đến trong dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh theo hướng trải nghiệm đang được các thầy cô triển khai liên tục và có định hướng rõ ràng. Mục tiêu dạy học các môn Khoa học tự nhiên đã được bước đầu thực hiện, đã đáp ứng cơ bản theo định hướng Chương trình giáo dục phổ thông mới. Tuy nhiên, những vấn đề như thiếu tính đồng bộ về chương trình và phương pháp dạy học việc dạy và học môn Khoa học tự nhiên chưa đạt được những hiệu quả như mong muốn. Các giáo viên đảm nhận dạy môn Khoa học tự nhiên vẫn đang dạy theo hướng đơn môn nên việc hình thành và phát triển cho học sinh những năng lực đang ở mức độ trung bình.

**3.2. Thực trạng thực hiện nội dung dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm**

*Bảng 3. Thực trạng thực hiện nội dung dạy học môn Khoa học tự nhiên*

Nội dung dạy học	Mức độ đánh giá				$\bar{X}$	Thứ bậc
	Không hiệu quả	Ít hiệu quả	Hiệu quả	Rất hiệu quả		
Chất và sự biến đổi của chất: chất có ở xung quanh ta, cấu trúc của chất, chuyển hoá hoá học các chất.	25	88	47	23	2.37	3
Vật sống: Sự đa dạng trong tổ chức và cấu trúc của vật sống; các hoạt động sống; con người và sức khoẻ; sinh vật và môi trường; di truyền, biến dị và tiến hoá.	24	89	50	20	2.36	4
Năng lượng và sự biến đổi: năng lượng, các quá trình vật lí, lực và sự chuyển động.	17	83	48	35	2.55	1

Trái Đất và bầu trời: chuyển động trên bầu trời, Mặt Trăng, hệ Mặt Trời, Ngân Hà, hoá học vũ Trái Đất, một số chu trình sinh - địa - hoá, Sinh quyển.	21	91	50	21	2.39	2
Các nội dung vật lí, hoá học, sinh học, Trái Đất và bầu trời được tích hợp	36	102	32	13	2.12	5

Thông qua những số liệu thu được từ kết quả khảo sát tại bảng trên cho thấy thực trạng việc thực hiện nội dung dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh theo hướng trải nghiệm được cán bộ quản lý và giáo viên đánh giá ở mức trung bình. Thực trạng này bắt nguồn từ nguyên nhân môn Khoa học tự nhiên là môn học tích hợp, là sự kết hợp, tổng hợp kiến thức liên ngành của nhiều môn học nhưng lại đang được giáo viên dạy theo hướng đơn môn.

### 3.3. Thực trạng phương pháp dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm

Bảng 4. Thực trạng phương pháp dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm

Phương pháp dạy học	Mức độ đánh giá				$\bar{X}$	Thứ bậc
	Không hiệu quả	Ít hiệu quả	Hiệu quả	Rất hiệu quả		
Phương pháp giải quyết vấn đề.	15	54	67	47	2.8	1
Dạy học theo định hướng giáo dục STEM.	18	83	54	28	2.5	3
Phương pháp tổ chức trò chơi.	17	91	52	23	2.44	4
Phương pháp làm việc nhóm	14	80	54	35	2.6	2

Theo số liệu từ bảng trên, các giáo viên đã sử dụng các phương pháp giảng dạy như: phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp tổ chức trò chơi, dạy học theo định hướng Stem... nhưng thực tế phương pháp tổ chức trò chơi còn chưa sử dụng nhiều và phương pháp giáo dục STEM còn gặp khó khăn trong triển khai. Nhiều giáo viên gặp khó khăn trong vận dụng linh hoạt, đồng bộ các phương pháp dạy học tích cực để giảng dạy môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm có hiệu quả.

### 3.4. Thực trạng hình thức tổ chức dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm

Bảng 5. Thực trạng thực hiện hình thức tổ chức dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm

Hình thức tổ chức dạy học	Mức độ đánh giá				$\bar{X}$	Thứ bậc
	Không hiệu quả	Ít hiệu quả	Hiệu quả	Rất hiệu quả		
Hình thức thực hành	17	80	53	33	2.56	1
Hình thức thí nghiệm	24	106	38	15	2.24	2
Hình thức tham quan dã ngoại	41	107	29	6	2.0	4
Hình thức sản xuất thử	55	109	19	0	1.8	5
Hình thức học theo dự án	26	106	39	12	2.2	3
Mô hình lớp học đảo ngược	124	51	8	0	1.36	6

Từ bảng số liệu trên cho thấy các hình thức tổ chức dạy học như: hình thức sản xuất thử, hình thức học theo dự án, hình thức thực hành, hình thức thí nghiệm, hình thức tham quan dã ngoại... đã được nhiều giáo viên áp dụng. Tuy nhiên những hình thức dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm không được thực hiện một cách đồng bộ, thống nhất ở các trường trung học cơ sở, mức độ thực hiện của các hình thức cũng không có đồng đều về tần suất do những giới hạn về nguồn nhân lực cũng như vật lực của từng trường.

### 3.5. Thực trạng điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm

Bảng 6. Thực trạng điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị cho dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm

	Mức độ đánh giá				$\bar{X}$	Thứ bậc
	Không đồng ý	Ít đồng ý	Đồng ý	Rất đồng ý		
Đầy đủ phòng học, bàn ghế, bảng, hoạt động của các phòng thực hành, phòng thí nghiệm, phòng chức năng...	5	14	61	103	3.43	1
Đảm bảo các trang thiết bị phục vụ dạy học hiện đại, mô hình, thiết bị thí nghiệm, công cụ, dụng cụ, hóa chất đầy đủ phục vụ các bài giảng, thư viện với các sách báo, tài liệu, Bộ học liệu điện tử mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên, máy chiếu đa năng; thiết bị âm thanh đa năng; tranh tương tác; băng, đĩa, phần mềm... theo Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT.	10	25	62	86	3.22	2
Môi trường cảnh quan, khuôn viên trường học trung học cơ sở thoáng mát, xanh tươi, gần gũi với thiên nhiên.	31	55	80	17	2.45	3

Về cơ bản, các kết quả thu được phản ánh thực tế các điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc học tập nói chung tại các trường trung học cơ sở như hệ thống phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, phòng chức năng... đã được đầu tư, xây dựng. Đối với các trang thiết bị phục vụ dạy và học môn Khoa học tự nhiên, đại đa số các trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Bắc Ninh đã trang bị cơ bản, đáp ứng được những yêu cầu của môn học. Trong quá trình triển khai các hoạt động trải nghiệm liên quan đến môn học, giáo viên cho học sinh trải nghiệm môi trường cảnh quan của trường mình (bao gồm sân vườn, các hiện vật như tranh tường, tượng điêu khắc, cây xanh...), song do đặc thù các trường đều nằm trong khu vực đô thị, có mật độ dân cư cao nên diện tích không lớn. Do vậy, cảnh quan của các trường thường không đáp ứng được những yêu cầu của hoạt động dạy học theo hướng trải nghiệm.

### 3.6. Thực trạng thực hiện đánh giá kết quả dạy học trải nghiệm môn Khoa học tự nhiên

Bảng 7. Thực trạng đánh giá kết quả dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm

	Mức độ đánh giá				$\bar{X}$	Thứ bậc
	Không đồng ý	Ít đồng ý	Đồng ý	Rất đồng ý		
Sử dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá theo quy chế, quy định hiện hành	0	69	60	54	2.92	2
Nội dung đánh giá chú trọng kĩ năng, năng lực thực hiện, vận dụng của HS	1	70	60	52	2.89	5
Phối hợp các hình thức đánh giá phù hợp mục tiêu và nội dung dạy học trải nghiệm.	3	69	60	51	2.87	8
Phối hợp các phương pháp đánh giá phù hợp mục tiêu và nội dung dạy học trải nghiệm.	4	70	58	51	2.85	9
GV chịu trách nhiệm đánh giá kết hợp hướng dẫn HS tự đánh giá	0	71	59	53	2.90	3
Hướng dẫn HS đánh giá chéo (đồng đẳng)	0	61	61	61	3.00	1
Kết hợp đánh giá trong quá trình học tập và đánh giá kết thúc môn học/chủ đề	1	68	62	52	2.90	3
Ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá môn học/chủ đề	1	69	62	51	2.89	5
Rút kinh nghiệm, điều chỉnh các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu, nội dung dạy học trải nghiệm	2	67	63	51	2.89	5

Theo số liệu từ bảng trên, việc đánh giá kết quả dạy học trải nghiệm môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh đã có những đổi mới, bước đầu đã mang lại những hiệu quả nhất định,

tuy nhiên đa số giáo viên vẫn dựa vào cách đánh giá kết quả theo truyền thống, thiếu đổi mới về hình thức và phương pháp đánh giá.

### 3.7. Thực trạng quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm

Về thực trạng quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hướng trải nghiệm, thông qua tổng hợp các kết quả đạt được từ phiếu điều tra, nghiên cứu thu được các kết quả như sau:

#### *Thực trạng quản lý lập kế hoạch dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm*

*Bảng 8. Thực trạng quản lý lập kế hoạch dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm*

Nội dung	Mức độ thực hiện			Kết quả		
	$\Sigma$	$\bar{X}$	Thứ bậc	$\Sigma$	$\bar{X}$	Thứ bậc
Xây dựng kế hoạch DH môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm dựa trên cơ sở kế hoạch chung và có sự phối hợp với kế hoạch của các bộ phận trong nhà trường	158	2.29	4	163	2.37	3
Lập kế hoạch có mục đích rõ ràng, dự kiến trước thời gian chuẩn bị, thời gian tiến hành, không trùng lặp hoạt động khác của trường	176	2.75	1	180	2.82	1
Lập kế hoạch về nguồn lực đáp ứng cho DH môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm	168	2.63	2	174	2.73	2
Lập kế hoạch có dự trù kinh phí, điều kiện phương tiện và CSVC cho DH môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm	162	2.37	3	166	2.43	4
Lập kế hoạch hoạt động được cân đối từ đầu năm đến cuối năm và trong hè, có lịch hoạt động tuần, lịch hoạt động tháng	151	2.11	5	154	2.16	5

Số liệu từ bảng trên cho thấy, xây dựng kế hoạch dạy học là một trong những khâu quyết định đến hiệu quả dạy học của môn học, cũng như góp phần vào việc quản lý dạy học. Từ những số liệu thu được ở các trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, một số vấn đề còn tồn tại là: một bộ phận không nhỏ các cán bộ quản lý chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của việc xây dựng kế hoạch dạy học môn Khoa học tự nhiên; tính khả thi và tính thống nhất trong xây dựng kế hoạch quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm chưa thực sự cao; các bước lập kế hoạch dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm chưa được bài bản, chưa chú ý tới hiệu quả và tính khả thi của kế hoạch... Những điều này đã dẫn đến quản lý hoạt động dạy học môn Khoa học tự nhiên chưa đạt được kết quả tích cực như kì vọng.

#### *Thực trạng tổ chức dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm*

*Bảng 9. Thực trạng quản lý tổ chức dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm*

Nội dung	Mức độ thực hiện			Kết quả		
	$\Sigma$	$\bar{X}$	Thứ bậc	$\Sigma$	$\bar{X}$	Thứ bậc
Thành lập ban chỉ đạo tổ chức dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm	167	2.57	1	176	2.70	1
Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm	146	2.11	5	150	2.15	5
Phân công, phân nhiệm vụ rõ ràng trong quá trình tổ chức DH môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm	164	2.43	2	165	2.43	3
Tổ chức công việc: Sắp xếp công việc hợp lí, xây dựng các cơ chế phối hợp để mọi người hướng vào mục tiêu chung của DH môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm	161	2.27	4	165	2.36	4
Tổ chức cơ sở vật chất và tài chính để đảm bảo DH môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm	162	2.34	3	165	2.50	2
Xây dựng cơ chế phối hợp các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường để tổ chức dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm	142	1.98	6	118	1.68	6

Để hoạt động dạy học môn Khoa học tự nhiên của giáo viên được diễn ra đúng kế hoạch thì công tác tổ chức dạy học nắm giữ vai trò quan trọng. Về cơ bản, bảng số liệu chỉ ra việc tổ chức thực hiện dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh đã được tổ chức và triển khai. Trong số các trường tham gia khảo sát đã tiến hành tổ chức thực hiện dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm với các bước như: thành lập Ban chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm; Ban chỉ đạo đã xây dựng chương trình, nội dung, hình thức tổ chức và thời gian thực hiện dựa vào các chủ đề; nhà trường triển khai tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực cho giáo viên. Mặc dù vậy, công tác tổ chức vẫn còn nhiều vướng mắc ở việc xây dựng cơ chế phối hợp, tạo mối liên hệ giữa việc dạy học trong nhà trường với các hoạt động trải nghiệm bên ngoài nhà trường.

*Thực trạng chỉ đạo thực hiện hoạt động dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm*

*Bảng 10. Thực trạng chỉ đạo thực hiện dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm*

Nội dung	Mức độ thực hiện			Kết quả		
	$\Sigma$	$\bar{X}$	Thứ bậc	$\Sigma$	$\bar{X}$	Thứ bậc
Chỉ đạo xây dựng nội dung chương trình dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm	169	2.60	1	169	2.66	1
Chỉ đạo nâng cao năng lực dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm cho GV	159	2.24	4	162	2.45	3
Chỉ đạo đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm phù hợp với mục tiêu, nội dung, đặc điểm đối tượng HS và điều kiện của nhà trường.	154	2.09	5	161	2.36	5
Chỉ đạo phối hợp các lực lượng giáo dục để tổ chức DH môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm	160	2.31	3	164	2.39	4
Chỉ đạo giám sát, đánh giá quá trình dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm cho HS	164	2.53	2	165	2.60	2

Theo số liệu từ bảng trên, mức độ thường xuyên và kết quả thực hiện chỉ đạo xây dựng chương trình, nội dung môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm đã được triển khai tuy luôn ở mức khá, nhưng chưa được đa dạng phong phú và chưa tạo được sự hứng thú cho học sinh. Ở nhiều trường, các hình thức trải nghiệm của môn học khoa học tự nhiên không có bước đột phá, sáng tạo mà đa phần là áp dụng các hình thức trải nghiệm đã được thực hiện của các năm trước. Do đó, việc chỉ đạo nâng cao năng lực dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm cho giáo viên còn gặp nhiều hạn chế, vướng mắc do cả nguyên nhân từ nguồn nhân lực tại chỗ và nguyên nhân từ trang bị cơ sở vật chất của nhà trường.

*Thực trạng kiểm tra, đánh giá dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm*

*Bảng 11. Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm*

Nội dung	Mức độ thực hiện			Kết quả		
	$\Sigma$	$\bar{X}$	Thứ bậc	$\Sigma$	$\bar{X}$	Thứ bậc
Xây dựng các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm sát với mục đích yêu cầu của từng hoạt động, trong từng thời điểm	166	2.54	5	171	2.57	5
Kiểm tra công tác chuẩn bị dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm cho HS	180	2.85	1	182	2.92	1
Kiểm tra các nguồn lực phục vụ công tác dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm	176	2.75	3	179	2.79	3
Kiểm tra quá trình tham gia hoạt động dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm	178	2.76	2	182	2.80	2
Kiểm tra DH, giáo dục của giáo viên đối với việc thực hiện các mục tiêu giáo dục của tổ chức hoạt động dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm	175	2.71	4	180	2.76	4
Tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ HS về hoạt động dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm	161	2.31	6	163	2.37	6
Kiểm tra đánh giá về tinh thần thái độ, ý thức tham gia hoạt động dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm của HS và mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng hành vi của HS.	156	2.19	7	162	2.34	7

Các kết quả thu được từ số liệu điều tra cho thấy công tác kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh được thực hiện thường xuyên và đã có những kết quả khả quan. Hiệu trưởng nhà trường đã quan triệt tinh thần đổi mới của Chương trình phổ thông 2018, đặc biệt là ở khâu kiểm tra, đánh giá nên đã có những chỉ đạo trọng tâm đến công tác kiểm tra đánh giá kết quả dạy học theo hướng trải nghiệm. Song, các nhà trường chỉ bước đầu tập trung vào đánh giá tập thể lớp, còn giáo viên chủ nhiệm lớp thực hiện việc đánh giá từng học sinh. Việc tổ chức lấy ý kiến phải hỏi từ người học về hoạt động dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm vẫn chưa thường xuyên tại các trường trung học cơ sở.

#### **4. Đề xuất nâng cao hiệu quả quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hướng trải nghiệm**

Từ những kết quả đã thu được thông qua điều tra khảo sát thực trạng dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hướng trải nghiệm và thực trạng quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hướng trải nghiệm, chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh theo hướng trải nghiệm như sau:

Thứ nhất, tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý và giáo viên về hoạt động dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm.

Hiệu trưởng cần phát huy vai trò là nhà quản lý trực tiếp chỉ đạo, định hướng các tổ chức cũng như đoàn thể trong nhà trường cùng hành động, hướng đến mục tiêu chung là dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm. Đội ngũ lãnh đạo nhà trường, đứng đầu là Ban giám hiệu cần có kế hoạch và chỉ đạo giáo viên, nhân viên chuyên trách thực hiện các nhiệm vụ như: tuyên truyền, vận động, khuyến khích cán bộ, giáo viên tham dự các khóa bồi dưỡng, tự nghiên cứu về dạy học trải nghiệm và tổ chức dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm. Mỗi nhà trường cần có sự chủ động, sáng tạo trong đề xuất và làm phong phú các hình thức trải nghiệm gắn với môn học tùy theo đặc thù, thế mạnh của từng trường, đồng thời khích lệ, động viên giáo viên và học sinh đề xuất những hình thức dạy học mong muốn và khả thi để triển khai trong các giai đoạn tiếp theo.

Thứ hai, tổ chức bồi dưỡng năng lực dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm cho giáo viên.

Ngoài kiến thức chuyên môn, giáo viên dạy môn Khoa học tự nhiên còn cần được thường xuyên bồi dưỡng các kỹ năng sư phạm như: kỹ năng lập kế hoạch dạy học theo hướng trải nghiệm, kỹ năng tổ chức quản lý giáo dục trải nghiệm môn Khoa học tự nhiên, kỹ năng giao tiếp với cộng đồng trong quá trình hướng dẫn trải nghiệm cho học sinh ở bên ngoài nhà trường... Đây là những kỹ năng cần được bồi dưỡng, nâng cao để mỗi giáo viên đảm nhận môn Khoa học tự nhiên có thể đáp ứng được yêu cầu do chương trình mới đặt ra. Trong quá trình tiến hành triển khai thực hiện chương trình nội dung sách giáo khoa mới, giáo viên cũng cần được tiếp cận và học tập, bồi dưỡng thêm các phương pháp dạy học tích cực và sử dụng thành thạo các thiết bị dạy học theo đặc trưng bộ môn; kỹ năng ra đề kiểm tra, đánh giá học sinh theo yêu cầu mới; hướng dẫn học sinh học tập thông qua trải nghiệm thực tế, thực hành thí nghiệm hoặc các hoạt động nhóm để đạt được mục tiêu của bài học.

Thứ ba, đổi mới công tác lập kế hoạch dạy học, kế hoạch giáo dục môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm.

Để thực hiện tốt công tác quản lý hoạt động dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm, nhiệm vụ quan trọng cần thực hiện là đổi mới khâu xây dựng kế hoạch trong quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm. Mỗi năm học, Ban giám hiệu nhà trường, đứng đầu là Hiệu trưởng cần nắm vững những yêu cầu do Sở Giáo dục và Đào tạo yêu cầu, phòng Giáo dục và Đào tạo triển khai cụ thể, để từ đó có những chỉ đạo, định hướng đổi mới trong quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm. Ban giám hiệu có vai trò quan trọng trong định hướng, chỉ đạo tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm. Tổ trưởng tổ chuyên môn giao



cho giáo viên soạn giảng theo yêu cầu mới, tổ chức dạy học, trao đổi rút kinh nghiệm trong tổ chuyên môn. Tổ chuyên môn báo cáo với Ban giám hiệu và trao đổi, thống nhất để đưa thành yêu cầu, quy định của nhà trường. Ban giám hiệu cần đưa ra yêu cầu về đa dạng hóa các hình thức dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm để đạt được yêu cầu của môn học đồng thời xây dựng cơ chế, huy động các nguồn lực để việc học tập môn Khoa học tự nhiên được thực hiện theo những hướng phong phú và thiết thực hơn.

## 5. Kết luận

Trong quá trình áp dụng Chương trình phổ thông 2018 tại các trường trung học cơ sở thuộc thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, theo đúng lộ trình thực hiện, môn Khoa học tự nhiên đã được dạy học theo hướng trải nghiệm ở các trường trung học cơ sở. Các trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh đã bước đầu có những đổi mới theo hướng tích cực cả về nội dung chương trình, phương pháp dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm. Tuy nhiên, một thực tế là với nguồn nhân lực sẵn có và những khó khăn khách quan của bối cảnh chung cũng như khó khăn chủ quan đến từ mỗi trường đã cho thấy những hạn chế trong năng lực dạy học theo hướng trải nghiệm của giáo viên. Sự manh mún, thiếu tính thống nhất, đồng bộ của các hoạt động trải nghiệm, thiếu sự liên kết giữa các trường và giữa nhà trường với các tổ chức xã hội đã làm cho các hoạt động trải nghiệm đơn điệu, rời rạc, thiếu sức hấp dẫn với học sinh.

Công tác quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên ở trường trung học cơ sở thành phố Bắc Ninh theo hướng trải nghiệm được thực hiện ở mức trung bình và khá. Phần lớn các Hiệu trưởng đã thể hiện được vai trò, vị trí của mình trong quản lý, chỉ đạo thực hiện đổi mới phương pháp dạy học và quản lý tốt hoạt động kiểm tra, đánh giá dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm. Những hạn chế còn tồn tại trong công tác quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên theo hướng trải nghiệm ở các trường trung học cơ sở gồm có: các hình thức dạy học trải nghiệm còn đơn điệu, kém hấp dẫn; việc lập kế hoạch dạy học theo hướng trải nghiệm còn mang tính hình thức, chưa thực sự căn cứ vào điều kiện thực tế của mỗi trường về nhân lực, vật lực và nhu cầu từ chính người học; việc liên hệ với các đơn vị ngoài nhà trường nhằm triển khai hoạt động trải nghiệm cho học sinh còn nhiều hạn chế; việc xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học môn học còn mang tính hình thức, chưa được thực hiện nhất quán và lâu dài. . .

Những đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường trung học cơ sở trong thành phố Bắc Ninh theo hướng trải nghiệm vừa gắn liền với đặc thù môn học, vừa áp dụng được với những điều kiện của các trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, đã được đưa ra nhằm phát huy những thành tích đã đạt được, đồng thời giảm thiểu những hạn chế đang tồn tại, hướng đến hoàn thành những mục tiêu của môn học, cũng như những yêu cầu của chương trình phổ thông 2018.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- [2] Hoàng Thúy Phương (2020). Quản lý hoạt động trải nghiệm theo chủ đề môn Khoa học tự nhiên cho học sinh ở các trường Trung học cơ sở huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh theo chương trình giáo dục phổ thông mới, luận văn thạc sĩ khoa học giáo dục, Đại học Sư phạm Đại học Thái Nguyên.
- [3] Nguyễn Thị Thu Hằng (2020). Quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường Trung học cơ sở huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên theo hướng tích hợp, luận văn Thạc sĩ Quản lý giáo dục, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). Chương trình giáo dục phổ thông môn Khoa học Tự nhiên (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hà Nội.
- [5] Trần Thị Gái (2017). Vận dụng mô hình trải nghiệm của David Kolb để xây dựng chu trình hoạt động trải nghiệm trong dạy học Sinh học ở trường phổ thông. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội (3), tr. 1-6.

- [6] Tưởng Duy Hải, Kim Phương Hà, Lưu Thị Thanh Huyền, Trần Thị Thanh Nhân, Phạm Quỳnh (2017). Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Hoá học trung học cơ sở, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [7] Phạm Thị Thanh Hải, Nguyễn Thị Thanh Hương (2019). Đề xuất một số biện pháp quản lý hoạt động trải nghiệm cho học sinh tại Trường trung học cơ sở Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Tạp chí Giáo dục (7), tr. 66-70.
- [8] Nguyễn Thị Thu Hằng (2020). Quản lý dạy học môn Khoa học tự nhiên ở các trường Trung học cơ sở huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên theo hướng tích hợp. Luận văn Thạc sĩ Quản lý giáo dục, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

#### ABSTRACT

##### **Management of teaching of natural science subjects in secondary schools in Bac Ninh city, Bac Ninh province**

Teaching Natural Sciences in the direction of experience at secondary schools in Bac Ninh city, Bac Ninh province has been implemented and has achieved certain achievements. The article summarizes the remaining problems in teaching and managing the teaching of natural sciences in secondary schools in the area, thereby offering a number of proposals to improve the effectiveness of teaching management of natural sciences, contributing to to successfully implement the goals of the 2018 General Education Program.

*Keywords: Teaching, Natural Sciences, teaching management, experience.*

## QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM THEO CHỦ ĐỀ GIÁO DỤC TẠI CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THÀNH PHỐ TỪ SƠN, TỈNH BẮC NINH

Nguyễn Thị Thanh Mai<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục là các hoạt động giáo dục được thiết kế để cung cấp trải nghiệm thực tế và chủ động cho học sinh hoặc người học trong một môi trường học tập ngoài trời hoặc thực tế. Bài viết trình bày những vấn đề về quản lý hoạt động trải nghiệm ở trường trung học cơ sở thành phố Từ Sơn, Bắc Ninh góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và dạy học trong nhà trường.

**Từ khóa:** Hoạt động trải nghiệm, chủ đề giáo dục.

### 1. Đặt vấn đề

Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, hoạt động trải nghiệm là một hoạt động giáo dục bắt buộc ở bậc Trung học cơ sở. Đây là những hoạt động do nhà giáo dục định hướng, thiết kế, hướng dẫn thực hiện nhằm tạo cơ hội cho học sinh được tiếp cận thực tế, tận dụng và khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng của các môn học để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc những vấn đề của thực tiễn nhà trường, gia đình và xã hội phù hợp với từng lứa tuổi, qua đó hình thành các phẩm chất, năng lực cho học sinh.

Hoạt động trải nghiệm của các trường Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Từ Sơn, Bắc Ninh đã bước đầu có kết quả tích cực, tuy cũng bộc lộ những hạn chế: nhiều giáo viên và cán bộ quản lý chưa có nhận thức đầy đủ, đúng đắn về vai trò của hoạt động trải nghiệm, chưa có được hiệu quả trong việc xác định mục tiêu giáo dục, việc lập kế hoạch còn chưa theo sát tình hình thực tiễn; cũng chưa có nhiều nội dung, nhiều chủ đề gắn với hoạt động trải nghiệm; các hình thức và phương pháp giáo dục còn chưa đa dạng, chưa thu hút được sự tham gia nhiệt tình từ học sinh, phụ huynh học sinh.

Đặt vấn đề quản lý hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục sẽ giúp cho cán bộ quản lý nhà trường đưa ra các quyết định đúng đắn trong việc lập kế hoạch, tổ chức, triển khai, chỉ đạo cũng như kiểm tra, đánh giá thực hiện hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục đạt hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học trong nhà trường.

### 2. Hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục ở trường Trung học cơ sở trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018

#### 2.1. Quản lý hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục

Hoạt động trải nghiệm là một loại hoạt động mà người tham gia được thúc đẩy để có trải nghiệm mới, kinh nghiệm mới, thường là trong một môi trường đặc biệt được thiết kế để tạo ra một trải nghiệm độc đáo và cung cấp cho người tham gia cảm giác hứng thú và kích thích. Các hoạt động trải nghiệm thường bao gồm những trải nghiệm tương tác, cảm giác mạnh, khám phá, tìm hiểu và học hỏi. Chúng có thể được tổ

---

Ngày nhận bài: 03/10/2023. Ngày nhận đăng: 25/11/2023.

<sup>1</sup>Trường Trung học cơ sở Từ Sơn, Thành phố Từ Sơn, Bắc Ninh

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thanh Mai. Địa chỉ e-mail: [thanhmai.e16@gmail.com](mailto:thanhmai.e16@gmail.com)

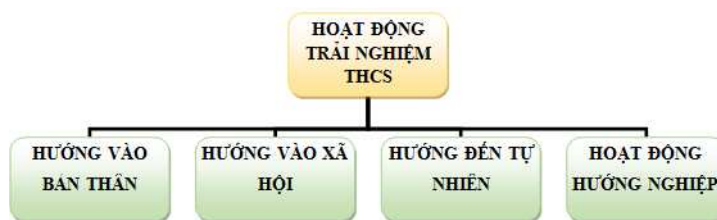
chức trong nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm giáo dục, du lịch, giải trí, thể thao, địa điểm nghỉ dưỡng, hội chợ và triển lãm.

Hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục (Educational-themed experiential activities) là các hoạt động giáo dục được thiết kế để cung cấp trải nghiệm thực tế và chủ động cho học sinh hoặc người học trong một môi trường học tập ngoài trời hoặc thực tế, thay vì chỉ dựa vào việc truyền đạt kiến thức qua bảng đen hoặc sách giáo khoa, giáo trình. Những hoạt động này thường giúp tạo ra trải nghiệm học tập sâu sắc hơn, khuyến khích sự tò mò và sáng tạo của học sinh, và giúp họ hiểu rõ hơn về cách kiến thức có thể áp dụng trong thế giới thực.

Trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, hoạt động trải nghiệm là hoạt động bắt buộc tại các nhà trường. Quản lý hoạt động trải nghiệm theo các chủ đề giáo dục trong nhà trường Trung học cơ sở là quá trình lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và đánh giá các hoạt động trải nghiệm giáo dục dựa trên các chủ đề nhất định. Các chủ đề giáo dục thường được sử dụng trong các hoạt động trải nghiệm giáo dục trong nhà trường Trung học cơ sở bao gồm khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán học, ngôn ngữ, văn hóa, nghệ thuật và thể thao.

## 2.2. Nội dung hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018

Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018(1), hoạt động trải nghiệm của học sinh Trung học cơ sở tập trung vào các nội dung chính sau đây:



Sơ đồ 1. Sơ đồ các nội dung hoạt động trải nghiệm cho học sinh Trung học cơ sở

Nội dung cụ thể các hoạt động của các khối như sau (1):

- Hoạt động trải nghiệm cho học sinh lớp 6

+ Các hoạt động hướng về khám phá bản thân: theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đối với học sinh lớp 6, các em cần phải thực hiện 2 hoạt động: đó là hoạt động khám phá bản thân và hoạt động rèn luyện bản thân.

Đối với hoạt động khám phá bản thân: các em cần nhận ra được sự thay đổi tích cực của bản thân, giới thiệu được những đặc trưng của bản thân, biết phát hiện ra được sở thích, khả năng và những giá trị khác của bản thân, tự tin với những sở thích, khả năng đó.

Các em cũng phải rèn luyện được bản thân với các hoạt động như: Sắp xếp được góc học tập, nơi sinh hoạt cá nhân gọn gàng, ngăn nắp. Biết chăm sóc bản thân và điều chỉnh bản thân phù hợp với môi trường học tập mới, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. Nhận biết được những dấu hiệu của thiên tai và biết cách tự bảo vệ trong một số tình huống thiên tai cụ thể. Xác định được những khoản chi tiêu ưu tiên khi số tiền của mình còn hạn chế.

+ Những hoạt động hướng đến xã hội: học sinh lớp 6 phải thực hiện các hoạt động như chăm sóc gia đình, xây dựng nhà trường và xây dựng cộng đồng.

Đối với chăm sóc gia đình: học sinh lớp 6 phải thể hiện sự động viên, chăm sóc người thân trong gia đình bằng lời nói và hành động cụ thể. Thể hiện được sự chủ động, tự giác thực hiện một số công việc trong gia đình. Biết tham gia giải quyết vấn đề nảy sinh trong quan hệ gia đình.

Đối với hoạt động xây dựng nhà trường: học sinh phải thiết lập được mối quan hệ với các thầy cô, bạn

bè, tham gia các hoạt động nhà trường.

Đối với xây dựng cộng đồng: các em biết thiết lập được các mối quan hệ với những người xung quanh, văn hóa cộng đồng, tham gia vào một số hoạt động của địa phương.

+ Những hoạt động hướng đến tự nhiên: Chương trình hoạt động trải nghiệm lớp 6, đòi hỏi các em phải tham gia vào các hoạt động tìm hiểu và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên (như thể hiện được các cảm xúc, sự hứng thú đối với các cảnh quan. . .) cũng như các hoạt động tìm hiểu và bảo vệ môi trường.

+ Những hoạt động hướng nghiệp: Lớp 6, các em được tìm hiểu một số nghề truyền thống, những đặc điểm của bản thân có thể phù hợp với những ngành nghề nào, và những công cụ lao động trong các nghề truyền thống.

- Hoạt động trải nghiệm cho học sinh lớp 7

+ Các hoạt động hướng vào bản thân: lên lớp 7, các em được học về các kỹ năng khám phá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân trong học tập và cuộc sống, nhận ra được các khả năng kiểm soát cảm xúc bản thân. Bên cạnh đó, các em sẽ được rèn luyện các thói quen như: thói quen sinh hoạt bản thân; biết cách vượt qua khó khăn trong những tình huống cụ thể; rèn luyện được các phẩm chất (kiên trì, chăm chỉ) biết kiểm soát khoản chi tiêu.

+ Các hoạt động hướng đến xã hội: Tại nhà thì lên lớp 7 các em đã bước đầu có các kỹ năng chăm sóc khi người thân bị ốm, bị bệnh, thể hiện được sự lắng nghe, lập kế hoạch và thực hiện được các kế hoạch lao động tại nhà. Khi ở trường, các em phải phát triển được các mối quan hệ hòa đồng với bạn bè, thầy cô, hợp tác được với mọi người, tham gia các hoạt động của Đội. Đối với các hoạt động xây dựng cộng đồng, học sinh lớp 7 đã phải thể hiện được hành vi giao tiếp, ứng xử có văn hóa khi tham gia các hoạt động cộng đồng, tôn trọng người khác, tham gia vào các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo và vận động người thân, bạn bè tham gia.

+ Những hoạt động hướng đến tự nhiên: Lên lớp 7, học sinh được học về thiết kế một số sản phẩm thể hiện sự hiểu biết, cảm xúc của bản thân sau chuyến tham quan thiên nhiên, thể hiện được các hành vi, việc làm bảo vệ di tích, danh lam thắng cảnh tại những nơi đến tham quan. Các em cũng phải học về những ảnh hưởng hiệu ứng nhà kính đến sự sống trên Trái Đất.

+ Đối với hoạt động hướng nghiệp: học sinh lớp 7 được học cách xác định một số nghề hiện có ở địa phương, nêu được các công cụ lao động có ở địa phương, học cách khám phá phẩm chất và năng lực của bản thân phù hợp với công việc trong tương lai.

- Hoạt động trải nghiệm cho học sinh lớp 8

+ Các hoạt động hướng vào bản thân: học sinh lớp 8 được học các nội dung sau đây

Học các hoạt động khám phá bản thân: như học cách nhận diện được những nét đặc trưng trong tính cách của bản thân; học được cách nhận biết kiểm soát cảm xúc, nhận diện được các khả năng tranh biện, thương thuyết.

Học các hoạt động rèn luyện bản thân: các em được học các kỹ năng trách nhiệm của bản thân với mọi người xung quanh; học được kỹ năng thể hiện trách nhiệm của bản thân; các kỹ năng giải quyết vấn đề; thể hiện được sự tự chủ của bản thân.

+ Các hoạt động hướng đến xã hội:

Trước hết là các nội dung hướng vào hoạt động chăm sóc gia đình: như học được cách thể hiện được những việc làm và lời nói để người thân hài lòng; tôn trọng được ý kiến người khác; biết sắp xếp công việc của bản thân trong gia đình; học được lối sống tiết kiệm và sống, sinh hoạt có kế hoạch.

Thứ hai, đối với các nội dung hướng đến xây dựng nhà trường, các em được học: về xây dựng tình bạn; nhận diện được các hành vi bạo lực học đường; thực hiện được các việc làm cụ thể trong xây dựng truyền thống nhà trường.

Thứ ba, trong các hoạt động xây dựng cộng đồng; học sinh được học về các vấn đề như: hỗ trợ người gặp khó khăn; lập và thực hiện được các kế hoạch hoạt động thiện nguyện.

+ Các hoạt động hướng về tự nhiên, các em được học các nội dung về hoạt động tìm hiểu, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và hoạt động bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, nội dung có sự phát triển hơn so với các lớp học trước. Cụ thể như:

Trong nội dung hoạt động tìm hiểu và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên học sinh được học các nội dung: học cách thiết kế được sản phẩm thể hiện được vẻ đẹp của danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên địa phương. Tổ chức được các sự kiện giới thiệu về địa phương.

Đối với hoạt động tìm hiểu và bảo vệ môi trường: học sinh được học cách sưu tầm các tài liệu và học cách viết báo cáo về thiên tai, thiệt hại do thiên tai gây ra. Các em còn được học cách xây dựng và thực hiện các kế hoạch truyền thông cho người dân địa phương về những biện pháp đề phòng thiên tai, giảm nhẹ rủi ro khi gặp thiên tai.

+ Các hoạt động hướng nghiệp

Lên lớp 8, học sinh sẽ được học về các nội dung liên quan đến tìm hiểu nghề nghiệp như: lập được danh mục những nghề phổ biến trong xã hội; nêu được những việc làm đặc trưng, công cụ và thiết bị lao động của những nghề phổ biến trong xã hội. Các em cũng được học về những thời cơ, thách thức cũng như phẩm chất, năng lực cần có của người làm nghề trong xã hội hiện đại.

Các em được học về các hoạt động rèn luyện phẩm chất, năng lực phù hợp với định hướng nghề nghiệp như: xây dựng và thực hiện được các kế hoạch khảo sát sự hứng thú nghề nghiệp; rèn luyện được phẩm chất, năng lực cho việc tham gia lao động; tự đánh giá được việc rèn luyện phẩm chất, năng lực của mình.

Các em được học về việc lựa chọn hướng nghiệp và lập kế hoạch học tập theo định hướng nghề nghiệp như học về định hướng các môn học phổ thông có liên quan đến công việc tương lai; xây dựng được kế hoạch học tập hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm cho học sinh lớp 9

+ Các hoạt động hướng vào bản thân:

Trong các hoạt động khám phá bản thân, học sinh lớp 9 được học về: nhận diện ưu và hạn chế của bản thân; khám phá được khả năng thích nghi của bản thân đối với sự thay đổi của cuộc sống.

Nội dung rèn luyện bản thân: học sinh được học về tinh thần trách nhiệm, tự tạo động lực cho bản thân để thực hiện các hoạt động.

+ Các hoạt động hướng đến xã hội:

Hoạt động chăm sóc gia đình: các em được học về cách tạo bầu không khí vui vẻ, yêu thương trong gia đình; học cách sắp xếp các công việc trong gia đình một cách khoa học.

Các hoạt động xây dựng nhà trường, các em được học về tôn trọng sự khác biệt và lối sống hài hòa với bạn bè, thầy cô. Các em được học về xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động trong phòng, chống hành vi bạo lực học đường; các em làm được các sản phẩm đóng góp xây dựng truyền thống nhà trường

Các hoạt động xây dựng cộng đồng: các em được học về xây dựng mạng dưới quan hệ cộng đồng; học được cách khảo sát về thực trạng giao tiếp của học sinh trên mạng xã hội. Xây dựng và thiết kế được các kế hoạch truyền thông...

+ Đối với hoạt động hướng đến tự nhiên: học sinh lớp 9 được học về cách thiết kế sản phẩm thể hiện vẻ đẹp của đất nước, xây dựng và thực hiện được kế hoạch quảng bá về cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh của đất nước. Các em được học về khảo sát về ô nhiễm môi trường.

+ Đối với các hoạt động hướng nghiệp:

Lớp 9 thì hoạt động hướng nghiệp rất quan trọng. Các em được học về các kiến thức liên quan đến nghề nghiệp (kể tên các công việc; các công cụ lao động; những phẩm chất và năng lực cần có trong công việc)

Học sinh cũng được học về việc đánh giá và rèn luyện bản thân phù hợp với định hướng nghề nghiệp. Quan trọng trong đó là các bài học liên quan đến lựa chọn nghề nghiệp từ đó học sinh được học về các kỹ năng lập kế hoạch học tập theo định hướng nghề nghiệp.

### **3. Nội dung quản lý hoạt động hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục tại các trường Trung học cơ sở**

#### **3.1. Lập kế hoạch tổ chức hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục**

Lập kế hoạch hoạt động trải nghiệm là quá trình xác định mục tiêu, thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm một cách có cấu trúc và có mục đích tại các nhà trường. Dưới đây là các bước cơ bản để lập kế hoạch hoạt động trải nghiệm:

Xác định mục tiêu: Đầu tiên, xác định rõ mục tiêu của hoạt động trải nghiệm. Mục tiêu có thể là rèn kỹ năng, tăng cường kiến thức, thúc đẩy sự tương tác, khám phá lĩnh vực mới, hoặc phát triển cá nhân. Đảm bảo mục tiêu rõ ràng, cụ thể và đo lường được. Phải đảm bảo các mục tiêu của hoạt động trải nghiệm được xác định rõ ràng và cụ thể. Điều này giúp bạn tập trung vào những gì bạn muốn đạt được và định hình các hoạt động phù hợp.

Xác định đối tượng và tài nguyên. Đồng thời, đảm bảo có sự chuẩn bị và sử dụng tài nguyên cần thiết như nguồn nhân lực, tài chính, thiết bị và vật liệu. Khi xác định đối tượng phải nắm rõ đối tượng, những thông tin về sở thích, nhu cầu và khả năng của học sinh để thiết kế những hoạt động phù hợp.

Thiết kế hoạt động: Dựa trên mục tiêu và đối tượng, thiết kế các hoạt động trải nghiệm phù hợp. Xác định loại bước cụ thể, các hoạt động con và các phương pháp để đạt được mục tiêu. Đảm bảo rằng hoạt động được thiết kế sao cho thú vị, phù hợp với đối tượng tham gia và đảm bảo an toàn. Các hoạt động phải có tính khả thi. Khả thi ở cả tài chính, thời gian, nguồn lực, cơ sở vật chất để các hoạt động trải nghiệm được hiệu quả.

Lập kế hoạch thời gian và địa điểm:

Tổ chức và triển khai, đảm bảo rằng tất cả các phương tiện, tài liệu, và nguồn lực cần thiết đã được sắp xếp sẵn. Đồng thời, thực hiện các biện pháp an toàn và quản lý rủi ro liên quan. Phải luôn đặt sự an toàn cho học sinh lên hàng đầu, đảm bảo được mọi hoạt động được diễn ra an toàn, bảo vệ tất cả các học sinh.

Đánh giá, tổng kết, điều chỉnh kế hoạch cho các hoạt động trải nghiệm ở những năm học tiếp theo. Sau khi hoạt động hoàn thành, phải kiểm tra, đánh giá kết quả và thu thập phản hồi về các hoạt động từ các phía. Từ đó giáo viên đánh giá được điểm mạnh và yếu, những điểm cần phải cải thiện của học sinh, cũng như điều chỉnh các hoạt động trải nghiệm trong tương lai.

#### **3.2. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục**

Cán bộ quản lý cần quản lý việc tổ chức các hoạt động để tạo ra các trải nghiệm thực tế, gắn kết với thế giới bên ngoài và mang lại những kinh nghiệm học tập sâu sắc cho học sinh. Quản lý tổ chức các hoạt động trải nghiệm còn tạo điều kiện đảm bảo sự an toàn và quản lý được sự rủi ro khi tổ chức các hoạt động này. Quản lý rủi ro là một yếu tố quan trọng, và phải đảm bảo rằng các biện pháp an toàn và quy định liên quan được tuân thủ và thực hiện.

Ngoài ra, quản lý tốt tổ chức hoạt động trải nghiệm tại nhà trường còn giúp tạo ra môi trường học tập tích cực cho học sinh. Cần quản lý việc tổ chức các hoạt động này để tạo ra một môi trường thuận lợi cho học sinh tham gia, khám phá và phát triển các phẩm chất, năng lực của bản thân.

Để đảm bảo cho sự thành công và hiệu quả khi quản lý, tổ chức các hoạt động trải nghiệm tại các trường Trung học cơ sở, cần lưu ý các vấn đề cơ bản sau đây: Quản lý việc xác định các mục tiêu cụ thể của hoạt động trải nghiệm và đặt ra các yêu cầu cần đạt liên quan; Quản lý nội dung học tập được liên kết với hoạt động trải nghiệm; cần đảm bảo rằng các hoạt động và tài liệu đáp ứng yêu cầu và hỗ trợ quá trình học tập của học sinh; Quản lý nguồn lực và tài chính cần thiết để thực hiện các hoạt động trải nghiệm; Quản lý việc giáo viên sử dụng hình thức và các phương pháp giáo dục trong hoạt động trải nghiệm; Quản lý việc liên kết hợp tác; Tổ chức đánh giá những ưu và hạn chế trong các hoạt động trải nghiệm để điều chỉnh các mục tiêu và kế hoạch cho phù hợp với thực tiễn giáo dục và năng lực của học sinh.

### 3.3. Quản lý thực hiện các hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục

Thông qua quản lý về hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm. Khi học sinh được tham gia nhiều hình thức học tập và rèn luyện khác nhau học sinh sẽ có thể có nhiều cơ hội được học tập khác nhau. hoạt động trải nghiệm giúp tạo ra những trải nghiệm học tập thực tế và thú vị hơn. Khi học sinh có cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, thực hành, thí nghiệm hoặc chuyển đi học tập, họ sẽ có cơ hội áp dụng kiến thức vào thực tế và hiểu sâu hơn về một lĩnh vực cụ thể.

Các hoạt động trải nghiệm thường kết hợp giữa học lý thuyết và thực hành. Khi học sinh tham gia vào các hoạt động như dự án nhóm, xây dựng, trình diễn, họ phát triển và rèn luyện kỹ năng quan trọng như làm việc nhóm, giao tiếp, giải quyết vấn đề và quản lý thời gian. Những kỹ năng này là cơ bản cho sự phát triển cá nhân và sẽ hỗ trợ học sinh trong tương lai. Vì vậy, việc quản lý hình thức tổ chức các hoạt động trải nghiệm còn giúp học sinh phát triển các kỹ năng sống cần thiết trong xã hội hiện đại. Bằng cách tổ chức các hoạt động và sự kiện khác nhau như chuyển tham quan, buổi diễn thuyết, cuộc thi và thực hành, trường học tạo ra một môi trường học tập phong phú và thú vị. Điều này giúp học sinh có cơ hội khám phá và phát triển năng lực trong các lĩnh vực khác nhau, không chỉ giới hạn trong giảng đường.

Để thực hiện hoạt động này, cần thực hiện các nhiệm vụ sau đây: Tổ chức cho giáo viên nghiên cứu và khám phá các hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm; Tạo cơ hội cho giáo viên gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm và ý kiến với nhau; Tiến hành thử nghiệm việc sử dụng hình thức tổ chức các hoạt động trải nghiệm tại nhà trường; Hỗ trợ và đào tạo chuyên môn cho giáo viên khi sử dụng các hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm.

### 3.4. Quản lý kiểm tra, đánh giá hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục

Quản lý kiểm tra, đánh giá học sinh trong các hoạt động trải nghiệm sẽ đảm bảo chất lượng giáo dục của nhà trường. Qua việc đánh giá, giáo viên và nhà trường có thể đo lường được mức độ đạt được của học sinh, xác định điểm mạnh và yếu của từng cá nhân. Điều này cung cấp thông tin quan trọng để cải thiện quy trình giảng dạy và hỗ trợ sự phát triển cá nhân của học sinh.

Hoạt động trải nghiệm thường liên quan đến mục tiêu phát triển cá nhân của học sinh, bao gồm cả mặt học tập và phát triển kỹ năng sống. Qua quá trình kiểm tra, đánh giá, học sinh được theo dõi tiến bộ của mình và nhận phản hồi về các khía cạnh cần cải thiện. Điều này giúp học sinh nhận thức về điểm mạnh và yếu của bản thân và tạo động lực để phát triển.

Để quản lý tốt việc kiểm tra, đánh giá học sinh trong các hoạt động trải nghiệm, cần lưu ý các vấn đề sau đây: cần xác định mục tiêu và tiêu chí đánh giá rõ ràng, thống nhất trong toàn trường; cần yêu cầu giáo viên phải nghiên cứu, thống nhất về các phương pháp kiểm tra, đánh giá và công cụ kiểm tra, đánh giá học sinh một cách đa dạng; Tạo môi trường đánh giá công bằng; Cung cấp phản hồi xây dựng sau khi hoàn thành kiểm tra, đánh giá; Sử dụng kết quả đánh giá để cải thiện quá trình giảng dạy và học tập.

### 3.5. Quản lý các nguồn lực phục vụ hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục

+ Nguồn nhân lực: hoạt động trải nghiệm thường yêu cầu sự tham gia và hỗ trợ từ nguồn nhân lực như giáo viên, nhân viên hỗ trợ, chuyên gia, diễn giả. Cần xác định và quản lý nguồn nhân lực này, đảm bảo sự phù hợp với hoạt động, và đảm bảo rằng có đủ nguồn nhân lực để triển khai các hoạt động trải nghiệm một cách suôn sẻ.

+ Vật lực: hoạt động trải nghiệm có thể yêu cầu sự sử dụng tài nguyên vật chất như phòng học, thiết bị, công cụ, vật liệu, thiết bị thực hành, v.v.. Cần quản lý và phân bổ các nguồn tài nguyên này để đảm bảo rằng các hoạt động trải nghiệm có đủ và phù hợp với yêu cầu của chương trình giảng dạy.

+ Nguồn lực tài chính: hoạt động trải nghiệm có thể đòi hỏi một nguồn kinh phí đáng kể để bao gồm chi phí vận chuyển, thuê ngoài, mua sắm vật liệu và thiết bị, hoặc tổ chức các sự kiện liên quan. Cần quản lý ngân sách, phân bổ tài chính một cách hợp lý và theo đúng quy định, để đảm bảo sự hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực.



+ Quản lý mạng lưới đối tác: Xây dựng mạng lưới đối tác với các tổ chức, cộng đồng, doanh nghiệp và các cá nhân có thể mang lại nhiều lợi ích cho hoạt động trải nghiệm. Cần quản lý mối quan hệ với các đối tác và tận dụng sự hỗ trợ từ họ, bằng cách đàm phán, ký kết hợp tác, hay tìm kiếm tài trợ.

Cán bộ quản lý cần xác định được những nguồn lực có sẵn trong trường học như đội ngũ giáo viên, tài chính, cơ sở vật chất và trang thiết bị, tài liệu giảng dạy, và các chương trình đào tạo để hỗ trợ cho hoạt động trải nghiệm; Điều phối và phân bổ nguồn lực; có thể hỗ trợ đào tạo và phát triển chuyên môn cho giáo viên để giúp họ phát triển các kỹ năng và kiến thức cần thiết để thiết kế và thực hiện các hoạt động dạy học trải nghiệm hiệu quả; theo dõi và đánh giá hiệu quả việc sử dụng cơ sở vật chất, tài chính và nguồn lực của các hoạt động trải nghiệm, đồng thời cung cấp hỗ trợ và phản hồi cho giáo viên và chuyên viên để họ có thể cải thiện hoạt động dạy học của mình.

#### 4. Một số thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục ở trường Trung học cơ sở thành phố Từ Sơn, Bắc Ninh

##### 4.1. Thực trạng xác định mục tiêu quản lý hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục ở các trường trung học cơ sở Thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Kết quả khảo sát được diễn đạt dưới bảng số liệu sau đây:

*Bảng 1. Thực trạng quản lý thực hiện mục tiêu hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục*

Thực trạng xác định mục tiêu quản lý hoạt động trải nghiệm	1	2	3	4	5	Tổng điểm	ĐTB
Đánh giá thực trạng hoạt động trải nghiệm tại nhà trường	0	48	58	49	20	566	3.23
Cung cấp tài liệu cho giáo viên xây dựng các hoạt động trải nghiệm	0	53	54	46	22	562	3.21
Tổ chức chia sẻ, phân tích và thống nhất các mục tiêu của hoạt động trải nghiệm tại nhà trường	0	50	53	47	25	572	3.27
Ban hành các mục tiêu hoạt động trải nghiệm	0	57	58	40	20	548	3.13
Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu hoạt động trải nghiệm tại nhà trường	0	42	61	49	23	578	3.30
Trung bình chung	0	50	56.8	46.2	22	565.2	3.23

Các tiêu chí được đánh giá cao là Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu hoạt động trải nghiệm tại nhà trường cao nhất với 3.30 điểm. Trong đó, mức độ đánh giá tốt và rất cao có tới 72 lượt đánh giá, chiếm 41,14 % tổng số cán bộ quản lý, giáo viên khảo sát, có 42 giáo viên, cán bộ quản lý cho rằng tiêu chí này ít được chú ý, chiếm 24%.

Tiếp theo là tiêu chí Tổ chức chia sẻ, phân tích và thống nhất các mục tiêu của hoạt động trải nghiệm tại nhà trường với 3.27 điểm. Riêng lựa chọn mức thường xuyên và rất thường xuyên có tới 72 giáo viên lựa chọn (chiếm 41,14%) khảo sát; mức độ ít thường xuyên được 50 giáo viên lựa chọn, chiếm 28,6%.

Các tiêu chí đánh giá thấp là tiêu chí Đánh giá thực trạng hoạt động trải nghiệm tại nhà trường với 3.23 điểm (trong đó 69 giáo viên đánh giá tiêu chí này được thường xuyên và rất thường xuyên lựa chọn, còn có 48 giáo viên cho rằng ít thường xuyên). Thấp nhất là tiêu chí Ban hành các mục tiêu hoạt động trải nghiệm với chỉ 3.13 điểm (trong đó 68 giáo viên đánh giá lựa chọn thường xuyên và rất thường xuyên; trong khi đó có tới 53 giáo viên cho rằng ít sử dụng tiêu chí này).

Đánh giá chung về quản lý thực hiện mục tiêu hoạt động trải nghiệm tại các trường Trung học cơ sở đạt được mức Khá với 3.23 điểm, điều ấy có nghĩa là tiêu chí thực trạng xác định mục tiêu của quản lý hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục tại các trường đã có, nhưng chưa tốt.

##### 4.2. Thực trạng quản lý lập kế hoạch hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục ở các trường trung học cơ sở thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Kết quả khảo sát được diễn đạt tại Bảng 2.

Các tiêu chí được đánh giá cao là Các giáo viên tiến hành xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm với 3.35 điểm (trong đó có 76 giáo viên cho rằng tiêu chí này được thường xuyên sử dụng; và 40 giáo viên cho rằng hoạt động này ít thường xuyên). Tiếp theo là các tiêu chí HT cần đặt mục tiêu và kế hoạch chiến lược với 3,29 điểm (trong đó 71 giáo viên đồng ý hoạt động này được thực hiện thường xuyên và 45 giáo viên cho rằng ít thường xuyên) và tiêu chí Tổ chức thực hiện các KH tổ chức hoạt động trải nghiệm lần lượt với 3.27 điểm (trong đó có 70 giáo viên đồng ý thường xuyên HT thực hiện tiêu chí này còn có 57 giáo viên cho rằng ít thường xuyên).

Các tiêu chí đánh giá thấp là tiêu chí Hiệu trưởng cần thống nhất và thông qua kế hoạch tổ chức hoạt động trải nghiệm chung cho toàn trường với 3.24 điểm (trong đó 71 giáo viên đồng ý HT thường xuyên sử dụng tiêu chí này, còn có 51 giáo viên cho rằng HT ít sử dụng). Tiếp theo là tiêu chí nghiên cứu và tiến hành lập kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm với 3.18 điểm (chỉ có 67 giáo viên cho rằng HT thường xuyên sử dụng, còn có 57 giáo viên cho rằng HT ít khi sử dụng tiêu chí này), thấp nhất là tiêu chí Kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh các kế hoạch tổ chức hoạt động trải nghiệm trong những năm học tiếp theo với 3.17 điểm (chỉ có 66 giáo viên cho rằng HT thực hiện thường xuyên còn có 57 giáo viên cho rằng HT ít thực hiện hoạt động này).

Đánh giá thực trạng quản lý việc lập kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm ở các trường Trung học cơ sở đạt được ở mức độ Tốt với 3.25 điểm trung bình chung.

*Bảng 2. Thực trạng quản lý thực hiện mục tiêu hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục*

Thực trạng quản lý thực hiện kế hoạch hoạt động trải nghiệm	1	2	3	4	5	Tổng điểm	ĐTB
Cung cấp nguồn tài liệu cho việc giáo viên nghiên cứu và tiến hành lập kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm	0	57	51	45	22	557	3.18
HT cần đặt mục tiêu và kế hoạch chiến lược	0	45	59	46	25	576	3.29
Các giáo viên tiến hành xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm	0	40	59	50	26	587	3.35
Hiệu trưởng cần thống nhất và thông qua kế hoạch tổ chức hoạt động trải nghiệm chung cho toàn trường	0	51	53	49	22	567	3.24
Tổ chức thực hiện các KH tổ chức hoạt động trải nghiệm	0	46	59	47	23	572	3.27
Kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh các kế hoạch tổ chức hoạt động trải nghiệm trong những năm học tiếp theo.	0	57	52	46	20	554	3.17
Trung bình chung	0	49.3	55.5	47.1	23	568.8	3.25

### 4.3. Thực trạng quản lý tổ chức hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục ở các trường trung học cơ sở thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Kết quả khảo sát được diễn đạt dưới bảng số liệu sau đây:

*Bảng 3. Thực trạng quản lý tổ chức hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục*

Thực trạng quản lý tổ chức hoạt động trải nghiệm	1	2	3	4	5	Tổng điểm	ĐTB
Quản lý việc xác định các mục tiêu, nội dung cụ thể của hoạt động trải nghiệm	0	51	57	46	21	562	3.21
Chọn lọc và quản lý các hoạt động phù hợp	0	51	53	41	30	575	3.29
Quản lý nguồn lực và tài chính cần thiết để thực hiện	0	57	52	40	26	560	3.20
Quản lý việc giáo viên sử dụng hình thức và các phương pháp giáo dục trong hoạt động trải nghiệm	0	52	51	49	23	568	3.25
Quản lý việc liên kết hợp tác	0	62	43	50	20	553	3.16
HT cần quản lý việc an toàn và quản lý rủi ro	0	42	59	46	28	585	3.34
HT cần tổ chức đánh giá những ưu và hạn chế trong các hoạt động trải nghiệm	0	56	53	46	20	555	3.17
Trung bình chung	0	53	52.5	45.4	24	565.4	3.23

Các tiêu chí được đánh giá cao là tiêu chí HT cần quản lý việc an toàn và quản lý rủi ro với 3.34 điểm

(có tới 74 giáo viên đồng ý cho rằng HT rất thường xuyên thực hiện hoạt động này, và có 42 giáo viên lại cho rằng HT ít khi thực hiện hoạt động này). Tiếp theo là các tiêu chí Chọn lọc và quản lý các hoạt động phù hợp và tiêu chí Quản lý việc giáo viên sử dụng hình thức và các phương pháp giáo dục trong hoạt động trải nghiệm lần lượt có điểm Tốt là 3.29 điểm và 3.25 điểm.

Các tiêu chí đánh giá ở mức Khá thấp hơn là tiêu chí Quản lý việc xác định các mục tiêu, nội dung cụ thể của hoạt động trải nghiệm với 3.21 điểm. Tiếp theo là các tiêu chí Quản lý nguồn lực và tài chính cần thiết và tiêu chí HT cần tổ chức đánh giá những ưu và hạn chế trong các hoạt động trải nghiệm để thực hiện với 3.20 điểm với 3.17 điểm. Thấp nhất là tiêu chí Quản lý việc liên kết hợp tác với chỉ 3.16 điểm.

Quản lý việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm ở các trường Trung học cơ sở Thành phố Từ Sơn đạt được mức độ Khá với 3.23 điểm.

#### 4.4. Thực trạng quản lý sử dụng hình thức tổ chức các hoạt động trải nghiệm theo chủ đề của giáo viên tại các trường trung học cơ sở Thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

*Bảng 4. Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá học sinh trong hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục*

Thực trạng quản lý sử dụng hình thức tổ chức trong hoạt động trải nghiệm	1	2	3	4	5	Tổng điểm	ĐTB
Tổ chức cho giáo viên nghiên cứu và khám phá các hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm	0	46	58	46	25	575	3.29
Tạo điều kiện cho các giáo viên trao đổi kinh nghiệm với nhau về các hình thức tổ chức các hoạt động trải nghiệm	0	49	59	44	23	566	3.23
Tiến hành thử nghiệm	0	46	53	50	26	581	3.32
Hỗ trợ và đào tạo chuyên môn cho giáo viên	0	48	57	50	20	567	3.24
Trung bình chung	0	47.2	56.7	47.5	23.5	572.2	3.27

Các tiêu chí được đánh giá cao là tiêu chí Tiến hành thử nghiệm các hình thức hoạt động trải nghiệm với 3.32 điểm (có tới 76 giáo viên cho rằng HT đã rất quan tâm hoạt động này). Tiếp theo là Tổ chức cho giáo viên nghiên cứu và khám phá các hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm với 3.29 điểm với 71 lựa chọn của các giáo viên được hỏi.

Các tiêu chí đánh giá thấp là tiêu chí Hỗ trợ và đào tạo chuyên môn cho giáo viên với 3.24 điểm (có tới 48 giáo viên cho rằng HT ít thực hiện hoạt động này). Thấp nhất là tiêu chí Tạo điều kiện cho các giáo viên trao đổi kinh nghiệm với nhau về các hình thức tổ chức các hoạt động trải nghiệm với 3.23 điểm với 49 giáo viên lựa chọn.

Hoạt động quản lý sử dụng các hình thức hoạt động trải nghiệm ở các trường Trung học cơ sở thành phố Từ Sơn đạt được ở mức độ Tốt với 3.27 điểm.

#### 4.5. Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục ở các trường trung học cơ sở Thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

*Bảng 5. Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá học sinh trong hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục*

Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá học sinh trong hoạt động trải nghiệm	1	2	3	4	5	Tổng điểm	ĐTB
HT cần xác định mục tiêu và tiêu chí đánh giá	0	43	57	49	26	583	3.33
HT cần yêu cầu giáo viên phải nghiên cứu, thống nhất về các phương pháp kiểm tra, đánh giá	0	48	59	43	25	570	3.26
Tạo môi trường đánh giá công bằng	0	48	58	49	20	566	3.23
Cung cấp phản hồi xây dựng sau khi hoàn thành kiểm tra, đánh giá	0	51	59	43	22	561	3.21
Sử dụng kết quả đánh giá để cải thiện quá trình giảng dạy và học tập	0	51	55	49	20	563	3.22
Trung bình chung	0	48.2	57.6	46.6	22.6	568.6	3.25

Các tiêu chí được đánh giá cao là HT cần xác định mục tiêu và tiêu chí đánh giá với 3.33 điểm cùng với 75 giáo viên đánh giá HT rất thường xuyên thực hiện hoạt động này. Tiếp theo là tiêu chí HT cần yêu cầu giáo viên phải nghiên cứu, thống nhất về các phương pháp kiểm tra, đánh giá với 3.26 điểm.

Các tiêu chí đánh giá thấp Tạo môi trường đánh giá công bằng và tiêu chí Sử dụng kết quả đánh giá để cải thiện quá trình giảng dạy và học tập khi lần lượt có điểm số ở mức Khá là 3.23 điểm và 3.22 điểm. Thấp nhất là tiêu chí Cung cấp phản hồi xây dựng sau khi hoàn thành kiểm tra, đánh giá với 3.21 điểm với 51 giáo viên lựa chọn.

Hoạt động quản lý kiểm tra, đánh giá học sinh trong các hoạt động trải nghiệm tại các trường Trung học cơ sở thành phố Từ Sơn đạt được ở mức Tốt với 3.25 điểm.

**4.6. Thực trạng quản lý các nguồn lực đảm bảo trải nghiệm giáo dục cho học sinh ở các trường trung học cơ sở Thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh**

*Bảng 6. Thực trạng quản lý các nguồn lực trong hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục*

Thực trạng quản lý thực hiện các nguồn lực hoạt động trải nghiệm	1	2	3	4	5	Tổng điểm	ĐTB
HT có thể xác định được những nguồn lực có sẵn trong trường học	0	45	56	49	25	579	3.31
Điều phối và phân bổ nguồn lực	0	52	55	46	22	563	3.22
HT có thể hỗ trợ đào tạo và phát triển chuyên môn cho giáo viên	0	40	63	49	23	580	3.31
HT có thể theo dõi, đánh giá hiệu quả việc sử dụng các nguồn lực cho các hoạt động trải nghiệm	0	54	63	38	20	549	3.14
Trung bình chung	0	47.7	59.2	45.5	22.5	567.7	3.24

Các tiêu chí được đánh giá cao là HT có thể xác định được những nguồn lực có sẵn trong trường học và tiêu chí HT có thể hỗ trợ đào tạo và phát triển chuyên môn cho giáo viên khi cùng được 3.31 điểm.

Các tiêu chí đánh giá thấp là tiêu chí Điều phối và phân bổ nguồn lực với 3.22 điểm. Thấp nhất là tiêu chí HT có thể theo dõi, đánh giá hiệu quả việc sử dụng các nguồn lực cho các hoạt động trải nghiệm với chỉ 3.14 điểm.

Hoạt động quản lý các nguồn lực cho hoạt động trải nghiệm tại các trường Trung học cơ sở thành phố Từ Sơn đạt được ở mức Khá với 3.24 điểm.

**5. Biện pháp quản lý hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục ở trường Trung học cơ sở thành phố Từ Sơn, Bắc Ninh**

**5.1. Nâng cao nhận thức của giáo viên và cán bộ quản lý tại các trường Trung học cơ sở thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh về hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục cho học sinh**

- Xác định thực trạng và đánh giá mức độ nhận thức của giáo viên, cán bộ quản lý trong các trường về hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục
- Nâng cao trình độ chuyên môn, nhận thức của giáo viên về tổ chức hoạt động trải nghiệm tại các nhà trường.
- Theo dõi, điều chỉnh sự thay đổi về nhận thức của giáo viên trong trường
- Kiểm tra, đánh giá mức độ thực hiện biện pháp.

**5.2. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục tại các trường trung học cơ sở thành phố Từ Sơn**

Tổ chức, triển khai hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục ở các trường Trung học cơ sở một cách đồng bộ, hệ thống trên cơ sở xây dựng và thiết kế chương trình triển khai chi tiết, đánh giá nhưng ưu điểm

hạn chế khi xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động trải nghiệm, các lực lượng triển khai bám sát kế hoạch và tuân thủ thực hiện kế hoạch đề ra.

Để thực hiện mục đích trên của biện pháp này, cần phải làm rõ các nội dung sau đây:

- Đánh giá nội dung và hình thức tổ chức các hoạt động trải nghiệm hiện có.
- Thiết kế các chương trình, hoạt động trải nghiệm hấp dẫn.
- Đa dạng hoá các hoạt động trải nghiệm theo hướng tích cực.
- Hỗ trợ cho các hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục.
- Thu thập số liệu, đánh giá và phản hồi, điều chỉnh các hoạt động trải nghiệm.

### **5.3. Đổi mới các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá học sinh trong các hoạt động trải nghiệm theo chủ đề giáo dục tại các trường trung học cơ sở thành phố Từ Sơn**

- Đánh giá các hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá học sinh trong quá trình tham gia các hoạt động trải nghiệm tại các trường học Trung học cơ sở Thành phố Từ Sơn.

- Đổi mới các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá hướng về phát triển năng lực học sinh.
- Sáng tạo các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá mới trong các hoạt động trải nghiệm
- Theo dõi, giám sát và điều chỉnh các hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá học sinh

### **5.4. Huy động, sử dụng và phát huy tối đa hiệu quả các nguồn lực cho hoạt động trải nghiệm theo các chủ đề giáo dục tại các trường Trung học cơ sở thành phố Từ Sơn**

- Xác định các nguồn lực ảnh hưởng đến hoạt động trải nghiệm tại các nhà trường
- Xây dựng các BP để sử dụng hiệu quả các nguồn lực
- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra đánh giá sử dụng các nguồn lực trong các hoạt động trải nghiệm tại nhà trường, kịp thời điều chỉnh và bổ sung cho những năm học tiếp theo.

### **5.5. Phối hợp giữa các lực lượng giáo dục trong tổ chức hoạt động trải nghiệm theo các chủ đề giáo dục tại các trường trung học cơ sở thành phố Từ Sơn, Bắc Ninh**

- Xác định các nội dung phối hợp giữa các lực lượng giáo dục
- Xác định các biện pháp phối hợp giữa các lực lượng giáo dục
- Đánh giá và cải thiện, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động phối hợp giữa các lực lượng giáo dục

## **6. Kết luận**

Hoạt động trải nghiệm là một trong những hoạt động chính tại các trường Trung học cơ sở, có vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển phẩm chất, nhân cách của học sinh bậc Trung học cơ sở. hoạt động trải nghiệm tại các trường Trung học cơ sở có nội dung hướng vào các khía cạnh: hoạt động hướng vào bản thân, hướng vào xã hội, hướng vào tự nhiên, các hoạt động hướng nghiệp. Mỗi lớp học bậc Trung học cơ sở có những quy định riêng về mức độ đạt được các yêu cầu.

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát thực trạng quản lý tổ chức hoạt động trải nghiệm tại các trường Trung học cơ sở Thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh và đề xuất 06 biện pháp quản lý hoạt động này. Để quản lý hiệu quả hoạt động trải nghiệm ở các trường Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Từ Sơn, Bắc Ninh rất cần sự phối hợp của các bên liên quan như Phòng GD&ĐT thành phố Từ Sơn, cán bộ quản lý nhà trường, giáo viên, học sinh và gia đình, trong đó xác định giáo viên là lực lượng nòng cốt, cán bộ quản lý có vai trò chỉ đạo quyết định đến chất lượng và hiệu quả của hoạt động trải nghiệm.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Bộ GD&ĐT (2018), Chương trình Giáo dục phổ thông - Hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm

2018 của Bộ trưởng BGD&ĐT)

- [2] Đinh Thị Kim Thoa (Chủ biên, 2023), Hướng dẫn tổ chức Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp Trung học cơ sở theo chương trình giáo dục phổ thông mới (2018), NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [3] Đỗ Tiến Sỹ (2021), Năng lực dạy học và quản trị nhà trường, Nhà xuất bản Kinh tế quốc dân.

### ABSTRACT

#### **Educational themed experiential activities management in secondary schools in Tu Son city, Bac Ninh province**

Educational themed experiential activities are educational activities designed to provide hands-on and active experiences for pupils or learners in an outdoor or real-life learning environment. This article presents the issues of managing experiential activities at junior high school in Tu Son city, Bac Ninh, contributing to improving the quality of education and teaching in the school.

**Keywords:** *Experiential activities, educational topics.*